



DƯỚI CỘI BỒ-ĐỀ

THÍCH NHƯ ĐIỂN

**Dưới cội
Bồ-đề**



DƯỚI CỘI BỒ-ĐỀ

THÍCH NHƯ ĐIỂN

Viên Giác Tùng Thư - Đức Quốc

Xuất bản lần thứ nhất: 2004

United Buddhist Publisher tái bản: Tháng 2/2021

Trách nhiệm: Nguyên Đạo

Hiệu đính và dàn trang: Nguyễn Minh Tiến

Thiết kế bìa: Họa sĩ Sao Mai

ISBN-13: 978-1-7162-7368-1

© All rights reserved. No part of this book may be reproduced by any means without prior written permission from the publisher.

Thích Như Điển

Dưới cội Bồ-đề

Tản văn

Tái bản có sửa chữa và bổ sung



2021

MỤC LỤC

Lời Giới Thiệu nhân dịp tái bản năm 2021	7
☐ Phần một.....	9
☐ Phần hai	37
☐ Phần ba	73
☐ Phần bốn	89
☐ Phần năm	117
☐ Phần sáu	157
Lời Cuối.....	181

LỜI GIỚI THIỆU

CỦA VIÊN GIÁC TÙNG THU

Nhân lần tái bản năm 2021

Tác giả, Hòa Thượng Thích Như Điển, đã cho biết trong sách này: *“Viết xong vào ngày 12 tháng 12 năm 2004 tại Tu Viện Đa Bảo Sydney- Úc Đại Lợi, nhân kỳ nhập thất lần thứ 2 tại đây.”*

Tác phẩm gồm nhiều bài viết, những cảm nhận của Hòa Thượng về cuộc đời, về con đường đạo mà Thầy đã trải qua, rồi khi dừng chân ngồi ôn lại nhân kỳ an cư nhập thất tại vùng núi đồi tu Viện Đa Bảo ở Úc Đại Lợi, Thầy đã viết ra.

“Dưới Cội Bồ-đề” bắt đầu từ cội bồ-đề ở Bồ-đề Đạo Tràng, Ấn Độ, nơi hơn 2500 năm trước đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã chiến thắng ma quân, thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Ở miền Thánh địa đó, có lần một vị Thầy và mấy đệ tử đã gặp nhau, sau khi đi tam bộ nhất bái từ Thánh Địa Lộc Uyển về đến Thánh Địa Bồ Đề Đạo Tràng, đoạn đường hơn 200 cây số giữa cái nóng bức cháy người của Ấn Độ. Ở đó có các vị trong số họ đã phát nguyện đốt ngón tay để dâng lên lời đại nguyện suốt đời đi theo con đường Chánh pháp. Và còn nhiều sự kiện về quá trình tu tập, thọ giới v.v... của những vị đệ tử khác của Hòa Thượng được tác giả tự ghi lại nơi đây.

Và đặc biệt ở đó, cũng “Dưới Cội Bồ-đề” này, Hòa Thượng Như Điển đã tham dự Lễ Tấn Phong và đích thân gắn huy hiệu Cấp Dũng cho người Huynh Trưởng anh cả của Gia Đình Phật Tử Việt Nam là Huynh Trưởng Cao Chánh Hựu. Tác giả kể lại: *“Sau đó Thầy Viên Lý, Thầy*

Nguyên Siêu và chúng tôi đã rước nến từ nơi Kim Cương Tòa đốt sáng cả một chân trời rồi từ từ truyền ánh sáng ấy qua cho anh Cao Chánh Hựu, anh Tư Đồ Minh và anh Bạch Hoa Mai. Đây là một dấu mốc quan trọng, một sự kiện lịch sử có một không hai của Tổ Chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam ở trong cũng như ngoài nước.”

Rồi từ chính từ những hạt giống của Cội Bồ-đề nơi Đức Thế Tôn đại phá ma quân ấy, tác giả đã mang đi gieo trồng khắp nơi. Tác giả viết: *“Sách này gồm những tản văn liên quan đến cuộc đời Đức Phật, Hoàng Đế Asoka, Hoàng Tử Mahinda và những chuyện liên quan đến việc tu học. Ngày xưa chư Tổ dạy: ‘Tạo tự dị, tạo tăng nan.’ Nghĩa là làm chùa thì dễ mà đào tạo một vị tăng sĩ thì rất khó. Do đó ngày nay tôi quan niệm xây dựng con người là vấn đề tối quan trọng, hơn là việc xây chùa.”*

Do vậy, tác giả cũng đã nhắc đến ở đây hàng chục, hàng trăm những người đệ tử của mình. Những vị ấy bây giờ đã là Thượng Tọa, Đại Đức, Ni Sư... đang đảm nhiệm nhiều trách nhiệm quan trọng của Giáo Hội và họ cũng đang chăm sóc các Cội Bồ-đề khác nhiều nơi trên thế giới.

“Trồng cây Bồ-đề - cũng có nghĩa là cây giác ngộ - ở xứ Đức này phải cố gắng lắm mới giữ gìn và phát triển được. Điều đó hẳn đúng cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.” Tác giả, Hòa Thượng Thích Như Điển, đã viết lại những vấn đề ấy với giọng văn nhẹ nhàng nhưng thật giá trị trong sưu tập nhiều tản văn này.

Viên Giác Tùng Thư xin trân trọng giới thiệu đến độc giả gần xa.

Đức Quốc, Xuân Tân Sửu 2021

VIÊN GIÁC TÙNG THƯ

PHẦN MỘT

Ngày ấy cách đây đã lâu lắm rồi, hơn 2500 năm lịch sử, với bao sự đổi thay của nhân thế, lòng người và tạo hóa. Thế mà mãi đến nay, trải qua cùng phong sương tuế nguyệt đã có rất nhiều người và nhiều giấy bút viết về Người.

Người xuất thân từ hoàng tộc, đã từ bỏ Ngai vàng, không màng danh lợi, tài sắc là những thứ mà người đời vốn tham luyến khổ đau. Sau lưng người còn biết bao nhiêu người đang chờ đợi. Nào công chúa, thái tử và hàng bao nhiêu cung nữ và cận thần khác. Thế mà người đã quyết chí giữ sạch bụi trần, nhẹ gánh thông dong để làm thân đạo sĩ, rày đây mai đó, chỉ đi xin ăn và sống đời khổ hạnh.

Có lúc Người đã đến tận cung vua của xứ Ma-kiệt-đà và khi hay tin Người là Đông Cung Thái Tử của xứ Ca Tỳ La Vệ, nhà Vua của xứ Ma-kiệt-đà đã khuyên Người hãy ở lại nơi đây và Vua sẽ nhường cho nửa giang sơn để cùng trị vì thiên hạ. Nhưng Người từ tốn từ chối:

- Muôn tâu Hoàng thượng, nơi Ca Tỳ La Vệ kia là cả một ngai vàng mà hạ thần cũng đã quyết chí từ bỏ thì nơi đây dầu đức vua có thương tưởng nhường cho nửa ngai vàng, thì hạ thần này chỉ xin cảm tạ chứ không dám vâng mệnh nhận lãnh. Vì chí thần đã quyết, chỉ ra đi tìm đạo mà thôi.

- Nếu Thái Tử đã quyết thì ta đây chẳng dám trói buộc. Tuy nhiên, nếu thành được đạo quả rồi thì nhớ trở lại đây để độ cho Trẫm và Hoàng gia.

Đức Vua đã nói với Thái Tử như thế.

Chính vì giữ lời hứa trên, nên sau khi thành đạo dưới cội bồ-đề, Thái Tử đã về xứ Ma-kiệt-đà, nơi Trúc Lâm Tinh xá. Ngài đã độ cho vua tôi và muôn họ tại xứ này.

Cứ thế và cứ thế, Người đã đi về hướng núi Gaya gần sông Ni Liên. Ở đây có sông nước hữu tình, thật là đẹp tuyệt vời với một nhà tu khổ hạnh. Rồi từ đó Người lần dò lên Khổ Hạnh lâm để tìm nơi trú ẩn. Cuối cùng, Ngài đã chọn được một hang đá và tọa thiền tĩnh thức suốt sáu năm trường tại đây, bên dòng sông Ni Liên hiền hòa uốn khúc, lượn mình chảy quanh, xuyên qua bao cánh đồng trù phú, bát ngát hương thơm của lúa mạ còn xanh.

Từ nơi đỉnh Gaya đó, mỗi ngày Người chỉ ăn một hạt mè và tâm thì lúc nào cũng tỉnh thức nhập vào chánh định. Một ngày nọ, thân thể suy kiệt đến nỗi Người không thể gượng dậy để đứng lên và bỗng nhiên hoang mang với sự tu khổ hạnh của mình trong sáu năm dài ấy. Người vội gượng dậy đi từng bước xuống núi.

Núi tuy không cao lắm, nhưng với vóc dáng hao gầy, sức lực không còn, nên chỉ cần một hạt sạn nhỏ vướng chân cũng đủ làm cho Người phải chao đảo, mất thế thăng bằng. Mất hướng về dòng sông hiền hòa và tâm thì an lạc, tự tại tuyệt vời. Người đã đến bên dòng sông tắm rửa sạch sẽ và quyết không thực hành khổ hạnh nhịn đói nữa, mà quyết định dùng cơm cháo trở lại bình thường qua sự khát thực hằng ngày.

Rồi Người lập nguyện bằng cách quăng bình bát theo dòng nước trôi và nguyện rằng: “Nếu ta thành tựu được sở nguyện thì bình bát kia hãy trôi ngược dòng sông.”

Quả nhiên như vậy. Mặc dầu dòng nước sông Ni Liên vẫn lững lờ trôi, nhưng bình bát kia, kỳ lạ thay, đã trôi ngược dòng, trở lại nơi Người đã phát nguyện.

Thế rồi theo dấu chân cũ, Người đã đi trở lại đỉnh Gaya. Từ dòng sông lên đến núi, nếu một người bình thường đi chuyển chỉ cần chừng hai tiếng đồng hồ là đến. Nhưng đối với Người vào lúc này, đây là một thách thức rất cam go. Mặc dầu sau khi tắm gội xong, thân thể Người thấy nhẹ hẫng đi, nhưng sao bước chân ấy vẫn không lê gót nổi. Lúc ấy chẳng phải Người nhớ lại thuở xưa, lúc tuổi xuân xanh, đang sống trong cuộc đời Vương giả, với bao kẻ hầu người hạ và nét đẹp ngày xuân. Còn bây giờ chí nguyện vẫn chưa thành, mà tắm thân lại càng thêm tiêu tụy.

Không phải thế! Bỗng ý chí Người càng cương quyết hơn lên để tiến bước. Và kỳ lạ thay! Chính ý chí, sức mạnh của nội tâm đã mang Người đến chốn cũ. Rồi Người ngồi xuống, tự nhiên trong dạ nao nao. Vì chắc rằng sẽ có điềm lành xuất hiện. Mà thật thế tự nhiên có một người con gái đến trước mặt Người và khẩn rằng:

- Chính con đã nhờ được Người ban cho một đứa con bụ bẫm qua lời cầu nguyện suốt mấy năm nay và hôm nay con đem lễ này xin dâng lên Ngài. Kính mong Ngài nhận cho con với tấm lòng độ lượng.

Nhà tu khổ hạnh vẫn trầm ngâm, biết nàng đã làm mình là thần núi. Nhưng không sao, cứ nhận lãnh sự dâng cúng ấy để nuôi thân. Ngài không nói lời nào nhưng nàng thì vẫn thì thầm khẩn nguyện.

- Đây là bát cháo nhũ mi làm bằng sữa bột mì và sữa bò. Xin Ngài nhận cho lòng thành của con.

Đoạn nàng dùng hai tay dâng lên Người. Hai tay như bất động. Tuy nhiên, người đã đỡ bát cháo nhũ mi và húp trọn một hơi không ngừng nghỉ. Đoạn Ngài nói:

- Thật ra ta chẳng phải là một vị thần linh nào, chỉ là một nhà tu khổ hạnh của núi đồi này. Vì ta quyết dẫn thân

theo con đường Trung Đạo nên đã dùng bát cháo của nàng. Ta xin cảm ơn nàng và hãy cho ta biết danh tánh.

- Con là Sujata, một người dân bình thường tại làng này.

Sau khi dùng bát cháo xong, Người cảm thấy nhẹ nhàng thanh thoát, tựa như những phiến mây bay thanh thản trên trời cao với bao vì sao lấp lánh trên bầu trời vào ban đêm như thế. Đã bao đêm trong sáu năm khổ hạnh, Ngài đã chiêm nghiệm về cuộc đời, về sự vô thường của nhân thế, nhưng đêm nay bỗng nhiên tinh tú lại sáng rực lên. Cao cả hơn bao giờ hết. Thật là tuyệt vời, thật là rạng rỡ.

Trong đêm ấy, Người đã đi vào cõi định và dự tính sẽ thành đạo ngay tại chốn khổ hạnh này, nhưng chư Thiên hiện ra trong gió và cung kính bảo:

- Kính thưa Ngài! Nơi đây Ngài không thể thành đạo được. Vì quả đất sẽ rung chuyển nhiều lần và đá núi này sẽ sụp xuống. Không thể được, không thể được, này người con của sự giác ngộ.

- Thế thì ta phải làm gì đây?

Nhà tu khổ hạnh đang suy nghĩ như thế thì chư Thiên tiếp lời trong gió:

- Cách bên kia dòng sông Ni Liên Thiên không xa, có một Kim Cương Tòa. Nơi ấy chính là nơi để Ngài thành đạo. Vì nơi ấy chư Phật trong quá khứ đã thành, chư Phật trong hiện tại đang thành và chư Phật trong tương lai sẽ thành. Ba đời chư Phật đều thành tựu sự giác ngộ nơi ấy. Do đó, Ngài nên đi về hướng đông kia, xin Ngài đừng từ chối.

Trong trí tuệ, trong sự tỉnh thức Người đã choàng dậy và sửa lại tấm y vàng, thông thả bước về hướng dòng sông mà ngày trước Người đã đặt chân đến. Mùa này dòng sông

đã cạn bớt nước nên Người không phải vất vả tìm dò mà tự mình lội qua con sông rộng thênh thang ấy.

Vạch lau sậy và cây cỏ Người tìm đến dưới một gốc cây có tàn lá sum sê phủ kín cả một vùng. Người thấy rằng đây là chỗ lý tưởng để thiền định và đạt thành sự giác ngộ.

Bồng đầu có hai em bé chần cừ xuất hiện và mang trên tay những lọn cỏ kiết tường. Chúng dâng những lọn cỏ này cho Ngài và Ngài đã nhận. Nghĩ lại thuở xưa, trên bước đường thiên lý trước khi tu sáu năm khổ hạnh, Người đã chẳng nhận một nửa ngai vàng của vua ban. Còn bây giờ lại nhận những lọn cỏ của hai em bé chần cừ, quả là điều hy hữu.

Thế là từ đó Người đã có cỏ lót để ngồi, vẫn với dáng thẳng đứng, Ngài ngồi bất động dưới cội cây ấy cho đến ngày giác ngộ. Lúc ấy vào đúng khi sao mai mọc vào ngày mồng 8 tháng 12 năm 624 trước Tây lịch, đánh dấu một sự chiến thắng hoàn toàn bằng lòng từ bi và tuệ giác của đấng Điều Ngự trước bao sự quấy phá của thiên ma và ngoại đạo. Kể từ ấy Ngài có danh xưng là Phật, hiệu là Thích Ca, cũng gọi là Bạc tỉnh thức, Đấng giác ngộ.

Tuần lễ đầu tiên, ấy Ngài quán sát về căn cơ của chúng sanh và đã thốt lên rằng: “Kỳ lạ thay! Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.”

Câu này nếu đem phân tích, ta sẽ thấy ý nghĩa sâu sắc trong từng chữ vậy.

Nghĩa là trước khi thành đạo Ngài chưa thấy rõ Phật tánh nơi mỗi chúng sanh, mà chính sau khi thành đạo rồi, qua sự quán chiếu bằng tuệ giác, Ngài mới khám phá ra được điều đó. Do vậy, Ngài mới thốt lên là: “Kỳ lạ thay!” Ba chữ này cũng có thể hiểu là một phép mầu mà lâu nay chúng sanh, nhân loại đang tìm kiếm và cầu nguyện. Thật

ra nó không ở bên ngoài, mà đang ở bên trong ta, bên trong tất cả mọi người.

Tất cả chúng sanh ở đây là chỉ chung mọi người, mọi loài. Từ loài người cho đến những côn trùng nhỏ nhiệm đang ở chung quanh Ngài, nơi cây Bồ-đề hay trong mười phương vô biên thế giới cũng đều đầy đủ. Từ những chúng sanh nơi cõi trời đến những chúng sanh nơi địa ngục. Từ những chúng sanh ở cõi Dục cho đến những chúng sanh ở cõi Sắc và Vô sắc cũng đều giống nhau! Chỉ khác biệt ở chỗ có chúng sanh thì tâm thức đã chín muồi, có chúng sanh thì vẫn còn nằm trong tối tăm mờ mịt.

“Đều có Phật tánh” nghĩa là với khả năng này, nếu có tu, tất cả chúng sanh đều sẽ thành Phật như Ngài, nhưng phải trải qua nhiều năm, nhiều tháng, nhiều a-tăng-kỳ kiếp. Phật tánh ấy cũng ví như sự chuyển hóa từ vị chát đến vị ngọt của một trái hồng khi còn ở trên thân cây. Nếu trái hồng còn xanh thì vị rất chát, nhưng qua tháng ngày hấp thụ bởi nhựt nguyệt tinh tú, mưa móc, sương rơi... hồng ấy sẽ biến thể, để đến một ngày vị sẽ ngọt lịm và khi đã ngọt lịm rồi thì không thể bị chát trở lại nữa. Nghĩa là khi đã thành chánh giác rồi thì không còn trở lại con đường luân hồi khổ đau như những vị đắng chát của cuộc đời nữa.

Nhưng vấn đề được nêu ra ở đây là, khi nào thì vị đắng chát ấy chuyển thành vị ngọt? Thời gian ấy do tự chúng ta quyết định, chứ không phải do một nguyên nhân ngoại tại nào cả.

Đến tuần lễ thứ hai, từ thiền định mà dậy, rồi Đấng Đại Giác đi về hướng đông của cây bồ-đề. Cứ mỗi bước đi, từ dưới chân Ngài nở một đóa sen. Ngay tại nơi đó, cho đến bây giờ khách hành hương khi về Thánh Địa này vẫn bâng bặc lâng lâng, vì biết rằng bên cạnh mình, trước mắt, sau

lưng mình đâu đâu cũng có sự hiện hữu của Đấng Toàn Giác.

Nếu người ta bảo hoa súng là hoa thiên tử thì hoa sen là hoa quân tử, vì gần bùn mà không bị bùn dơ làm vẩn đục. Ngài bước đi 18 bước như thế trong tư thế của bậc tỉnh thức, thông thả, nhẹ nhàng, thanh thoi như mây bay, như gió thổi. Về sau này, căn cứ theo đặc tính thoát tục của hoa sen nên người ta đã giải thích hoa sen có năm đặc tính như sau:

Đặc tính thứ nhất là đặc tính thoát tục của hoa sen. Đó là:

*“Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng.
Nhụy vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.”*

Hoa sen mọc từ nơi bùn nhơ nước đọng, nhưng khi đã thoát khỏi mặt nước rồi lại tỏa ra những hương thơm tinh khiết lạ thường. Cũng như thế đó, trong cuộc lữ tử sinh của kiếp người, tất cả chúng ta đều xuất phát từ chỗ luân hồi mà thành tựu được thân ngũ uẩn này. Rồi cũng từ đây, ta phát triển Phật tâm của mình, để một ngày nào đó Phật tánh sẽ biểu lộ, như đóa bạch liên đang tỏa ngát hương thơm nơi bùn lầy nước đọng.

Đặc tính thứ hai là nhân quả đồng thời. Nghĩa là trong nhân có quả, trong quả có nhân. Không bao giờ có được một loài hoa khác nào như thế. Nghĩa là khi tỏa rạng gương sen, cũng chính là lúc nhân hạt sen đã đầy đủ nơi gương sen kia rồi. Thông thường của tất cả loài hoa là sau khi hoa tàn rồi quả mới bắt đầu lộ dạng.

Đặc tính thứ ba là nhân quả dị thời. Nghĩa là nhân có ở trong lúc này, nhưng quả là gặt nơi lúc khác. Không nhất

thiết là chỉ ở cùng trong một lúc. Đó là lá sen và hoa sen. Hoa và lá không cùng trên một cành, mà từ dưới đất hai chủng tử này đã phát triển riêng biệt thẳng đứng và từ đó lá sen phát triển theo phần lá. Còn bông sen phát triển theo phần bông. Chưa có một loài hoa nào khác có đặc tính như thế này.

Đặc tính thứ tư là hoa sen không phải là loài hoa để trang sức, mà chỉ dùng để cúng Phật. Nghĩa là nơi nào trang trọng là nơi đó có sự ngự trị của hoa sen. Bởi vì đặc tính quân tử của nó.

Đặc tính thứ năm và cũng là đặc tính cuối cùng. Đó là hoa sen không phải là một loài hoa để ong bướm dễ vào như những loài hoa khác. Chúng tỏ sen vẫn trinh nguyên, tự bảo vệ sự thanh cao của mình, quyết không lả lơi trước gió và trăng sao.

Ở một vùng quê nào đó, nhằm vào đêm trăng rằm sáng tỏ, ta thử dạo chung quanh một hồ sen để thưởng thức hương sen và để xem vẻ kiêu kỳ quân tử của sen thì thú vị biết chừng nào.

Ngày nay chúng ta thấy những hình ảnh tôn tượng của chư Phật và Bồ Tát, đa phần ngồi hoặc đứng trên tòa sen là tượng trưng cho những ý nghĩa vừa kể.

Bên cạnh Đại Tháp Bồ-đề nơi Đức Phật thành đạo, cho đến ngày nay những đóa sen tượng trưng bằng đá ấy vẫn còn hiện hữu và in dấu chân Ngài.

Đến tuần lễ thứ ba thì cũng từ thiên định mà dậy, Ngài đi về hướng tây của cây bồ-đề. Ngay lúc ấy Ngài đã gặp hai người thương gia Miến Điện đến đây và thấy dáng đi trang nghiêm, hình dung đỉnh đạc, tỏa ánh quang minh, nên hai vị này quỳ xuống chấp tay và xin trở thành những đệ tử tại gia đầu tiên của Đức Phật. Hai vị này lúc đó chỉ

xin quy y Phật, quy y Pháp chứ không có quy y Tăng. Vì lúc ấy Tăng đoàn chưa thành lập. Hai vị này sau khi quy y bạch Ngài rằng:

- Chúng con từ xa đến, đúng là đã có nhân duyên nhiều kiếp với Ngài, nên chúng con muốn tìm một vật gì nơi thân Ngài để làm chỗ quy hướng phụng thờ sau khi về lại nước.

Ngài trầm ngâm một lúc lâu như suy nghĩ điều gì. Đoạn Ngài đưa tay lên đầu, tự bứt những sợi tóc xuống và cắt một ít móng tay sau những tháng ngày tu khổ hạnh và thiền định để trao cho hai vị thương gia này. Kể từ đó đến nay suốt hơn 2.500 năm lịch sử, tại kinh đô Ngưỡng Quang của Miến Điện, người ta thấy từ Vua chúa cho đến dân giả đã xây những chùa tháp nguy nga tráng lệ, trên tháp chỉ thếp vàng. Đó là nơi để thờ xá-lợi tóc và móng tay của Đức Phật.

Xá-lợi của Ngài hay chư vị Thánh Tăng ngày nay vẫn còn lưu bố khắp nơi. Trong đó đáng kể nhất là hai chiếc răng trong 40 chiếc răng còn lại. Một chiếc được thờ tại Kandy, cố đô của Tích Lan và một chiếc được thờ ở chùa Linh Quang tại Trung Quốc. Ngoài ra, xá-lợi xương của Ngài sau khi hỏa thiêu tại rừng Ta La nơi Kushinagara ngày nay vẫn còn hiện hữu khắp năm châu bốn bể. Ngay cả trên thiên cung hay long cung cũng vẫn đang tôn thờ xá-lợi của Ngài.

Đức Phật có ba thân. Đó là Báo Thân, Hóa Thân, và Pháp Thân. Báo Thân tức do cha mẹ sanh ra trong đời này, lớn lên xuất gia tu học, thành đạo và thị tịch Niết-bàn. Đó là một thân bằng da, bằng thịt. Nếu một người bình thường thì thân này do nghiệp chướng mà thành tựu, còn thân Phật hay thân Bồ Tát hoặc chư vị Tổ sư là do nguyện lực mà thành tựu. Ta thì nghiệp lực đầy đầy nên bị sanh vào thời mạt pháp. Còn Phật mặc dầu cũng còn báo thân,

nhưng do công phu tu tập bao đời và nguyện lực đã đầy đủ, nên đức Phật đã thành đạo trong kiếp này.

Hóa thân hay ứng hóa thân là do nguyện lực mà thành tựu mọi hạnh nguyện. Ví như đức Quán Thế Âm Bồ Tát có tới 32 hóa thân và có thể nhiều hơn nữa. Lúc muốn độ cho người nam, thì Ngài hiện thân ra nam tử. Lúc muốn độ cho người nữ, Ngài hiện ra nữ nhân v.v... Vì vậy tiếng Đức nói: “Buddha hat weder Form noch Gestalt.” Nghĩa là “Phật không những chỉ có hình thức này mà còn ở dạng thức khác nữa.” Do vậy nam hay nữ, Vua hay quan, Tể tướng hay lính hầu, tất cả hình thức ấy Bồ Tát do nguyện lực mà hóa thân tự tại vô ngại để ứng vào trong từng hoàn cảnh một để độ sanh.

Pháp thân tức là chơn thân thanh tịnh. Không đến không đi, không còn, không mất. Vì thế, trong kinh Kim Cang có đoạn nói: “Như Lai giả, vô sở tùng lai diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai.” (Như Lai tức là chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, nên gọi là Như Lai.) Ấy là “như như bất động”, là diệu pháp chơn như, thường hằng bất biến vậy.

Những người thương nhân này nhận được những xá-lợi ấy chắc chắn là rất mừng và chính nhờ họ mà vua chúa Miến Điện mới có cơ hội để xây tháp, làm phước bố thí cúng dường mãi cho đến ngày nay.

Tuần lễ thứ tư, Ngài đi xa hơn một chút nữa cũng từ cơn tỉnh thức mà dậy. Nơi ấy cách cây bồ-đề chừng 200 thước, mà ngày nay khi khách hành hương đến viếng Thánh địa này khi vào cổng chính đều đánh lễ trước khi vào bên trong. Ngài đã nói một cách dong dạc rằng: “Không có ai khi sinh ra đã là bà-la-môn hay sát-đế-ly, mà tất cả sự sinh ra đời này của chúng sanh đều do nghiệp lực mà thành.”

Ở Ấn Độ ngày xưa và ngày nay cũng thế, có sự phân chia bốn giai cấp rất rõ ràng. Đó là giai cấp Bà La Môn hay giai cấp giáo sĩ. Thứ hai là giai cấp Sát Đế Lợi hay giai cấp hoàng tộc. Giai cấp thứ ba là giai cấp Phệ Xá, tức là các thương nhân. Giai cấp thứ tư là giai cấp Thủ Đà La, chuyên làm những nghề thấp kém, hạ tiện trong xã hội, bị xem như nô lệ của ba giai cấp trên. Ngoài ra còn có một hạng thấp hèn nhất gọi là Chiên-đà-la, bị khinh rẻ đến mức không được xem là một giai cấp.

Để thấy rõ việc này, khách hành hương ngày nay có thể đi đến suối nước nóng gần Trúc Lâm Tỉnh xá để xem, hoặc tự lặn hụp vào dòng nước ấm ở đây thì sẽ thấy rõ ra những giai cấp như thế. Người Ấn Độ họ tự sắp theo thứ tự, tự biết và tự hài lòng với chính mình và với những gì giáo lý của họ hay đáng Phạm Thiên của họ đã đặt ra. Người thuộc giai cấp sang trọng thì lên phía trên dòng nước để tắm và người biết mình là kẻ hạ tiện bình dân thì hụp mình ở cuối dòng nước. Chỉ khác trâu bò là thân người chứ không phải thân súc sanh mà thôi.

Dĩ nhiên, từ những giai cấp dưới đã có nhiều người theo tinh thần của Phật dạy là: “Không có sự khác biệt giữa tôn giáo và giai cấp khi trong máu người cùng đỏ và nước mắt người cùng mặn.” Cho nên họ đã làm nhiều cuộc cách mạng để vươn lên từ giai cấp thấp nhất, lên đến giai cấp cao nhất để lãnh đạo xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ cũng như bây giờ. Nhưng những người như thế thì mạo hiểm lắm, phải chống chọi với tôn giáo của họ, với phong tục tập quán cổ của Ấn Độ, mới có thể ngoi lên được với đời.

Những ai chấp nhận giáo lý và lời dạy của Đức Phật, tức chấp nhận về nghiệp lực và tái sinh thì khó mà chấp nhận được những giáo lý khác không tin vào luân hồi nhân quả, nhất là giáo lý của Ấn Độ Giáo. Tất cả họ đều tin

rằng: “Giai cấp Bà La Môn nhất định sanh ra từ miệng của Phạm Thiên và đã sinh ra là Bà La Môn thì suốt đời và trải qua bao nhiêu kiếp vẫn là Bà La Môn.” Điều này đức Phật nhận định khác ngay từ tuần lễ thứ tư sau khi Ngài đã suy niệm. Rồi họ bảo: Kẻ nào thuộc giai cấp hạ tiện thì phải sanh dưới chân Phạm Thiên và suốt đời như thế chứ không được hoán cải. Chỉ điều này thôi cũng không hợp với giáo lý của đạo Phật rồi. Do vậy mà Ngài đã xác minh rằng: Không phải khi sanh ra đã là một Bà La Môn là lý do đó. Người ta phải làm gì để trở thành một Bà La Môn hoặc cao hơn nữa mới là điều đáng nói, chứ “Con vua thì được làm vua, con sãi ở chùa phải quét lá đa” thì đó chẳng phải là một định mệnh vậy.

Ngày nay các học giả Tây Phương chấp nhận đạo Phật một cách dễ dàng, vì họ thấy rằng giáo lý của Đạo Phật hoàn toàn mang tính chất nhân bản và toàn thiện. Ví dụ như ở thế kỷ 20, trên 5 châu lục đã có 6 tỷ người. Trong 6 tỷ người đó, những khoa học gia tên tuổi của thế giới đã chỉ bình chọn được một người đại diện cho thế giới của khoa học. Đó là nhà Bác học Albert Einstein, là một người Đức sinh ở Neu Ulm, gốc Do Thái. Lớn lên dạy học tại Thụy Sĩ. Trước đệ nhị thế chiến (1939-1945), ông lấy quốc tịch Hoa Kỳ và là cha đẻ của thuyết tương đối. Ông đã khẳng định ba điều như sau:

- Điều thứ nhất: Tôi là người không có tôn giáo, nhưng nếu muốn lấy tôn giáo để làm niềm tin thì tôi chấp nhận Phật Giáo.
- Điều thứ hai: Phật Giáo không cần đi tìm kiếm nơi khoa học nữa, vì trong Phật Giáo đã đầy đủ tính chất khoa học rồi.
- Điều thứ ba: Nếu có một tôn giáo trong tương lai mà nhân loại có thể chấp nhận được thì đó là Phật Giáo.

Vậy thì một nhà Bác học người Tây phương, đại diện cho 6 tỷ người nói ra điều ấy đã đủ tin chưa hay còn thắc mắc và biện bạch là lúc nào “Phật cũng ở tại tâm” mà tâm ấy chẳng bao giờ chịu tu thì làm sao có thể đạt thành chánh quả, giác ngộ giải thoát được.

Ngày nay nếu ai đó có dịp sang Mỹ quốc, hãy đến con đường số 16 dẫn vào Tòa Bạch Ốc, sẽ thấy một tượng bằng đồng rất đơn giản, mà có không biết bao nhiêu khách du lịch đã dừng xe để vào đây chụp hình lưu niệm. Đó là tượng của nhà Bác Học Albert Einstein. Đã có nhiều người đi dỏm gọi ông ta là một Phật Tử nhưng chưa quy y Tam Bảo.

Đúng là vậy! Đại Triết gia Schopenhauer của Đức sinh cùng thời với Cụ Nguyễn Du của Việt Nam chúng ta vào cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19. Nghĩa là cách đây hơn 200 năm về trước. Ông là người đầu tiên nói về giáo lý đạo Phật trong những bài nói chuyện bằng tiếng Đức trong những sách vở của mình.

Kể từ đó, những triết gia như Nietzsche, Hermann Hesse v.v... đã ảnh hưởng triết lý Phật Giáo vào tư tưởng của mình không ít và chắc rằng những vị này cũng chưa quy y Tam Bảo bao giờ. Điều đặc biệt là những triết gia này của Đức đa phần nghiên cứu theo giáo lý Nam truyền, nên nhìn Phật Giáo dưới dạng tiêu cực. Thực sự ra thì: Buddhismus ist weder persimistisch noch optimistisch, sondern realistisch. Nghĩa là: “Phật Giáo không phải tiêu cực lẫn thụ động, mà Phật Giáo rất hợp lý.” Ngày nay, đa phần các triết gia Đức đã nhận ra được điều này nơi Phật Giáo.

Ngày nay, mặc dầu người theo Ấn Giáo vẫn tin Đức Phật là một trong 6 vị Thần của họ, nhưng người Phật Tử thì ít quan tâm vấn đề này. Ai nhận Phật thế nào cũng được, nhưng Phật chỉ là Phật của trí tuệ, của chúng sanh

chứ không chỉ riêng cho người theo Ấn Giáo. Nếu Đạo Phật và Đức Phật chỉ nằm trong phạm vi của Ấn Giáo thì Đạo Phật đã không vượt biên giới để đi vào Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, Trung Đông, Châu Mỹ, Châu Úc v.v... Phật Giáo và Đức Phật phải là Phật Giáo của nhân loại vậy.

Đến tuần lễ thứ năm Ngài đi xa hơn nữa về hướng đông của cây bồ-đề, cách đó chừng 400 m. Ngài đã nói: “Ta thâm cảm ơn người. Vì nhờ người mà đã che mưa nắng cho ta suốt trong thời gian hướng đến giác ngộ.”

Quả thật chưa có một bậc giáo chủ nào có một cuộc đời rõ ràng và thánh thiện như Đức Phật. Ngài đã thương yêu muôn loài như con đẻ của mình. Sau khi tìm được chân lý giác ngộ giải thoát, còn mang chúng sanh qua bên kia bờ sanh tử nữa, thì quả là trên thế gian này chỉ có một không hai, ít thấy một con người giác ngộ nào được như thế cả.

Cây cỏ vốn vô tình theo cái nhìn của loài người, nhưng những nhà thực vật và những bậc giác ngộ thì không. Cây cỏ vẫn có sự sống của nó. Nếu ta thương nó mà chăm sóc thì nó sẽ tốt tươi. Nếu ta bỏ bê không bón phân chăm sóc thì hoa kia lá nọ cũng sẽ tàn tạ theo thời gian và không còn hiện hữu với ta nữa. Vì cây không nói được tiếng người. Nếu cây cỏ nói được tiếng người thì chúng sẽ có nhiều cách phản nản khác nhau. Vì loài người đã đối xử với chúng tệ bạc lắm.

Trong giáo lý của Đức Phật ngày nay chúng ta thấy đa phần chư tăng đi khát thực để nuôi thân và khi đi khát thực như thế, kẻ tín thí cho vật gì cũng phải nhận hết. Sau khi về lại tịnh xá thì chia đồ khát thực ra làm bốn phần như sau: Phần đầu dành cho những kẻ đồng phạm hạnh. Phần thứ hai cho những kẻ ăn xin. Phần thứ ba cho những loài súc sanh và phần thứ tư để dành cho mình dùng trong giờ ngộ.

Như vậy ta thấy Đức Phật đã thương khắp muôn loài. Không phải chỉ có loài người không thôi mà còn không biết bao nhiêu vạn sinh linh nữa.

Trong giáo lý Nam truyền, chư tăng khi đi khát thực được dùng 3 loại thịt. Đó là thịt của con vật khi bị giết chết mình không nhìn thấy, không nghe tiếng kêu, và không có sự nghi ngờ rằng con vật đó bị giết thịt vì mình. Nhưng trong tinh thần Đại Thừa thì Phật đã nghiêm cấm vị tỷ-kheo không được ăn bất kỳ loại thịt nào, nhất là trong kinh Đại Bát Niết-bàn và Bồ Tát Giới kinh. Vì để thể hiện lòng từ với tất cả chúng sanh, người tăng sĩ không dùng những bất kỳ loại thực phẩm nào được làm bằng máu thịt của chúng sanh.

Còn cây cỏ thì sao? Cây cỏ vẫn có linh hồn? Cây cỏ vẫn có thể đầu thai làm người? Dĩ nhiên là không phải thế. Loài người và những chúng sanh khác có phần tâm thức cao hơn. Sau khi chết, những tâm thức này lìa khỏi thân xác và tái sinh theo nghiệp lực của chính mình đã gây tạo từ kiếp trước hay trong kiếp này. Nếu giết một con bò thì một con bò khác sẽ không sinh ra được, nhưng nếu cắt một cành cây thì cây mẹ ấy không chết đi, mà còn cho ra nhiều cành khác nữa. Giống như cành hoa hồng hay hoa thược dược, nếu ta để thẳng, nó chỉ có một cành ra hoa, rồi ta chỉ được một hoa hồng. Nếu ta cắt hoặc tĩa bớt cành cây chính, thì ta sẽ được nhiều bông hoa hơn. Tuy nhiên, trước khi dùng những món thanh trai bằng rau đậu không máu mủ ấy, chư tăng vẫn phải chú nguyện bằng “tam đề ngũ quán”. Tam đề là:

Nguyện đoạn nhứt thiết ác.

Nguyện tu nhứt thiết thiện.

Nguyện độ nhứt thiết chúng sanh.

Chỉ từng ấy việc thôi mà chư tăng và các vị khát thực cũng đã nói lên được tấm lòng từ bi của mình rồi. Điều ấy có nghĩa là:

Nguyện bỏ tất cả các việc ác.

Nguyện làm tất cả các việc lành.

Nguyện độ tất cả chúng sanh.

Hạt cơm của tín thí nặng dường ấy. Cho nên trước khi ăn phải chú nguyện. Ngoài ra là ngũ quán, cũng phải thường chú tâm, chú chẳng chảnh mảng khi dùng những vật thực này để nuôi mạng sống của mình. Đó là:

Nhứt kế công đa thiếu, lượng bĩ lai xứ. Nhị thốn kỷ đức hạnh, toàn khuyết ứng cúng. Tam phòng tâm ly quá, tham đẳng vi tông. Tứ chánh sự lương được, vị liệu hình khổ. Ngũ vị thành đạo nghiệp, ưng thọ thử thực.

Nghĩa là:

- Một là tính xét công lao làm ra thực phẩm, ước lượng sự khó nhọc của người từ xa mang đến.
- Hai là tự xét đức hạnh của mình, có xứng đáng để nhận việc cúng dường thực phẩm này hay không.
- Ba là đề phòng tâm tham lam khởi lên, vì tham là cội gốc.
- Bốn là xem thực phẩm như vị thuốc hay để chữa bệnh khô gầy cho thân thể.
- Năm là vì để làm nên đạo nghiệp nên mới thọ nhận thực phẩm này.

Quả thật đây là một cuộc sống vị tha đầy đạo vị. Nếu ai mới xem qua hoặc mới làm quen, khó mà lãnh hội hết được.

Ngày xưa khi Phật còn tại thế, lúc đi khát thực, Ngài đã vào một nhà nông dân giàu có. Anh ta đã không bố thí cúng dường lại còn bảo:

- Này Sa Môn! Sao khỏe mạnh như ông mà không tự đi làm để nuôi thân lại đi xin ăn vậy?

- Tôi cũng đi làm đấy chứ!

Đức Phật trả lời thế.

- Nếu Sa Môn đi làm thì phải có cày, có ruộng, có trâu bò, có hạt giống. Tại sao chẳng thấy gì hết cả?

- Hạt giống của tôi làm đây là hạt giống của từ bi và trí tuệ, sẽ gieo vào ruộng phước của tất cả chúng sanh. Còn cày, bừa chính là sự trì giới, tinh tấn và nhẫn nhục. Trâu bò là thân hành sự tỉnh thức, siêng năng nhớ nghĩ đến mình và tha nhân.

Sau khi người chủ nhà nghe vậy liền đem cơm bỏ vào bát vàng và sốt bát cho Đức Phật. Đoạn thốt lên rằng:

- Đúng là bậc Sa Môn chân chánh. Thật xứng đáng với danh hiệu là bậc Chánh Biến Tri, là bậc Thầy của Trời và Người. Con xin đánh lễ, xin quy y theo Phật và con xin làm đệ tử tại gia của Ngài.

Những bài pháp vô giá như thế vẫn còn phân tán khắp nơi trong tạng Nikaya hay Luật Tạng của cả Nam truyền và Bắc truyền.

Đến tuần lễ thứ sáu, Ngài đã đến bên hồ nước và ngồi tĩnh tọa nơi đây, mặc cho trời giông bão và ma quái hiện về. Đức Phật vẫn bình tĩnh và thân long lại che chở. Ròng bẫy đầu hiện ra để che mưa đỡ nắng cho Ngài, khiến Ngài chẳng bị thấm lạnh. Lúc ấy Đức Phật chỉ có tấm lòng và trí tuệ, chư Thiên, loài người và tám bộ chúng đã cảm động, nên đã hộ trì Ngài qua khỏi những giông tố phũ phàng của thiên nhiên và ngoại vật.

Ngày nay hồ nước ấy vẫn còn. Chỉ thấy toàn là hoa súng, còn hoa sen đã biến dạng. Trong ấy đầy những con

cá phóng sanh. Con lớn nhất chắc cân cũng được 10 kg. Rồi những con nhỏ bỏ vào hồ hay được sinh ra nơi đó bị con lớn ăn bớt. Mặc dầu hồ thì rất lớn nhưng cá thì quá nhiều.

Ngài ngồi đây suy niệm rất lâu là có nên chuyển bánh xe pháp chẳng hay thị tịch vào Niết-bàn. Vì điều ấy Ma Ba Tuần rất muốn, nhưng chư Thiên và Đế Thích thì lo toan. Do vậy mà họ đã hiện ra nhiều thân khác nhau để cung thỉnh Phật ở lại với đời và Ngài đã nhận lời thừa thỉnh ấy. Theo thuyết của Đại Thừa thì trong 21 ngày của 7 tuần lễ nhập định này, đức Phật đã dùng để quán sát nhân duyên của chúng sanh và Ngài đã nói kinh Hoa Nghiêm, nhưng rất ít chúng sanh hiểu lời Ngài dạy. Chỉ có những bậc thiện căn, thiện trí mới tỏ tường. Vì vậy phần này trong giáo lý Nam truyền không thấy đề cập đến.

Đến tuần lễ thứ bảy, cũng từ định mà dậy, Ngài đã quán chiếu hoàn toàn những nơi cần quán chiếu và điều đầu tiên là Ngài muốn trở lại chốn xưa để độ cho Thầy cũ của mình là ông Uất Đầu Lam Phát, nhưng tiếc thay ông đã thác sanh về cõi trời trước đó không lâu. Sau đó Ngài quyết định đi về phía sông Hằng, nơi Vườn Nai để độ cho năm anh em Kiều-trần-như đang tu khổ hạnh tại đó. Giờ này chắc là cây bồ-đề cũng buồn lắm, vì biết rằng chắc chắn mình đã phải xa bậc Đại Giác rồi.

Tuy Đức Phật di chuyển đi nhiều nơi trong suốt 49 năm hóa độ, nhưng lúc nào đệ tử của Ngài cũng nhớ đến cây bồ-đề tại thành Gaya. Chính cây này và chính nơi Kim Cương Tòa ấy Đức Phật đã giác ngộ và ánh sáng giác ngộ từ đó tỏa đi khắp năm châu hoàn vũ như ngày hôm nay. Không những thế, chư Phật trong vị lai cũng sẽ ngồi dưới cội cây bồ-đề và nơi Kim Cương Tòa này để thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Tuy nhiên, vì thương nhớ cây bồ-đề nên nơi nào có bước chân bậc Đại Giác đặt đến là các vị Đại Đệ Tử của Đức Phật đều đến nơi Bồ-đề Đạo Tràng

để thỉnh một nhánh bồ-đề về trồng nơi ấy. Dĩ nhiên nơi Vườn Nai chắc chắn cũng có sự kiện như vậy, nhưng qua phong sương cùng tuế nguyệt, chinh chiến triền miên ở những thế kỷ trước, cho nên những cây bồ-đề nguyên thủy ấy không còn nữa.

Sau khi Đức Điều Ngự độ cho 5 anh em Kiều-trần-như xong thì Ngài trở lại xứ Ma-kiệt-đà và thuyết pháp cũng như cư ngụ tại Tinh xá Trúc Lâm. Đây là nơi tụ hội đầu tiên sau khi thành lập Tăng Đoàn và lúc ấy Ngài bắt đầu kết hợp từng người một, từng nhóm một. Số lượng càng ngày càng gia tăng. Lúc nhiều nhất là 1250 vị, gồm đệ tử của các Ngài Ca-diếp, Mục Kiền Liên và Xá-lợi-phất. Một số lượng tăng sĩ đông như vậy, cho nên Đức Phật phải chọn nơi gần thành Vương Xá để mỗi ngày thuận tiện đi khát thực và chư tăng chia ra từng nhóm nhỏ để đi. Đi theo thứ lớp như trong các Luật Tứ Phần, Ngũ Phần, Thập Tụng, Ma-ha Tăng Kỳ, Thiện Kiến và Luật Pali đều đã dạy rất rõ ràng từng chi tiết cho giới xuất gia thuở bấy giờ và ngay cả bây giờ những giới cấm căn bản ấy vẫn còn có giá trị.

Trong 12 năm đầu tiên, cả chúng tăng đều thanh tịnh, đa phần là những bậc có căn trí tối thượng thừa, nên Đức Bổn Sư đã không chế ra một giới bổn nào cả. Cho đến năm thứ 13 sau khi Ngài thành đạo, nghĩa là lúc ấy Ngài đã 47 tuổi theo thuyết của Nam tông và 42 tuổi theo truyền thống của Phật giáo Bắc tông, Ngài mới bắt đầu chế giới.

Lúc ấy đã có nhiều bậc vua chúa, hoàng hậu, công chúa, thái tử và những người giàu có đã nghe danh tiếng của Đức Phật nên đến để nghe pháp, xin quy y hoặc cúng dường Tam Bảo, cúng dường trai phạn hằng ngày cho chư Tăng v.v...

Trong thời gian này có một vị giàu có là Trưởng giả Cấp Cô Độc đến từ nước Xá-vệ, cách tinh xá Trúc Lâm này

chừng 300 trăm cây số về hướng tây, đến xứ Ma-kiệt-đà để thăm người chị có chồng nơi đây. Tiện thể Trưởng Giả ghé qua để nghe những buổi giảng pháp của Đức Điều Ngự tại Tinh xá Trúc Lâm. Càng nghe càng thấm thía, càng hiểu rõ về pháp nhân duyên, về vô thường, vô ngã, khổ, không nên chẳng mấy chốc trưởng giả đã thật chứng được nghĩa các pháp. Vì vậy, vào một buổi sáng tinh sương, ông ta vào hầu Phật và bạch rằng:

- Kính bạch Đấng Đại Giác! Kính mong Ngài mở lượng hải hà gia ân cho quê hương của con cũng được nhân duyên cung đón Phật và Tăng Đoàn về nơi ấy để nghe pháp và học hỏi, cung phụng cúng dường, thì quả là nhân duyên của xứ chúng con có duyên với Ngài. Kính mong Ngài chấp nhận lời thưa thỉnh của con hôm nay.

Đức Phật dùng huệ nhãn soi thấu tâm địa cầu pháp của trưởng giả này nên đáp lời rằng:

- Điều ấy hẳn tốt! Lành thay cho người có nhân duyên với Phật Pháp! Nhưng ta sẽ cử Xá-lợi-phất đi cùng, vì với số lượng Tăng sĩ đông như vậy phải lo chuẩn bị nơi ăn chốn ở trước, sau đó ta và Tăng Đoàn sẽ đến xứ Xá-vệ.

Nghe như cỏi mở cả tấm lòng, nên Trưởng giả Cấp Cô Độc vội thu xếp hành trang để cùng Ngài Xá-lợi-phất lên đường trở về lại nơi quê hương cũ. Chắc hẳn ngày ấy các Ngài đi dọc theo sông Ni Liên, rồi sông Hằng, rồi tiến vào những nhánh sông nhỏ khác để trở lại xứ Xá-vệ. Phải làm thế vì dọc theo sông thì mới có dân cư sinh sống và có nước non để uống cũng như có nơi để đi khát thực, hoặc nghỉ qua đêm. Vì 300 cây số đường bộ ấy ngày xưa chỉ đi bộ hoặc đi ngựa nên tốn nhiều thời gian lắm.

Đi dọc bên sông, Ngài Xá-lợi-phất và Trưởng Giả Cấp Cô Độc đã cho thuê người đào giếng để chuẩn bị cho chuyến hành trình xa của Tăng Đoàn đi về xứ Xá-vệ và cũng để có

nước cho dân địa phương dùng nữa. Ngày xưa phương tiện giao thông chưa có, mà với một số lượng đông như thế thì chỉ có đi bộ, chứ xe nào mà chở cho hết. Có lẽ chỉ có những Ngài có thần thông là nhanh lẹ hơn ai hết, nhưng đức Phật cấm Ngài Mục Kiền Liên và các đệ tử khác thì triển thần lực. Do vậy trong trường hợp này chẳng có ai dùng đến.

Khi về đến xứ Xá-vệ, điều đầu tiên là Trưởng Giả Cấp Cô Độc trình diện dân làng và các quan chức địa phương, nói lên ý định của ông. Thế là những người lãnh đạo của 6 phái ngoại đạo lúc bấy giờ đưa ra điều kiện khắt khe và chống sự hiện diện của Đức Phật nơi xứ họ. Nghe xong, ông Cấp Cô Độc buồn lắm, nhưng Ngài Xá-lợi-phất thì thản nhiên. Đoạn Ngài hỏi những người đại diện của ngoại đạo muốn gì thì họ bảo rằng:

- Nếu đệ tử của ông Cồ-đàm mà tranh luận thắng được chúng tôi thì chúng tôi sẽ nhượng bộ để Trưởng Giả mua đất lập tịnh xá. Còn nếu thua thì từ nay về sau không bao giờ ông Cồ-đàm và đệ tử được bén mảng đến nơi đây.

- Dĩ nhiên là chúng tôi chấp nhận.

Ngài Xá-lợi-phất trả lời chậm rãi và rất tự tin.

Sau bao nhiêu đêm tranh luận từ thuyết nhân duyên đến nghiệp lực, tái sanh, phước tội, tâm thức v.v... Cuối cùng thì Ngài Xá-lợi-phất đã nghiêm nhiên trở thành bậc Đại Luận Sư, Đại Trí Tuệ, đánh bại tất cả những thuyết của ngoại đạo kia. Người mừng nhất là Trưởng Giả Cấp Cô Độc. Ông thưa với Ngài Xá-lợi-phất rằng:

- Thật là cao cả! Thật là tuyệt diệu. Nếu không phải Ngài về đây lần này thì chắc là chúng ta sẽ chẳng làm được gì để cung đón Đức Phật và Tăng Đoàn.

- Quả thật, Đấng Đạo Sư đã biết trước điều ấy.

- Do vậy Ngài mới gọi bậc Đại Trí Tuệ về đây, chứ không thì con sẽ phải khổ tâm không biết là đường nào.

Trước khi làm đệ tử Phật, Ngài Xá-lợi-phất đã là một bậc trí tuệ kỳ tài của phái ngoại đạo Trường Trảo rồi (người để móng tay dài). Nay gặp những phái kia thì Ngài đóng vai là Thầy của họ, làm sao không thắng thế được. Suy nghĩ miên man như thế, đoạn Trưởng giả tiếp lời:

- Chắc là chúng ta phải tiếp lo công việc đi tìm kiếm đất đai để xây dựng tinh xá.

- Theo Ngài nghĩ là nên chọn chỗ nào?

Ngài Xá-lợi-phất hỏi thế.

- Con đã xem xét hết tất cả đất đai vườn tược trong thành này rồi, chẳng có nơi đâu thích hợp hơn vườn cây của Thái Tử Kỳ Đà.

Ông Cấp Cô Độc trả lời.

- Nếu vậy thì xin Ngài cứ tiến hành.

Những ngày sau đó chính Trưởng Giả Cấp Cô Độc thân hành đến nơi cư ngụ của Thái Tử Kỳ Đà để thương lượng giá cả. Dĩ nhiên là Thái Tử cũng chẳng muốn bán khu vườn của mình làm gì, vì có túng thiếu gì đâu. Tuy nhiên, Thái Tử cũng thách thức rằng:

- Nếu ông lột vàng hết được vườn ấy thì tôi sẽ bán cho ông.

- Việc ấy tôi sẽ thực hiện.

Ông Cấp Cô Độc trả lời.

Thế là từ đó ngày lại ngày, Trưởng giả Cấp Cô Độc cho lấy hết vàng trong kho ra và chở đến để lột vườn của Thái Tử. Một hôm Thái Tử ngự ra vườn xem thì thấy lột gần xong, nên ân hận và bảo với Trưởng Giả Cấp Cô Độc rằng:

- Tôi chỉ thử lòng ông thôi. Không ngờ ông đã lột vàng gần xong rồi.

- Thưa Thái Tử! Một bậc trượng phu, kẻ sắp đứng đầu nhân dân trăm họ không thể nói đùa giỡn như thế được.

- Nhưng ta hỏi người, vì sao mà người tôn kính Sa-môn Cồ-đàm như thế?

- Đâu có gì lạ! Ngài cũng là một Đông Cung như Thái Tử đây, nhưng đã lìa bỏ ngôi báu và tìm ra con đường giác ngộ để cứu khổ nhân sanh.

- Con đường ấy như thế nào?

- Đó là khổ, nguyên nhân gây ra sự khổ, phương pháp để diệt khổ và tám con đường hướng đến sự giải thoát.

- Còn gì nữa?

- Dĩ nhiên là còn nhiều lắm. Kẻ hèn này không thể lãnh hội hết một lần được, nên mới có ý cung thỉnh Phật và Tăng Đoàn về đây để thuyết pháp cho nhân dân nghe và từ đó xứ sở của chúng ta sẽ được lợi lạc nhiều hơn.

- Nếu là vậy thì ta hoàn toàn đồng ý bán khu vườn này cho người. Và cũng để tỏ lòng tôn kính bậc Đại Giác ấy, những nơi nào người lột vàng không được (ý chỉ những gốc cây) thì nơi đó thuộc về ta. Còn nơi nào người lột được thì nơi đó thuộc về người. Cả hai chúng ta đều dâng cúng lên Đức Phật vậy.

Từ đó về sau mỗi khi chúng ta tụng kinh, những trang kinh mở đầu như kinh A Di Đà chẳng hạn đều có câu:

“Như thị ngã văn, nhứt thời Phật tại Xá-vệ quốc, Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên, dữ đại tỳ-kheo Tăng, thiên nhị bách ngũ thập nhơn câu, giai thị Đại A-la-hán, chúng sở tri thức. Trưởng Lão Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục Kiền Liên, ...”

Nghĩa là: “Tôi nghe như vậy, một thuở nọ Đức Phật ở tại nước Xá-vệ, nơi cây của Thái Tử Kỳ Đà, vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc cùng với 1250 vị Đại tỳ-kheo Tăng. Họ đều là những vị Đại A-la-hán, mọi người đều biết đến, như Ngài Trưởng Lão Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục Kiền Liên...”

Ngài A-nan lúc nào cũng thân cận với Đức Phật. Chính ngày Đức Phật thành đạo ở Gaya là ngày Ngài A-nan ra đời, anh em cùng cha khác mẹ với Đức Phật và chữ A-nan Đà có nghĩa là Khánh Hỷ - niềm vui của mọi người. Đến năm hai mươi tuổi, Ngài A-nan mới đi xuất gia. Như vậy, suốt hai mươi năm ấy Ngài đã chẳng nghe, chẳng làm thị giả của Đức Phật. Cho nên, trước khi nhận làm thị giả cho đức Phật, Ngài A-nan có yêu cầu năm điều, trong đó có một điều rất quan trọng. Đó là: Dầu cho Đức Phật thuyết pháp ở nơi đâu, nếu vắng mặt ngài A-nan thì sẽ lập lại cho Ngài A-nan được nghe.

Đây cũng là một yêu cầu dễ hiểu thôi. Vì lẽ trong hai mươi năm đầu sau khi Phật thành đạo, Ngài A-nan chưa có mặt bên Phật và những lúc Đức Phật lên Thiên Cung để thuyết pháp cho mẫu hậu Ma Da hay xuống Long Cung để nói pháp nơi cung rồng Ta Kiệt La thì làm sao Ngài A-nan có thể đi theo được? Vì lẽ khi Phật còn tại thế Ngài A-nan chưa chứng được quả A-la-hán, mà mãi đến sau khi Đức Phật nhập diệt 100 ngày, nhân việc kết tập kinh điển lần thứ nhất tại động Thất Diệp thì Ngài A-nan mới được lậu tận nhờ sự cổ võ của Ngài Ca-diếp. Từ đó về sau Ngài A-nan có bốn phận ghi nhớ để truyền đạt lại những gì mình đã nghe và đã thấy biết khi làm thị giả cho Đức Phật.

Những tháng ngày Đức Phật đi giảng đạo xa như trên các cõi Trời hay Long Cung thì tinh xá Kỳ Viên nơi vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc trống vắng lạ thường. Ai đến thăm cũng đều chẳng gặp Phật. Do đó Ngài A-nan nảy ra

ý rằng nên về nơi Kim Cương Tòa thỉnh một cành cây Bồ-đề về đây trồng. Nếu ai không có nhân duyên gặp Phật thì đi đánh lễ chung quanh cây Bồ-đề để tỏ lòng kính ngưỡng bậc Đại Giác thì cũng có công đức như vậy.

Nghĩ là làm, sau đó Ngài A-nan mang nhánh cây Bồ-đề về tỉnh xá Kỳ Viên để trồng và đến ngày hôm nay, sau hơn 2.500 năm lịch sử, cây đó vẫn còn, gọi là cây Bồ-đề A-nan. Cây này không lớn lắm so với cây chính, nhưng thân cây sần sùi, vạm vỡ chứng tỏ rằng đã trải qua không biết bao nhiêu phong sương cùng tuế nguyệt. Cây này đã tồn tại với mọi người và mọi thời đại. Ngay cả khi Phật còn tại thế, trong 25 mùa an cư kiết hạ tại tỉnh xá Kỳ Viên, Đức Phật cũng đã nhìn ngắm cây bồ-đề này nhiều lần rồi. Trong cuộc đời Ngài, suốt 49 mùa an cư thì riêng tại đây đã hơn phân nửa ghi dấu bước chân của bậc Đại Giác rồi.

Rồi Đức Phật cùng Tăng Đoàn di chuyển qua núi Linh Thứu, Tỳ-xá-ly cũng như các miền khác của Trung Ấn Độ. Nơi đâu Ngài cũng đã để lại không biết bao nhiêu là kỷ niệm khó quên. Như nơi này Ngài độ cho chàng Vô Não, nơi kia độ cho hoàng hậu vợ của vua Ba-tư-nặc, nơi đó độ cho A-xà-thế, Đề-bà-đạt-đa, hoàng hậu Vy-đề-hy. Hoặc cuối cùng độ cho Thuần-đà, Tu-bạt-đa-la nơi rừng Sa-la Song Thọ ở thành Câu-thi-na v.v... và v.v..., tất cả là chính sử và hầu như cuộc đời của Ngài chưa có cái gì là giả sử hay huyền sử cả.

Một hôm trên pháp hội Linh Sơn ở xứ Ma-kiệt-đà, nơi Đức Phật đã giảng những bộ kinh quan trọng như Bát-nhã, Pháp Hoa, Đại Bát Niết-bàn v.v... Ngài đã đưa lên một cành hoa sen. Trong chúng hội ai cũng ngỡ ngác chẳng hiểu gì, chỉ có Ngài Ca-diếp là mỉm cười hiểu ý. Từ đó chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm chính Đức Phật đã trao truyền cho Ngài Ma-ha Ca-diếp.

Chánh pháp ấy, mạch sống đạo đã giúp cho bao nhiêu người giải thoát được sanh tử trần lao là do con mắt tuệ mới thấy rõ được. Khi đã thấy rõ được chánh pháp ấy thì Niết-bàn chính là đây và chơn tâm diệu hữu vốn là đó. Tâm này chỉ có thể truyền cho tâm kia qua sự nhận biết sự thật mà thôi, còn người ngoài thì quyết chẳng hiểu được điều gì.

Sau khi kết tập lần thứ nhất thì Ngài Ca-diếp cũng lần lượt viên tịch với những vị A-nhã Kiều-trần-như. Còn tâm truyền ấy Ngài Ca-diếp đã trao lại cho Ngài A-nan để làm Đề Nhị Tổ. Ngài A-nan cố sống cho thật dài lâu để làm cho chánh pháp được cứu trụ Ta-bà và một hôm vào rừng, lúc ấy Ngài đã 120 tuổi, nghĩa là sau khi Phật nhập diệt 70 năm, Ngài nghe một chú tiểu đọc kinh Pháp Cú rằng:

*“Dẫu cho sống đến trăm năm
Mà không thấy con vệt nước
Chi bằng sống một ngày
Mà thấy con vệt nước.”*

Ngài A-nan đau buồn mới hỏi rằng:

- Ai dạy con điều đó?
- Thầy của con dạy con.
- Tại sao dạy cho con đọc sai vậy?
- Thầy con là bậc thông thái làm sao sai được. Chỉ có sư ông già rồi nên có sự nhầm lẫn thì có.
- Chắc không phải vậy đâu. Đây là nguyên văn của bài kệ:

*“Dẫu cho sống đến trăm năm,
Mà không thấy pháp sanh diệt.
Chi bằng sống một ngày,
Mà thấy được pháp sanh diệt.”*

Thấy sự sanh diệt mới quan trọng, chứ thấy con vẹt nước để làm gì? Ngài A-nan buồn quá mới than rằng: Nào ngờ đâu ta muốn sống để kéo dài thọ mạng này cho chánh pháp được dài lâu, nhưng thực tế thì không phải vậy. Do đó mà Ngài muốn thâm thân tịch diệt vào Niết-bàn.

Các vua chúa thành Tỳ-xá-ly và thành Ba-la-nại, nơi nào cũng muốn Ngài nhập diệt nơi quê hương của mình để được lợi lạc quần sanh. Vì vậy cho nên cả hai nước đem binh hùng tướng dũng đến để đòi chia được quyền thiêng liêng ấy.

Sau đó Ngài A-nan mới quyết định là Ngài nhập diệt trên sông Hằng. Ngài dùng thần lực bay lên hư không, rồi dùng lửa tam-muội để hỏa thiêu thân mình. xá-lợi từ không trung rơi xuống hai bên sông Hằng và vua chúa hai nước đã thu xá-lợi của Ngài A-nan. Sau đó mỗi bên đem về nước mình, dựng lên tháp báu để thờ xá-lợi của Ngài A-nan.

Cả hai cây bồ-đề tại Gaya và nước Xá-vệ chắc là buồn lắm. Vì hai bậc Đại Giác Ngộ đã đi rồi. Dĩ nhiên là vẫn còn chứ. Còn nhiều lắm những người ngày đêm đến đây chiêm ngưỡng, lễ bái nguyện cầu và cây thiêng kia cứ thế mà đâm chồi nảy lộc. Có người mang nước đến để tưới vào gốc cây. Có người mang sữa bò quý hiếm cũng đổ vào gốc cây để mong rằng gốc cây càng ngày càng được phát triển.

Mặc dầu cây, cành, lá bồ-đề cũng buồn thương đó, nhưng càng ngày càng đâm chồi nảy lộc xanh tươi hơn, khiến ai cũng hoan hỷ vui mừng. Mặc cho thời tiết của Ấn Độ vào mùa hè ở những nơi đó đôi khi khí trời lên đến 50 độ C. Còn mùa đông cũng không thiếu sương sa giá buốt, nhưng nhờ từ lực của Thế Tôn, nhờ lòng bi mẫn của Ngài A-nan mà những cành cây ấy càng ngày càng phát triển

nhiều hơn xưa. Mới chỉ hơn một trăm năm thôi mà như một cây đại thọ đã sống qua cả mấy ngàn năm rồi.

Chữ bồ-đề có nghĩa là giác ngộ. Chữ này nguyên văn tiếng Phạn là boddhi. Trong này có hai thành tố, một là chữ “bod” có nghĩa là người, kẻ... Còn tiếp vĩ ngữ “dhi” có nghĩa là giác ngộ, hiểu biết, thông suốt. Như thế bất cứ cây nào mà các bậc Đại Giác ngồi nơi ấy giác ngộ thì cây ấy cũng sẽ gọi là cây bồ-đề.

Như Ngài Di Lặc sẽ ra đời trong chừng bảy triệu năm nữa, Ngài vẫn ngồi nơi Kim Cang Tòa này, nhưng lúc ấy Vua Rồng giúp đỡ để thành đạo, nên cây này sẽ được gọi là cây rồng (Long) và trở bông (Hoa) đến ba lần như thế và mỗi lần Ngài độ được khoảng một triệu người giác ngộ. Ngày tháng ấy tuy xa nhưng cũng đã sắp lại gần.

PHẦN HAI

Thời gian cứ lặng lẽ trôi qua, hết hạ sang thu, hết đông sang xuân, ánh sáng chân lý của Đấng Giác Ngộ ngày càng lan tỏa ra khắp xứ Ấn Độ và các nước lân cận. Chỉ cần ba trăm năm sau thôi là người ta đã thấy được điều đó. Bây giờ, cây bồ-đề nơi thành Gaya vẫn vươn cao cành, tỏa rộng thêm và che rợp cả khu Đại Tháp. Lúc bấy giờ, Kim Cương Tòa nơi Đức Phật thành đạo vẫn còn thô sơ lắm, vì nơi đây không có những chùa viện lớn xây dựng để ghi dấu tích nơi Đức Phật thành đạo, mãi cho đến triều đại Chandragupta, khoảng năm 321 trước Tây lịch, tức 305 năm sau khi Đức Phật thành đạo. Đây gọi là vương triều Khổng Tước, tượng trưng cho sức mạnh của Ấn Độ lúc bấy giờ, nhà vua mới để tâm đến.

Đến năm 270 trước Tây lịch thì Vua A-dục có công thống nhất Ấn Độ. Ông đã tiếm quyền của người anh là Susmana nhân lúc vua cha băng hà và lên ngôi Hoàng Đế. Sau bốn năm làm vua, ông đã giết người em cùng mẹ là Đề Tu và 99 người em khác mẹ để bảo vệ ngai vàng của mình. Ông không được vua cha yêu quý bằng người anh ruột của mình là Susmana. Nhân lúc nước Taksasi có loạn, vua cha phái ông đến đó để dẹp loạn, nhưng binh khí và lính tráng cấp cho không đủ nên ông đã chiến đấu một cách phi thường mới thắng được nhiều trận quan trọng. Sau đó hát khúc khải hoàn ca. Vua cha rất lo sợ, muốn trừ hậu hoạn trước, nhưng cũng không được. Thôi cứ phó thác cho vận trời. Do vậy mà trong huynh đệ mới phát sinh ra việc thanh toán đẫm máu với nhau để chiếm được ngai vàng.

Khi đến xứ Taksasi, ông đã giết chết không còn một người. Trong khi say men chiến thắng, cũng là lúc ông gặp được ý trung nhân và sau này ông phong làm hoàng hậu. Chính nhờ hoàng hậu rất nhân từ nên đã chinh phục ông và góp với ông nhiều ý kiến thấm đượm lòng từ bi, nên bên cạnh người đẹp, ông đã yên ổn một phần nào.

Đức Phật nhập Niết-bàn đã hơn 350 năm rồi, nhưng tiếng tăm và đức độ của Ngài vẫn còn vang dội trên xứ Ấn Độ. Do vậy ông đâm ra ganh tỵ với Phật. Trong thâm tâm ông nghĩ không ai có tài đức hơn ông. Do vậy một hôm ông cho gọi người hầu cận đến bảo:

- Hãy sửa soạn lương thực và xa mã cho ta, để ngày mai ta cùng đoàn tùy tùng đến thành Gaya.

- Muôn tâu Bệ Hạ! Xin tuân lệnh, nhưng để làm gì và đi bao lâu thì Bệ Hạ hồi cung?

- Từ đây đến đó rất xa, đi về chắc cần đến nửa tháng. Còn đi để làm gì thì các người đến đó sẽ biết.

- Muôn tâu Thánh Thượng! Nơi đó đâu có bể cả, sông dài hay gian thần đạo tặc gì mà khiến cho Bệ Hạ phải nhọc thể như thế?

- Ta nghe nói đến danh Cồ-đàm xưa nay. Nay ta muốn biết đến chỗ người ấy thành đạo và vì lý do gì mà mọi người cho đến hôm nay, sau hơn 350 năm vắng bóng trên cõi trần vẫn còn có nhiều người khát ngưỡng? Không! Chính ta, ta mới là người được tôn vinh như thế. Vì ta đã thắng được tất cả.

- Bẩm Hoàng thượng! Giáo lý của Đạo Phật rất cao siêu mầu nhiệm. Tuy đã thắng tất cả, nhưng bệ hạ khó thắng tự chính mình. Do vậy huynh đệ mới tương tàn và ai nghe danh bệ hạ cũng khiếp sợ.

Một vị cận thần tâu như vậy.

- Người hãy cầm đi! Ta mới là người chiến thắng tất cả.

- Muôn tâu Hoàng thượng! Hạ thần được nghe rằng: Giáo lý của Đấng Đạo Sư ấy dạy: “Chiến thắng muôn quân không bằng tự chiến thắng chính mình, tự chiến thắng mình mới là chiến công oanh liệt nhất.”

- Lại thêm một người muốn chết nữa. Người không sợ lưỡi gươm báu của ta hả?

- Kính xin Bệ Hạ hãy dừng lại những ý nghĩ bất kính ấy đối với một bậc đã giác ngộ.

- Thôi các người hãy im đi! Ngày mai xa giá lên đường!

Thế là mọi việc chuẩn bị đã xong. Trên từ vua đến hoàng hậu và các quan đại thần cũng như dưới đến tả hữu quân lính và xe ngựa đều rầm rộ xuất hành, trông giống như một đoàn quân sắp xông pha vào trận mạc.

Đường đi gập ghềnh khổ sở, vua và hoàng hậu ít quen cực nhọc này nên cũng tự suy nghĩ rằng: Đức Phật là một Đông Cung Thái Tử, nhưng tại sao phải bỏ ngôi báu để đi xuất gia, Còn vợ con thì chẳng đoái hoài đến. Tại sao thế? Và đến nơi rừng sâu núi thẳm như thế này để làm gì và tại sao lại được giác ngộ?

Mấy ngày sau thì xa giá đã đến nơi Kim Cương Tòa, nơi Đức Phật thành đạo. Vua A-dục tỏ ra thất vọng. Vì chẳng thấy có ai bên cạnh đó. Cũng như chẳng có cái gì ghi dấu lại nơi thành đạo này, ngoại trừ Kim Cương Tòa và cây bồ-đề đang tỏa bóng mát che phủ khắp cả một vùng. Nhà vua đâm ra ghen tức với cây bồ-đề và nói rằng:

- Chính mi! Chính mi đã giúp đỡ cho người con dòng họ Thích ấy! Ta sẽ sát phạt người. Người có sợ ta chăng?

Cây bồ-đề vẫn im lìm trong khoảng không gian cô tịch. Tuy nhiên nhìn kỹ có một sự sống động lạ thường. Thay vì

sự trả lời là những cái cúi đầu nhân ái khi có những tiếng gió động lướt qua trên những cành non vừa thay lá.

- Này ba quân! Đây là lệnh hãy nghe cho kỹ! Các người hãy chặt phá cây bồ-đề này và không còn giữ lại một tàn tích gì cả cho ta. Xong đâu đó hãy đem ra phía trước để đốt cho sạch, không để lại một cành lá nào.

- Muôn tâu Bệ hạ! Xin tuân lệnh.

Thế là cây bồ-đề từng mảnh rồi từng mảnh, từng cành rồi từng cành..., tất cả đều đã bị chặt sạch sẽ trong mấy tiếng đồng hồ. Đến khi đem đi đốt thì những điều lạ lại xuất hiện.

- Muôn tâu Bệ Hạ! Ngài hãy xem kìa! Tự dưng nơi lửa cháy kia đã phát sanh ra những tia hào quang linh động!

- Đâu thể nào có vấn đề ấy.

- Xin Bệ Hạ hãy nhìn kỹ xem.

- Đúng rồi! Đúng là một phép lạ. Tại sao lại có sự kiện ấy nhỉ?

Rồi Đức Vua trầm ngâm không nói một lời. Đoạn mới cho gọi một vị cận thần có thâm tín với Phật Giáo vào hỏi chuyện.

- Người có biết tại sao có việc kỳ diệu ấy chẳng?

- Muôn tâu Bệ Hạ. Giáo lý của Đạo Phật là giáo lý giác ngộ và giải thoát, lấy từ bi để hóa giải hận thù. Còn Bệ Hạ...

- Thì sao?

- Dạ thưa...

- Người cứ nói tiếp.

- Dạ thưa! Vì say men chiến thắng, có bao giờ bệ hạ

nghe đến đạo đức cho muôn dân đều và ngay cả cây Bồ-đề này là hiện thân của sự giác ngộ của bao đời chư Phật mà bệ hạ cũng không kiêng nể. Do vậy mà điềm lành ấy xuất hiện để cảnh tỉnh bệ hạ đó.

- Ngoài ra giáo lý ấy còn có gì quan trọng?

- Trong kinh Đại Bát Niết-bàn Đức Phật có huyền ký rằng: Sau khi ta nhập diệt, nếu có kẻ nào đến nơi Tứ Động Tâm. Đó là nơi ta sinh ra, nơi ta thành đạo, nơi ta thuyết pháp lần đầu tiên và nơi ta nhập Đại Niết-bàn thì cũng giống như là gặp ta lúc còn tại thế. Bệ Hạ đến đây đã không có tâm cung kính mà còn có tâm cao ngạo tự mãn, nên đã không gặp được Đấng Đại Giác đó thôi. Cho nên pháp môn kia là một sự cảnh tỉnh.

- Nếu đúng là vậy thì hãy cho ta thấy một điều kỳ diệu nữa, ta mới phát lòng tin.

Đêm đó đức vua nằm không chớp mắt và suy nghĩ rất nhiều về ánh sáng tỏa ra khi đốt những cành lá bồ-đề. Bỗng nhà Vua chợt mất lúc nào chẳng hay và lúc ấy có một chư Thiên từ cõi trời Tứ Thiên Vương trong cõi Dục hiện ra nói:

- Tâu bệ hạ! Nếu bệ hạ muốn thấy một điềm lành xuất hiện nữa thì ngay sáng mai bệ hạ hãy cho người hầu cận đem sữa tươi vào gốc cây bồ-đề đã chặt rồi thì sẽ thấy.

- Nhưng thấy cái gì?

- Thì ngày mai Bệ Hạ sẽ chứng kiến điềm lành ấy.

Nhà Vua choàng tỉnh dậy, như có ai khe khẽ gọi bên tai mình. Nhà Vua mở mắt lớn ra thì thấy hoàng hậu và nhà vua đem giấc mơ ấy kể cho hoàng hậu nghe.

Sáng sớm tinh sương hôm ấy nhà vua đã chứng kiến một cảnh lạ kỳ chưa từng thấy trong đời. Đó là khi đổ sữa

vào gốc cây bồ-đề đã chặt hôm qua, thì kỳ lạ thay, từ dưới đất, ngay nơi gốc cây đã bị chặt ấy bỗng tức thời mọc lên một cây khác, bắt đầu đâm chồi nảy lộc trước sự chứng kiến của đức vua. Thế là vua và hoàng hậu cùng với các cận thân quỳ xuống bên gốc cây bồ-đề ấy để đánh lễ và nhà Vua đã lập lại 3 lần câu:

Kể từ nay đến suốt đời con xin quy y Phật, kể từ nay đến suốt đời con xin quy y Pháp, kể từ nay đến suốt đời con xin quy y Tăng.

Đoạn vua cho xa giá hồi cung và trên đường về trong đầu óc miên man suy nghĩ về những pháp mầu và nghĩ phải có một cách gì đó để tạ ơn Tam Bảo đã soi sáng cho sự tỉnh thức của mình.

Nhà vua nghĩ rằng: Chỉ có xây dựng những bảo tháp bằng đá và cho chạm trở lên đó những dòng chữ ghi dấu những nơi xuất hiện quan trọng trong cuộc đời của Đức Phật thì sau này có người kiếm tìm mới biết đâu là thật hư. Ngoài ra, vua cũng cho xây nhiều chùa để chư Tăng Ni có nơi tu tập và giữ gìn những bảo tháp xá-lợi ấy. Kết quả là có 84.000 bảo tháp và 84.000 ngôi chùa đã được xây dựng trong suốt mấy mươi năm đức vua trị vì và cũng chính nhờ Ngài Hải tỳ-kheo mà đức vua hiểu được Đức Phật đã huyền ký là sau hơn 350 năm Đức Phật nhập diệt, sẽ có một vị vua như thế ra đời.

Vua nghe vị Hải tỳ-kheo nhắc lại câu chuyện của đời mình, sinh ra cảm động và khóc lóc sâu thẳm, than trách tại sao mình không được sanh ra lúc Phật ra đời. Sau đó đích thân Vua đã đến thành Vương Xá, xứ Ma-kiệt-đà để lấy 4 thăng xá-lợi Phật mà Vua A-xà-thế đã chôn giấu và lấy hết tất cả xá-lợi được chôn giấu ở 6 nơi khác. Vua sai làm 84.000 chiếc hộp báu, mỗi hộp đựng một viên xá-lợi, lại làm 84.000 chiếc vỏ báu, 84.000 chiếc lọng báu, 84.000

tấm lụa, làm đồ trang sức, rồi chọn ngày cung thỉnh chư Tăng đến mỗi tháp như thế cung nghinh xá-lợi nhập bảo tháp và ra những chiếu chỉ để nhân dân phụng thờ xá-lợi, chùa tháp cũng như hộ trì chư Tăng.

Ngày nay nếu ai đến chiêm bái vườn Lam-tỳ-ni, nơi Thái Tử đản sanh, thì sẽ thấy trên cây trụ đá Vua A-dục có cho khắc những dòng chữ như sau:

“Đây là nơi Đản Sanh của Thái Tử Tất Đạt Đa.

Trẫm (Asoka) miễn một phần bảy thuế cho dân làng này.”

Chính nhờ Vua A-dục đã cho dựng tháp và các trụ đá trước Tây lịch 250 năm, rồi đến đầu thế kỷ 7 vào năm 628 sau Tây lịch, Ngài Huyền Trang từ Trung Quốc đã sang Ấn Độ, đi đến đâu Ngài cũng ghi chép lại thật rõ ràng về những trụ đá Vua A-dục dựng còn sót lại. Nghĩa là từ khi dựng cho đến khi Ngài Huyền Trang có mặt tại Ấn Độ khoảng chừng hơn 800 năm. Sau khi về lại Kinh Đô Trường An vào năm Trinh Quán thứ 19, Ngài Huyền Trang đúng 50 tuổi, tức năm 645. Ngay năm sau, tức là năm 646, Ngài đã thuật lại cho đệ tử mình chuyến hành trình gian khổ suốt 17 năm trường gồm 4 năm đi về và 13 năm học tại Đại Học Nalanda cũng như chiêm bái các nơi khác. Lại trải qua 19 năm phiên dịch Kinh điển, đến năm 664 thì Ngài viên tịch, để lại không biết bao nhiêu là bản kinh đã phiên dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán và một bộ ký sự “Đại Đường Tây Vực Ký”.

Sau này các học giả Âu Mỹ có dịch bộ ký sự này sang tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Nga, nên theo đó mà khai quật những di tích lịch sử mà ngày trước Vua A-dục đã dựng lên, gồm những tháp và bia ký kỷ niệm.

Ngay cả Đại Tháp bồ-đề ngày nay mà chúng ta thấy đó, cao 50 mét, nhưng theo các nhà khảo cổ học phương

Tây thì chỉ có phần trên cùng của tháp và nền tháp là còn nguyên vẹn. Còn thân giữa của tháp chỉ mới được xây dựng lại khoảng 200 năm về trước. Thời gian trải qua mấy ngàn năm, phong sương cùng tuế nguyệt, vật đổi sao dời, quả đất chuyển đổi, nên ngày nay khách hành hương khi vào trong Đại Tháp sẽ thấy rằng chúng ta đang đi xuống dưới mặt đất để vào đảnh lễ. Điều ấy có nghĩa là, chân tháp bị chôn sâu dưới mặt đất. Còn bên ngoài chúng ta thấy mặt đất bình thường cao hơn cả năm sáu thước. Thật là bất khả tư nghì và nếu không có Vua A-dục cho xây dựng 84.000 bảo tháp ngày trước, thì ngày nay đâu còn lưu lại dấu vết gì.

Phật lịch 2548 (Dương lịch 2004) cũng là năm Liên Hiệp Quốc đã lấy ngày Vesak Rằm Tháng Tư làm lễ kỷ niệm Đản Sanh, Thành Đạo và nhập Đại Bát Niết-bàn và cũng trong năm này UNESCO là một tổ chức gồm nhiều nước thành viên trên thế giới cũng đã công nhận bồ-đề Đạo Tràng là di sản văn hóa thế giới, cần phải được trân trọng bảo quản giữ gìn. Công đức ấy là do Vua A-dục cho xây chùa dựng tháp mà thành và đã trải qua hơn 2.300 năm lịch sử.

Sau khi lên ngôi vua 17 năm, nhà vua đã chủ trương việc kết tập kinh điển lần thứ 3 tại thành Hoa Thị gồm có 1000 vị trưởng lão, tụng lại tất cả những kinh, luật, luận trong suốt 9 tháng thì xong. Trong lần kết tập này, các Ngài chỉ đọc tụng để nhắc lại những lời Phật dạy qua 2 lần kết tập trước. Lần đầu do Ngài Ma-ha Ca-diếp chủ tọa, cách sau Phật nhập diệt 7 ngày, gồm có 500 vị A-la-hán. Lần kết tập thứ 2 cách Phật nhập diệt 100 năm, tại thành Tỳ-xá-ly. Do có 10 việc phi pháp nổi lên, nên Ngài Da-xá đã triệu tập 700 vị Thánh Chúng ở vườn Ba-ly-ca để rà soát Luật tạng cho được chuẩn xác. Lần thứ 3 là do vua A-dục chủ trương. Lần này Ngài Mục-kiền-liên Tử-

đế-tu chủ tọa và lần thứ 4 cách Phật nhập diệt 400 năm do nhà vua Ca-nị-sắc-ca xứ Kiền-đà-la ở thành Ca-thấp-di-la chủ trương, có 500 vị A-la-hán kết tập và Ngài A-la-hán Ca-chiên-diên làm Thượng Thủ. Đây là thời kỳ Kinh, Luật, Luận đã được viết thành văn tự. Theo các nhà sử học Tây phương thì đó là vào năm 85 trước Tây lịch.

Sau khi kết tập lần thứ ba rồi, Đức Vua A-dục phái Ngài Majihantika (Mạt-xiễn-đề) đến nước Kế Tân (Kasmina) và xứ Gandhara (Kiền-đà-la), phái Ngài Mahisamandala (Ma-hệ-sa Mạt-đà-la), Ngài Lặc-khế-đa (Rakkhita) đến nước Ba-na-sa-tư (Varanasi), phái Ngài Đàm-vô-đức (Yonaka-dhammarakkhita) đến nước A-ba-lan-đa-ca (Aparantaka), phái Ngài Ma-ha Đàm-vô-đức (Mahadhamana-rakkhita) đến nước Ma-ha Lặc-xá (Ma-ha-raha), phái Ngài Ma-ha Bột-khí-đa (Maharakkhita) đến Tẩu-la Thế Giới (Yonaloka=Hy Lạp), phái Ngài Mạt-thị-ma (Majihima) đến nước bên núi Tuyết Sơn (Himavantapoda), phái Ngài Tu-na-ca-va (Sonaka) và Uất-đa-la (Uttaka) đến đất Kim (Suvarra-bhumi) thuộc Miến Điện, phái Ngài Ma-hi (Mahinda) đến nước Sư Tử (Lanka-Tích Lan). Tất cả những sự kiện này trong luật Thiện Kiến ghi rất rõ ràng.

Như thế phải nói rằng, nhà vua là một bậc minh quân hàng đầu trong lịch sử Phật Giáo thế giới và lịch sử Ấn Độ và có lẽ vì thế mà cho đến ngày nay lá cờ quốc gia của Ấn Độ 3 màu xanh, đỏ, trắng, trên ấy có hình bánh xe chuyển pháp luân của Đức Phật. Mặc dầu trong hiện tại (2004) xứ Ấn Độ có đến 800.000.000 người theo Ấn Giáo và Phật Giáo chưa đến 1.000.000 người, thế mà hình ảnh hoàng pháp lợi sanh của vua A-dục sau khi Phật nhập diệt vẫn còn hiện hữu. Quả thật là pháp Phật nhiệm mầu.

Ngày đó mà nhà Vua đã phái các vị đạo cao đức trọng ra khỏi biên giới của Ấn Độ như Miến Điện, Tích Lan, Hy

Lạ, đến tận cả Trung Đông ngày nay để hoàng pháp, thì phải biết rằng uy tín của nhà vua cũng như giáo lý của Đạo Phật lúc ấy ảnh hưởng không biết bao nhiêu mà kể trong nhân gian và trong xã hội đời thường.

Trong những vị đi xa này có 2 người con của vua A-dục. Đó là Công Chúa Shanghamita và Hoàng Thái Tử Mahinda. Điều ấy chứng tỏ rằng trên từ vua cha cho đến con cái, hoàng tộc đã được ảnh hưởng bởi giáo lý nhiệm mầu của đấng Thế Tôn. Còn hoàng hậu thì sao chẳng thấy đề cập đến?

Một triều đình như thế thì chắc hoàng hậu không có vui. Vì cả ngày lẫn đêm nhà Vua vẫn bên chồng kinh sách, nghiên cứu thâm sâu nội điển và nhiều khi luận bàn với những vị quốc sư cho đến thâu đêm và dường như nhà vua đã bỏ quên hoàng hậu nơi hậu cung. Có nhiều đêm hoàng hậu chỉ một mình, chẳng biết tâm sự với ai nên cũng ghen tuông với Đức Phật. Bà nghĩ rằng chính Đức Phật là nguyên nhân để cho Đức Vua bỏ bê bà ta. Thỉnh thoảng lắm nhà Vua mới ghé thăm một chút, rồi về nơi tịnh dưỡng của mình.

Vào một đêm trăng rằm sáng tỏ Hoàng Hậu đến cạnh bên Đức Vua và thổ lộ như sau:

- Muôn tâu Thánh Thượng! Tiện thiếp có điều gì sai trái mà lâu nay chẳng thấy Hoàng Thượng đoái hoài? Và chẳng Hoàng Thượng đã quên chánh cung rồi?

- Chắc chắn là không phải. Nhưng nay ta vừa bận việc triều chính lẫn việc đạo, nên mới ít thăm nom ấy thôi. Còn Hậu thì tuổi cũng đã cao. Nên tĩnh tâm mà tu niệm.

- Lúc nào tiện thiếp cũng chỉ nghe toàn là đạo đức, là luân lý. Có khi nào Hoàng Thượng nhắc lại những năm nơi sa trường, những lúc thắng trận khải hoàn ca. Nơi đó vẫn có sự đóng góp của tiện thiếp. Sao vậy Bệ Hạ?

- Những việc ấy chỉ là thời còn son trẻ. Còn nay thì ta đã già và chỉ có giáo lý của Đức Phật mới làm cho ta an lạc được. Còn mọi thứ trên đời này chẳng qua chỉ là giả tạm mà thôi.

- Ngay cả Hậu này chẳng?

- Đúng thế! Dầu là Hậu đi chẳng nữa, một ngày nào đó thân cát bụi sẽ trả về cho cát bụi. Còn lại tâm thức sẽ đi đâu thai ở chốn nào? Đó là chưa kể lúc còn trai trẻ ta đã giết không biết bao nhiêu vạn sinh linh, giờ đây ta hối hận lắm.

- Cả hoàng nhi và hoàng nữ Bệ Hạ cũng tóm thâu luôn.

- Dĩ nhiên những đứa con hiền lành của chúng ta do nghe pháp mà hiểu cúng dường, rồi phát tâm xuất gia, chứ đâu có ai ép buộc chúng bao giờ. Hậu thử nghĩ lại xem.

Hoàng Hậu không còn đối đáp với Đức Vua nữa mà buồn bã trở lại hậu cung, trong đầu óc đang có một vài tính toán.

Một hôm Hoàng Hậu cho mời những cung nữ thân tín vào và ra lệnh:

- Các người hãy chuẩn bị xa giá và lương thực cho ta trong bảy ngày và ngày mai chúng ta ra đi.

- Muôn tâu Hoàng Hậu! Tiện tỳ xin vâng lệnh, nhưng đi đâu thưa Hoàng Hậu?

- Đi báo thù!

- Báo thù?

- Đúng vậy! Đi báo thù.

- Lâu nay chúng nô tỳ thấy Hoàng Hậu hiền lành chẳng thù oán với ai. Ngay cả có 2 người con cũng cho đi xuất gia thì chắc hẳn lòng từ bi của Hoàng Hậu độ lượng lắm!

- Người hãy im đi! Hãy vào trong gọi 4 tên đại lực sĩ ra đây cho ta.

- Xin vâng lệnh.

Từ bên ngoài hậu cung 4 tên đại lực sĩ đi vào và ra mắt Hoàng Hậu.

- Kính xin lệnh bà cho tôn ý.

- Ta muốn các người ngày mai cùng ta lên đường và nên chuẩn bị đem theo rìu, rửa, giáo, mác cho thật bén.

- Để làm gì thưa Hoàng Hậu?

- Đến đó rồi các người sẽ biết.

Ngày hôm sau cả đoàn tùy tùng lên ngựa, theo sau long xa tứ mã của Hoàng Hậu. Đi suốt cả mấy ngày đường mới đến bên dòng sông Ni Liên. Từ đây đường đi gập ghềnh cho nên tất cả đều xuống xe đi bộ. Chỉ riêng Hoàng Hậu một mình một ngựa tiến đến nơi Kim Cương Tòa và ra lệnh:

- Hãy chặt đứt cây bồ-đề này đi! Chính mi đã quyến rũ chồng con ta. Ngày đêm chồng ta chỉ cận kề bên mi và chẳng còn đoái hoài đến ta nữa. Từ nay mi sẽ không còn sức quyến rũ nữa. Quân bay đâu! Hãy tiến vào chặt lấy.

- Chúng thần vâng lệnh.

Đây cũng là cơ hội để những người bà-la-môn lâu nay vốn ganh tị với Phật Giáo ra tay chặt phá, chẳng chút nhân nhượng. Riêng những người Phật Tử theo hầu thì vừa đau xót vừa làm cho có lệ. Một hồi sau, cây bồ-đề không còn một cành lá nào nữa. Hoàng Hậu rất hả dạ và cho mọi người ra về.

Tự nhiên, Hoàng Hậu bỗng thấy đau xốn ở đầu, mỏi ở lưng và cổ, rồi đột quỵ xuống chẳng biết vì lý do gì. Nhìn khắp chung quanh, thấy nơi đây vẫn hiền lành yên tĩnh.

Trong thâm tâm Hoàng Hậu trách thầm - Ngõ rằng ông Cồ-đàm cũng từ bi nhân hậu, nhưng sao lại trách phạt ta. Mọi người chung quanh bu đến rồi các tỳ nữ đỡ Hoàng Hậu lên ngựa. Đêm ấy Hoàng Hậu nằm mơ thấy:

- Ta là Tứ Thiên Vương từ cõi trời đến, báo cho người biết rằng: Mặc dầu Đức Thế Tôn thị tịch đã 350 năm rồi. Chồng người đã một lần chặt bỏ cây bồ-đề này vì ganh tức với hão danh uy quyền của thế tục và nhờ sau đó đã hồi tâm, nên ngày nay đã trở thành một bậc minh quân hiền đức. Còn người nếu không sám hối thì người sẽ liệu thân.

- Hóa ra không phải ông Cồ-đàm trừng phạt?

- Đức Phật thương tất cả loài hữu tình nên chẳng làm việc đó. Chỉ có chúng ta ở trên thượng giới, đã vì Phật Pháp mà phát tâm bảo hộ, giúp đỡ nên đã thức tỉnh và trừng phạt người. Người hãy mau tỉnh thức.

- Nhưng ta phải làm thế nào?

- Ngày mai người hãy ra lệnh cho chính những người bà-la-môn đã chặt phá cây bồ-đề hôm qua mang sữa đổ vào gốc cây thì tự nhiên cây sẽ mọc lên như cũ.

- Xin tuân lệnh.

Đêm ấy Hoàng Hậu hồi cải vô ngần và nghĩ rằng ngoài cõi này, ngoài loài người trên trái đất này, còn không biết bao nhiêu là chư Thiên và những chúng sanh ở cõi khác cũng hộ trì Đức Phật. Do vậy ta phải sám hối ngay từ bây giờ. Đoạn Hoàng Hậu quỳ xuống, ngửa mặt lên trời khẩn nguyện:

- Con là Chánh Cung của Vua A-dục. Vì chẳng có lòng tin, lại thêm sự ganh tị nhỏ mọn mà mới sanh tâm ác độc như thế. Kính mong Đức Thế Tôn từ bi chứng minh cho con.

Bồng dêu từ trên không trung một luồng hào quang nhập vào đầu của Hoàng Hậu. Bà tỉnh táo lại như cũ và trời chưa sáng đã thân hành đến cội bồ-đề cùng với những người bà-la-môn đã chặt phá cây ngày hôm qua, đem sữa tưới lên đó. Lại kỳ thay! Những dòng sữa ngọt tưới đến đâu thì ngay từ nơi gốc cây ấy những cành lá xanh mơn mớn lại vươn lên như đứa trẻ thật chóng lớn. Hoàng Hậu và đoàn tùy tùng quỳ xuống đánh lễ cây bồ-đề, đoạn cho xa giá trở lại Hoàng Cung.

Khi Đức Vua A-dục thấy Hoàng Hậu vắng bóng nhiều ngày mà chẳng biết đi đâu, nên một hôm mới gọi cận vệ đến để hỏi:

- Người có biết lý do tại sao mà Hoàng Hậu vắng mặt ở hậu cung chẳng?

- Muôn tâu Hoàng Thượng! Bầy tôi sợ phạm thượng lệnh, bị chém đầu, nên không dám trình bày sự thật.

- Người cứ tường trình ta rõ. Tội chết sẽ tha cho.

- Muôn tâu Hoàng Thượng! Có mật báo về cho hay là Hoàng Hậu đã cùng với cung nữ và bốn vị đại lực sĩ bà-la-môn đem giáo mác đến thành Gaya để chặt cây bồ-đề nơi Đức Phật thành đạo rồi.

- Có lẽ nào? Hậu ta vẫn nhân từ, đâu có khi nào trái ý ta. Sao hôm nay lại ngông cuồng như thế?

- Hạ thần cũng chẳng rõ. Nhưng chắc rằng Hoàng Hậu rất buồn, vì Hoàng Thượng sau khi hướng về Phật Pháp, ngày đêm chỉ cận kề bên kinh điển và cây bồ-đề. Chứ ít đoái hoài đến Hoàng Hậu. Có lẽ đây là lý do chính vậy.

- Nhưng ta đã già rồi và đâu có phước đức nào hơn phước đức tạo chùa, xây tháp, đúc tượng, giúp đỡ Tăng Ni tu học để chuộc lại những lỗi lầm xưa mà ta đã gây tạo ngày trước. Chắc Hậu ta đã rõ điều này?

- Đúng vậy! Muôn tâu Thánh Thượng! Nhưng tâm chúng sanh khi chưa liễu ngộ giáo lý của Đấng Thế Tôn thì còn chấp ngã và chưa chịu chấp nhận những sự hiện hữu khác nơi mình.

- Người nói đúng.

Đức Vua phán như thế.

Trên đường hồi cung, Hoàng Hậu rất lo sợ, vì biết rằng nếu Đức Vua hay được điều này thì chắc rằng cũng không yên. Tuy nhiên Hoàng Hậu đã có cách.

Rồi một hôm Đức Vua gọi Hoàng Hậu vào bảo:

- Ta biết Hậu rất thương hai con, dầu cho hai con đã xuất gia rồi, nhưng Hậu vẫn một mực lo tứ sự cúng dường đầy đủ. Nay ta có việc muốn nói với Hậu đây.

- Xin Bệ Hạ cứ giải bày.

- Phật Pháp ngày càng được phát triển. Ta có cử nhiều phái bộ đi về phía bắc, phía tây, phía nam và phía đông của nước chúng ta, mục đích là đem giáo lý nhiệm mầu của Đức Thế Tôn qua truyền dạy cho các nước lân bang để họ quy ngưỡng về Phật Pháp và cũng vì lý do ấy mà ta cũng định cho hai con đi sang đảo quốc Sư Tử để truyền đạo, không biết Hậu nghĩ sao?

- Thật sự ra trước đây tiện thiếp rất cảm tức với giáo lý của Đức Phật. Vì giáo lý ấy mà Bệ Hạ và hai con đã bỏ bê Hậu, nhưng bây giờ thì tiện thiếp đã rõ rồi và thiếp có một điều muốn giải bày cùng Bệ Hạ.

- Điều gì thế?

- Đó là việc tiện thiếp đã ra lệnh chặt cây bồ-đề nơi Đức Phật thành đạo để cho hủ dạ này. Nhưng ngờ đâu...

- Thật ra việc ấy ta đã rõ.

- Ai trình tâu Bệ Hạ?

- Đâu có việc gì qua khỏi mắt ta đâu. Tuy nhiên việc của Hậu làm đã có Tứ Thiên Vương giáo huấn. Thiết nghĩ ta không cần phải nói thêm nữa. Như Hậu biết, nội Tổ ta thuộc triều đại Chandragupta đã làm không biết bao nhiêu việc phước thiện cho đời. Do vậy mà ta mới kế thế Vương nghiệp cho đến ngày nay. Mặc dầu thân phụ ta không thích cho ta lên làm Vua, nên đã có ý đưa ta ra biên thùy và cô lập tại đó, để chết mòn đi, nhưng ngờ đâu Hoàng Thiên vẫn còn có mắt, do đó ta đã hát khúc Khải Hoàn Ca. Trong khi anh ta, Thái Tử Susmana tuy hiền hậu, nhưng rất nhu nhược. Không thể thống nhất giang sơn này. Do vậy mà ta đã hạ sát để lên ngôi. Chưa hết, 99 người em khác mẹ cũng không còn. Do vậy bây giờ ta hối hận lắm. Dĩ nhiên chúng ta nhờ phúc báu mới được làm Vua, nhưng đồng thời nếu ta không ăn năn tội lỗi của ngày xưa thì chắc rằng nghiệp lực, nhân quả ấy vẫn theo ta hoài. Cho nên Hậu hãy để ta rảnh tay lo những việc phước thiện.

- Xin quân Vương chớ sầu lo và Hậu này xin cảm ơn tấm lòng độ lượng của Bệ Hạ, đã không trách cứ về việc đốn phá cây bồ-đề, lại còn khuyên nhủ tiện thiếp chung vai cùng Bệ Hạ để lo việc phước đức tế độ muôn dân, đồng thời để chuộc lại những lỗi lầm đã gây ra trong kiếp này và nhiều kiếp trước nữa.

Hai người giờ đây như hình với bóng. Khi nhà Vua làm phước ở đâu thì Hoàng Hậu cũng có mặt ở đó. Khi nhà Vua vào tỉnh xá để cúng dường cho chư Tăng thì Hoàng Hậu cũng theo hầu và rất rộng lòng bố thí cho những người nghèo khổ.

Do vậy mà nghĩa trọng thâm ân ấy vẫn còn vang vọng khắp chốn Hoàng Cung cũng như trong dân gian thuở bấy giờ. Tất cả của cải trong kho báu, tiền bạc, ngọc ngà, lương thực v.v... Vua và Hoàng Hậu từ từ cho đem tất cả ra để

bố thí và cúng dường trai tăng, hoặc xây chùa tháp. Tiếng lành ấy càng ngày càng vang dội khắp đó đây.

Một hôm, Thái Tử Mahinda và Công Chúa Sanghamita sau khi đã đi xuất gia, từ tự viện trở về Hoàng Cung xin ra mắt Vua Cha và Mẫu Hậu.

- Các con chẳng cần thi lễ. Vì giờ đây các con là người xuất gia rồi.

- Tuy nhiên các con vẫn là con của Phụ Vương và Mẫu Hậu.

- Đúng thế! Các con đã quên rồi chăng? Khi thọ giới sa-di và sa-di ni các con đã lạy tạ ơn cha mẹ rồi, thì giờ đây không còn phải quỳ lạy nữa.

- Xin thăm tạ Phụ Vương và Mẫu Hậu và có việc gì xin Phụ Vương và Mẫu Hậu truyền dạy.

- À! Này Mahinda con trai trưởng của ta và Sanghamita Công Chúa thân yêu của ta. Nếu hai con không đi xuất gia thì ngai vàng này đã vào trong tay các con. Giờ đây đối với hai con, ngai vàng chỉ tạo nên khổ đau và công danh phú quý chỉ là ảo ảnh của cuộc đời. Như các con thấy đó, ngày nay Phật Pháp đã được truyền bá khắp mọi nơi. Ta muốn hai con hãy đến xứ Tích Lan, các con nghĩ sao?

- Dĩ nhiên chúng con phải vâng lệnh Phụ Vương và chúng con cũng đang chờ ý của Mẫu Hậu nữa.

- Nếu là ngày trước thì ta đã chẳng vui chút nào. Nhưng bây giờ thì ta đã hiểu thêm một ít giáo lý của Đức Phật, nên ta rất vui lòng để cho các con đi. Nhưng Hậu có ý này xin Bộ Hạ xét phân.

- Hậu cứ nói.

- Mỗi một vị ra đi đến một nước khác như thế, ngoài kinh điển khẩu truyền ra, ta nên cho mỗi vị Đại Sư một

nhánh cây bồ-đề mang đến xứ họ để tạo niềm tin thì chắc chắn rằng nhân dân và Phật Tử xứ đó sẽ vui vẻ đón nhận và tạo niềm tin cho họ nhiều hơn nữa.

- Điều đó ta đã nghĩ từ lâu, nhưng hôm nay nghe Hậu nhắc đến ta cũng mừng. Vì có thêm một người nữa để chăm lo cho Phật Pháp.

Hoàng Hậu bèn lên cúi đầu xuống đất như thăm nhớ lại một điều gì, đoạn tiếp tục câu nói khi nãy còn dở dang.

- Tiện thiếp xin Hoàng Thượng xá tội cho việc chặt phá cây bồ-đề. Nếu không thì cành lá bây giờ sum sê nhiều lắm và chắc rằng mỗi vị ra đi sẽ nhận được một nhánh lớn hơn.

- Ta ngày xưa cũng thế thôi. Nhưng Đức Phật cũng đã dạy rằng...

- Dạ sao thưa Bệ Hạ?

- Ngài dạy rằng: Ở trên đời này chỉ có hai hạng người đáng quý. Hạng người thứ nhất là không bao giờ tạo tội lỗi và hạng người thứ hai là đã gây ra tội rồi và biết sám hối về những tội lỗi xưa. Như thế cả hai chúng ta đều nằm vào trong trường hợp thứ hai. Còn trường hợp thứ nhất thì chắc chẳng phải rồi.

- Nghe nói Bệ Hạ và các con lâu thông kinh sách. Vậy có câu chuyện gì hay, xin kể cho tiện thiếp nghe với.

Công Chúa Sanghamita chen vào:

- Con xin kể để hầu Mẫu Hậu.

- Con cứ tiếp tục.

- Ngày ấy không xa, cách đây chừng hơn 350 năm khi mà Đức Phật còn tại thế. Sau khi Ngài chỉnh y ngay ngắn đi vào thành khất thực, theo thứ lớp mà đi xin. Sau đó về lại trụ xứ, rửa chân, trải tòa rồi dùng ngọc trong chánh niệm. Sau khi dùng xong Ngài bắt đầu thuyết pháp cho đại

chúng nghe. Có khi là Vua, có khi là các quan và có khi là những người bình dân, nhưng hôm ấy thì Đức Phật không thuyết pháp mà Ngài chỉ lắng nghe những điều xầm xì nơi chúng tỳ-kheo và của các vị đệ tử nhỏ trong đoàn.

Sau khi khuyên lơn đủ điều cả hai nhóm, nhưng nhóm nào cũng không chịu nhường nhịn, nên Ngài đã vào rừng...

- Rồi sao nữa con? Thật là khổ tâm cho Đức Phật.

- Con xin kể tiếp đây. Câu chuyện xảy ra nơi tỉnh xá là có một vị tỳ-kheo chuyên hành trì giới luật, khi vào trong phòng tắm thấy một tỳ-kheo khác chỉ chuyên thuyết pháp, còn luật thì ít thông suốt, nên sau khi tắm rồi vị ấy để ngửa cái chậu tắm lên. Thế là vị tỳ-kheo giữ luật đã quả trách và vị tỳ-kheo thuyết pháp đó đã xin sám hối.

Ngõ đâu như thế là xong, nhưng khi về lại hậu liêu của mình, vị tỳ-kheo giữ luật đem chuyện ấy nói với đệ tử của mình. Thế là câu chuyện càng ngày càng vỡ to ra, không ai ngăn cản nổi.

- Rồi sao nữa?

- Dĩ nhiên là cũng đến tai của những đệ tử của Thầy hay thuyết pháp kia và cả hai bên lớn tiếng cãi vã nhau, nên hôm đó sau khi độ ngộ, Đức Phật quyết định đi vào trong rừng sâu để hành thiền.

Khi vào rừng Đức Phật cũng gặp một con khỉ già buồn bã đến trước Ngài và than rằng:

- Con cái bây giờ lớn rồi, chúng tranh nhau chí chóc và xem lời khuyên của người mẹ không ra gì.

Khỉ già tủi thân lắm và đem tâm sự ấy kể lên cho Đức Phật nghe.

Rồi một hôm khác có một con voi đầu đàn cũng đến bên Đức Phật để bày tỏ sự cung kính và thổ lộ tâm tư của

mình rằng: Những con voi con bây giờ càng ngày càng lớn, chúng đánh nhau dữ dội, khuyên can không được. Cho nên voi già mới vào đây.

Thế là từ đó voi cùng khỉ có bạn. Mỗi sáng tinh sương sau khi nằm bên Đức Thế Tôn lúc Ngài tọa thiền thì chúng, đưa đi tìm thức ăn, đưa đi tìm đồ uống để về dâng lên Đức Phật và Ngài đã sống như thế trong rừng tại xứ Kosabi đến ba tháng.

- Nhưng khi ấy thì các vị tỳ-kheo sống như thế nào?

- Dĩ nhiên không còn hình bóng của Đức Phật thì ai cũng buồn. Buồn nhất là những vị cư sĩ, hoàng thân quốc thích muốn đến cúng dường cho Đức Phật hằng ngày mà chẳng gặp được Ngài. Khi hỏi Ngài đã đi đâu, thì được biết câu chuyện đã xảy ra như trên. Thế rồi các vị cư sĩ ấy mới ra một điều kiện. Nếu quý Thầy cả hai nhóm, không vào rừng thỉnh Phật về lại thì chúng cư sĩ sẽ không cúng dường tứ vật dụng cho chư tăng nữa.

Khi đó cả hai nhóm cùng hứa là sẽ vào thỉnh Đức Phật về lại tinh xá.

Hôm đó có rất đông, từ đệ tử lớn đến những vị đệ tử nhỏ của Đức Phật đến trước nơi Ngài ngồi trong rừng, đầu, mặt cúi sát đất đánh lễ rồi dâng lời cung thỉnh.

- Rồi Đức Phật có về không con?

- Dĩ nhiên là phải có điều kiện, thưa Mẫu Hậu.

- Con hãy kể nhanh lên, mẹ nóng lòng để được biết đây. Điều kiện gì thế?

- Đức Phật bảo các vị đệ tử rằng: Ta sẽ về với điều kiện tất cả các người phải chấp nhận pháp lục hòa sau đây:

- Thứ nhất là thân hòa đồng trú. Nghĩa là cùng hòa thuận với nhau, sống chung với nhau trong một tinh

xá, một chùa, một Đại Tùng Lâm hay xa hơn nữa trong làng xóm và quốc thổ.

- Thứ hai là khẩu hòa vô tranh. Nghĩa là miệng hòa không tranh cãi nhau. Người này phải tập hạnh lắng nghe lời nói, ý kiến của người kia, không được tranh cãi.
- Thứ ba là ý hòa đồng duyệt. Nghĩa là có những ý kiến dầu khác nhau đi chẳng nữa, phải mang ra trước đại chúng mà duyệt lãm qua, để đi đến một điểm chung.
- Thứ tư là kiến hòa đồng giải. Nghĩa là những ý kiến hay chỗ thấy nghe phải đem ra cùng giải bày cho nhau nghe.
- Thứ năm là giới hòa đồng tu. Nghĩa là Tăng hay Ni sống nơi một trụ xứ phải lấy giới làm Thầy và hãy cùng hòa mình vào đó để mà tu học.
- Điều thứ sáu cũng là điều cuối cùng. Đó là lợi hòa đồng quân. Nghĩa là tài sản, của cải của đàn-na cúng dường cho chư tăng phải nên chia điều ra. Có như thế mới hòa hợp được.

- Đây chỉ là những điều kiện căn bản. Nếu cả hai bên đồng ý thì ta mới về sống chung với Tăng đoàn. Nếu không ta sẽ ở đây vì có con voi già và con khỉ kia cũng cùng tâm trạng với ta, ta chẳng lẻ loi đâu.

Đức Phật ôn tồn bảo thế.

Tất cả các thầy tỳ-kheo lớn cho đến những đệ tử nhỏ cũng đã dập đầu khấu tạ, vâng lời Phật dạy và đồng xướng lên thật lớn rằng:

- Chúng con xin y giáo phụng hành.

Đức Vua, Hoàng Hậu, Mahinda sau khi nghe xong câu chuyện rất hoan hỷ và khen công chúa Sanghamita rằng:

- Quả thật nhà ta có người con gái đại tài!

Sanghamita thâm cảm ơn và cúi đầu xuống. Đoạn Hoàng Hậu nhìn qua Đức Vua và hỏi rằng:

- Đó là bài học mà Đức Phật dạy cho chúng xuất gia. Còn tại gia chúng ta thì sao?

- Dĩ nhiên là cũng có thể áp dụng được vậy, Đức Vua trả lời thế. Cũng giống như ta và hậu đó, nếu lâu nay ta không áp dụng tinh thần lục hòa này vào cuộc sống hằng ngày thì làm sao giữa ta và hậu có thể còn tồn tại cho đến ngày nay.

Hoàng Hậu hiểu ý nên nguýt yêu chồng, rồi nhìn qua phía hai con nói:

- Phụ Vương và Mẫu hậu rất hãnh diện về hai con và mong rằng hai con khi đi đến xứ Tích Lan xa xôi ấy, với kiến thức Phật học đã hiểu được, hãy đem ra trang trải cho đời và hãy đem cây bồ-đề ấy trồng nơi đất kia, mong rằng một ngày nào đó cành lá sẽ sum sê như cây gốc nơi xứ của mình vậy.

- Chúng con xin vâng lời của Phụ Vương và Mẫu hậu.

Sau khi hai người con thân yêu nhất đã đi khỏi chốn hoàng cung rồi thì chỉ còn hai thân già và ngày đêm luôn luôn bên cạnh nhau như hình với bóng. Có khi cùng làm phước bố thí với nhau bên cạnh những người nghèo. Có khi ngự triều để lắng nghe những lời tâu của các quan cận thần. Đôi khi ngự đi khắp nơi khắp chốn để thăm viếng dân chúng và coi sóc những bảo tháp chưa xây cất xong. Thật là hạnh phúc! Thật là cao cả.

- Muôn tâu Hoàng Thượng! Hôm nay hậu có điều muốn tâu. Kính mong Hoàng Thượng đại xá cho sự đường đột này.

- Được! Hậu cứ nói.

- Muôn tâu! Hoàng Thượng có biết không, trong quá khứ để chiến thắng lên làm Vua, Bộ Hạ và ngay cả hậu

này hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đã gây ra không biết bao nhiêu sự khổ nhục lầm than cho nhân sinh. Đã có không biết bao nhiêu người chết oan uổng và những hồn oan ấy không được siêu thoát, đêm đêm đã hiện về báo mộng. Vậy thiếp đề nghị Bộ Hạ cùng bá quan nên tổ chức một lễ trai đàn bạt độ cho những người chết trên không, trên đất liền, trên sông sâu biển cả và trong rừng. Không biết là ý Bộ Hạ như thế nào?

- Quả thật ta và triều đình có một Hoàng Hậu đúng là mẫu nghi của thiên hạ. Hậu không những đã lo cho ta, cho hai con, cho sơn hà xã tắc, cho những người sống khổ đau thiếu thốn, mà còn lo cho cả những người đã chết oan uổng trong chiến trận vừa qua nữa. Ta đề nghị nên đi đến Bồ-đề Đạo Tràng, nơi đó Đức Thế Tôn đã giác ngộ và cũng chính nơi đây ta đã cho xây cất Đại Tháp để kỷ niệm Kim Cương Tòa mà Đức Phật đã thành đạo, tiện làm lễ khánh thành và cũng chính nơi đây ta cũng như hậu vì không hiểu Phật Pháp nên đã hai lần hạ lệnh đốn cây bồ-đề này. Những lỗi lầm ấy, nhân cơ hội này chúng ta sẽ sám hối luôn.

- Thật là tuyệt vời, tiện thiếp cũng đã có ý định như vậy.

Thế là lễ trai đàn chẩn tế cầu siêu bạt độ đã được bắt đầu và nguyên nhân của câu chuyện như sau:

Khi Đức Phật ngự trên Linh Thấu Sơn tại xứ Ma-kiệt-đà thì Ngài A-nan làm thị giả. Hang động của Ngài A-nan cách nơi ở của Đức Phật chừng vài chục bước. Do đó trước khi ai muốn đến gặp Phật, phải gặp Ngài A-nan trước. Đó cũng là một trong 5 điều mà Ngài A-nan đã phát nguyện khi làm thị giả cho Đức Phật. Một hôm Ngài A-nan đang nhập định thì bị Ma Vương vây nhiễu và bảo rằng:

- Chỗ này là chỗ của chúng tôi ở lâu nay. Sau khi Ngài đến đây ở, lại còn trì chú, quán sát về vô thường cho nên

chúng tôi nhúc đầu quá. Xin Ngài đừng trì chú nữa, hãy để cho chúng tôi yên với.

Ngài A-nan run người lên và chính Đức Phật đã từ trên đỉnh núi Linh Thứu dùng thần lực lấy tay để lên đầu Ngài A-nan an ủi vỗ về, bảo rằng đừng sợ. Đó chỉ là ma cảnh mà thôi. Sau đó Ngài A-nan tiếp tục nhập định thì thấy hình Ngài Bồ Tát Quan Âm thị hiện thành vị thần mặt đen le lưỡi dài để cứu khổ chúng sanh chốn địa ngục. Ngài bèn bạch Phật và Phật bảo nên cúng cơm cháo cho cô hồn. Cũng do tích này mà trong khoa nghi chẩn tế có câu:

*Nan-đà Tôn Giả nhân tập định,
Cứu khổ Quan Âm thị Diện Nhiên.*

Cũng chính nhờ Ngài A-nan mà cả người sống lẫn người chết đều được lợi lạc. Nhưng Ngài trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất tại động Thất Diệp sau 7 ngày Đức Phật nhập diệt, là người bị quả phạt nhiều nhất.

Ngày ấy chỉ có 12 loại cô hồn nên văn triệu thỉnh chỉ có chừng ấy. Nếu ngày nay Phật còn tại thế Ngài sẽ còn chỉ vẽ thêm nhiều loại cô hồn nữa.

Loại thứ nhất là thỉnh những vị “lũy triều đế chúa” tức là những ông vua trong các triều đại đã qua. Trong khi làm vua đã giết không biết bao nhiêu là người vô tội để củng cố quyền uy của mình. Hoặc giả khi hai triều đại thay đổi cũng có không biết bao nhiêu ông vua chết oan.

*Mấy đời chín lớp ở cao,
Non sông muôn dặm thâu vào một tay.
Thuyền chiến phút đổi thay vương khí,
Xe loan còn rử rĩ oan thình.
Ôi thôi!
Đỗ quyên kêu trót tàn canh,
Máu hồn nhuộm mãi trên cành đào hoa.*

Nghe đến đó Hoàng Hậu và Vua A-dục lạnh ớn người. Lẽ dĩ nhiên các vị Pháp sư lúc ấy triệu thỉnh bằng tiếng Ấn Độ. Còn văn vần trên đây là được soạn dịch lại do cố Hòa Thượng Bích Liên, người Việt Nam chúng ta biên soạn. Nhưng khi đã được thỉnh mời thì cô hồn nào cũng tụ tập lại được. Ngay cả nhà vua, khi sống thì có không biết bao nhiêu uy quyền, nhưng khi chết đi rồi thì hồn oan không đi đâu thai được. Lúc còn sống thì “Non sông muôn dặm thâu vào một tay”, còn khi chết rồi có muốn nắm lại quyền lực, có muốn thâu gọn giang sơn cũng chả được một tí nào. Do vậy Hoàng Hậu rất tủi thân và càng tỏ ra hối hận nhiều hơn.

Câu thỉnh thứ hai là thỉnh đến những võ quan hay tướng tá như sau:

*“Ngàn cân lực cử đánh vàng,
Thân trường thành vững trăm ngàn dặm khơi.
Trướng hùm lạnh uống đời hãn mã,
Khói lan tràn nào gã phan long.
Ôi thôi!
Ngựa nhà chiến tướng vắng không,
Hoa hèn cỏ nội một vùng buồn thiu.”*

Khi còn làm tướng tá thì da ngựa bọc thây, cố chiến đấu để bảo vệ giang sơn đất nước. Khi thất trận thì thà chết chứ không hàng. Khi chết rồi thì ngựa cũng buồn mà cây cỏ cũng chả vui lây.

Việt Nam chúng ta cũng có nhiều ông tướng tài từ dựng nước đến nay trải qua mấy ngàn năm lịch sử. Trong đó có ông Trần Bình Trọng đời nhà Trần ở thế kỷ 13 là can cường hơn cả. Khi bị quân Mông Cổ bắt thì ông đã nói: *“Thà làm quỷ nước Nam chứ không làm Vương đất Bắc.”*

*Trần Bình Trọng anh hùng ngàn thu trước,
Dem tấm thân bảy thước chống sơn hà.*

Mãi lo đèn nợ nước với tình nhà,
Trong tâm khảm nặng tình yêu Tổ Quốc.
Nhưng than ôi! Tài trai dầu thao lược,
Hùm thiêng kia không địch được bầy hổ.
Vì sa cơ nên bị bắt cầm tù,
Tan mộng đẹp anh hùng đành thất thế.
Lũ giặc thấy người tài nên rất nể,
Dem quan sang tước trọng dụ Ngài hàng.
Quân bầy lắm dầu dăng cả ngai vàng,
Khó lay chuyển vì lòng ta thờ cố quốc.
Hề bắt được ta thôi chớ nói gì lâu,
Cứ đem chém ta không hề than tiếc.

“Thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm Vương đất Bắc.”

Loại cô hồn thứ ba được triệu thỉnh là “bách quận danh thần” hay những quan văn ngày xưa. Gồm những ông tứ trụ triều đình, quan huyện, quan phủ v.v...

*“Nhà châu quận xa lòng phụ mẫu,
Chốn nước trời theo dấu thần tiên.
Ôi thôi!
Chinh chinh biển loạn sông nghiêng,
Mờ mờ hồn bướm ly miền dương quan.”*

Những ông quan văn tay mềm chân yếu, nhưng khi phê bằng mực đỏ vào những bản án của con dân là cả một sự khổ thân. Họ sống làm quan xa gia đình chỉ có niềm vui rượu chè và nữ sắc, nên cần phải có nhiều tiền. Mà tiền đâu dễ có, nếu không qua sự đút lót. Do vậy chuyện đúng cũng có thể thành sai, chuyện sai cũng có thể thành đúng. Do vậy ngày xưa và cho đến nay hay mãi cho đến đời sau nữa, gương xử án của Bao Công ở Trung Quốc vẫn là bài học cho ngàn đời. Mặc dầu thân ông đen đúa, nhưng lòng của ông trắng tinh như tấm lụa đào. Còn nhiều

ông quan mặt tuy trắng nhưng lòng dạ thì đen đúa hơn quạ, diều hâu, cho nên chết xuống không đi đầu thai được. Bây giờ phải triệu thỉnh về để nghe kinh và nhờ Phật lực gia hộ sẽ siêu sanh hoặc đầu thai về cõi khác.

Loại cô hồn thứ tư là những thư sinh học chữ Hán, sinh viên, học sinh ngôn ngữ của nước mình. Đây là thỉnh “bạch ốc thư sinh”.

*“Tan lửa đóm tiếc dầy công học,
Mòn đĩa nghiên uống nhọc chí bền.
Ôi thôi!
Lựa hồng bầy thuốc đề tên,
Đất vàng một cụm lấp nền văn chương.”*

Ngày xưa việc tổ chức thi cử rất rườm rà. Các sĩ tử ở Ấn Độ chắc cũng phải thế, phải đi đến kinh đô nơi vua ngự mới có trường thi. Cho nên Trung Quốc, Việt Nam cũng không ra khỏi định mệnh này. Trước khi đi thi phải dùi mài kinh sử, những mong chiếm bảng vàng để làm rạng danh cha mẹ và quê hương, nhưng không ngờ đâu công danh chưa tỏ rạng thì đã ra người thiên cổ. Bên nắm mồ ở chốn kinh kỳ ấy chẳng ai hương khói. Cho nên bây giờ triệu thỉnh về đây.

Không phải ai đi thi cũng thi đậu cả. Cho nên thi đậu là một vinh dự lớn cho bản thân mình. Riêng quê hương xứ Quảng Nam được xưng là xứ Ngũ Phụng Tề Phi là xứ văn chương lỗi lạc. Đó cũng là nhờ năm 1898, cách đây hơn 100 năm, khoa thi Đình năm Mậu Tuất đời Thành Thái thứ 10 đã diễn ra ở Huế. Quảng Nam có 5 người đi thi thì 5 người đều đỗ đầu. Cho nên Vua Thành Thái mới phong cho danh hiệu là “5 con phụng cùng bay” là vậy. Đó là:

- Tiến Sĩ Phạm Liệu (1873-1937)
- Tiến Sĩ Phan Quang (1873-1939)

- Tiến Sĩ Phạm Tuấn (1852-1917)
- Phó Bảng Ngô Truân (1873-1899)
- Phó Bảng Dương Hiển Tiến (1866-1907)

Tuy đỗ cao, đỗ đầu như vậy nhưng vẫn có người chết non mới 26 tuổi như Phó Bảng Ngô Truân. Ông Phó Bảng Dương Hiển Tiến cũng mới 41 tuổi. Còn 3 vị Tiến Sĩ kia thì 64, 66 và 65, chưa ai lên được tuổi 70 để gọi là “thất thập cổ lai hy”. Như thế quả thật đường công danh tuy rạng rỡ, nhưng nước nhà đang tao loạn, các ông cũng khổ nhọc với dân sinh, nên có lẽ vì thế mà tuổi thọ không cao chăng?

Loại cô hồn thứ năm là các vị tăng ni, được gọi là “xuất trần thượng sĩ”, câu thỉnh được các pháp sư gia trì cũng như các vị kinh sư xướng lên từng 2 câu như sau:

*“Cửa kinh trắng thăm lạnh lòng,
Nhà Thiên leo lét đèn chong canh dài.”*

Và:

*“Không đàm bí mật chơn thuyền
Nói về chuyện khổ chẳng chuyên tu hành.”*

Khi đi xuất gia, ai cũng mang chí cao nguyện cả để lập thân lập hạnh, nhưng khi vào chùa thì nghiệp cũ trong vô lượng kiếp đã nổi tiếp hiện ra, nên khi ngồi bên song cửa để xem kinh sách thì chuyện đời xưa đã hiện về, trông vẻ thê lương ảm đạm, gợi nhớ tình xưa, bây giờ lại chiếc bóng. Miệng thì nói chuyện bí mật tánh không, khổ, vô thường, nhưng chính mình lại đang bị cái ái nhiễm, cái không ấy nó hành hạ. Do đó khi chết xuống chẳng siêu thoát. Do vậy mà đây cũng là cơ hội để triệu thỉnh họ về để nghe kinh, lắng sâu niềm tục lụy nhằm giải thoát kiếp luân hồi này.

Đến loại cô hồn thứ sáu là những huyền môn, đạo sĩ, những người luyện linh đơn, hay những loại tu theo ngoại đạo phạm chí, những người bói toán, thiên văn địa

lý. Chuyện của người thì rõ, nhưng chuyện của mình thì không. Ai hỏi đến mình thì chỉ có câm lặng, hoặc nói trở đi việc khác.

Ôi thôi!

Lò hương lâm quán lạnh sương,

Tiêu đàn gió lạnh thổi tàn hạnh hoa.

Ấn Độ ngày xưa và ngày cả cho đến bây giờ vẫn có rất nhiều người tu theo những đạo mê tín cũng như bên Trung Quốc hay Việt Nam. Do vậy mà đây cũng là cơ hội để nhắc nhở cho họ quay về nẻo thiện.

Hạng cô hồn thứ bảy là thương gia lũ khách, những người đi buôn xuôi bán ngược để kiếm lời, rồi bị chết oan khiên ở dọc đường, không có người hương khói. Câu triệu thỉnh được nhắc rằng:

“Thân sương gió thịt chôn bụng cá,

Bước đá mây xương rã đường đê.

Ôi thôi!

Vía theo mây bắc sê sê,

Hồn theo ngọn nước xuôi về biển đông.”

Đây cũng là hạng ra khơi chết biển chìm thuyền. Chẳng thấy được quê hương cố quốc. Do vậy nhờ những lời triệu thỉnh này mà hồn oan sẽ đến đàn tràng nghe kinh để siêu sanh giải thoát.

Hạng người thứ tám là chiến sĩ trận vong. Đây là những người: “Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách.” Cho nên khi có lệnh gọi là đã khăn gói lên đường. Ngày đi thì có ngày về lại không. Câu triệu thỉnh được xướng lên rằng:

“Cờ điều phát ngọn tương tranh,

Trong chòm mũi bạc đem mình chống đương.

Gan ruột nát theo trường kim cổ,

Da thịt rơi đầy chỗ can qua.

Ôi thôi!

Cát vàng vắng vắng tiếng ma,

Mờ mờ xương trắng ai mà nhặt cho.”

Quả thật là thế! Vốn tự ngàn xưa cho đến nay đã có không biết bao nhiêu cuộc chiến chinh như thế mà có không biết bao nhiêu người trai trẻ đã ra đi chiến đấu rồi gởi thân nơi chiến trường. Chết rồi chẳng có ai chôn, nên xương phơi như thế. Do vậy cô hồn sẽ theo lời triệu thỉnh này mà về đây thọ thực, nghe kinh.

Hạng thứ chín là những sản phụ khi sinh con chẳng may chết cả mẹ lẫn con. Nên cũng thỉnh về đây để nghe kinh giải thoát.

“Vân cung phụng phút chường hung kiến,

Tuồng ngỗ chương rơi rớt mẹ con.

Ôi thôi!

Nhàn hoa nở trận mưa tuôn,

Đương khi trắng tổ gặp luồng mây xâm.”

Trong kinh Báo Ân Phụ Mẫu và kinh Vu Lan Bồn, Đức Phật cũng đã dạy rõ điều này và khi sinh con ra chẳng có cha mẹ nào chẳng thương, chẳng lo dạy dỗ, nhưng khi sinh ra mà bị chết oan như thế thì quả là một nghiệp chướng của nhiều đời chẳng nhẹ chút nào.

Hạng cô hồn thứ mười là những kẻ điếc, đui, câm, ngọng, tôi tớ, nô tỳ bị chết trong khi đang làm việc cho chủ của mình.

“Cần lao thất mạng thương nô,

Đố kị thương thân tỳ thiếp.

Khinh Tam Bảo tội dường cát bãi,

Nghịch song thân ác dấy côi người.

Ôi thôi!

Đêm trường thăm thẳm bóng ma,

Cửa mù thui thủi như tòa bóng đêm.”

Khi còn sống thì tránh cha lánh mẹ để lập thân, nhưng chẳng may rơi vào chốn lầu hồng, rồi làm vợ lẽ cho người ta. Đôi khi cả câm, cả ngọn và điếc, đui, mù nữa. Tội ấy là do đời trước phỉ báng Tam Bảo mà đời này lại cũng chẳng có lòng tin, nên mới ra nông nỗi ấy.

Hạng thứ mười một là cung phi mỹ nữ. Có nhiều người con gái đẹp bị tiến cung, nhưng suốt đời chẳng được vua đoái hoài đến, nên nhiều khi đã tự tử. Hồn oan ấy vẫn còn vất vưởng đâu đây.

“Hồn vân vũ tan vườn kim cốc,

Ruột trắng hoa héo dọc Mã Ngôi.

Ôi thôi!

Phong lưu ngày trước đâu rồi,

Xương khô lạnh lẽo trên chồi cỏ cây.”

Khi Hoàng Hậu nghe xướng những câu như thế, lạnh cả đến tóc gáy của mình. Vì khi nghĩ đến số phận của những nhi nữ trong cung cấm của mình. Chỉ có chánh cung Hoàng Hậu là được cận kề bên vua, chứ còn những cung phi khác thì số phận của họ oan nghiệt biết chừng nào. Hoàng Hậu nghĩ đến họ mà giọt vắn giọt dài, châu sa đầm lệ.

Hạng cô hồn thứ mười hai cũng là hạng cô hồn cuối cùng thời đó, là những người đi xin ăn, tù nhân bị án tử hình, bị thú dữ ăn thịt, ngộ độc, tự sát, tai trời, ách nước v.v... cũng được triệu thỉnh về đây tất cả.

“Lại thỉnh kẻ cơ hàn khát cái,

Cùng tù nhân mang phải trọng hình.

Gặp tai nước lửa hại mình,

Hoặc vương hùm sói tan tành thịt xương.”

Đó là tất cả những loại cô hồn cần phải mời thỉnh về với đàn tràng chiêu mộ và cuối cùng vị Gia Trì ngồi giữa đọc rằng:

“Tôi nay thừa oai thần chư Phật, xin mời tất cả quý thần trong ba nẻo sáu đường. Nguyên cho tất cả các bộ loại quỷ thần nhờ năng lực Như Lai, vào giờ này được hấp thụ pháp vị cam lồ ngon nhất của Phật, ăn uống no đủ, phát tâm Bồ-đề xa lìa tà hạnh. Nhờ vậy không còn phải luân hồi trong các ác đạo, ba nghiệp thân, miệng, ý thanh tịnh, chứng đạo Bồ-đề.”

Sau đó vị Gia Trì tiếp tục khai thị cho cô hồn về chân lý nòng cốt của Phật là:

“Tất cả các đau khổ tội ác đều do vô minh, ái nhiễm mà ra. Ánh sáng từ bi của Phật chiếu cùng khắp, như mặt trời không soi sáng cho riêng ai, chỉ tại người mù không thấy. Bây giờ hãy từ bỏ vô minh cố chấp, nương theo ánh từ quang của Phật, tức thì được giải thoát khỏi các đường dữ.”

Đó là những lời khai thị của vị Gia Trì. Hôm đó chắc chắn rằng các cô hồn đều được lợi lạc. Riêng Đức Phật, Pháp thân vẫn còn đó nên đã chứng biết cho việc làm của Vua A-dục và Hoàng Hậu. Đây là lần đầu tiên mà một Đại Trai Đàn Chẩn Tế như thế được thực hiện kể từ khi Đức Phật thị hiện ra đời.

Hoàng Hậu và Đức Vua sau khi dự Đại Lễ Trai Đàn Chẩn Tế về thì an lạc vô cùng và trong triều ngoài nội, nơi nơi đều loan tin tán dương đức độ của Vua cũng như Hoàng Hậu, không những đã lo cho người sống mà còn lo cho người chết nữa.

Thế nhưng trong triều cũng có những vị cận thần ngầm ý không thích Phật giáo lắm, như Đại Thần Da Xá chẳng

hạn. Ông ta theo Bà-la-môn giáo, nên một hôm ở giữa triều ông ta đã tâu rằng:

- Muôn tâu Thánh Thượng! Ngài là một bậc vua nhân từ đức độ. Từ lâu nay trong lịch sử Ấn Độ chúng ta chưa có vị nào như Đức Vua, nhưng hạ thần thấy Ngài quá cung kính chư Tăng, nhiều khi đành lễ thái quá và lúc nào cũng chỉ có đạo Phật. Còn những đạo khác thì không quan tâm.

Đức Vua giơ tay ra tỏ ý ngăn chặn câu nói của Da Xá và nói:

- Ta đã hiểu ý người. Nhưng việc ấy thì có sao đâu?

- Bệ Hạ là bậc đứng đầu trong thiên hạ. Cái đầu của Bệ Hạ cao quý hơn cả. Tại sao Bệ Hạ lại đi lạy những kẻ ăn xin, không gia đình ấy, làm cho chúng hạ thần rất khó xử.

Đức Vua nghe xong trầm ngâm không nói lời nào. Một hồi lâu Vua A-dục ra lệnh:

- Các khanh hãy nghe đây! Đúng vào 8 giờ sáng mai khi lâm triều tất cả các quan đều mang đến cho ta một cái đầu của súc vật. Đầu con gì cũng được. Ví dụ như đầu trâu, đầu bò, đầu chó v.v... Riêng quan Đại Thần Da Xá mang đến cho ta một cái đầu người.

Mọi người khi nghe vua phán xong đều tiu nghỉu rụng rời, không biết tại sao hôm nay Vua lại ra lệnh như thế.

Thế rồi ngày mai đúng hẹn, mọi người lục tục kéo nhau đến triều như những lần khác, nhưng lần này trên tay của các quan thì nặng thêm một vật. Nếu ai đó cố ý xem thì sẽ thấy có nhiều đầu con vật mà máu me còn đầm ướt, trông thật tội nghiệp. Đoạn tất cả họ đều vào triều nội. Rồi một vị quan văn tâu:

- Muôn tâu Thánh Thượng! Đúng như lời dạy của Đức Vua hôm qua, hôm nay chúng hạ thần đã mang đến mỗi người một cái đầu con vật...

Vua tỏ ý vừa lòng và nhắc trông qua Da Xá hát hàm hỏi:

- Còn Đại Thần Da Xá thì sao?

- Bệ Hạ vạn tuế, hạ thần vãn y lệnh.

- Tốt lắm! Tất cả các người hôm nay khỏi lâm triều mà mọi người hãy mang tất cả đầu những con vật ấy ra chợ bán đi, kể cả cái đầu người của Da Xá.

Sau khi bán xong, kẻ được nhiều, người được ít, ai ai cũng thông thả về lại cung điện. Riêng Da Xá thì không. Hạ giá đến bao nhiêu đi chẳng nữa cũng chẳng có ai dám đến để hỏi mua cái đầu người kia. Thế rồi đến buổi tan chợ, Da Xá cũng phải mang cái đầu người ấy về triều. Vua A-dục thấy vậy chẳng nói gì và bảo Da Xá ngày mai hãy mang ra chợ tiếp tục bán nữa. Rồi ngày một ngày kia chẳng có ngày nào bán được, mà cái đầu người ấy mỗi ngày càng hôi thối thêm hơn. Da Xá muốn bỏ đi. Nhưng bỏ chẳng được. Vì sợ lệnh phạm thượng khi quân. Cuối cùng rồi Da Xá cũng tâu với Vua rằng:

- Muôn tâu Thánh Thượng! Có lẽ cái đầu người này không thể bán được.

- Tại sao vậy? Vậy thì cái đầu người sau khi cắt rời khỏi thân xác rồi, có còn giá trị gì chẳng? Có bằng đầu những súc vật kia chẳng?

- Thật quả chẳng bằng. Tâu Bệ Hạ.

- Vậy thì tại sao người không cho ta đánh lễ chư Tăng? Cũng cái đầu ấy, nhưng được phước đức vô cùng. Người có hiểu điều ấy chẳng?

- Bệ Hạ dạy quả thật quá đúng, nhưng hạ thần lâu nay vì cố chấp, vả lại cũng không phục những vị Tăng, nên mới có ý khuyên Bệ Hạ như thế. Nào ngờ...

- À! Đúng rồi. Chắc người nghĩ rằng chư Tăng Ni là những kẻ không có công ăn việc làm nên mới đi xin ăn chứ gì? Đâu phải vậy, mà trong đó có cả những bậc Hoàng thân quốc thích nữa kia mà! Ngay cả Thái Tử Mahinda và Công Chúa Sanghamita con trai và con gái ta đó, đâu có nghèo khó gì. Có thể ở đời, sống cuộc sống đế vương, quá dư thừa, đâu cần phải đi khát thực? Khất thực là một hạnh của người tăng sĩ, đâu phải là một việc làm không ý nghĩa. Nếu vậy, người có thể đi xin một ngày thử xem sao.

Nghe đến đó Đại Thần Da Xá đã giãy nảy lên và lấy hai tay khoa khoa như có ý không thể thực hành được và tâu:

- Muôn tâu Thánh Thượng! Như thế cũng đã đủ lắm rồi. Xin Bệ Hạ đừng day đọa hạ thần này nữa. Nhọc lắm cho tấm thân già này.

- Thế thì từ nay trở về sau, nếu người thấy ta làm một việc phước đức gì, nhất là việc cúng dường và thỉnh lễ chư Tăng v.v... không được phép bàn ra tán vào. Đã không thi lễ thì thôi. Hãy đừng “cản duyên thiện sự”. Đó là việc cao quý mà. Tốt hơn cái đầu, khi nó bị đem đi bán mà chẳng được.

- Muôn tâu Thánh Thượng. Đó là một bài học luân lý mà hạ thần sẽ ghi nhớ suốt đời, không bao giờ dám tái phạm. Kính mong Bệ Hạ đại xá cho.

- Ta sẽ không đề cập đến vấn đề này nữa.

Từ đó trở đi trong triều ngoài nội đâu đâu cũng lo làm phước, bố thí cúng dường. Người nghèo thì được nhà Vua và Hoàng Hậu giúp đỡ. Các quan lại ít tham ô hơn. Thuế má ít đánh nặng lên đầu lên cổ dân chúng, khi bị hạn hán, đói kém mất mùa. Vì Vua đã đem đạo từ bi của Phật dạy ra áp dụng cho trong triều ngoài nội, nên mới được vậy.

Quả thật từ sau khi Đức Phật giác ngộ đến nay đã hơn 350 năm chưa có một vị vua nào áp dụng triệt để đạo đức học, luân lý học được hoàn hảo như thế.

Một cuộc sống thanh bình an lạc của nhân dân Ấn Độ đã kéo dài tiếp theo đó hàng mấy trăm năm, mặc dầu Đức Vua A-dục đã băng hà.

PHẦN BA

Sau khi đến bồ-đề Đạo Tràng nơi Đức Thích Ca Mâu Ni thành đạo vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nơi có cây bồ-đề lịch sử ấy. Bây giờ cành lá đã vươn cao lên và cả Hoàng Tử Mahinda lẫn Công Chúa Sanghamita rất mừng và cả hai cùng với các cận thần quỳ xuống trước Kim Cương Tòa lâm râm khẩn nguyện:

- Kính bạch Đức Thế Tôn! Con là tỳ-kheo Mahinda, con trưởng của Vua Phật Tử A-dục và đây là tỳ-kheo ni Sanghamita, Công Chúa con Vua A-dục. Nay chúng con vâng lệnh phụ Vương đi đến xứ Tích Lan, xa xôi cách đây hàng nghìn dặm, để mang ánh sáng giác ngộ giải thoát của Đạo Phật đến cho muôn dân tại đó cây nhờ. Nhưng để làm tin. Con xin thỉnh mang theo một cành cây bồ-đề để giới thiệu cho nhân dân và Phật Tử nơi ấy biết về cuộc đời của Đấng Giác Ngộ là thế đấy...

Mahinda cúi đầu xuống sát đất rồi ngước mặt lên như đợi chờ sự đồng ý của Đức Phật, mặc dầu Ngài đã viên tịch lâu rồi. Từ trên cây, cành lá khua động, như thăm gặt đầu biểu lộ đồng ý cho việc làm của Thái Tử và Công Chúa.

Sau đó cả hai và các cận thần đánh lễ ba lạy. Đoạn cho hộ vệ vào sát thân cây để đốn một cành tương đối bụ bẫm và không lớn lắm để dễ bê di chuyển sang Tích Lan.

Ngày lên đường đã đến nên Đức Vua A-dục, Hoàng Hậu và triều đình bá quan văn võ cũng như các vị tỳ-kheo, tỳ-kheo ni và Phật Tử đã đứng chờ chật cả một bến cảng ở miền nam xứ Ấn và khi Đức Vua đến bên Mahinda, trao cho một tấm lụa màu vàng, trong đó có gói một phong thư nhỏ để giới thiệu với Vua Tích Lan và Hoàng Hậu đã trao

cho Công Chúa một vài vật kỷ niệm quý giá để tặng cho Hoàng Hậu của xứ ấy. Đoạn Vua nói:

- Các con lên đường bình an và đây là quốc thư, ta trao cho các con. Khi đến bờ biển bên kia của đảo Tích Lan. Sau khi lên bờ các con hãy nhớ trao bức thư này và những lễ vật kia. Các con chớ quên.

- Xin đa tạ Phụ Hoàng. Phụ Hoàng thật chu đáo. Con không ngờ có được những điều kiện thuận lợi như vậy để Phật Pháp được xiển dương.

Thế rồi thuyền nhổ neo mang theo cả đoàn tùy tùng và cây bồ-đề cao quý được chiết ra từ cây gốc ở Bồ-đề Đạo Tràng nơi Đức Phật thành đạo và quan trọng hơn cả là hai vị lãnh đạo tinh thần bằng xương bằng thịt của họ cũng đã đồng hành.

Tất cả những tay chèo thuyền chiến được huy động đi trong chuyến này và được chia ra làm hai toán. Thỉnh thoảng giữa trời nước mênh mông cũng có nhiều người hầu làm thơ dâng lên cho Thái Tử và Công Chúa. Riêng hai vị thì lúc nào cũng thiền định và ôn lại những gì đã học được trong các tu viện để khi đến đó có cơ hội thuật lại cho mọi người nghe. Nhất là về cuộc đời Đức Phật. Nghĩ thế Hoàng Tử xoay mặt về phía Công Chúa và nói:

- Hai ta là anh em ruột thịt. Thật là có rất nhiều nhân duyên nên mới sinh ra trong nhà hoàng tộc này và cũng có nhiều nhân duyên tốt đẹp đã gây ra trong những đời trước, nên mới xuất gia học đạo. Riêng em thì quá thông minh mẫn tiệp, nên ta giao cho em tiếp xúc với phái nữ để truyền bá đạo mầu. Còn ta sẽ cùng với các Đại Thần và Vua chúa tìm cách phát huy đạo Phật, mà em thì chuyên nói về cuộc đời và tiền thân của Đức Phật, như có lần em đã kể cho Phụ Vương và Mẫu hậu nghe câu chuyện nguyên nhân tại

sao mà Đức Phật đã chế ra phép lục hòa cho chư Tăng, Ni tại xứ Kosabi đó.

Công Chúa như ngượng ngập đáp rằng:

- Sư huynh nói quá lời, muội này đâu có làm được chuyện gì. Chỉ là kẻ tay yếu chân mềm. Tất cả đều phải nương tựa vào sư huynh cả đấy.

- Muội nói vậy không phải. Đầu óc mới là quan trọng, chứ còn tay chân thì ai lại làm không được. Vả lại khi đi hoàng pháp như thế này, đầu óc mới dùng đến, chứ tay chân đã có những người lao động giúp mình rồi.

- Sư huynh nói cũng phải, nhưng ý muội nói là khả năng của muội không bằng của sư huynh đâu. Tất cả đều cậy nhờ nơi sư huynh đấy.

Bên ngoài nước vẫn bênh bồng. Thỉnh thoảng những đàn cá voi to tướng bơi dọc bên cạnh thuyền, như có ý hỗ trợ một bậc thiên tử xuất trần làm việc đại sự cho nhân gian. Có nhiều người cũng nghĩ thế, nhưng Mahinda thì không. Xét ra ngai vàng đâu có an lạc hạnh phúc. Nếu ngai vàng có hạnh phúc thật sự thì phụ vương ta đã là một người hạnh phúc nhất nhì ở trần gian rồi, nhưng ở đây không phải vậy. Phụ hoàng ta ngày nay vẫn say mê làm phước, bố thí, xây chùa, dựng tháp, tế độ tăng ni thì phải biết rằng việc sau này quan trọng hơn việc trước.

Khi chưa có quyền thế trong tay, ai cũng muốn có được nhiều quyền hành để tung hoành ngang dọc. Nhưng khi đã có quyền hành trong tay rồi và xung quanh là những lời siểm nịnh, ít ai dám nói thật với lòng mình thì thử hỏi đâu là sự thật? Vậy cái gì là chơn giá trị của cuộc đời? Nếu không phải là một cuộc sống nội tâm phong phú, một sự an lạc miên viễn nơi tâm hồn. Điều này Đức Phật đã mất 6 năm trường khổ hạnh và sau 7 tuần lễ tư duy, sau đó Ngài

mới dẫn thân vào con đường cứu khổ chúng sanh. Mỗi một sự việc xảy ra, mỗi một hoàn cảnh xảy đến, mỗi một con người có mỗi sự kiện khác nhau và Đức Phật từ đó có một cái nhìn rất hiểu biết, rộng lượng và từ bi. Cho nên Ngài đã độ được không biết bao nhiêu là người trên trần thế.

Có khi Ngài chỉ còn da bọc xương, nhất là lúc tu khổ hạnh. Đôi khi đói quá Ngài phải ăn đến phân của bò con. Gặp năm mất mùa, Ngài đã cùng với chư Tăng phải ăn cám của ngựa. Còn ta lâu nay xuất thân từ chốn vương giả, chưa khổ hạnh ngày nào. Việc gì cũng có Phụ Hoàng và Mẫu Hậu ta cung cấp, không biết rằng những khổ nhọc như thế ta có chịu được nổi không? ...

Những dòng suy tư như thế cứ tiếp tục mãi trong đầu óc của Thái Tử Mahinda và cuối cùng rồi một ngày đẹp trời cũng đã đến. Trời trong gió lạnh, thuyền cập bến vào bờ biển phía bắc của đảo Tích Lan. Miền này vẫn còn thưa dân, nhưng vẫn là một vùng lý tưởng, vì dân nơi đây có ngôn ngữ và phong tục gần giống như dân miền Nam xứ Ấn. Đó là đặc điểm quan trọng khi lần đầu tiên đến xứ này.

Những con chim hải âu đã đậu trên cột thuyền buồm. Có con thì liệng quanh nhiều vòng như để đón mừng một bậc cứu tinh về tinh thần đã có mặt nơi quê hương mới này. Có con thì bay vào trong bờ như để báo tin cho triều đình và nhân dân biết rằng có những người khách lạ từ phương xa đến. Có con thì ngụp lặn sâu dưới biển để tìm mồi. Công Chúa Sanghamita nhìn cảnh tượng này mà sanh ra cảm khái và liên tưởng đến Mẫu Hậu của mình.

Thế là trên bờ túa ra không biết bao nhiêu là người để nghinh đón. Mặc dầu trước đó họ đã được báo tin là có một nàng công chúa tuyệt sắc giai nhân con gái của Vua A-dục đã chẳng màng danh lợi ở đời và đã cắt tóc đi tu. Còn Thái Tử thì ngai vàng đang chờ đợi để được phong vương nhưng

cũng đã từ chối. Người đó hôm nay đã ở trước mặt mọi người và ai cũng nghĩ rằng đó là chiêm bao, chứ không phải là sự thật.

Đoàn người được mời lên xe ngựa rước về hoàng cung và dân chúng thì theo hai bên xa mã tung hô vạn tuế. Tiếng tù và, tiếng voi đi, tiếng ngựa hí, tiếng người, tiếng giậm chân của hàng vạn người làm cho khung cảnh càng thêm náo nhiệt hẳn lên như một ngày hội.

Sau khi xuống xe ngựa thì thái tử và công chúa trong vóc dáng của người tu y vàng quần quanh người, đầu cạo nhẵn, vào thẳng nơi cung vua để trình thư giới thiệu của phụ vương lên cho đức vua và công chúa cũng không quên mang quà của mẫu hậu đem tặng cho hoàng hậu nơi đây. Ngoài ra các cận vệ đã khiêng cây bồ-đề một cách cung kính vào chỗ vua lâm triều để tiến dâng biểu tượng của sự giác ngộ.

Nhà vua tỏ vẻ hoan hỷ khi tiếp nhận văn thư cũng như những vật biếu mà quan trọng nhất là cây bồ-đề. Đồng thời lại có công chúa và thái tử đi theo, là những người tăng sĩ đầu tiên đặt chân đến đất nước này. Hoàng hậu mời trà công chúa và thái tử cũng như đoàn tùy tùng. Đoạn vua phán rằng:

- Nay các khanh trong triều nội! Hôm nay là ngày lành tháng tốt, công chúa Sanghamita và thái tử Mahinda con Đại Đế A-dục đã đến nước chúng ta. Các người từ đây phải lo phụng dưỡng và tạo mọi cơ hội tốt để hai vị này giảng kinh thuyết pháp tại quê hương của chúng ta. Đồng thời hãy đem trồng cây bồ-đề này vào bên trong vườn thượng uyển của ta. Ta sẽ cho lập chùa nơi đó để ta và hoàng hậu ngày trăng tròn và trăng khuyết sẽ đến đấy lễ bái nguyện cầu. Còn những ngày khác thì cứ cho dân chúng vào đánh lễ.

- Muôn tâu Thánh Thượng! Chúng hạ thần xin tuân chỉ!

Cây bồ-đề đã được trồng một nơi rất thích hợp trong vườn ngự uyển của vua, chẳng mấy chốc cành lá sum sê vươn vai thẳng đứng như thi gan cùng tuế nguyệt nơi mảnh đất mới này.

Thái Tử mặc dầu đầu tiên mang luật tạng vào đây để truyền nhưng nhiều người chưa hiểu đạo. Do đó Công Chúa thay cho Thái Tử đã kể lại cuộc đời Đức Phật cho họ nghe cũng như Tăng Đoàn của Ngài và nhất là kể từ khi Đức Phật còn tại thế đã cho phép người nữ xuất gia như thế nào. Rồi chánh pháp 500 năm hưng thịnh ra sao. Những kỳ kiết tập kinh điển trong hơn 300 năm qua và vua cha đã phát huy Phật Pháp như thế nào cho họ nghe.

Ban ngày thì Công Chúa Sanghamita kể chuyện cho Hoàng Hậu và cung nữ cũng như những cận thần nghe. Đêm về Công Chúa kể chuyện cho dân chúng nghe. Khi nghe xong một mẩu chuyện về cuộc đời của Đức Phật, ai cũng hoan hỷ. Có người trở mắt nhìn Công Chúa vì không tin đó là sự thật. Có người thì quá cảm động đến rơi lệ.

Một hôm, thái tử Mahinda đã giảng về tam quy ngũ giới cho vua, hoàng hậu và bá quan nghe. Sau khi nghe xong trên từ vua, hoàng hậu, dưới cho đến các cận thần bề tôi đều xin quy y Tam Bảo và thọ trì năm giới cấm của Phật chế. Bắt đầu từ hôm ấy trở đi đã có nhiều người có tín tâm đối với đạo Phật và hằng ngày vẫn có nhiều người đến trong cung điện của Vua để đi nhiễu quanh cây bồ-đề, để đánh lễ, hoặc cúng hương, hoặc đốt đèn để tỏ lòng thành kính.

Trong nhiều kinh điển khác nhau, Đức Phật dạy rằng: “Sau khi ta tịch diệt, nếu có người dùng một cành hoa, một nén nhang, hay nhang bột đem đến cúng dường nơi tháp

miếu của Phật, thì phước đức của người ấy hưởng được rất lâu đời. Lại có kẻ quét dọn tháp Phật cũng như lo tu bổ tháp, công đức cũng lại dường ấy. Nhưng nếu có người đọc tụng 4 câu kệ của một đoạn kinh, rồi đem giảng nói hay biên chép rồi bảo người khác làm theo, thì công đức của người sau này nhiều hơn gấp trăm ngàn lần so với người trước.” Như vậy đủ thấy rằng việc bố thí pháp là vấn đề quan trọng hơn tất cả những nhu cầu vật chất khác.

Rồi một hôm người ta thấy Ngài Mahinda làm lễ xuất gia cho những người thanh niên. Còn Công Chúa Sanghamita thì cạo tóc cho những người nữ. Hạt giống bồ-đề càng ngày càng phát triển mạnh hơn.

Nếu ngày hôm nay, sau hơn 2200 năm lịch sử, có ai đó là khách hành hương có dịp sang Tích Lan, đến miền Bắc xứ này sẽ gặp cây bồ-đề này vẫn còn tồn tại. Cây này và cây bồ-đề A-nan tại tinh xá Kỳ Viên ở nước Xá-vệ là những cây nguyên thủy được chiết ra từ gốc mẹ ở Bồ-đề Đạo Tràng nơi Đức Phật thành đạo.

Một hôm, Ngài Mahinda viết một bức thư nội dung như thế này để gửi về cho Phụ Vương và Mẫu Hậu:

“Kính gửi Phụ Vương và Mẫu Hậu.

Ngày tháng thoi đưa, trăng tròn rồi lại khuyết. Mỗi ngày thủy triều lên xuống 2 lần. Cái gì của ngày hôm qua, qua rồi thì hôm nay không còn trở lại nữa và cái gì của ngày mai thì vẫn chưa đến. Cho nên Đức Phật đã dạy cho mọi người trong kinh Kim Cang là: Tâm quá khứ chẳng thể được, tâm hiện tại cũng không được và tâm vị lai cũng chẳng được. Vì sao vậy? Vì quá khứ là những gì đã trôi qua. Vị lai là những gì chưa đến. Còn hiện tại vẫn luôn thay đổi trong từng sát na sanh diệt...

Thời gian chúng con ở đây nhờ vào sự giới thiệu của Phụ Vương, quà biếu của Mẫu Hậu và nhất là hình ảnh của cây bồ-đề, chúng con đã cảm hóa từ Vua chúa đến thần dân không biết bao nhiêu mà kể. Đã có nhiều người phát tâm quy y Tam Bảo và xuất gia học đạo với con và em con. Nhưng để tỏ rõ niềm tin nơi các Phật Tử mới phát tâm, con xin Phụ Vương cúng dường sang xứ đảo quốc này một chiếc răng trong 40 chiếc răng của Đức Phật, để cho Phật Tử nơi đây chiêm ngưỡng và sẽ tạo cho họ một niềm tin vững chắc hơn. Theo con nghĩ chắc rằng Phụ Vương không từ chối.

Ngoài ra con cũng xin Phụ Vương cho gởi thêm chư tăng ni đến xứ này, vì hạt giống giác ngộ đang nảy mầm tốt tại đây nhưng đang thiếu người chăm bón. Ngày phụ vương tặng chiếc răng quý ấy thì nên trao cho chư tăng để cung thỉnh qua xứ này thì chúng con mãn nguyện lắm rồi.”

Sau khi đọc thư xong, vua giao cho Hoàng Hậu rồi trầm ngâm suy nghĩ rằng: “Ngày xưa khi Đức Thế Tôn sắp thị tịch Niết-bàn, Ngài đã giao lại xá-lợi của Ngài cho 8 vị vua. Điều ấy chứng tỏ rằng Đức Phật đã tin cậy nơi giới cư sĩ. Vì biết rằng chúng ta mới có đầy đủ điều kiện vật chất để xây tháp phụng thờ. Nay thì ta đã tóm thâu tất cả giang sơn về một mối và tháp miếu cũng đã dựng xong để thờ Xá-lợi. Nay cũng chẳng hẹp hòi gì để chia cho xứ ấy một chiếc răng phóng quang xá-lợi của Đức Phật để tạo niềm tin cho vua quan và Phật Tử tại đó, như thư của con ta đã đề nghị.”

Lại một chiếc tàu nữa sắp ra đi từ cảng miền Nam Ấn Độ để trực chỉ sang Tích Lan và trên chuyến tàu này sắm đủ các vật dụng cho hàng trăm chư tăng như ba y, bình bát, dây lọc nước, tọa cụ, thức ăn uống, thuốc men v.v...,

chất đầy cả chiếc thuyền và vị sư cả đi trong lần này đặc biệt có nhiệm vụ phải giữ gìn chiếc răng xá-lợi của Đức Phật trong một hộp nạm vàng.

Khi đến bờ biển bên kia, Ngài Mahinda và Đức Vua cùng Hoàng Hậu thân hành ra để cung nghinh xá-lợi răng của Đức Phật. Cả những thốt voi hùng dũng có trang trí cờ lọng rực rỡ nhiều màu và trên ấy có để một bàn gỗ trầm hương. Sau khi Đức Vua để xá-lợi lên đầu, chính Vua đã cung thỉnh xá-lợi ấy lên để trên bàn gỗ trầm hương trên lưng con voi oai vệ nhất. Rồi cả đoàn người, nào kèn, nào trống, nào thanh la, nào sáo, nào nhạc địa phương đã trở lên một điệu nhạc oai hùng để cung nghinh chiếc răng lịch sử ấy.

Từ đó về sau Phật Giáo tại Tích Lan đã trở thành quốc giáo. Có điều đặc biệt là chùa ở Tích Lan rất nhỏ, còn trường học thì rất lớn. Còn chư Tăng chuyên về giáo dục, nghiên cứu kinh điển bằng tiếng Pali là một ngôn ngữ truyền thống từ đó đến nay. Tích Lan được xem như là một nước Phật Giáo Nam Truyền chuyên về kinh tạng. Họ lấy cây bồ-đề làm gốc, chứ không lấy chùa làm gốc.

Cùng thời ấy Đức Vua A-dục đã gởi Ngài Somaka và Uttara đến đất Kim (Suvana-bhumi) thuộc Miến Điện để truyền giáo và Miến Điện cho đến ngày nay Phật Giáo vẫn là quốc giáo, nhưng họ lấy chùa viện làm gốc. Chư Tăng ở đây thì chuyên về chú giải luận tạng. Họ đắp y màu vàng sẫm, gần như là màu nâu của Việt Nam.

Còn Thái Lan thì Phật Giáo Nam Truyền được truyền vào sau Miến Điện. Họ cũng đọc tụng tiếng Pali và Phật Giáo ở đây vẫn là quốc giáo. Đặc biệt ở Thái Lan chuyên về luật tạng và những ngôi chùa cũng như những tượng Phật được tạc rất lớn ở xứ này để cho Phật tử lễ bái nguyện cầu.

Như vậy chúng ta có thể thấy được sự liên quan mật thiết về Phật Giáo tại xứ này. Kinh, Luật và Luận thời

Phật còn tại thế đã được các vua chúa và tăng, ni tại các quốc gia này nổi truyền rất thịnh hành không gián đoạn.

Như chúng ta biết là đạo Phật được truyền đến Tích Lan do Công Chúa Ni Cô Sanghamita và Hoàng Tử Đại Đức Mahinda, nhưng ngày nay ở đảo quốc này dấu tích của Ni không còn nữa. Những Phật Tử ở đây đang khôi phục lại. Ngay cả ở Thái Lan và Miến Điện ngày nay họ chỉ còn những người nữ tu thọ 8 giới, cạo đầu mặc áo trắng chứ chưa chính thức từ Hội Đồng Tăng Già cho họ quán y và thọ tỷ-kheo ni giới. Đây là một sự khác biệt lớn với những xứ Phật Giáo theo Đại Thừa như Việt Nam, Trung Hoa, Đại Hàn và Nhật Bản.

Người Tích Lan cũng tin rằng Đức Phật đã đến xứ họ, nên đã để lại dấu vết của một bàn chân trên núi, nằm ở miền Trung Tích Lan ngày nay. Dĩ nhiên đây là việc tương truyền nên họ có quyền tin. Còn thật có đến hay không lại là chuyện khác. Khi người Anh đến đô hộ xứ Tích Lan vào thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 thì họ đã dẹp sạch Phật Giáo. Cho đến hình ảnh linh thiêng nhất là chiếc răng của Đức Phật họ cũng đem về Anh Quốc. Những trường học, những tờ báo của Phật giáo cũng bị đóng cửa. Họ chỉ tuyên truyền vào đó tinh thần của Thiên Chúa Giáo và Anh Giáo mà thôi.

May thay, cuối thế kỷ 19 có một Đại tá người Mỹ tên là Henry Olscott là người đọc sách Phật học nhiều và lưu tâm đến tình trạng ấy nên vào năm 1940 ông chính thức đề nghị Phật Giáo Tích Lan lấy năm màu xanh, vàng, đỏ, trắng, cam trong hào quang của Đức Phật làm lá cờ Phật Giáo thế giới và mãi đến năm 1951, sau Đại hội Phật Giáo thế giới tại Colombo thủ đô Tích Lan thì lá cờ này mới trở thành biểu tượng của Phật Giáo khắp năm châu. Công lao ấy là nhờ ông Đại tá Henry Olscott vậy.

Sau khi người Anh trao trả lại nền độc lập tự chủ cho Ấn

Độ và Tích Lan vào năm 1948 thì họ cũng đã trao lại chiếc răng của Đức Phật cho Hội Phật Giáo Tích Lan. Ngày nay chiếc răng ấy được thờ rất cung kính tại một cung điện của nhà vua nơi cố cung thuộc xứ Kandy. Từ thủ đô Colombo đi xe hơi về đây mất độ 2 giờ đồng hồ và ở giữa cánh đồng mênh mông bát ngát ấy là một cung điện. Trong cung điện ấy giờ này chỉ thờ một chiếc răng của Đức Phật.

Muốn đi vào đánh lễ chiếc răng của Đức Phật phải đi từ sáng sớm tinh sương. Từ ngoài vào trong ít nhất phải có 7 hay 8 hàng rào kiểm soát. Vì lễ Phật Giáo Tích Lan rất quý và cung kính chiếc răng này. Đây là quốc bảo của quê hương đảo quốc này. Đồng thời cũng sợ có những phần tử không thân thiện với Phật Giáo phá hoại, nên đã được lính của chính quyền canh gác rất cẩn mật.

Nơi thờ răng của Đức Phật là tầng lầu cao nhất của tòa nhà 5 tầng. Chung quanh và bên trong của tầng lầu này đã được Phật Giáo Nhật Bản cúng vàng để dát lên cho đến trên trần nhà. Còn tháp đựng răng của Phật toàn bằng vàng và chung quanh để toàn là những kim cương, ngọc ngà châu báu của các vị vua Thái Lan, các vị Thủ Tướng, Ngoại Trưởng v.v... cúng dường. Không phải lúc nào cũng được đánh lễ thấy tận mắt chiếc răng này được, mà đa phần chỉ được nhìn thấy chiếc tháp bằng vàng ở bên ngoài mà thôi. Tương truyền rằng mỗi năm chiếc răng này chỉ được thấy một lần. Đó là lúc 4 vị quan trọng bên chính quyền như Tổng Thống, Thủ Tướng và bên Giáo Hội có vị Tăng Trưởng và vị Sư Trụ Trì có mặt cùng lúc mới mở 4 chìa khóa khác nhau chung quanh hộp vàng này, thì mới có thể trông thấy được.

Mỗi năm chính phủ cũng cho rước chiếc răng này ra ngoài hoàng thành để cho dân chúng đánh lễ. Vì lý do khu vực Hoàng Cung trở nên quá chật, so với lượng người quá lớn hằng ngày đến đánh lễ, nên những cuộc lễ rước như

vậy là cơ hội để dân chúng được đón xem, tạo niềm tin và nếp sống lành mạnh cho người Phật Tử tại gia.

Mỗi ngày có cả mấy đội lính trực thay phiên nhau dàn chào trước rằng thiêng. Họ mặc quân phục, mang găng tay màu trắng, đầu đội mũ, nét mặt nghiêm nghị và những động tác lễ nghi là của quân nhân để gác chiếc răng của Phật. Mỗi khi họ thay phiên nhau lại có một nghi thức rất đặc biệt.

Người ta cúng hoa rất nhiều ở nơi thờ chiếc răng ấy. Nhiều đến nỗi mà hằng phút, hằng giờ đều phải có người túc trực nơi ấy để thay hoa liên tục, dời đổi đi nơi khác. Nếu không, chỉ trong chốc lát đã ngập tràn những hoa tươi cúng dường dâng lên nơi chiếc răng của Đức Phật.

Đạo Phật ở Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện là đạo Phật sống. Trong khi đó Đạo Phật tại Trung Hoa và Đạo Phật tại Ấn Độ ngày nay là một Đạo Phật chết. Người Trung Hoa cũng có một chiếc răng của Đức Phật đang thờ tại chùa Linh Quang ở Bắc Kinh, nhưng sự thờ tự nơi đây cũng giống như là một viện bảo tàng đang trưng bày đồ cổ, chứ không phải thờ báo thân và pháp thân xá-lợi của Đức Phật.

Mặc dầu Đạo Phật truyền đến Tích Lan là từ Ấn Độ, nhưng ngày nay Phật Giáo tại Tích Lan phát triển rất tốt. Trải qua hơn 2.200 năm rồi vẫn ngày một thăng hoa. Còn Ấn Độ tuy là xứ Đạo Phật ra đời, nhưng ngày nay không còn thịnh vượng nữa. Vả chăng, cây Bồ-đề nơi ấy đã bị ngoại đạo phá phách đi nhiều lần vào thế kỷ 11, 18 và nhất là Ấn Độ Giáo cũng như Hồi Giáo chẳng thích gì Đạo Phật, nên ở tại quê hương nơi Đức Phật thành đạo vẫn bị giậm chân tại chỗ.

Người ta bảo rằng: Đạo Phật cũng giống như một cây đại thọ. Càng lớn bao nhiêu thì gốc rễ tuy to lớn, nhưng nó khô cằn. Chỉ có cành lá là có thể đâm chồi nảy lộc ở bên trên

thân cây chú ở gốc thì không thể phát triển được nữa. Điều ấy cũng hữu lý thôi. Nếu Đức Phật ngày ấy chỉ muốn phát triển giáo lý của Ngài tại Ấn Độ thì ngày nay thế giới đâu có ai biết được một tôn giáo vốn có mặt lâu dài trên quả đất này đâu. Mà ngày nay đi đến châu lục nào cũng thấy, cũng nghe và cũng biết đến sự hiện hữu của Đạo Phật.

Ngày nay trên quả địa cầu này có rất nhiều tôn giáo, nhưng chỉ có 5 tôn giáo được xếp vào loại đông tín đồ và lâu đời nhất thứ tự theo thời gian như sau:

- Một là Ấn Độ Giáo có lịch sử 3000 năm với gần 1 tỷ tín đồ chỉ phát triển riêng tại Ấn Độ. Có số tín đồ nhiều thứ hai trên quả địa cầu này.
- Hai là Phật Giáo, hiện hữu trên quả đất này chừng 2600 năm. Số tín đồ không kể Trung Hoa lục địa là 700 triệu, đứng hạng thứ tư trên thế giới.
- Thứ ba là Do Thái Giáo hơn 2000 năm lịch sử và số tín đồ chừng 100 triệu đứng hàng thứ 5 trên thế giới.
- Thứ tư là Thiên Chúa Giáo, có lịch sử gần 2000 năm truyền thừa và có hơn 1 tỷ tín đồ trên thế giới. Đứng hàng số một về số lượng.
- Thứ năm là Hồi Giáo, phát xuất từ Trung Đông độ hơn 1700 năm nay và có số tín đồ đứng hàng thứ ba trên thế giới với 800 triệu người.

Đây là 5 tôn giáo có mặt trong 6 tỷ người trên trái đất hiện nay và năm tôn giáo này đã đóng vai trò quan trọng, hướng dẫn cho Phật tử, giáo dân, con chiên của mình lấy từ bi xóa đi thù hận, lấy đạo đức để trang trải cho cuộc đời và lấy khó nhọc để thể hiện lòng nhẫn nhục để cứu người qua những cảnh khổ lầm than đang xảy ra khắp nơi trên mặt đất này.

Ngày xưa khi Phật còn tại thế, có người bà-la-môn đến hỏi Phật rằng: Tại sao ông ta đi đến đâu cũng nghe nói

rằng giáo phái của bà-la-môn này tốt hơn giáo phái của bà-la-môn kia, ông ta chẳng biết tin ai là đúng và ông quay sang hỏi Đức Phật là giáo lý của Phật có hay hơn giáo lý của những đạo khác chẳng?

Đức Phật từ tốn thông thả trả lời rằng: Thật ra chẳng có giáo lý nào tốt hơn hoặc thua kém cả. Điều quan trọng là đối với giáo lý ấy mình đã qua 3 giai đoạn văn, tư và tu chưa? Nếu đã nghe qua, đã suy nghĩ chín chắn thì việc chấp nhận để tu theo giáo lý ấy là hợp với trình độ, căn cơ của mình thì giáo lý ấy không dở. Chỉ sợ mình không đủ khả năng để nhận ra giáo lý ấy mà thôi.

Vị bà-la-môn ấy khen hay và cuối cùng ông ta đã gia nhập vào Tăng Đoàn của Phật để sống một đời tỉnh thức. Đức Phật ngày xưa thường hay độ người như thế và hầu như từ việc nhỏ đến việc lớn gì Ngài cũng đều thể hiện qua thân giáo, khẩu giáo và ý giáo cả.

Cố Hòa Thượng Tuyên Hóa là một vị Đại Sư người Trung Hoa đã sang Hồng Kông và đặc biệt là Mỹ quốc hoạt động vào cuối thế kỷ thứ 20, đã độ được cho vô số người Mỹ tu theo Đạo Phật và có lần có người hỏi Ngài rằng:

- Bạch Ngài! Tại sao Ngài xuất gia?

- Ngài hỏi lại. Tại sao anh không xuất gia? Nếu anh trả lời được câu hỏi của tôi, tức anh đã hiểu thế nào là xuất gia rồi.

Quả thật rất khó cho người trả lời, nhưng để trả lời cho một sự trả lời, ngày xưa chư Phật và chư Tổ hay đánh thức con người trong lối lập luận như vậy. Để người hỏi cũng là họ mà trả lời cũng chính là họ.

Có nhiều người hỏi chơi, hỏi để mà hỏi, hỏi để chọc tức, hỏi cho bỏ ghét, hỏi để chứng tỏ mình là người hiểu biết hơn người kia, hỏi để khoe danh lợi và bản ngã của mình... Thật sự ra một người học Phật như thế chẳng có lợi ích gì.

Bởi vậy có một câu chuyện thiền của Nhật Bản kể rằng: Khi một người trí thức đến muốn học thiền với thiền sư thì điều đầu tiên là thiền sư ấy mời người trí thức ấy uống trà. Khi rót trà, không phải thiền sư lơ đãng, mà cố ý rót cho tràn ra bên ngoài ly. Đoạn người trí thức ấy hỏi thiền sư:

- Thưa Ngài nước đã tràn ra ngoài rồi?

Thiền Sư từ tốn đáp:

- Chính việc Ngài đến với tôi hôm nay cũng thế. Những gì mà Ngài cầu học khó lắm. Vì ly nước tâm của Ngài đã chứa đầy ắp rồi, còn chỗ đâu để học Phật học nữa?

Thật ra khi Đạo Phật đi đến đâu nó phải hòa nhập vào nơi ấy và trở thành Đạo Phật của xứ ấy, chứ không thể giữ khu khu là Đạo Phật của xứ Ấn Độ hay Đạo Phật của Đạo Phật được. Khi người ta đến với Đạo Phật là người ta muốn học cái hay của Đạo Phật tại xứ đó, chứ không phải người ta muốn học cái văn hóa của xứ đó. Mặc dầu văn hóa cũng là điều cần thiết, để người ta dễ đi vào sự học Phật của xứ kia, nhưng nó không là tất cả.

Tinh thần hội nhập của các xứ Phật Giáo Nam Tông cũng thế. Tuy tất cả đều tụng tiếng Pali, nhưng cách giải thích về kinh, luật, luận của Phật Giáo Tích Lan không giống Phật Giáo Thái Lan hay Miến Điện. Trong khi đó tinh thần của Phật Giáo Đại Thừa còn cởi mở hơn nữa. Nghĩa là khi Đạo Phật được truyền vào Trung Hoa là Đạo Phật xứ Trung Hoa. Khi Phật Giáo có mặt tại Tây Tạng, Nhật Bản, Mông Cổ, Việt Nam, Đại Hàn v.v... là của những xứ đó, chứ không thể là của Phật Giáo thời Đức Phật. Do vậy người ta ví Đạo Phật như là biển cả, đại dương. Mục đích của giáo lý ấy là làm cho con người bớt khổ, thoát ly kiếp sống luân hồi. Còn những con sông con chảy từ trên núi cao hay chảy ngầm dưới đất, chảy vào ruộng đồng hay chảy vào sa mạc v.v... tất cả rồi cũng sẽ chảy ra biển cả

mà thôi. Nơi ấy có thể dung chứa tất cả mọi dị biệt của tư tưởng, tông phái và quốc độ, ngôn ngữ.

Ngày nay người ta đến Tích Lan để nhớ đến những đoàn truyền giáo khác của Vua A-dục đã gởi đi đến tận Hy Lạp. Thuở ấy các xứ Alexandria, các xứ Trung Đông ngày nay hầu như đều có bước chân của những Đại Sư của Phật Giáo đi qua và mang món ăn tinh thần ấy cho các xứ Trung Đông này. Ngày nay người ta khai quật những tu viện cổ tại xứ Hy Lạp và Alexandria đã thấy được những dấu vết huy hoàng của một thời đại xa xưa kể từ thời Vua A-dục còn sót lại, nhưng tiếc thay những xứ này ngày nay hầu như không còn một bóng hoàng y nào hiện hữu.

Vả chẳng thức ăn của Phật Giáo, thức ăn giải thoát sanh tử luân hồi ấy nó chỉ thích hợp với một số cơ thể thôi chứ không phải cơ thể nào cũng thích hợp hết được. Đó là do nhân duyên vậy.

Nhân duyên sẽ trói buộc ta vào con đường tình ái, con đường sanh tử luân hồi. Nhân duyên đồng thời cũng mở trói cho ta nếu ta biết dừng lại. Vì vậy cho nên Đức Phật đã nói tất cả pháp đều là Phật pháp. Vậy thì Phật pháp dầu cho có hiện thân dưới một hình thức nào đó cũng đâu có sao, khi mà người ta đã hiểu rõ lý duyên sanh và tánh không trong Đạo Phật.

*“Nhất thiết hữu vi pháp,
Như mộng huyễn bào ảnh,
Như lộ diệc như điện,
Ứng tác như thị quán.”*

PHẦN BỐN

Đời người không dài lắm, nhiều lắm cũng chỉ đến trăm năm là cùng. Trong trăm năm đó nếu chia ra làm 3 hay bốn giai đoạn và mỗi giai đoạn là 33 năm hay 25 năm thì thử nhìn lại xem ta đã được những gì?

Giai đoạn đầu và giai đoạn cuối thật ra ít có người nào làm được chuyện gì cho hữu ích. Vì lẽ lúc trẻ chỉ tốn “cơm cha, áo mẹ, chữ thầy”, chưa đủ khả năng để làm được gì. Còn lúc già rồi thì “lại như con nít”, bệnh tật, lú lẫn, điếc v.v... chỉ có báo khổ những người trong gia đình, chứ nào có ích chi?

Vậy thì thời gian ở khoảng giữa của tuổi thọ ấy, ta đã làm gì được cho ta và cho người khác?

Tôi tự chia cuộc đời mình ra làm 4 giai đoạn, nhưng không phải ở tuổi một trăm năm, mà ở tuổi 70 thôi. Thời gian đầu đi học, thời gian thứ hai ra làm việc, thời kỳ thứ ba nhập thất, viết sách, dịch kinh, ở ẩn và thời kỳ cuối đời niệm Phật để cầu vãng sanh. Không biết chia như thế có lắm cảm không, chứ riêng cá nhân mình thì tôi đã hưởng cái hưởng đi ấy phải được thực hiện như thế.

Năm 1989, trong khi xây dựng chùa Viên Giác tại Hannover Đức quốc, tôi cũng đã trải qua nhiều thử thách gian nan. Mặc dầu năm nào cũng an cư kiết hạ, lạy Phật trong 3 tháng và ngày nào cũng dậy sớm lúc 5 giờ 30 phút và cùng đại chúng lên chánh điện lúc 5 giờ 45 phút để ngồi Thiền và trì tụng Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm, hầu như không thiếu một ngày nào, nhưng tự lực yếu quá nên gánh vác việc xây dựng ấy khó khăn.

Bỗng đâu có Thầy Huyền Diệu xuất hiện và Thầy ấy có khuyên là tôi nên đi Ấn Độ một lần để có thêm lực gia trì từ chư Phật. Ban đầu tôi vẫn còn chần chừ. Vì nghĩ rằng chùa đang xây dang dở, không ai trông nom. Phần khác thì tài chánh lúc ấy cũng eo hẹp. Nhưng cuối cùng rồi tôi cũng đã liên lạc được với Hòa Thượng Minh Tâm trụ trì chùa Khánh Anh ở Paris Pháp quốc để cùng đi.

Lúc ấy, Ấn Độ đối với tôi sao mà xa xôi quá. Nghèo đói, bẩn thỉu, bệnh tật v.v... làm cho tôi nản lòng. Mới đặt chân xuống phi trường New Delhi đã thấy nóng bức, khó chịu. Mẫu điện đơn nhập cảnh phải khai đến tên ông nội, bà nội của mỗi người. Chắc chưa có một quốc gia nào trên thế giới như Ấn Độ thuở ấy cả. Đi từ New Delhi xuống nhà ga Gaya bằng xe lửa phải mất hơn 20 tiếng đồng hồ, dơ nhớp, bụi bặm và phải chen chúc với người là người, đặc biệt là những người ăn xin. Bước đầu tiên ấy tôi đã chê liên tục, làm Thầy Huyền Diệu cứ động viên hoài.

Rồi một sáng tinh sương cuối năm 1989, nghĩa là cách Phật Nhập Diệt cũng đã gần 2.500 năm, Hòa Thượng Minh Tâm, tôi và Thầy Huyền Diệu có mặt nơi chùa Việt Nam và sau đó Thầy ấy dẫn sang Đại Tháp Bồ-đề, nơi Đức Phật đã giác ngộ. Sau khi tụng một thời kinh ngắn và xướng lay đánh lễ nơi Kim Cương Tòa và cây bồ-đề, chúng tôi vào bên trong để cụng đầu mình vào gốc cây.

Hòa Thượng Minh Tâm bật khóc nức nở mà bình thường tôi chưa bao giờ thấy điều đó. Rồi đến phiên tôi cũng thế, nước mắt lưng tròng. không biết là khóc thương cho số phận của mình hay vì cảm động khi đến nơi Thánh Địa? Có lẽ cả 2 lý do ấy chẳng? Cho nên những nơi có lưu dấu chân Phật, gọi là Thánh địa và Động tâm cũng đúng thôi.

Tôi ngồi chờ nhặt những lá bồ-đề rơi rụng để đem về làm quà cho quý cô, quý chú và quý Phật Tử tại chùa. Tôi

ngồi đấy lâu lắm, để chiêm nghiệm lại cuộc đời Đức Thế Tôn. Rồi sau đó Thầy Huyền Diệu hướng dẫn chúng tôi đến trước một Thánh Tượng Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, nằm trên tường Đại Tháp, đối diện với cây Bồ-đề. Thầy Huyền Diệu bảo rằng: “Quý vị nên lập một lời nguyện rồi đứng cách xa tượng chừng 12 thước, nhắm mắt lại rồi đi thẳng. Nếu lời nguyện sẽ được thành tựu thì quý vị sẽ đi thẳng đến được giữa tượng. Nếu không thành tựu thì một dẫn lực sẽ đưa quý vị đi lệch sang trái hoặc sang phải. Xin quý vị làm trong sự thành tâm.”

Tôi nghe thế như cỏi mở được tấm lòng. Vì về đất Phật lần này tôi chỉ có 3 lời nguyện thôi. Nếu những nguyện ấy mà không thành thì tôi cũng chẳng biết phải làm sao.

Lời nguyện thứ nhất là xin Bồ Tát gia hộ cho con làm sao cho ngôi chùa Viên Giác xây xong trọn vẹn. Lời nguyện này tôi đi đứng ngay giữa tượng.

Lời nguyện thứ hai là cho con đầy đủ nghị lực để đi suốt con đường tu của mình. Lời nguyện này dẫn lực cũng đã đưa tôi đi thẳng đến tượng.

Lời nguyện thứ ba là “xin cho những chướng duyên phiền não đừng đến với con”, thì sau khi nhắm mắt bước đi, chân tôi tự động bị dẫn lệch về phía bên trái của tôn tượng. Tôi không buồn, nhưng biết rằng cuộc đời tu hành của mình chắc cũng còn nhiều phong ba bão táp lắm. Mặc dầu đã nghiệm lại rằng mình chẳng gây ra cho ai khổ đau thì mình làm sao gạt những quả xấu được. Thế nhưng có lẽ quả đau của kiếp trước còn sót lại, nên chuyện “cứu vật vật trả ơn, cứu nhơn nhơn trả oán”, tôi cũng đã bị vấp phải khoảng 15 năm sau đó. Đúng là việc ấy tôi chẳng chờ đợi, nhưng phải chấp nhận thôi. Vì bên mình, tôi đã có luận Bảo Vương Tam Muội giúp rồi. Tôi vui vẻ trả quả và chấp nhận trả quả nếu còn dư lại ở đời trước và sám hối tội

lỗi của mình trong nhiều kiếp đã gây nên. Thế là tâm tôi thanh tịnh, chẳng có phiền não nào có thể làm cho tôi khó chịu cả.

Lần đó tôi và Hòa Thượng Minh Tâm được Thầy Huyền Diệu hướng dẫn đi hết Tứ Động Tâm cũng như Vườn ông Cấp Cô Độc, nên nhà của chàng Vô Nã v.v... Có đi đến Lam-tỳ-ni nữa, nhưng lần ấy ít giờ quá chúng tôi không đi thăm Cung Thành Ca-tỳ-la-vệ và dòng sông A-nô-ma. Trong ý định mình rằng đã lỡ một cơ hội.

Sau khi đi Ấn Độ về tôi bị cảm nắng, cảm sương. Vừa ngồi viết quyển “Lòng Từ Đức Phật” mà vừa chùi nước mũi liên tục trong mười mấy ngày mới viết xong quyển ấy. Trong đó tôi cũng đã diễn tả những cảnh khổ, khó nhọc, dơ nhớp của xứ Ấn Độ, nên ai đọc đến cũng ngán, không dám đi Ấn Độ nữa và tôi cũng có viết là sẽ không bao giờ đi Ấn Độ lần thứ hai. Thế nhưng đến nay (2004) tôi đã đi thêm 6 lần và dĩ nhiên từ đây về sau còn nữa, chứ không phải chỉ chừng ấy lần mà thôi. Vậy do đâu mà như thế? Xin trả lời đơn giản là “phép Phật nhiệm mầu”.

Không phải chỉ riêng mình tôi, mà bao nhiêu người khác đi Ấn Độ cũng vậy, không phải chỉ một lần mà đã đi nhiều lần như thế. Hỏi họ tại sao thì mỗi người trả lời mỗi cách, nhưng chung quy là không có phép nhiệm mầu nào hơn phép Phật cả.

Sau này có Hạnh Tấn và Hạnh Nguyên ở Ấn Độ, tôi cũng đã tổ chức mấy chuyến hành hương nữa để quý Thầy ấy hướng dẫn đoàn và lần ấy của năm 1994 tôi quyết phải đi thăm dòng sông A-nô-ma cho được. Vì từ nhỏ trong Gia Đình Phật Tử Hà Linh ở xã Xuyên Mỹ, quận Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam nơi tôi sinh ra và đã sinh hoạt từ năm 1958 đến năm 1964, đêm rằm và mồng một nào chúng tôi cũng quây quần dưới ánh trăng hay dưới ngọn lửa hồng

để sinh hoạt, chơi Morse, hát ca. Trong đó có bài hát Dòng A-nô-ma như sau:

*“Dòng A-nô-ma sóng nhấp nhô bờ lau xanh
Nhìn dòng nước biếc Thích-ca Ngài lòng vững bền
Thôi đi con hãy về để ta vui ánh vàng
Ta đã quyết tìm đạo sáng cứu chúng sanh
A-nô-ma vẫn còn nhớ ghi gương sáng ngời
Nơi Lam-tỳ-ni vườn ghi bao ngày vui.
Thành Ca-tỳ-la sống yên vui đời Tịnh Vương
Người người sung sướng Thích Ca Ngài vừa ra đời
Muôn chim hót mừng đóa hoa thơm ngát ngào
Muôn hào quang ngời rạng chiếu khắp núi sông
Cây vô ưu đến nay chúng sanh luôn nhớ hoài...”*

Đại khái là như vậy. Các Gia Đình Phật Tử Việt Nam đang sinh hoạt tại các châu lục vẫn còn đang hát bài này. Nếu ai đó cần xem lại thì gỡ những bản nhạc ra sẽ tìm được nguyên bài. Riêng tôi chỉ nhớ vậy và từ ấy đến nay cũng gần 50 năm rồi, đâu có ít ỏi gì. Rồi sau này tôi có xem một tấm hình của Đức Bổn Sư trước khi đi xuất gia, bỏ lại vòng vàng xuyên ngọc cũng như Công Chúa Da-du-đa-la phía sau mình. Dưới tấm hình ấy có ghi câu tiếng Đức là: “Alles verlassen, um alles zu haben”. Nghĩa là: “Xả bỏ tất cả, sẽ được tất cả”. Trông tấm hình rất đẹp và đã để lại nơi tâm thức của tôi nhiều ý nghĩa hay ho.

Bây giờ tôi đã đứng nơi cung thành Ca-tỳ-la-vệ rồi. Đường đi từ Lam-tỳ-ni vào đây khá vất vả. Không biết ngày trước Thái Tử đi xe ngựa, chắc cũng chỉ vậy thôi chứ bây giờ không khá hơn được mấy. Chúng tôi được giới thiệu với một số người thuộc dòng họ Thích-ca vẫn còn sống nơi đó và khi vào bên trong Cung Điện, chỉ còn tro nền móng. Về phía đông có ghi mấy hàng chữ bằng tiếng Ấn Độ và tiếng Anh là: “Nơi đây Thái Tử Siddharta đã vượt thành

xuất gia tìm đạo.” Đến đây để nhớ lại người xưa như Bà Huyện Thanh Quan vào cuối thế kỷ thứ 18 đã có bài thơ nhan đề là Thăng Long Thành Hoài Cổ:

*“Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoát mấy tình sương.
Lôi xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường.”*

Ngày ấy cách đây đã 2.500 năm rồi. Nơi đây thuở ấy là lâu đài cung điện, có cung phi mỹ nữ, có những cuộc vui thâu đêm suốt sáng, nhưng giờ đây đâu còn lại được gì. Tôi cảm nhận được cái vô thường của nhân thế và tang thương của cuộc đời. Quả thật chẳng ai ngờ. Nếu ngày xưa Thái Tử Tất Đạt Đa chỉ bằng lòng với vị trí làm vua thì ngày nay đâu có ai nhọc công đến đây để mà tìm dấu vết. Nếu có chẳng cũng chỉ là người Ấn Độ. Nhưng Ngài đã quyết chí ra đi tìm đạo, nên con người ấy ngày nay là con người của thế giới chứ không phải chỉ có riêng biên cương Ấn Độ mà thôi. Do đó có không biết bao nhiêu đoàn hành hương đã về đây để tìm lại dấu xưa.

Khi tôi hỏi người hướng dẫn - người Ấn Độ - là sông A-nô-ma ở đâu, thì anh ta có vẻ ngỡ ngác. Hình như anh ta chẳng biết con sông này, nên khi hỏi một người lớn tuổi hơn, đang làm nhiệm vụ khai quật cổ tích tại đó, thì ông ta chỉ về hướng bắc của cung thành và bảo là ở đó. Nhưng giờ đây chỉ có những thửa ruộng với mạ non xanh rờn, đâu còn thấy “sóng nhấp nhô” nữa? Nhưng chúng ta đoán chắc một điều là dòng sông ấy không xa cung thành Ca-tỳ-la-

vệ là bao và phải là hướng nam chứ không thể hướng bắc của dãy Hy Mã Lạp Sơn được.

Tiện đây xin chép lại bài thơ về cuộc đời của Đức Phật, chẳng biết ai sáng tác và tự bao giờ, không có tên tác giả và cũng chẳng biết là tôi đã thuộc tự thuở nào. Có lẽ là trước khi đi xuất gia (1964) để mọi người cùng thưởng lãm. Nếu được cứ học thuộc lòng chứ bài này ít thấy đăng trong sách báo nào nữa cả:

*“Ngày mồng tám vang lừng trên thế giới,
Cả chúng sanh kỷ niệm Đấng cha hiền.
Ngài là một Đấng Thiêng Liêng,
Con Vua Tịnh Phạn tên là Đạt Đa.
Ca Tỳ La Vệ quê nhà,
Sanh ngày mồng tám chính là tháng tư.
Ngài là đấng bậc Bốn Sư,
Chẳng ham phú quý không màng giàu sang.
Nào là điện ngọc ngai vàng,
Cung phi mỹ nữ và nàng Da-du.
Ngài xem như đám sương mù,
Như dây ràng buộc cuộc đời của ta.
Thà rằng lỗi đạo mẹ cha,
Giã con từ vợ quyết ra tìm đường.
Ngài cho vạn vật vô thường,
Hôm qua còn đó nay thì mất đi.
Cảnh đời mãi mãi sầu bi,
Không sao thoát khỏi phạm vi luân hồi.
Sanh già bệnh chết ai ôi,
Công danh phú quý cũng qua một thời.
Ngài khuyên tất cả ai ơi,
Càng cao danh vọng càng dày gian nan.
Cho hay hoa nở rồi tàn,
Pháo kia nổ lớn lại tan xác nhiều.*

Thế rồi Ngài quyết một điều,
Thoát vòng tục lụy dắt dìu chúng sanh.
Nửa đêm vắng vẻ cung thành,
Ngài cùng Xa-nặc đồng hành xuất gia.
Đến nơi dòng nước Nô-ma,
Ngài thề cắt tóc để mà đi tu.
Đêm khuya vắng vẻ mịt mù,
Nhờ về báo lại Da-du, Phụ Hoàng.
Nói rằng ta quyết một đàn,
Tìm đường giải thoát cứu đời chúng sanh.
Rồi Ngài lên núi một mình,
Ra công tu luyện chịu đời gian nan.
Biết bao nông nổi cơ hàn,
Vùi thân sương gió một đàn mà tu.
Hằng ngày ra sức công phu,
Tham thiền nhập định gốc cây bồ-đề.
Mai sau Ngài mới trở về,
Để cùng hóa độ dắt dìu chúng sanh.
Thị thành cho đến xóm làng,
Vui lên đón lấy đạo vàng Thích Ca.
Nghe theo lời dạy người cha,
Cứu người ra khỏi đường tà sông mê.
Chúng sanh thành kính quay về,
Nương theo giáo lý một bề tu thân.
Ngài gieo khắp hết xa gần,
Thế là Ngài thọ tuổi trần tám mươi.
Chúng sanh hớn hở reo cười,
Đón chào kính lạy người cha hiền lành.”

Đúng ở cửa Đông nơi Thái Tử vượt thành, tôi cũng nhớ lại mấy câu đối thoại trong một vở kịch nhan đề là “xuất gia” kể chuyện của Thái Tử mấy mươi năm về trước.

Thái Tử sau khi đánh thức người giữ ngựa Kiên Trắc là Xa-nặc dậy thì trong cơn mơ màng xa-nặc hỏi rằng:

- Trời tối nhân gian mờ mịt quá,

Giờ này Thái Tử định đi đâu?

- Ta phải đi tìm ra ánh đạo,

Cứu chúng sanh mù mịt muôn màu.

Vâng! Đúng thế! Chính vì nhân gian, thế thái nhân tình đang vui say nơi bãi danh mùi lợi, nên Thái Tử phải ra đi. Đi để tìm chân lý, đi để ánh đạo được rạng ngời. Bài hát “Đêm đã đến rồi” cũng thế, đã thúc giục chí hướng xuất trần của Thái Tử:

“Đêm đến đã lâu rồi!

Đêm nay nơi hoàng cung, chí xuất trần Ngài đã quyết.

Lòng vì bao chúng sanh, quyết hy sinh đời cấm cung...”

Những bài hát như thế làm cho tuổi trẻ của chúng tôi đã say mê và bây giờ về lại quê cha thấy bồi ngùi cảm động quá. Không biết có nhân duyên gì mà đã được bao lần đi, rồi bao lần đến. Đến đây để gục đầu vào Kim Cương Tòa, vào cội bồ-đề, gục đầu khóc nức nở như đứa trẻ lên ba khi lỡ phạm một lỗi lầm gì. Những giọt nước mắt ấy đã đổ ra nơi thành Câu-thi-na, khi thấy hình ảnh của Đức Phật đang nhập diệt. Đã có không biết bao nhiêu người khóc như thế, từ những bậc chân tu cho đến những người mới biết Đạo Phật lần đầu tiên. Từ những ông bà già cho đến những em Phật tử theo ba mẹ về chiêm bái xứ Phật. Đến đây rồi, ai cũng khóc.

Chính nơi ấy, nơi Đức Phật thành đạo, ngày nay hằng ngày vào mùa đông cũng như mùa hạ, có hàng trăm, hàng ngàn vị tăng sĩ và cư sĩ đánh lễ “tam bộ nhứt bái” quanh tháp và cây bồ-đề. Hay có những vị lạy cả 1.000 đến 3.000

lạy mỗi ngày bằng lối ngũ thể đầu địa. Nghĩa là đứng lên lạy xuống, đầu, mặt cùng tứ chi, cả năm vóc đều sát đất. Cả người Ấn Độ lẫn người Phật tử Tây phương, cả người Thái lẫn người Tích Lan, ai đến đây cũng chỉ có một niềm tin. Người thì mặc áo vàng, kẻ mặc áo nâu, người dâng hương, kẻ dâng hoa, người gục đầu vào tường thành tháp để kể lễ, người đi trì bình khất thực trong Đại tháp.

Cứ ngồi lặng yên chừng một tiếng đồng hồ nơi Đại tháp này thì ta thấy mọi sinh hoạt được diễn ra một cách nhịp nhàng. Thỉnh thoảng có những ông lớn tới, họ cũng là Phật tử, nhưng là những yếu nhân nên được bảo vệ cẩn thận. Họ là chư Tăng đến từ Thái Lan và Phật tử hôm đó dâng y Kathina cho cả hàng 500 vị. Họ là những thí chủ thuần thành đến từ Việt Nam, Đại Hàn, Nhật Bản, Đài Loan v.v... có người đến đây rất sớm. Từ 3 giờ sáng, cửa chính Đại tháp đã được mở. Có người xin ngồi thiền suốt đêm trong khuôn viên Đại Tháp. Có người tham dự buổi lễ định kỳ của chư Tăng Nam Tông đang trông coi tháp từ 5 giờ 30 đến 6 giờ sáng. Từ 6 giờ sáng cho đến 7 giờ sáng là giờ mở cửa gốc bồ-đề, nơi Kim Cương Tòa, bất cứ ai cũng có thể vào đánh lễ. Buổi tối, sau thời kinh chiều, người ta mở cửa gốc cây bồ-đề một lần nữa từ 19 đến 20 giờ.

Ngày xưa người ta còn cho đốt nến chung quanh Đại Tháp và trong nhà đốt nến của Tây Tạng gần cây bồ-đề, nhưng nay thì không còn nữa. Vì các nhà thực vật học sợ tổn hại cây bồ-đề, cho nên đã dời nhà đốt nến ra phía sau gần hồ cá, nơi có tượng Đức Phật đang tham thiền có Thần Long che chở ấy.

Khung cảnh về đêm nơi đây rất thanh tịnh, mát dịu. Những ánh nến lung linh làm sáng ngời Đại Tháp, nhắc lại một đêm nào Đức Phật đã chứng ngộ nơi đây. Để cung kính và thấp sáng tuệ giác của Phật nên Phật tử Nam tông

hay Bắc tông, Tây Tạng hay Việt Nam... tất cả đều đến đây với tâm thành kính.

Đại Đức Thích Minh Tánh, người có xuất xứ từ Na Uy và Đan Mạch, đệ tử của Hòa Thượng Thích Minh Tâm tại Pháp, mỗi năm sang Ấn Độ 3 đến 6 tháng và mỗi ngày Thầy ấy lạy chừng 1.000 đến 3.000 lạy, tùy theo thời tiết mát hay nóng. Theo Thầy ấy cho biết, đã lạy gần 1 triệu lạy rồi, theo cách lạy của Tây Tạng, nghĩa là ngũ thể đầu địa. Có lẽ đây là vị thầy Việt Nam lạy nhiều nhất, so với trong cũng như ngoài nước, chưa có ai làm được như vậy.

Quý vị thử tưởng tượng, một bộ kinh Pháp Hoa dày gần 700 trang, nếu tụng từ sáng đến tối thì hết 1 bộ, nhưng nếu lạy mỗi ngày 300 lạy thì phải hơn 200 ngày mới xong 77.000 lạy, khi phát tâm lạy kinh mỗi chữ mỗi lạy. Đó là chưa kể những ngày trái gió trở trời, đau ốm nữa. Còn nếu lạy một bộ kinh Đại Bát Niết-bàn gồm 2 quyển dày, mỗi chữ mỗi lạy thì cũng chừng 500.000 lạy là cùng. Còn ở đây Thầy Minh Tánh đã lạy được gần 1 triệu lạy. Quả là bất khả tư nghì. Nói thì dễ nhưng thực hành thì khó lắm, không phải ai cũng làm được. Chướng duyên nhiều lắm.

Có nhiều cô hay quý Phật tử hay than rằng: Sao Phật Giáo Việt Nam mình không giống như Phật Giáo Tây Tạng hay không có những vị Sư chứng đạo, vãng sanh để làm gương cho Phật Tử tu học. Thật ra nói như thế không đúng hẳn. Nếu nhìn lại lịch sử Phật Giáo nước nhà, ta sẽ thấy những vị Sư như Vũ Khắc Minh, Vũ Khắc Trường ở chùa Đậu ngoài Bắc Việt Nam, sau khi thị tịch đã còn lưu lại chơn thân xá-lợi. Và nghe đâu Ngài Quảng Trí ở Ninh Bình tịch đã 300 năm, mới đây xá-lợi của Ngài nguyên cả khối hình ngôi thiên định cũng đã được tìm ra. Xa xưa hơn nữa, có hai vị tăng vào triều Trần và Lý cũng đã nhập đại định như thế. Ngoài ra có vô số người tu theo pháp môn

Tịnh Độ đã được vãng sanh. Dĩ nhiên là những tài liệu hướng dẫn không có nhiều, nên Phật tử chúng ta ít có dịp tiếp cận đến. Nếu có, chắc rằng mọi người Phật tử sẽ vững tâm hơn để hạ thủ công phu và tiếp tục con đường giải thoát của mình.

Phật giáo Việt Nam chúng ta cần phải thể hiện việc hành trì nhiều hơn nữa. Không có tông nào hơn tông nào, phái nào hơn phái nào cả. Điều khác nhau là có hành trì miên mật, dứt khoát hay không mà thôi. Kể tu theo Tịnh Độ cứ lấy câu niệm Phật A-di-đà làm chính, người theo Thiên cứ việc tọa thiền, kể tu theo Mật Tông cứ việc trì chú v.v... Nghĩa là người nào đã lập nguyện rồi thì cứ thế mà hạ thủ công phu. Có nhiều Thầy, Cô Việt Nam ở trong lẫn ở ngoài nước, ngày nay sau khi lên làm trụ trì, thủ tọa rồi thì không còn hành trì Lăng Nghiêm nữa, Thiền cũng chẳng quan tâm, câu niệm Phật cũng chỉ có khi chùa có Phật sự như cầu an hay cầu siêu... Như vậy thì quả thật chưa đủ, phải gia tâm nhiều hơn nữa cho việc tu và việc học.

Phật Giáo Tây Tạng thực ra không phải đặc biệt hơn Phật Giáo Việt Nam hay Nhật Bản. Điều đặc biệt là chư Tăng của họ hành trì rất miên mật. Ngay cả Đức Đạt-lai Lạt-ma, theo truyền thống Phật Giáo Tây Tạng được tôn xưng là một vị hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm mà mỗi ngày vẫn hành trì từ 4 đến 6 tiếng đồng hồ, trước khi thăng tòa thuyết pháp hoặc chứng minh đàn tràng. Còn Phật Giáo Việt Nam chúng ta phải nói thẳng ra rằng những vị ẩn tu và hành trì miên mật như thế trong hiện tại rất ít.

Riêng tôi cũng như bao nhiêu người Tăng sĩ Việt Nam khác thôi, nhưng được may mắn là sống ở ngoại quốc từ hơn 32 năm qua (1972 - 2004), đã học ở Nhật Bản và đi khắp nơi trên thế giới, kể cả thăm tứ đại danh sơn ở Trung Quốc và đi các xứ Phật Giáo khác, nên năm 2003 sau khi

giao lại chùa chiền cho đệ tử Hạnh Tấn trụ trì, tôi quyết chia thời giờ mỗi năm 3 tháng về Úc để tịnh tu, dịch kinh, viết sách và hành trì.

Nơi đây có Hòa Thượng Thích Bảo Lạc là bào huynh của tôi đang trụ trì chùa Pháp Bảo ở Sydney, đã dành nhiều ưu ái cho Thầy trò chúng tôi nhập thất nơi Tu Viện Đa Bảo trên núi đồi ở Campbelltown, cách thành phố chừng 40 km.

Mỗi ngày tôi được rất nhiều an lạc, khi trải lòng mình vào những trang kinh chữ Hán dịch sang tiếng Việt. Tôi cũng rất an tịnh khi mỗi đêm trì 21 biến Đại Bi, một biến kinh Kim Cang và 3 tràng hạt niệm Phật. Cứ như những giọt suối thanh lương rót vào lòng mình. Tôi chỉ mong có được chút phước báo nào thì hồi hướng đến cha mẹ, anh em, sư trưởng, đàn na tín thí và chúng sanh thì mãn nguyện lắm rồi. Còn mình sẽ được gì trước và sau khi chết khỏi cần nhắc đến. Vì chúng ta luôn biết rằng, nếu nhân tốt thì quả sẽ tốt thôi. Không bao giờ có quả thật tốt khi nhân xấu hoặc ngược lại. Tôi tin thế và cứ vững tâm mà hành trì.

Ở trên núi đồi này có nhiều điều huyền bí mầu nhiệm lắm. Năm rồi (2003) sau khi mãn 3 tháng nhập thất tại đây, phái đoàn về lại Đức thì cả bảy kết màu lông sặc sỡ, giống như chiếc áo của Đức A-di-đà sà lên trên xe của chúng tôi như để tiễn đưa. Rồi bây giờ (2004) sau gần một năm trở lại, vào mỗi buổi sáng khi chúng tôi hành trì kinh Lăng Nghiêm thì những con kết đẹp kia đã bay đậu trên mái hiên để nghe kinh. Thỉnh thoảng kêu lên vài tiếng như chúng tỏ rằng chúng đang hiện diện nơi ấy.

Trong rừng này có rất nhiều loại động vật lớn. Ví dụ như con kỳ đà, nhiều con mình dài hơn 1 thước và nếu cân thì chắc cũng vài chục kí-lô. Chúng hay ra phía bìa rừng dùng những cây trái ăn dư trong ngày và khi chúng tôi đi

chúng cũng buồn. Lần này đến đây chúng lại vui vẻ đón chào bằng nhiều cách khác nhau.

Theo dự tính của chính phủ Úc thì đến năm 2025 chính phủ sẽ gặp khó khăn về lượng nước dự trữ. Đó là điều thực tế. Vì ở Úc có nhiều ngày nắng đến 47°C, họ không cho tưới cây và nhiều năm có những đàn cừu bị bắn chết, vì lẽ chúng thiếu nước uống. Riêng tại Tu Viện Đa Bảo này cũng không có nước máy. Chỉ hứng nước mưa để tắm, giặt giũ, tưới cây v.v... còn nước uống thì phải đun sôi nước mưa hoặc ra siêu thị mua nước chai về để uống. Tuy nhiên năm rồi (2003) và năm nay trời vẫn mưa đều nên hồ nước chứa năm nay (2004) đầy ắp và ngay khi tôi đang viết tay những trang này trong khi Thầy Đồng Văn và các chú xuống chùa Pháp Bảo thì trời bên ngoài vẫn còn mưa nặng hạt, khiến cho núi đồi xanh hắt lên và chắc chắn là muông thú trong rừng cũng mừng lắm. Vì chúng đang tắm được ơn mưa móc của đất trời.

Ngày 23 tháng 12 năm 2004 này là ngày đánh dấu 25 năm thành lập Hội Phật Giáo Việt Nam tại New South Wales và chùa Pháp Bảo. Mới đó mà đã 25 năm rồi. Đúng là thời gian và thủy triều chẳng đợi chờ ai. Năm này Hòa Thượng Thích Bảo Lạc đang ở vào tuổi 63 còn tôi ở vào tuổi 56. Trong thời trung niên chúng tôi đã hiến dâng hết cho Phật pháp. Đến giai đoạn này, còn 2 năm nữa khi Hòa Thượng Bảo Lạc ở Úc được 25 năm thì Thầy ấy sẽ cử Thầy Đề Tử Thích Phổ Huân trụ trì. Còn Hòa Thượng sẽ lui về ngôi vị Phương Trượng. Điều ấy cũng thật là hay. Vì như thế tuổi trẻ mới có cơ hội tiến thân và đóng góp phần mình vào sự phát triển Phật Giáo nơi đây.

Nhớ ngày nào vào cuối năm 1979, lần đầu tiên tôi có dịp đặt chân đến xứ Úc này, từ Đức sang thăm viếng một người quen ở Brisbane. Lần ấy đến đây tôi chỉ qua trong

trung chuyển để đi tiếp Brisbane, nhưng có nhiều người báo tin là tôi một tăng sĩ Phật Giáo hiện có mặt tại Úc, nên anh Lê Thắng Tiến lúc bấy giờ được bầu vào ngày 23 tháng 12 năm 1979 là chức vụ Hội Trưởng của Hội Phật Giáo Việt Nam tại New South Wales, có ý mời tôi ghé thăm, nói một bài pháp và cho ý kiến về việc thành lập Niệm Phật Đường nơi đây.

Tôi đã chẳng ngại về những kinh nghiệm nhỏ bé của mình khi học lại từ Hòa Thượng Thích Minh Tâm ở Pháp, nên đã giúp chỉ cho họ cách đóng tiền cúng dường định kỳ hằng tháng và cho mượn Hội Thiện, chùa mượn mỗi cổ phần 300 Úc kim không lấy lời trong thời gian dài và sau đó rút thăm để được trả lại.

Sau khi thăm Brisbane nơi nhà anh Phụng, chị Hà, Bác Phúc, anh Cát, chị Giang v.v... cùng những vườn cây ăn trái của Bác Hai, tôi rất thích và qua cách tổ chức của Đạo Hữu Trương về Hội Phật Giáo tại đó, tôi đã về lại Sydney để tham dự một phiên họp quan trọng tại một nhà hàng Việt Nam của anh Tiến. Lúc đó tôi nhớ là đầu năm 1980 và có độ chừng 30 vị đến tham dự.

Lần đầu tiên kêu gọi đóng góp cho mượn Hội Thiện độ gần 9.000 Úc kim qua những người hiện diện để lập chùa. Lúc ấy nếu tôi nhớ không lầm thì 1 Úc kim bằng khoảng 3 US đô-la hoặc 3 Đức Mã gì đó. Một số tiền đầu tiên hứa cúng và cho mượn như vậy là lớn lắm. Sau đó tôi chỉ vẽ cho cách thuê nhà để làm Niệm Phật Đường và sau đó tôi trở lại Nhật thăm Thầy Bảo Lạc sau 3 năm tôi ở Đức đã có giấy tờ tỵ nạn và đã được định cư chính thức ở xứ ấy.

Khi tôi về lại Nhật thì ở bên Sydney quý Bác và quý anh chị em đang chuẩn bị đi tìm nhà để thuê làm Niệm Phật Đường. Còn tôi về lại Nhật có một nhiệm vụ tương đối cũng quan trọng. Đó là thỉnh Thầy Bảo Lạc sang Úc.

Lúc ấy (1980) Thầy đã học xong Đại Học và đang chuẩn bị hành trang đi Hoa Kỳ. Tiện thể tôi mới bàn và mời Thầy sang Úc để lãnh đạo tinh thần đồng bào Phật Tử nơi đây.

Thầy Bảo Lạc hỏi tôi rằng:

- Ở Úc có những gì?

- Có nhiều điều lắm, nhất là khí hậu tốt. Mùa này bên đó là mùa hè cả 40°C, trong khi Đông Kinh lạnh giá. Lại có mít, có xoài, có rau muống, có chôm chôm, có mía, có rau thơm v.v... và v.v...

- Vậy chắc là tôi không đi Mỹ nữa, sẽ đi Úc.

- Vì ở Mỹ đã có nhiều Thầy rồi. Và lại ở Mỹ quá rộng mà chư Tăng cũng đông nên có lẽ chưa cần đến mình. Trong khi ở Úc đang cần đến một vị lãnh đạo tinh thần. Thầy nên chấp thuận và Như Điển sẽ nhờ anh Khôi, Giáo sư tại Đại Học New South Wales cùng với anh Lê Thắng Tiến và anh Công lấy chữ ký của Hội Viên, sau đó đưa qua Bộ Ngoại giao Úc để can thiệp, chắc là nhanh lắm.

Tôi biết Thầy Bảo Lạc đồng ý vì lúc ấy Thầy nghe có nắng ấm và có những cây trái quê hương cũng như một Cộng đồng người Việt thuở ấy (1979) có đến 100.000 người mà chưa có vị lãnh đạo tinh thần nào của Phật Giáo cả, nên Thầy thuận cũng là lẽ tự nhiên. Thật là:

“Đất khách muôn trùng sao nhỏ hẹp,

Quê nhà một góc nhớ mênh mông.”

Tâm trạng của chúng tôi lúc ấy là tâm trạng nhớ quê hương, nên những nơi nào có gợi nhớ quê hương là muốn tìm đến. Quê Hương, hai từ ấy thật khó định nghĩa, nhưng khi mất đi rồi thì thấy gấn gá lạ kỳ.

Từ năm 1975 đến 1985, chúng tôi ở ngoại quốc thuở ấy liên lạc về quê hương rất khó và ngược lại cũng thế.

Một lá thư của Cụ thân sinh tôi khi người còn sinh tiền gửi đi Nhật từ Đà Nẵng năm 1976 mà 6 tháng sau mới đến. Tôi nhìn trên dấu ấn bưu điện là đầu tiên thư ra Hà Nội, chuyển tiếp đến Bắc Kinh, rồi sang Nga và từ Nga chuyển lại Tokyo, Nhật Bản. Khi bóc thư ra tôi chẳng đọc được dòng nào, vì giấy đục hơn giấy đi cầu và chữ thì nhòe nhoẹt.

Thuở ấy đâu có ai nghĩ là những thế giới cộng sản làm hòa với thế giới tư bản. Nhưng từ 1986 rồi 1989 đến nay, sự giao thương của thế giới đảo ngược hoàn toàn gần như là 180 độ. Bởi vậy, Phật nói rất nhiều lần trong nhiều kinh điển khác nhau, đặc biệt trong kinh Kim Cang, là các pháp không có tướng nhất định. “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng.*” Phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng, vì giả hợp và không thường tồn. Vì vậy, cái đúng của hôm qua cũng có thể là cái sai của hôm nay và cái sai của hôm nay cũng có thể là cái đúng của ngày mai. Ai nắm được nghĩa chơn thật này thì hiểu được Đạo Phật.

Hòa Thượng Bảo Lạc là một trong những du học Tăng cuối cùng ở Nhật trước năm 1975 và ngày nay những người sinh viên Tăng Ni thuở ấy, kẻ thì đã ra đi về miền An Dưỡng như Hòa Thượng Thích Thiên Định, Hòa Thượng Thích Minh Lễ ở Pháp, Thầy Thích An Thiên ở Úc... Số còn lại như Hòa Thượng Trí Hiền, Hòa Thượng Chơn Thành, Hòa Thượng Nguyên Đạt v.v... tất cả hầu như đã trên 60 tuổi. Chỉ còn có mỗi mình tôi là “già nhất trong lớp trẻ và trẻ nhất trong lớp già”. Rồi một ngày nào đó già, bệnh, chết cũng sẽ đến thôi. Ai tránh được?

Hòa Thượng Bảo Lạc trước khi sang Nhật có đi dạy Việt Văn nhiều năm ở các trường Bồ-đề Hạnh Đức, Giác Ngộ ở Sài Gòn, nên cũng đã có nhiều học trò liên lạc với Thầy trong thời gian Thầy ấy ở Nhật. Thật đúng câu:

*“Đón đưa bao kẻ qua sông,
Nhớ quên mặc kệ vẫn ông chèo dò.”*

Làm thầy dạy học hay thầy trong đạo cũng giống như thế thôi. Dạy học là bổn phận, còn ai quên ai nhớ thì mặc lòng. Riêng việc của mình, mình cứ phải làm cho xong thôi. Còn đến, đi, còn, mất là chuyện thường tình của nhân thế.

Sau 3 tháng, thủ tục đón Thầy Bảo Lạc qua Úc đã xong. Khi tôi về lại Đức thì được báo tin như vậy. Tôi rất mừng và đồng thời cũng được biết rằng Hội Phật Giáo tại New South Wales đã thuê xong một nơi để làm Niệm Phật Đường. Cả mấy việc quan trọng như thế đã xong và để dành một sự ngạc nhiên cho Thầy Bảo Lạc, nên ngôi chùa ấy chưa đặt tên, dành ưu tiên cho Thầy ấy.

Riêng tôi cuối năm 1980 qua Úc lại một lần nữa và cùng với anh Phước đi thỉnh tượng Quán Thế Âm bằng gỗ ngoài siêu thị đem về thờ và tượng ấy ngày nay đang thờ trên Quán Âm Các trong hồ sen của chùa Pháp Bảo.

Thầy Bảo Lạc đến Úc đầu năm 1981. Đến hôm nay (2004) cũng đã 23 năm rồi. Trong 23 năm đó, Hòa Thượng đã đóng góp công sức của mình không ít cho ngôi chùa Pháp Bảo mới được xây dựng chính thức từ năm 1984 đến nay và cũng đã đúng 20 năm rồi. Đến năm 2006 là năm thứ 25 Thầy ở Úc. Có lẽ một lễ nghi lớn sẽ được cử hành vào lúc ấy.

Trong sân chùa Pháp Bảo ngày nay có một cây bồ-đề cành lá sum sê tỏa rộng cả một khu đất trong vườn. Chắc cây này cũng chưa được 20 năm, nhưng đất ở Úc rất tốt nên cây bồ-đề tượng trưng cho sự giác ngộ mau đâm chồi ra quả. Chẳng bù lại với tôi, trong Tổ Đường chùa Viên Giác tại Hannover cũng trồng một cây bồ-đề có gốc gác từ Tích Lan đem qua, đã 25 năm rồi mà chiều cao chưa được 1 mét. Quả là 2 thế giới khác nhau một trời một vực.

Cội bồ-đề tại Ấn Độ và các xứ mới phát triển nhanh không cần săn sóc, chăm bón gì. Trong khi ở trời Âu lạnh giá, phải chăm sóc thường xuyên, nhưng cây ấy vẫn cần cỗi. Hay là tôi không có tay trồng cây mà chỉ có tay trồng người?

Trong sân chùa Pháp Bảo có một hồ sen rất đẹp. Mùa hè của Úc vào tháng 12 dương lịch, hoa khoe sắc thắm và xông ngát hương thơm, chẳng khác gì nơi quê hương thân yêu của mình hay những xứ Á Châu khác. Trong vườn chùa còn có những cây hoa anh đào Nhật Bản trông rất xinh và thường cho hoa vào mùa xuân, tháng 10 hằng năm. Xứ Úc là thế. Trong khi Âu Châu và Á Châu mùa hè thì tại đây mùa đông. Ngược lại, khi tại Âu Châu tuyết phủ nhiều vào mùa đông tháng 12, tháng 1 hằng năm thì tại Úc nhiệt độ lên đến chừng 40°C. Bởi vậy, mỗi năm 3 tháng của tôi ở Úc là 3 tháng lý tưởng nhất và tôi vẫn thường nói với mọi người là mỗi năm tôi có đến 2 mùa hè mà chẳng có mùa đông nào cả.

Công việc dịch kinh, viết sách, nhập thất, hành trì có lẽ kéo dài chừng 10 năm nữa. Lúc ấy tuổi cũng đã cao, dành thì giờ niệm Phật có lẽ có nhiều lợi ích hơn. Khi ấy mắt càng ngày càng kém, tai càng ngày càng nặng, lưng càng ngày càng mỏi thì đành để cho thể hệ đệ tử, đồ tôn tiếp nối con đường của mình đã đi. Như thế tôi cũng đã mãn nguyện lắm rồi.

Tôi và Hòa Thượng Thích Bảo Lạc là 2 anh em ruột, sanh ra trong một gia đình gồm 5 trai, 3 gái. Tôi là con út trong gia đình và kém Thầy Bảo Lạc 7 tuổi. Tôi phải nói rằng: Nếu gia đình tôi không nhờ Phật pháp chuyển đổi và Thầy Bảo Lạc cũng như tôi không nhờ đi xuất gia, thọ trì ơn Tam Bảo và ơn chúng sanh thì chắc chắn chúng tôi không có được ngày hôm nay. Vì vậy tất cả những gì chúng tôi có được ngày hôm nay, đều là nhờ ơn Tam Bảo sắp đặt cả.

Những anh chị tôi đã già, có người đã về bên kia cõi tử sinh và trong dòng họ thì ít có cơ hội ra nước ngoài. Còn chúng tôi thì chưa có cơ hội về nước, nên thế hệ thứ hai, thứ ba trong tộc họ hầu như không rõ mặt. Ngày xưa Đức Phật và chư vị Tổ Sư có lẽ cũng thế thôi. Vì khi đã xuất gia rồi thì gia đình không còn liên hệ mật thiết nữa. Có một điều đáng nói ở đây là làng tôi có đến 50 người đi xuất gia và suốt gần 50 năm qua chỉ có vài người ra đời, còn bao nhiêu vẫn tiếp tục tu. Cho nên nhiều bậc kỳ lão mới nói rằng: “Những làng khác thì phát tài, phát lộc, còn làng Xuyên Mỹ của chúng tôi đang phát đức.” Đúng là “ở có đức không súc mà ăn”, ông bà mình ngày xưa vẫn nói vậy. Cho nên tôi mong rằng cái đức ấy vẫn lan tỏa khắp trong làng, trong dòng họ và xa hơn nữa là trong nước và ngoài nước.

Đúng với câu:

*Xứ Quảng Nam chưa mưa đã thấm,
Rượu hồng đào chưa nhắm đã say.*

Ngày nay người Quảng Nam có mặt khắp nơi trên thế giới và cũng hãnh diện mình là con dân của Xứ Quảng nói riêng cũng như con dân Việt Nam nói chung, đang làm rạng danh cho nòi giống. Những nhà thơ, nhà văn nổi danh, theo đó là thế hệ thứ 2, thứ 3 ở ngoại quốc đã tiến vào các lãnh địa khoa học, y khoa, chính trị, tôn giáo v.v... rất được thế giới lưu tâm.

Phải nói rằng năm 1975 là một mốc lịch sử, một sự kiện đau thương của dân tộc, nhưng nếu không có năm 1975 thì Phật Giáo hẳn không có 600 ngôi chùa đang hiện diện khắp năm châu như hôm nay và cũng không có hơn 2 triệu người đã bỏ nước ra đi tìm tự do, trong đó cũng có nhiều Tăng Ni.

Đến đây rồi thì phải làm một điều gì đó, như Nguyễn Công Trứ đã nói “*Phải có danh gì với núi sông*”, nên bất cứ

ai trong những người ra đi cũng muốn làm một điều gì đó để đền ơn sông núi, ơn quốc gia, Thầy Tổ, ơn cha mẹ, ơn Tam Bảo, ơn chúng sanh. Nếu gia đình đó là một người thợ thì họ xem như thế hệ bắt cầu. Họ hy sinh cho con cái, đi làm lụng kiếm tiền để nuôi con ăn học. Phần khác, họ lo tảo tảo gởi về giúp cho những thân nhân còn kẹt lại Việt Nam. Nếu là một gia đình thương gia thì họ sẽ tiếp tục bỏ vốn ra để đầu tư sau khi đã tìm hiểu kỹ thị trường nơi đó. Nếu là giáo chức thì họ sẽ chăm lo đời sống học tập của gia đình mình. Nếu là những quân nhân, chính trị gia v.v... thì họ sẽ tiếp tục con đường tranh đấu của họ. Họ ra đi không phải vì miếng cơm manh áo mà họ đã ra đi vì 2 chữ Tự Do đã bị đánh mất nơi quê hương.

Cũng như thế đó, năm 1640 nhà Thanh đã cướp ngôi nhà Minh bên Trung Quốc, những người không muốn cộng tác với nhà Thanh thì họ ra đi tỵ nạn. Họ đã đến Hội An, Việt Nam đầu tiên vào thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên ở Đàng Trong đang trị vì. Rồi chúa Nguyễn đã thức thời biết trọng dụng kẻ sĩ và thương người Trung Hoa trong cơn nguy biến ấy nên đã cho mở ra làng Hoa Kiều ở Hội An. Một số tướng tài khác như Mạc Cửu thì đưa vào Hà Tiên để khai khẩn đất hoang và tạo nên công ăn việc làm tại đó.

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên không những trọng dụng họ mà còn lập nên một làng lấy tên là làng Minh Hương, nghĩa là quê hương của người thờ nhà Minh. Làng ấy nay vẫn còn tại Hội An và trải dài suốt 400 năm lịch sử và ngày nay Hội An đã được tổ chức UNESCO công nhận là một di sản văn hóa thế giới.

Năm 1975, người Việt lũ lượt bỏ nước ra đi, đến Hoa Kỳ là nhiều nhất, hơn 1 triệu người. Họ đã thành lập thành phố Sài Gòn Nhỏ (Little Saigon) tại Garden Grove, tiểu bang California. Họ sống ở đó, một mặt hội nhập vào đời

sống văn hóa, chính trị, tôn giáo của nước sở tại, đồng thời họ cũng không quên bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa của Việt Nam. Nếu họ giữ gìn thì mấy trăm năm sau nữa, thành phố với tên Sài Gòn Nhỏ (Little Saigon) sẽ còn hiện hữu nơi đất Hoa Kỳ như người Hoa thờ nhà Minh đã đến Hội An Việt Nam hồi đầu thế kỷ 17.

Những ngày đầu của thế kỷ 17, có lẽ có nhiều sự trình tâu của người Minh Hương nên chúa Nguyễn đã cho người sang Trung Hoa thỉnh mời Ngài Hòa Thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán và Ngài Nguyên Thiều đến xứ Đà Nẵng. Đầu tiên, quý Ngài đến Hội An rồi sau đó đến Bình Định. Tiếp theo là chính quý Ngài đã đích thân về lại Trung Quốc mời thêm 9 vị Đại Sư nữa sang Kinh Đô Huế, thuở ấy chỉ mới có chùa Thiên Mụ là tiêu biểu, làm giới đàn để truyền giới cho những người xuất gia Việt Nam của chúng ta. Trong đó có 3 Ngài ở lại quê hương mình để tiếp tục lãnh đạo tinh thần cho Phật Tử của người Hoa lẫn người Việt, nhưng sau đó thì Ngài Minh Hải Pháp Bảo và Ngài Minh Lượng vào lại Hội An để xây chùa Chúc Thánh và chùa Vạn Đức. Có lẽ nơi đây có nhiều người Hoa và do sự yêu cầu của Hoa kiều làng Minh Hương lúc bấy giờ nên các Ngài đã ở lại và Tông phái Minh Hải Chúc Thánh đã truyền thừa từ đó đến nay, từ Trung vào Nam, từ Nam ra hải ngoại như Thái Lan, Nhật Bản, Úc Đại Lợi, Hoa Kỳ, Đức Quốc v.v... Còn Ngài Minh Hoàng Tử Dung thì ở lại Huế để khai sơn chùa Từ Đàm và truyền cho Ngài Thiệt Diệu Liễu Quán. Phái Thiền này ngày nay cũng đang có mặt khắp nơi tại trong cũng như ngoài nước. Riêng phái Nguyên Thiều thì truyền từ Bình Định trở vào Nam và ngày nay cũng có một số danh tăng tại hải ngoại.

So ra cuộc ra đi của người Minh năm 1640 với người Việt ra đi vào năm 1975 cũng giống nhau thôi. Dĩ nhiên,

hai thời điểm tuy có khác nhau, nhưng lý tưởng của những cuộc ra đi ấy giống nhau và dù ở xa quê hương đất tổ, nhưng họ vẫn giữ nề nếp gia phong của Trung Quốc. Họ lập chùa Ngũ Bang và các Hội quán để gặp gỡ nhau và nói ngôn ngữ của quê hương mình cũng như xây trường học dạy tiếng Trung Hoa và tiếng Việt cho thế hệ thứ 2 được sinh ra tại đó. Họ lấy chữ hiếu làm đầu. Đây là đạo của thánh hiền, nhờ thế mà họ vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, dấu cho họ ở bất cứ nơi nào trên quả địa cầu này.

Trong chữ Hán, chữ hiếu (孝) gồm chữ lão (老) và chữ tử (子) ghép lại. Lão nghĩa là già, tử nghĩa là trẻ. Người già sinh ra trước, có bốn phận lo cho người trẻ và người trẻ sinh ra sau thừa hưởng sự giáo dục của người già, nên khi lớn khôn rồi có bốn phận phải lo cho người già. Đó là Đạo học của Đông phương nói chung và của đạo Khổng hay của người Minh Hương nói riêng.

Riêng việc cung thỉnh chư Tăng Ni đến trụ xứ của họ đã định cư ở Hội An cũng tương tự như việc người Việt Nam đã định cư nơi Úc rồi sau đó sang Nhật để cung thỉnh Hòa Thượng Thích Bảo Lạc, để lo cho đời sống tinh thần của người Phật Tử tại đây. Không thể về lại Việt Nam để cung thỉnh, vì lúc ấy Việt Nam chưa mở cửa tự do (1980). Vả lại Hòa Thượng Thích Bảo Lạc ra đi du học trước năm 1975 từ miền Nam Việt Nam, nên sang Nhật thỉnh qua Úc vẫn là điều hữu lý.

Sau đó, những vị Hòa Thượng Thích Tác Phước, Hòa Thượng Thích Huyền Tôn, Hòa Thượng Thích Như Huệ, Thượng Tọa Thích Quảng Ba, Thượng Tọa Thích Phước Nhơn, Thượng Tọa Thích Trường Sanh và nhiều Đại Đức, Ni Sư khác đã đến Úc và Tân Tây Lan bằng con đường tự nạn vượt biển để đến các đảo tại Đông Nam Á Châu trước, sau đó mới làm đơn hoặc được bảo lãnh để vào Úc định cư.

Sau năm 1990, khi phong trào tự nạn không còn nữa thì quý Thầy, Cô ra đi theo thủ tục bảo lãnh của Giáo Hội. Cho nên số ấy hiện ở Úc và các nơi khác trên thế giới không nhỏ.

Lần sóng những người ra đi sau năm 1975, cả Nam lẫn Bắc Việt Nam, để tự nạn và đã đến được các nước tự do ở Mỹ Châu, Âu Châu và Úc Châu định cư chính thức, kéo dài cho đến năm 1995, khi các trại tạm cư tại các nước Đông Nam Á Châu không còn hoạt động nữa. Trong số hơn 2 triệu người ra đi vào thời gian này, có hơn 500.000 người chết chìm trên biển cả hay giữa rừng sâu. Tiếp theo đó, những người này làm đơn đoàn tụ cho thân nhân mình như vợ chồng, con cái vị thành niên để đoàn tụ gia đình.

Ngoài ra còn một số người Việt định cư ở Âu Châu sau khi bức tường Bá Linh sụp đổ năm 1989, sau 40 năm chia đôi Đông Tây Đức, đa số những thanh niên, thanh nữ đi lao động trả nợ cho Liên Xô và Đông Âu tràn sang Âu Châu để xin tự nạn. Số này riêng nước Đức là 50.000 người. Kể cả các nước Âu Châu độ chừng 100.000 người, đa phần là những người Bắc sinh sau năm 1954. Nếu người miền Nam, miền Trung có mặt cùng chỉ là số ít và thuộc về những gia đình có tiền, có thế lực hoặc có liên hệ với chính quyền nên mới đi được các nước Đông Âu như thế.

Trong khi đó, ở Úc và Mỹ Châu thì không có những người tự nạn loại này, nhưng lại có những người đi theo chính sách nhân đạo (HO), nghĩa là lo cho gia đình của những quân nhân đã chiến đấu trong chế độ Việt Nam Cộng Hòa với người Mỹ và đồng minh, nên các nước này mở mỗi từ tâm để đón nhận họ.

Trong 3 đợt ra đi ấy, đợt đầu có nhiều điều kiện nhất, vì họ không phải lo toan với chiến tranh, nghèo đói v.v. và

lại họ có sở học và sở tu, nên khi đến các nước thứ 3 để xin tỵ nạn là họ hội nhập liền.

Đợt thứ 2 đa phần gặp sóng to gió lớn trên biển Đông, một phần sống chín phần chết, cho nên khi đến định cư họ lo tạo mọi điều kiện cơ sở vật chất để hội nhập vào quê hương mới.

Theo chỗ chúng tôi biết, trong khoảng 20 năm từ 1975 đến 1995 đã có khoảng 600 Tăng Ni ra đi từ Việt Nam, chết trên biển cả và ra đời độ chừng 400 vị, chỉ còn lại khoảng 200 vị đang hành đạo khắp nơi. Trong 200 vị ấy, kể cả Châu Âu và Châu Mỹ mới chỉ có 3 vị ra Tiến Sĩ và 10 vị học Cao Học, 20 vị đậu Cử nhân. Như thế con số này vẫn còn khiêm tốn lắm.

Đợt thứ 3 cũng có một số người phát tâm xuất gia, nhưng số ấy chưa được 20 người. Cộng thêm với số đi du học tại Ấn Độ, Đài Loan, Thái Lan kể từ sau 1994 đến nay thì hiện tại số ấy cũng có trên 200 vị hiện ở tại Á Châu và một vài nước Âu Mỹ, nhưng số này đa phần học xong ở các nước Á Châu là về lại Việt Nam.

Như thế, việc ra đi của người Việt Nam có nhiều lý do khác nhau và chỉ tạm chia ra 3 giai đoạn, 3 hoàn cảnh như thế để thấy sự khác biệt. Nếu chia tỉ mỉ như những nhà xã hội học thì còn nhiều loại và nhiều hoàn cảnh khác nhau nữa.

Năm 1778, sau khi Quang Trung Nguyễn Huệ dấy binh ở Tây Sơn, Bình Định thì cho quân ra Hội An đánh chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn thua chạy vào Gia Định, rồi sau đó tiếp tục chạy qua Thái Lan. Chúa Trịnh ở miền Bắc cũng không nằm yên tại đó, nên đã đem binh vào Hội An để đánh Quang Trung Nguyễn Huệ. Quân của Nguyễn Huệ thua tan tành phải chạy về Bình Định. Còn quân của Chúa

Trịnh vẫn tiếp tục ở Quảng Nam. Trong đoàn quân này có cụ Nguyễn Nghiễm là thân phụ của cụ Nguyễn Du. Cả 2 dòng họ Nguyễn này đều làm quan dưới thời Chúa Trịnh ngoài Bắc để thờ vua Lê, nhưng sau khi Gia Long Nguyễn Ánh, hậu duệ của 9 đời Chúa, từ Chúa Nguyễn Hoàng thế kỷ 17 đã có mặt tại miền Trung, từ Thái Lan trở về với sự giúp sức của Pháp thì các mặt trận của Nguyễn Huệ, Chúa Trịnh đều bị thua. Kẻ bị dày, người đầu hàng, kẻ không chịu ra làm quan, trong đó có cả cụ Nguyễn Du. Cho nên Đoạn Trường Tân Thanh hay Kim Vân Kiều Truyện là tiếng kêu xé lòng của cụ giữa 2 thế lực mạnh và yếu đã ra đời. Cái nào là chính nghĩa cũng khó nói, cho nên cụ đã mang tất cả tâm sự của mình để viết nên truyện Kiều theo mẫu chuyện Thanh Tâm tài tử của đời nhà Minh bên Trung Quốc là vậy.

Gia Long lên ngôi Hoàng Đế năm 1802 và triều nhà Nguyễn làm vua cho đến năm 1954, gồm có 13 vua. Như thế, 150 năm của lần này và 200 năm của 9 vị chúa thì tổng cộng triều Nguyễn cũng đã ngự trị trên quê hương chúng ta gần 350 năm lịch sử. Trong khoảng thời gian ấy biết bao nhiêu là vinh nhục, sử sách đã kể nhiều rồi, thiết tưởng ở đây không cần nói thêm nữa. Nhưng cũng chính trong những năm chinh chiến giữa Gia Long và Nguyễn Tây Sơn ấy mà tại Thái Lan ngày nay chúng ta có được 17 ngôi chùa Việt Nam. Khi đi tỵ nạn như thế Gia Long cũng đã mang theo một số các vị tăng sĩ hữu danh. Vì họ chẳng muốn cộng tác với Nguyễn Huệ Quang Trung cũng như chúa Trịnh vua Lê ở Đàng Ngoài, nên họ đã an phận ở đất Thái. Bây giờ sau 200 năm vắng bóng các Chúa, các Vua đã ra đi, chỉ còn lại hình ảnh của những ngôi chùa. Nơi đó ngày đêm vẫn còn vang lên lời kinh tiếng mõ khắp kinh đô Bangkok ngày nay.

Cho hay vật đổi sao dời là thế. Tình đời nghĩa đạo, thế sự nhiều nhường. Thời nào cũng có anh hùng hào kiệt, thời nào cũng có gian thần, nịnh thần và cái đúng cái sai cũng chỉ có giá trị vào một thời điểm nào đó thôi, chứ không phải là giá trị miên viễn trên cuộc đời này. Ví dụ như đứng về phương diện lịch sử thì Quang Trung Nguyễn Huệ là anh hùng dân tộc, vì đã đại thắng quân Thanh, đuổi họ chạy về Tàu, nhưng đứng về phương diện kẻ mạnh khi đã chiếm được quyền hành thì Nguyễn Ánh gọi Nguyễn Huệ là Ngụy Tây Sơn. Đã là Ngụy thì không còn chơn chính nữa dưới một triều đại khác. Cho nên những ai đã cộng tác và phò tá triều đại đó thì bị đày ải hoặc bị giết chết, thủ tiêu v.v... và v.v... Rồi lịch sử đã lập lại sau năm 1975, kẻ đã thắng xem người bại là Ngụy. Nhưng chữ Ngụy đó nó cũng chỉ đúng với người chiến thắng thôi, chứ nó không hoàn toàn đúng với lịch sử của dân tộc. Nếu không có ngày 30.04.1975 thì làm sao có một Little Sài Gòn ở California, có 600 ngôi chùa ở ngoại quốc, như người Minh Hương đã có mặt tại Hội An vào năm 1640? Họ đã mất, nhưng họ vẫn còn. Sự còn ấy là còn “chót vót một ngôi chùa” như cố thi sĩ Vũ Hoàng Chương đã nói.

Triều đại nào, chính thể nào rồi cùng trôi qua, chỉ có sự hiểu biết, giác ngộ, lòng từ bi, vị tha là luôn còn lại với đời. Điều ấy lịch sử đã chứng minh và đã được lập lại nhiều lần chứ không phải chỉ một lần như lịch sử Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên hay của những dân tộc khác trên thế giới.

Nhìn mây bay, nhìn gió thổi, nhìn bóng cây rung theo chiều gió, nghe tiếng chim kêu, thấy hình ảnh của những con vật 4 chân, nhiều chân đang sinh hoạt tại núi đồi của Tu Viện Đa Bảo này, tôi thấy mình như hòa lẫn vào trong không gian ấy và rất tự tại giở từng trang kinh để chiêm nghiệm và biết rằng:

“Chúng sanh, chúng sanh giả, Như Lai thuyết phi chúng sanh, thị danh chúng sanh.” (Kinh Kim Cang)

Nghĩa là *"những chúng sanh ấy, theo Đức Như Lai nói là chẳng phải chúng sanh, đó mới là chúng sanh."* Vì tất cả những gì có hình tướng đều hư vọng, chỉ có những gì vượt lên khỏi hình tướng thì cái ấy mới là chơn thật nghĩa, chơn thật ngữ vậy.

PHẦN NĂM

Họ đang ngồi đó cả ba người trên tầng lầu của Đại Tháp Giác Ngộ. Nơi có bóng mát cây bồ-đề tỏa rộng. Tuy tháp cao đến hơn 50 mét, nhưng tán cây bồ-đề che rộng ra đến 30 mét cũng không chừng, nơi ấy cũng là nơi cho chim chóc reo mừng, chuyển từ cành này qua cành nọ vào mỗi buổi sáng tinh sương, khi mặt trời chưa xuất hiện và nơi đó cũng là nơi của những người đang lễ bái nguyện cầu.

Họ là ai vậy? Đó là ba người tăng sĩ Việt Nam. Một đang học tại Đại học New Delhi, một đến từ Đức và một đến từ Đan Mạch. Cả ba đều giờ cao ba ngón tay đang đốt cháy lên và miệng mỗi người đang trì tụng chú Đại Bi. Có người đốt tay lần thứ nhất, có người lần thứ hai có người lần thứ ba.

Thời điểm là vào năm 1999.

Mục đích của họ là gì?

Nếu ai đó trong quý vị có đọc quyển “*Con Đường Vô Định*” của Vô Thúc Thích Hạnh Tấn¹ viết và qua lời giới thiệu của tôi thì chắc quý vị đã rõ ngọn ngành. Tuy nhiên xin điểm qua đây một vài nét của việc làm đầy ý nghĩa này của hai đệ tử và một thầy là bạn của đệ tử.

Năm 2000 là năm mà Hạnh Tấn phải về lại Đức để lo cho những công việc chùa Viên Giác và việc triển lãm thế giới tại thành phố Hannover. Trước đó Thầy ấy có phát nguyện nhập thất mấy năm, nhưng nay duyên chưa tới, nên đã phát nguyện đi tam bộ nhất bái (ba bước lạy một

¹ Thượng Tọa Thích Hạnh Tấn, hiện Trụ Trì Tu Viện Vô Lượng Thọ ở Schmiedeberg (gần Dresden) Đức Quốc. (Tất cả chú thích trong sách này là của Viên Giác Tùng Thư.)

lạy) bắt đầu từ Varanasi, nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên cho năm anh em Kiều-trần-như bên dòng sông Hằng và điểm đến là Bồ-đề Đạo Tràng. Chiều dài của đoạn đường ấy là 240 km. Họ ngày đi đêm nghỉ. Có lúc thì lạy có lúc đi bộ. Chỗ nào đi không lạy thì họ tính vào, để khi đến Bồ-đề Đạo Tràng thì họ lạy cho đủ số. Suốt đoạn đường đi đó, Thầy Đồng Văn¹ và Hạnh Tấn phải trải qua tất cả là bốn mươi ngày. Hành lý mang theo người là một bình bát để đi khát thực vào buổi trưa, một cái khăn, một y, một áo và một ít đồ vật vĩnh khác để tùy thân. Nghĩa là trên mình họ không quá 10 kg để dễ lạy và như thế mới là một hành giả đầu đà.

Trên đường đi họ gặp rất nhiều thuận duyên, nhưng chướng nạn cũng không phải ít. Dọc đường lễ bái và khát thực. Tuy người Ấn Độ ở miền quê rất nghèo, nhưng họ cũng tỏ ra rất rộng lượng để bố thí cho hai Thầy cơm, khoai và nước uống. Nhiều đêm còn cho ở khách sạn ở dọc đường mà không lấy tiền nữa. Nhưng cũng có nhiều ngày đi khát thực chẳng có cơm. Vì gặp những chỗ nhà dân quá nghèo, trong nhà chẳng có gì cả. Thế là cả hai Thầy cùng đói. Trong cơn đói như thế, họ cảm thông Đức Phật và họ nhớ lại để tư duy về thân phận của mình.

Thầy Đồng Văn chẳng phải phát nguyện chí thành lúc ra đi, mà chỉ có ý nghĩ đi theo Thầy Hạnh Tấn để hộ trì. Nhưng khi bắt đầu đi thì Thầy ấy đổi ý. Nghĩa là Thầy làm sao tôi làm vậy. Trên đường đi Thầy ấy cũng gặp nhiều thuận duyên, nhưng nghịch cảnh cũng không phải là không theo sát Thầy ấy, như bị xe tông, chân đau v.v... Cả hai đều ở tuổi thanh niên, còn đang sức sống dồi dào, nên trở ngại nào họ cũng cố gắng vượt qua cả.

¹ Thượng Tọa Thích Đồng Văn, hiện Trụ Trì Chùa Phổ Bảo, München Đức Quốc.

Cuối cùng rồi Bồ-đề Đạo Tràng cũng đã hiện ra trước mắt họ. Cả hai Thầy đều nghĩ rằng: “Mình sắp về đến nhà rồi, còn gì để lo âu nữa.” Thế là bảo sở đã đến và lời nguyện sắp thành rồi. Cả hai rất lạc quan và sung sướng. Thế rồi một buổi sáng tinh sương cả ba người đều thực hành nghi lễ đốt ngón tay để cúng dường Chư Phật như vừa nói trên.

Thầy Hạnh Nguyên¹ không đi cùng với hai thầy kia, nhưng khi đến đây rồi thì cả ba đều phát nguyện như thế để cúng dường Chư Phật và cầu nguyện cho việc xây dựng Trung Tâm Tu Học Viên Giác tại bồ-đề Đạo Tràng sớm thành tựu viên mãn. Việc ấy chắc đã có Long thần Hộ pháp và Chư Phật chứng minh.

Riêng về Thầy Hạnh Nguyên thì nếu ai đó đã đọc sách “*Tự Truyện Một Người Tu*” (2 tập) mà Thầy ấy đã viết vào năm 1997 để kỷ niệm sau mười năm xuất gia, thì rõ biết nhiều ngọn ngành hơn. Trong đây tôi chỉ nói một vài nhận xét về việc làm của quý Thầy đệ tử của mình khi tôi còn sống, nhận thấy hay hơn là khi tôi mất rồi thì đệ tử của mình viết về mình cũng là chuyện bình thường, và lúc ấy tôi còn đâu nữa để đọc về mình. Tôi hay làm những việc mà thông thường ít có người làm. Chẳng phải đó là sự mạo hiểm, mà một cái gì ít tuân theo quy tắc như xưa nay là trò hay viết về Thầy, chứ Thầy ít viết về trò, mà viết trong lúc còn sống như thế này thì hóa ra “con hát mẹ khen hay” cũng là chuyện thường tình. Nhưng tôi thì cố vượt lên mọi thị phi, tốt xấu ấy để viết về việc này.

Tôi vẫn thường hay dạy cho học trò, đệ tử của mình rằng: Hãy đừng vui khi người khác khen mình, tán dương mình, lễ bái mình, mà cũng đừng buồn khi người khác chê

¹ Thượng Tọa Thích Hạnh Nguyên, Trụ Trì Tu Viện Cực Lạc Cảnh Giới tại Thái Lan và Trụ Trì Trung Tâm Tu Học Viên Giác tại Bồ Đề Đạo Tràng Ấn Độ.

mình, mắng mình, mạ lỵ mình, rượt đuổi mình v.v... Vì sự khen chê đó nó chẳng có thật tướng. Dưới mắt người này họ cho là đẹp, nhưng dưới mắt người khác thì ngược lại. Hãy nên chẳng trụ vào chỗ này mà tồn tại.

Thuở ấy vào năm 1986 tôi được một lá thư từ Đan Mạch gửi sang và tự giới thiệu với tôi, người ấy tên là Nguyễn Hữu Tuấn, Pháp danh là Lệ Tấn, đang học chương trình trung học và đang định cư ở Đan Mạch, nhưng nay thì muốn đi xuất gia và kèm theo thư ấy có gửi cho tôi một tấm hình nữa. Lúc ấy chừng khoảng hai mươi ba hai mươi bốn tuổi. Tôi liền viết hồi âm và bảo hãy qua chùa Viên Giác để trình bày tâm nguyện của mình. Vả lại gặp được thì nói chuyện nhiều hơn và cuối cùng nhân mùa nghỉ Giáng Sinh năm 1986 thì người ấy qua chùa Viên Giác.

Trước đó vào năm 1984, 1985 tôi đã nhận mấy chú xuất gia rồi, như Thiện Phước đến từ Phần Lan, Thiện Thành từ Guterloh (Đức), Thiện Nam người Đức nói tiếng Việt rất rành. Nhưng rồi cả ba đều hoàn tục vì nhiều lẽ khác nhau. Mỗi người đều có lý do riêng của họ. Vả lại, lúc ấy tôi cũng còn trẻ và hay nóng giận mỗi khi không vừa ý với đệ tử. Không phải để chứng tỏ một uy quyền trong đó, mà vì mong đệ tử tiến bộ mau hơn, nên cái gì cũng mong cho nhanh và được kết quả tốt, kết quả lại trái ngược.

Sau khi Lệ Tấn đến trình bày với tôi thì tôi đã đồng ý cho xuất gia và khuyên rằng sau khi xuất gia vào mùa an cư hè năm 1987 thì hãy về lại Đan Mạch học xong trung học, mà nếu được nên học xong Đại học tại đó, rồi qua đây sau để cùng chúng tu tập thì hay hơn. Rồi những mùa nghỉ hè, nghỉ đông hãy về đây cũng không sao cả.

Sau khi cho Lệ Tấn xuất gia xong thì tôi nhận được mấy lá thư của người anh ruột Lệ Tấn tên là Dũng viết thư cho tôi phiên hà đủ cách, là tại sao dụ dỗ em Nguyễn

Hữu Tuấn như thế. Lúc ấy tôi từ tốn trả lời rằng: Vì lẽ Lê Tấn đã trên 18 tuổi. Sự quyết định ấy không nhất thiết phải hoàn toàn lệ thuộc bởi gia đình, mà sự quyết định ấy là do Lê Tấn chọn lựa chứ tôi không biết gì về Lê Tấn trước đó thì làm sao tôi dự đoán được và sau đó còn phân tích cho Dũng biết về cuộc đời vô thường, về khổ, về không v.v... nhưng chẳng biết rằng lúc ấy Dũng có để tâm gì thì không biết. Bẵng đi một thời gian dài cũng hơn 15 năm. Vào một buổi sáng (năm 2003 tại Tịnh Thất Pháp Hoa ở San Jose Mỹ Quốc) có một người thanh niên đi cùng vợ và con, sau thời tụng kinh Lăng Nghiêm thì xin vào đánh lễ và sám hối về những bức thư đường đột mà theo anh ấy đã diễn tả và viết cho tôi từ năm 1986, 1987 từ Đan Mạch. Lúc đó tôi mới biết là Dũng, anh ruột của Lê Tấn.

Bây giờ anh ta là một kỹ sư, có người vợ rất thuần thành với Tam Bảo và có người con trai rất dễ thương. Riêng anh là một người rất hiểu biết và đã trở thành một người Phật tử rất thuần thành, nghe anh nói là cũng nhờ vợ hướng dẫn không ít. Điều ấy cũng thật đáng mừng và cũng mừng thầm là được biết vợ anh và anh đã đi Ấn Độ năm 2001, đã thấy tận mắt công trình xây dựng Trung Tâm Tu Học Viên Giác của Thầy Hạnh Nguyễn tại Bồ-đề Đạo Tràng nên anh chị ấy quá cảm phục và cảm động, nên sự phát tâm học Phật và tu theo Phật lại còn dũng mãnh hơn nữa.

Đến tháng 9 năm 1987 tại chùa Pháp Hoa ở Marseille do cố Hòa Thượng Thích Thiên Định trụ trì có tổ chức Đại Giới Đàn, tôi cho Lê Tấn và Thiện Tín sang đây thọ giới sa-di. Lê Tấn tôi cho Pháp Tự là Hạnh Nguyễn, còn Thiện Tín tôi cho Pháp Tự là Hạnh Tấn. Năm 1987 cũng là năm tôi được tấn phong lên Thượng Tọa cùng với Thượng Tọa Thích Tánh Thiệt trụ trì chùa Thiện Minh ở Lyon (Pháp), Thượng Tọa Thích Bửu Thanh ở Marseille và Thượng Tọa Thích Phước Toàn ở Paris.

Sau khi thọ giới sa-di thì Hạnh Nguyên có ý xin tôi đi tu học theo Phật Giáo Tây Tạng. Điều ấy tôi chẳng bằng lòng, nên đã về lại Đan Mạch để vừa học, vừa tụng kinh Pháp Hoa và để được đi học theo Tây Tạng ở Ấn Độ. Hạnh Nguyên đã phát nguyện tự đốt một ngón tay của mình để lời nguyện được thành công và sau đó đem vào bệnh viện để băng bó lại. Sau khi lành, có trở lại Đức xin tôi một lần nữa, nhưng lúc ấy qua nhiều lần phân tích thì tôi đã yên lặng và Hạnh Nguyên đến Ấn Độ vào năm 1989 thì phải. Từ đó về sau mỗi lần về thăm tôi, đều có mang theo y áo của Tây Tạng. Điều ấy tôi đã chẳng đồng ý và nêu lên lý do là: “Có biết bao nhiêu Thầy đi học ở ngoại quốc, nhưng có Thầy nào lấy Phật giáo của xứ ấy về làm Phật Giáo của xứ mình đâu, mà hãy lấy tinh hoa của xứ đó cho xứ mình thì được. Ngay cả bản thân của Thầy, Thầy đã học ở Nhật và chỉ ứng dụng tinh thần tu học, sự tiến bộ của Phật Giáo Nhật Bản trong sinh hoạt của Thầy tại đây, chứ có bao giờ Thầy đem Phật Giáo Nhật Bản vào Phật Giáo Việt Nam đâu.”

Đến năm 1993, khi chùa Viên Giác tại Hannover tổ chức lễ Hoàn Nguyên cũng đã tổ chức Đại Giới Đàn Vĩnh Gia thì Hạnh Nguyên và Hạnh Tấn cùng thọ giới tỳ-kheo năm ấy. Nghĩa là sau khi xuất gia và thọ giới sa-di là bảy năm mới đăng đàn thọ Cụ Túc giới.

Để là một vị Thầy vững vàng và đúng luật, đúng pháp, tôi cho phép quý Thầy đệ tử của tôi sau mười lăm năm xuất gia thọ giới thì có quyền nhận đệ tử để tiếp tục giềng mối của đạo và việc ấy đang tiến hành rất tốt đẹp.

Riêng Hạnh Nguyên thì đã đủ 15 năm xuất gia thọ giới rồi nhưng vẫn chưa có ý nhận đệ tử xuất gia lần tại gia. Thôi thì tùy nguyện vậy. Việc Thầy trò đệ tử là chuyện nhân duyên, không phải ai muốn cũng được. Ngay như các vị Tôn Túc của chúng ta ở Việt Nam như cố Hòa Thượng

Thích Thiện Minh, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Hòa Thượng Thích Huyền Quang đã chẳng nhận một trưởng tử xuất gia nào cả. Trong khi đó thì cố Hòa Thượng Thích Bửu Huệ, cố Hòa Thượng Thích Trí Thủ v.v... đã có rất nhiều đệ tử xuất gia và nhiều người muốn nương nơi quý Ngài ấy để y chỉ học đạo.

Sau khi những đệ tử xuất gia của tôi thọ tỳ-kheo hay tỳ-kheo ni xong, tôi cho họ Pháp Hiệu bắt đầu bằng chữ Giác. Như thế một người đi xuất gia có ba tên trong đạo. Ngoài tên đời của cha mẹ đã đặt cho. Đó là một Pháp danh khi thọ năm giới, một Pháp Tự khi thọ 10 giới và một Pháp Hiệu khi thọ 250 giới hoặc 348 giới.

Sau này tôi được biết là Hạnh Nguyên đã cùng Hạnh Tấn tham dự một lễ điểm đạo nào đó do Đức Đạt-lai Lạt-ma chủ trì trong khoảng năm 1996-1997, nên cả hai đều phát nguyện đốt một ngón tay để cúng dường. Hạnh Tấn đốt ngón tay thứ nhất và Hạnh Nguyên đốt ngón tay thứ hai.

Khoảng năm 1998, tôi có dịp dẫn đoàn hành hương sang chiêm bái Phật tích, có làm lễ đặt viên đá đầu tiên ở một khu đất khác, không phải khu đất bây giờ, gần bên Maitreya Project của Tây Tạng thuở ấy, bên cạnh Đại Học Ma-kiệt-đà. Lúc ấy có Giáo sư Harata người Nhật đi theo và ông ta đã nói bằng tiếng Nhật với tôi là: “Thưa Thầy! Nơi đây dựng chùa không được và dự án không thành.” Lúc ấy tôi không trả lời, chỉ nói: “Vậy sao!”

Tôi không biết ông ta căn cứ vào đâu để nói, nhưng những điều ông ta nói, cho đến bây giờ hầu như chuyện gì cũng đúng cả.

Tiếp tục sau đó dự án kia bị thất bại, vì chủ đất không thành thật và đã gạt tiền đặt cọc v.v... quả thật ở Ấn Độ chuyện gì cũng có thể xảy ra được.

Đến đó thì tán thối lưỡng nan. Hạnh Nguyên có hỏi ý Hạnh Tấn là nên tiếp tục như thế nào và cuối cùng thì tháng 3 năm 1999 đã mua đất khác và làm lễ đặt viên đá đầu tiên để xây dựng Trung Tâm Tu Học Viên Giác trên mảnh đất bây giờ, 1.000 mét vuông.

Thời gian sau đó là vận động tài chánh để xây cất. Đầu tiên Hạnh Nguyên thưa hỏi, dò ý tôi ra sao. Thì tôi bảo: “Thầy sẽ cho 10% trên tổng số chi phí xây dựng. Chùa Viên Giác tại Hannover sẽ đảm bảo việc ấy. Xây tới đâu thì sẽ chi đến đó cho đến khi hoàn thành.” Hạnh Nguyên nghe như thế thì vui và bắt đầu chương trình kêu gọi.

Vì là xây chùa nơi xứ Phật, cho nên đi đến đâu cũng được trên từ chư vị Tôn Túc Hòa Thượng, dưới đến các Phật tử đều hết lòng. Vả lại Hạnh Nguyên cũng đã tổ chức một số chuyến hành hương nên đã quen một số Phật Tử bên Hoa Kỳ, Canada. Phần Âu Châu thì đã có tôi và Hạnh Tấn lo. Phần Úc Châu, Hạnh Nguyên đích thân đến để vận động.

Hạnh Nguyên vừa đi vận động tiền bạc vừa lo xây cất. Cùng lúc đó Diệu Huệ, em ruột Hạnh Nguyên mới vừa học xong Đại Học ở Đan Mạch ngành kiến trúc, chưa có việc làm, nên qua Ấn Độ trông coi giúp việc xây cất cho Hạnh Nguyên.

Phải thành thật mà nói công trình kiến trúc đó quả thật tuyệt vời. Cho đến nay (2004) tại bồ-đề Đạo Tràng có chừng 40 ngôi chùa của gần 30 quốc gia Phật Giáo trên thế giới, nhưng không có chùa nào có lối kiến trúc nội thất bên trong đẹp và bên như là Trung Tâm Tu Học Viên Giác này. Một phần nhờ Hạnh Nguyên đi nhiều nơi và biết nhiều trang trí, nên đã nhờ Darasing một người Ấn Độ giỏi tiếng Nhật và tiếng Anh giúp liên lạc với các nhà thầu từ Kalcutta lên xây dựng.

Thỉnh thoảng thì tôi và Hạnh Tấn có điện thoại thăm dò công trình đã tiến triển đến đâu. Cho đến cuối năm 2001 thì Hạnh Nguyễn về lại Đức và thừa với tôi là việc kiến trúc gần xong, dự định tháng 3 năm 2002 thì tổ chức lễ Khánh Thành cũng như những lễ khác, sẵn tổ chức hành hương Ấn Độ và Nhật Bản. Đồng thời Hạnh Nguyễn cũng thừa rằng: Nhân lễ khánh thành Hạnh Nguyễn sẽ đứng ra xin cúng cơ sở ấy cho Giáo Hội và tôi sẽ là người điều động nhân sự để thay thế cho Hạnh Nguyễn.

Nghe xong tôi có trả lời rằng: “Thầy chỉ lo cho thế hệ con mà thôi, chứ đến thế hệ cháu thì các anh em phải tự đảm đang lấy, chứ Thầy cũng sắp nhập thất rồi, làm sao có thể cang đáng được.”

Ngoài ra tôi còn đề nghị nên tổ chức Giới Đàn Minh Hải để các giới tử có cơ hội về đất Phật thọ giới cũng như thỉnh Thượng Tọa Thích Mỹ Quang từ Việt Nam qua phụ trách đàn chẩn tế. Đồng thời nhân dịp này làm lễ đại bố thí cho những người nghèo luôn.

Trung Tâm Tu Học Viên Giác gồm bốn tầng. Mỗi tầng độ 600 mét vuông. Tổng cộng diện tích sử dụng độ 2400 mét vuông. Tầng dưới cùng có phòng ăn tập thể có thể chứa 300 người, phòng phát hành kinh sách và phòng thu băng. Tầng hai có lobby, một số phòng ngủ, văn phòng và nhà bếp. Tầng ba qua hành lang có chùa Một Cột và toàn là phòng ngủ. Tầng trên cùng có bốn phòng cho chư Tăng Ni và thư viện cũng như chánh điện. Sân thượng dùng làm nơi chứa nước và phơi đồ. Tổng cộng số phòng đôi là 27 phòng. Cùng lúc có thể đón 54 khách hành hương ở lại tại Trung Tâm với đầy đủ phương tiện như phòng tắm riêng, phòng vệ sinh riêng và có máy lạnh cũng như giường ngủ riêng biệt.

Tất cả nền nhà đều lát bằng đá cẩm thạch Ý rất sang

trọng. Chư Tăng Ni Việt Nam và khách hành hương Việt Nam đến từ khắp nơi trên thế giới được đón mời, không có giá cả, chỉ ủng hộ cúng dường tùy hỷ để chùa trang trải tiền điện, gas, nước và nhân công hằng tháng mà thôi. Vì đây là cơ sở do Phật Tử Việt Nam khắp nơi đóng góp, nên bây giờ được dùng để phụng sự người Việt Nam.

Ngày lễ khánh thành Trung Tâm Tu Học Viên Giác cũng đã đến. Bên chư Tôn Đức thì có Hòa Thượng Thích Hộ Giác, Trưởng Lão Thích Chơn Điền, Thượng Tọa Thích Chơn Trí, Thượng Tọa Thích Giác Đăng hướng dẫn phái đoàn từ Hoa Kỳ đến. Từ Úc Châu có Hòa Thượng Thích Như Huệ và một số quý Phật Tử khác. Từ Âu Châu sang có Thượng Tọa Thích Tánh Thiệt, tôi và phái đoàn. Từ Việt Nam sang có Thượng Tọa Thích Mỹ Quang và một số Thầy, Cô, Phật Tử. Ngoài ra còn có khoảng 50 tăng ni sinh đang du học tại Đại học New Delhi cũng đã đến tham dự. Cộng thêm với chư Tăng ngoại quốc tại Bồ-đề Đạo Tràng nữa, số người tham dự hôm đó độ 300 Tăng Ni và 200 Phật Tử. Đây là con số lớn nhất từ trước đến nay đối với một ngôi chùa Việt Nam trên đất Ấn Độ như thế.

Cuối cùng rồi tôi cũng đề nghị được một Ban Điều Hành cho Trung Tâm gồm: Hạnh Nguyên Giám Đốc Trung Tâm, Hạnh Tấn Phó Giám Đốc Ngoại Vụ, Hạnh Hảo¹ Tri Sự Nội Vụ, Tuệ Đàm Hương² Thủ Quỹ và Hạnh Định³ thư ký.

Sau lễ khánh thành thì Hạnh Nguyên đi học tại Trung

¹ Người Đức, có thời gian hoàn tục. Sau đó xuất gia theo Phật Giáo Tây Tạng với Lạt Ma Logha Rinpoche. Hiện nay điều hành Trung Tâm Tu Học Phật Giáo Tây Tạng Kathok Sang Ngag Ling tại vùng núi Goslar-Hahnenklee ở Đức.

² Ni Sư Thích Nữ Tuệ Đàm Hương, hiện trụ trì Chùa Thảo Đường ở Mmoskou, Nga.

³ Thượng Tọa Thích Hạnh Định, hiện trụ trì Chùa Phật Linh, Vũng Tàu, Việt Nam.

Quốc, nên Hạnh Hảo (người Đức) thay thế trông coi Trung Tâm này trong thời gian một năm và từ năm 2003 đến nay (2004) do Hạnh Định trông coi. Ở đây có lẽ hai năm phải đổi một lần người Quản lý hay Tri sự, vì lẽ khí hậu khắc nghiệt về mùa hè. Có khi nóng lên đến 45°C. Mùa đông thì sương mù và còn bao nhiêu vấn nạn khác nữa. Nếu một người mà ở luôn đây suốt đời thì chắc có nhiều vấn đề lắm.

Chương trình tiếp theo là Hạnh Nguyên sẽ nhập thất tại Thái Lan, trong hai năm tới trong vòng 3 năm và sau đó là gì nữa thì tôi chưa rõ. Tuy nhiên, vấn đề tài chánh của Trung Tâm Tu Học Viên Giác ở Ấn Độ vẫn do Hạnh Nguyên cáng đáng.

Trung Tâm này xây dựng tốn độ 1 triệu đô-la Mỹ và chùa Viên Giác tại Hannover đã phụ vào đó 10% như tôi đã hứa. Số nợ còn không bao nhiêu, từ từ sẽ trả xong trong một vài năm là hết. Ngôi chùa này nếu xây tại Âu Mỹ sẽ tốn gấp 3 lần như thế.

Khi nhìn công trình như thế, tôi đứng ở địa vị là Thầy của các vị này, tôi cũng đã khâm phục. Vì nếu thiếu phước, thiếu nhơn duyên, thiếu hạnh tu thì không thể nào có thể thành tựu được một công trình to lớn như thế. Và lại nhìn 3 ngón tay trên hai bàn tay của Thầy ấy thì ai cũng phải phục sát đất là đời này những thanh niên như thế, ai có được cái ý chí kiên cường như vậy. Dầu ai nói gì đi nữa thì giá trị vật chất này cũng để lại hàng trăm năm sau, chứ Thầy Hạnh Nguyên khi ra đi đâu có mang theo Trung Tâm Tu Học Viên Giác này làm gì cho nó khổ công nhọc sức, dầu cho ở thế giới bên này hay ở thế giới bên kia đi nữa cũng vậy thôi.

Bởi thế phải luôn luôn nhớ câu rằng:

*“Nam-mô hai chữ từ bi,
Phật còn mắc nạn huống gì chúng sanh.”*

Cuộc đời của Đức Phật tổng cộng cũng bị mười hai nạn phải trả trong kiếp này, thì chúng ta đâu có thấm thía gì. Vì nghiệp chướng và vô minh còn đầy dẫy, nên phải chịu nhận quả để rồi nhân không còn có cơ hội tiếp tục sanh nữa.

Trong thời gian năm 2002 đến 2004 tại Trung Tâm có bốn người xuất gia ở đây đang phụ giúp công việc chùa. Đó là chú Đồng Thuận (Thông Trị), chú Hạnh Giải, chú Đồng Tác (người Ấn Độ) và cô Thiện Liên. Ngoài ra còn có chín người Ấn Độ làm hàng ngày cho Trung Tâm như gác cổng, dọn dẹp lau chùi, làm nhà bếp v.v...

Qua một lời nguyện và cũng đúng là Hạnh Nguyên, Thầy ấy đã cùng với Thầy Đồng Văn và Thầy Hạnh Tấn đốt mỗi người một lông tay để cúng Phật vào năm 1999 ấy mà nay đã trở thành sự thật như trong kinh Pháp Hoa phẩm thứ hai mươi hai về Dược Vương và Dược Thượng Bồ Tát đã tự đốt mình để cúng dường chư Phật, thì đây là tinh thần Đại Thừa cầu quả vị Bồ-đề từ xa xưa kia đã có chứ không phải chỉ có ngày nay và chỉ có những Tăng sĩ Việt Nam mới thực hiện.

Một lời khen, một lời chúc tụng, một lời cầu nguyện của Thầy Bốn Sư đối với quý Thầy đệ tử cũng là một việc xứng đáng thôi. Vì việc ấy Thầy đã không làm được. Dĩ nhiên việc ấy Thầy không khuyến khích, tuy nhiên lời nguyện của các anh em Thầy phải tôn trọng là vậy.

Vào những năm 1985, 1986 gì đó khi mà chùa Viên Giác vẫn còn thuê nơi đường Eichelkampstrasse số 35A tại Hannover thì có một cậu sinh viên trạc tuổi hai mươi mốt, hai mươi hai gì đó hay đến chùa để mượn sách đọc và thường hay mặc quần ngắn vào chùa. Hỏi ra mới biết cậu ta là Lữ Thành Nghĩa sinh năm 1964 đang học đại học năm thứ hai chứng chỉ Sinh Hóa (Biochemie) tại Đại Học

Hannover. Thời gian sau thì cậu ta đến chùa đều hơn. Tuy nhiên tôi cũng cảm thấy bình thường, vì có rất nhiều sinh viên vẫn hay tới chùa như thế.

Lúc ấy ở chùa chỉ có cô Diệu Niệm (Hạnh Niệm) lớn tuổi và một vài anh em làm công quả, còn các chú hầu như không có ai. Thời gian sau cậu sinh viên ấy xin vào chùa ở. Tôi đồng ý. Vì lúc ấy cũng đã thuê thêm được một nơi bên cạnh chùa nữa, nên có chỗ rộng hơn. Do vậy tôi đón nhận cậu ta.

Một hôm trong năm 1987 tôi đi Mỹ về thì Thiện Tín (lúc trước đó đã quy y với tôi) ra nhà gare Hannover đón và thưa với tôi một cách rụt rè là: “Con muốn xin đi xuất gia.” Trên xe tôi có hỏi lý do vì sao đang học mà xin đi tu? Thiện Tín trả lời rằng: “Năm đêm con nghe mưa rơi và cảm nhận những giọt nước vô thường mà con có ý hướng ấy.” Đó là câu trả lời lúc ấy, tôi còn nhớ vậy. Tôi bảo học Lăng Nghiêm cho thuộc và chờ Lễ Tự Tứ rằm tháng bảy năm 1987 thì sẽ làm lễ xuống tóc, nhưng tôi nhớ không lầm thì làm lễ xuống tóc sớm hơn và ngày đó có thân mẫu của Thiện Tín cũng về chùa, không phải để dự lễ, mà để yêu cầu tôi đừng có cho Thiện Tín xuất gia.

Tôi quay sang bà nói: “Thật ra việc này Thiện Tín tự quyết định sau khi đã ở chùa một năm, chứ tôi không có dự dõ gì đâu.”

- Không biết! Thầy làm sao trả con tôi về, tôi một là chết ở đây, hai là đưa tôi về lại Việt Nam, chứ tôi không muốn cho con tôi đi tu.

- Bà dụ được chú ấy về lại sống cuộc đời bình thường thì cứ dụ, chứ tôi thì sẽ làm theo ý chú đã muốn. Dĩ nhiên là con trai một thì chẳng ai muốn con mình đi tu, nhưng chú ấy chọn con đường đúng chứ đâu có chọn con đường sai mà bảo chú ấy phải về?

Có người giữ bà lại, chứ nếu không lúc ấy trong cơn giận bà ta có thể cào hết ngói trên mái chùa xuống cũng nên. Thế rồi bác Diệu Anh dỗ ngọt và khuyên răn bà ta nguôi lại từ từ. Cuối cùng rồi lễ cũng đã diễn ra như dự định. Có người mẹ nào không thương con đâu. Vì biết rằng cho con đi tu là cắt nóm ruột của mình dâng lên Tam Bảo nên không muốn đẩy thôi. Mặc dầu ai cũng thấy rằng con đường đi xuất gia là con đường tốt chứ không phải con đường xấu.

Ngay từ thuở Đức Phật, rồi chư Tổ cũng như chư Tăng ngày nay khi đi xuất gia cũng phải thực hiện bao nhiêu bước mới có thể cắt đứt được sự ràng buộc của gia đình. Chứ đâu phải đơn giản muốn đi là được. Cho nên đó cũng là chuyện thường tình vậy.

Về sau này thì cô Diệu Thanh, mẹ chú Thiện Tín, năng lui tới chùa hơn và nỗi buồn cũ cũng nguôi ngoai dần. Năm 1994 khi Thiện Tín sang Ấn Độ du học thì đó cũng là lần cuối không còn gặp lại mặt mẹ mình nữa. Bà đã ra đi tại bệnh viện Hannover rất an nhiên tự tại trong khi tôi hộ niệm bằng kinh Cầu An và nửa chừng thấy tai, mắt, hai tay chuyển sang màu xám xanh nên tôi đã tụng qua cầu siêu vãng sanh. Hết chú vãng sanh thì Đạo Hữu Diệu Thanh đã trút hơi thở cuối cùng. Đời người chỉ có thế.

Sau đó tôi điện thoại qua cho Hạnh Tấn ở Ấn Độ nhờ Thầy Chơn Thiện nhắn giùm và khi chú ấy về có thỉnh Thượng Tọa Thích Tánh Thiệt sang chủ lễ, còn tôi vì có chương trình đi Mỹ để hoàng pháp đã định trước nên phải đi, không có mặt ở nhà để đưa tang Thân Mẫu của Hạnh Tấn.

Pháp Tụ Hạnh Tấn tôi đặt cho chú sau khi thọ giới sa-di cùng với Hạnh Nguyên tại giới đàn chùa Pháp Hoa ở Marseille năm 1987 và pháp tự này vẫn gọi cho đến ngày nay.

Khi xuất gia chú đang học năm thứ 2 chứng chỉ Sinh Hóa (Biochemie) tại Đại Học Hannover, tôi thấy không thích hợp lắm nên khuyên đổi lại môn triết học và khoa học tôn giáo. Đến năm 1992 thì Thầy ấy đã xong Cao Học tại Đại Học Hannover. Thời gian ấy cũng là thời gian cực khổ nhất của một đời tu. Vì chùa Viên Giác tại Hannover đang xây dựng từ 1989 đến 1991 là đợt 1, để làm lễ Khánh thành và từ 1991 đến 1993 hoàn thành, tổ chức lễ Hoàn nguyện và Đại Giới Đàn Vĩnh Gia tại chùa Viên Giác, Hạnh Tấn thọ giới tỳ-kheo với Thầy Từ Trí, Minh Tánh và Hạnh Nguyên.

Thời ấy, làm xong ngôi chùa hết 9 triệu Đức mã, tương đương với 5 triệu rưỡi Mỹ kim, nhưng nhiều lúc không đủ 8 Đức mã để mua một bao xi-măng. Những lúc như thế Hạnh Tấn và Hạnh Bảo đều có bên cạnh tôi. Dĩ nhiên quý Thầy, quý chú ấy không chia sẻ được gì trực tiếp với tôi trong lúc ấy, nhưng cũng đã chia công việc làm với Sư Phụ của mình bằng cách lái xe chở gạch, đất, đá hay phụ sơn phết với anh em công quả v.v... Thời gian ấy quý Thầy, quý chú vào tu với tôi thiệt thòi rất nhiều. Vì lẽ tôi dạy trực tiếp không được nhiều, kể cả chữ Hán lẫn tiếng Việt, chỉ có tự học mà thôi. Vả lại ban ngày còn đi học ở trường, khi về chùa phải lo giúp đỡ nhiều việc nên cũng ít thì giờ lắm.

Sau khi thọ giới tỳ-kheo năm 1993 thì Hạnh Tấn xin tôi đi Ấn Độ học, tôi hy vọng Hạnh Tấn làm xong Tiến Sĩ tại đó. Năm 1994 Hạnh Tấn chính thức đến Ấn Độ, lúc ấy có gặp Thầy Đồng Văn và Hạnh Chánh từ Việt Nam sang du học ở đây và Hạnh Tấn vừa ghi danh học Mphil tại Đại Học New Delhi, mặt khác về Tu Viện Sera ở làng Bylakuppe gần thành phố lớn Mysore, Nam Ấn Độ để học chung với Hạnh Nguyên. Từ năm 1994 đến năm 2000 Hạnh Tấn học được rất nhiều ở Ấn Độ, mặc dầu chương trình Tiến Sĩ đã học xong, nhưng không chịu trình luận

án mà thôi, cũng là thời điểm tôi gọi về để lo cho ngôi chùa Viên Giác mà tôi đã sắp đặt trước cho năm 2000 cũng như những năm sau đó.

Hạnh Nguyên viết thư cho tôi đề nghị là: “Chỉ có Hạnh Tấn mới có thể kế thế trụ trì chùa Viên Giác tại Hannover và Sư Phụ có giao cho con thì con cũng giao cho Thầy Hạnh Tấn. Mặc dầu con là sư huynh của Thầy Hạnh Tấn, nhưng qua những hạnh tu của Thầy ấy, con có thể đánh lễ để Thầy ấy làm Thầy của mình.”

Điều ấy cũng đúng thôi! Vì tôi cũng đã có ý giao Trụ trì chùa Viên Giác cho Hạnh Tấn từ lâu rồi, nhưng chờ học cho xong. Hơn nữa, thời còn trẻ thì sự học rất cần và thời gian rất ngắn, chứ khi già rồi thì không còn sức học nữa. Vả lại con đường tu cần cả một cuộc đời người chứ đâu phải chỉ một hai ngày, nên chẳng vội tấn phong là vậy.

Đến năm 2003 thì việc ấy đã chính thức. Nhân lễ sinh nhật lần thứ 55 của tôi (28.06.2003) dưới sự chứng minh của chư Tôn Đức từ khắp năm châu, tôi chính thức bàn giao nhiệm vụ Trụ trì ngôi chùa Viên Giác cho Thầy Hạnh Tấn và tôi đã lui về ngôi vị Phương Trượng của mình như đã dự định từ lâu. Ngoài ra, nhiệm vụ Chi Bộ Trưởng Chi Bộ Đức Quốc trong suốt 25 năm qua tôi nắm giữ, bây giờ cũng giao qua cho Thầy Hạnh Tấn và kể cả tài chánh của chùa. Còn tôi chỉ đứng phía sau để hỗ trợ những công việc của Thầy ấy và chúng lý Viên Giác mà thôi. Vì tôi quan niệm rằng: Mỗi thế hệ chỉ bắc được một nhịp cầu. Không thể cứ bắc tiếp mãi như thế, mà nhịp cầu thứ hai sẽ do thế hệ thứ hai bắc tiếp qua thế hệ thứ ba, chứ thế hệ thứ nhất không thể bắc thẳng qua nhịp cầu thứ ba được. Nếu bắc sẽ lỡ một nhịp cầu. Đánh rằng nếu không có nhịp cầu thứ nhất thì sẽ khó có nhịp cầu thứ hai và thứ ba, nhưng chúng ta không nên ôm đồm quá, là điều tối kỵ trong vấn

đề giáo dục và việc truyền thừa. Vì mỗi thời điểm mỗi khác nhau, không có thời nào giống thời nào cả.

Hồi ấy năm 1984, 1985 tôi có ra một giải thưởng. Nếu ai học thuộc lòng kinh Lăng Nghiêm trong vòng từ 1 tuần đến 1 tháng và sau đó tôi khảo ngược, khảo xuôi mà không bị vấp quá 3 lần thì tôi sẽ thưởng một cái bằng lái xe. Lúc ấy học một cái bằng lái xe tại Đức nếu thi một lần đậu phải tốn chừng 1000 Euro, tương đương với 2000 Đức Mã. Thuở ấy có Ngô Ngọc Hiếu pháp danh Thị Nhơn, con của Bác Thị Tâm Ngô Văn Phát cựu Hội Trưởng Hội Phật Tử Việt Nam tỵ nạn tại Cộng Hòa Liên Bang Đức và Hiếu là em ruột của Phật Tử Thị Chơn Ngô Ngọc Diệp, đệ tử tại gia đầu tiên của tôi quy y với tôi từ năm 1978 tại Niệm Phật Đường Viên Giác Kestnerstr. 37 Hannover. Hiếu chỉ học trong 1 tuần là thuộc và sau đó là Thiện Pháp Nguyễn Văn Luận học trong 3 tuần thì xong. Cả hai sau khi khảo hạch đều nhận được phong bì của tôi trao và bây giờ suốt đời họ, mỗi khi leo lên chiếc xe lái đi là họ biết cái bằng lái ấy do tôi đại diện cho chùa Viên Giác đã cấp cho họ. Họ sẽ hãnh diện với vợ con và bạn bè họ về việc này.

Thiện Pháp Nguyễn Văn Luận đã lập gia đình, thỉnh thoảng có về chùa, đã ra Kỹ sư. Còn Thị Nhơn Ngô Ngọc Hiếu đã ra Nha sĩ và có phòng mạch tại Berlin.

Một hôm sau khi vào phòng mạch của Hiếu làm răng xong thì Hiếu tâm sự:

“Bạch Thầy, ngày xưa hai mươi năm về trước, khi con thuộc lòng Lăng Nghiêm thì chú Thiện Tín (tức Hạnh Tấn bây giờ) còn đứng phía ngoài cửa sổ chùa nhìn vào. Còn bây giờ mới gần hai mươi năm mà Thầy Hạnh Tấn đã là như thế, có đệ tử và tiếp nối ngôi vị Trụ trì của Thầy. Còn con sau chừng ấy năm dong ruổi với cuộc đời, địa vị, tiền tài, phòng mạch đã có, nhưng xem ra đâu có cái gì có ý nghĩa

đâu. Học xong ra làm việc kiếm tiền, lo cho bản thân, đôi khi giúp cho ba mẹ chút đỉnh để trả hiếu, nhưng đâu có thấm vào đâu. Chỉ có con đường tu hành mới là con đường rộng mở phải không thưa Thầy? Tình yêu, danh vọng là gì nhỉ? Nhưng mấy ai dám thoát ra khỏi chốn này!”

Hiếu đã tâm sự với tôi như thế, khi mà đường công danh của Hiếu đang rộng mở, nhưng để làm gì nữa thì mỗi người phải tự chọn một lối đi cho mình mà thôi. Tôi quay lại bảo Hiếu. Cuộc đời của quý Thầy là:

*“Nhất bát thiên gia phạn,
Cô thân vạn lý du.
Kỳ vi sanh tử sự,
Thuyết pháp độ xuân thu.”*

Nghĩa là:

*Một bát, cơm nghìn nhà,
Một thân, muôn dặm xa.
Chỉ vì sự sanh tử,
Thuyết pháp độ người qua.*

Cuộc đời của người tu cũng là một chuyến lữ hành, thông thả ra đi, nhưng thông thả đến. Vì họ đã có mục đích rõ ràng. Dầu cho trên đoạn đường phát tâm bồ-đề ấy có nhiều chướng duyên đi chẳng nữa nhưng họ sẽ nhẫn nhục và tinh tấn như đi khát thực hết ngày này qua ngày khác và cuối cùng thì sẽ đến nơi mình muốn đến. Đó là ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.

Kế đến là Thầy Đồng Văn, một trong ba Thầy ngồi đốt ngón tay trên Đại Tháp, dưới cây bồ-đề, để cầu nguyện cho việc xây dựng Trung Tâm Tu Học Viên Giác được thành tựu, có nguyên nhân như sau:

Năm 1994 tôi đi hành hương tại Ấn Độ, Hạnh Tấn lúc ấy đã có mặt nơi đó và giới thiệu Thầy Đồng Văn với tôi và

Thầy Hạnh Chánh từ Việt Nam sang đây du học, nhưng thiếu phương tiện tài chánh, nên nhờ tôi hỗ trợ. Dĩ nhiên là tôi đồng ý ngay. Vì lẽ thân phận mình ngày trước 1975 cũng đi du học cho nên dễ thông cảm với trường hợp này. Tôi có hỏi mỗi vị, mỗi tháng đóng tiền ăn ở và tiền học tốn bao nhiêu, thì quý Thầy cho tôi biết rằng: Vừa tiền học phí thuê chỗ ở và ăn uống độ 100 đô-la Mỹ. Như vậy mỗi năm, mỗi người cần 1200 đô-la. Tôi hứa giúp và sẽ chuyển làm hai lần, một lần vào tháng hai và một lần khác vào tháng chín mỗi năm, và chùa Viên Giác tại Hannover sẽ nuôi quý vị học cho đến khi nào không học nữa thì thôi.

Quý Thầy ấy nghe thế thì vui lắm. Vì ở ngoại quốc mà có được một sự giúp đỡ như thế, chẳng vui sao được. Lần ấy hình như tôi bắt đầu giúp chừng mười Thầy Cô và khi phát học bổng tôi không phân biệt Bắc Trung Nam hay Nguyên Thủy, Đại Thừa hay Du Tăng Khất Sĩ. Số lượng ấy cứ tăng dần. Cho đến nay (2004) sau mười năm phát học bổng như thế, khâu phát hành bánh trái của chùa Viên Giác phải cung cấp riêng cho 100 xuất học bổng tại Ấn Độ là 75.000 USD, đó là chưa kể những nơi khác trên thế giới. Tổng cộng có 350 vị nhận và số tiền giúp đỡ mỗi năm là 150.000 US. Trong đó cũng có một số ít tiền từ quý Phật Tử và quý Thầy Cô các nơi ở ngoại quốc ủng hộ, nhưng đa phần là do quý Cô, quý Bác trong khâu phát hành bánh của chùa Viên Giác ở Hannover Đức Quốc cung cấp.

Đến nay thì đã có 25 vị ra Tiến sĩ Phật Học tại Đại Học New Delhi và các Đại Học khác ở Ấn Độ. Có người thì về nước phục vụ, có vị thì đi ra ngoại quốc để giúp đỡ các chùa, các hội. Trong đó có Đại Đức Thích Đồng Văn. Thầy ấy xuất thân từ Bình Định, thuộc hệ phái Lâm Tế Chúc Thánh, sinh năm 1964, bằng tuổi Hạnh Tấn, xuất gia năm 1974, thọ tỳ-kheo năm 1984 và năm ấy cũng là năm Thầy được nhập học khóa I của cao cấp Đại Học Vạn Hạnh. Cứ

bốn năm Đại Học Vạn Hạnh mở một khóa. Cho đến bây giờ sau hai mươi năm đã gần xong khóa thứ V rồi. Những khóa đầu độ chừng năm mươi Tăng Ni sinh học. Khóa thứ V niên khóa 2001-2005 có độ khoảng 600 vị đang học tại Sài Gòn.

Năm 1988, Thầy Đồng Văn tốt nghiệp và đến 1994 thì du học qua Ấn Độ để học MA và đến năm 2001 thì đã xong Tiến Sĩ tại đó. Sau khi xong, tôi hỏi Thầy có muốn đi qua Đức hay không, thì Giáo Hội ở đây bảo trợ. Thầy đồng ý. Thế là giấy tờ bảo lãnh tiến hành và chỉ trong vòng một tháng là Thầy ấy có mặt tại Đức. Mới đó mà cũng đã gần bốn năm rồi. Trong hơn hai năm đầu Thầy ở chùa Viên Giác lo giúp đỡ dạy chữ Hán và Luật cho quý Cô, quý Chú tại chùa. Đến giữa năm 2003, Thầy Từ Trí muốn tịnh tu nên đã yêu cầu Chi Bộ cử người về chùa Tâm Giác ở Munchen để chăm lo Phật sự. Thế là tôi đã cử Thầy Đồng Văn đi và hiện bây giờ có Giác Đức đang phụ Thầy với vai trò là Tri Sự chùa.

Sau mùa An Cư Kiết Hạ năm 2003, tôi dự định sang Úc để nhập thất ba tháng và nhờ Thầy Đồng Văn đi cùng để đánh máy và hỗ trợ việc dịch thuật cho tôi. Đây cũng là lần đầu tiên tôi làm theo cách này. Nghĩa là tôi xem văn bản trong Đại Tạng Kinh bằng chữ Hán, đọc ra tiếng Việt và Thầy Đồng Văn đánh máy liền vào computer. Nếu chữ nào tôi không rõ thì hỏi Thầy ấy. Nếu cả hai cùng không biết thì tra tự điển. Sau đó nhờ Hòa Thượng Bảo Lạc, Bào huynh của tôi giảng chính lại một lần nữa. Như vậy là tạm xong, để khi về Đức chỉ cần layout rồi đem đi in, chứ không cần phải đánh máy lại nữa.

Đây là do tôi sáng tạo, chứ đa phần quý Thầy, quý Cô dịch bằng lối viết tay từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác và sau đó giao cho người khác đánh máy. Điều này có cái

lợi là còn bản gốc. Lỡ có bị mất trang trên máy điện toán cũng không sao, nhưng bất tiện là tốn nhiều thời giờ và nếu người đánh máy rành danh từ Phật Học thì đỡ sửa lại, nếu không rành thì lỗi chính tả cũng là một vấn đề nan giải, phải tốn nhiều thì giờ hơn nữa để hoàn thành một dịch phẩm như thế.

Năm 2003, chúng tôi đã dịch quyển Đại Đường Tây Vực Ký từ chữ Hán sang tiếng Việt, đã ấn hành tại Hoa Kỳ 4.000 bản, Âu Châu 1.000 bản và Úc Châu cũng 1.000 bản và được biết ở Việt Nam cũng đã được in lại nhiều ngàn bản nữa. Như vậy chỉ trong một thời gian ngắn mà việc lưu hành quyển sách này nhanh như thế. Ngoài ra chúng tôi cũng có dịch truyện Giám Chân Hòa Thượng đăng trên báo Pháp Bảo và một số kinh ngắn khác đăng trên báo Viên Giác, Tâm Giác v.v...

Cứ mỗi cuối tuần, quý Thầy quý chú xuống chùa Pháp Bảo ở Sydney để phụ lễ và nghe Hòa Thượng Bảo Lạc giảng về Quy Sơn Cảnh Sách cũng như Duy Thức học, thì ở trên núi tôi cố gắng viết thêm một tác phẩm nữa.

Tác phẩm đó có tính cách giáo dục mang tựa đề là “Làm Thế Nào Để Trở Thành Một Người Tốt”. Sách này chỉ xuất bản ở Đức 1.000 cuốn và vào tháng 10 năm 2004 Đạo Hữu Tâm Kiến Chánh ở Oklahoma USA đã đọc vào băng Cassette cũng như chuyển thành định dạng MP3 đưa lên mạng Internet. Đạo Hữu Tâm Kiến Chánh cho biết trong vòng 14 tiếng đồng hồ đã có 172 vị vào mạng để download xuống, trong đó có cả Việt Nam và một số quốc gia Đông Âu. Nhiều nhất là Hoa Kỳ và Canada. Kết quả như thế làm cho tôi rất hoan hỷ. Vì có nhiều người vào nghe và tham khảo cũng như đọc về giáo lý của Phật Giáo. (Đầu tháng 5 năm 2005, đã có 5.000 người vào mạng xem sách này.)

Năm 2004 tôi đến Úc trễ hơn năm trước, vì lẽ phải tham dự khóa Lễ Hội Hành Hương của Gia Đình Phật Tử Việt Nam Hải Ngoại tại Trung Tâm Tu Học Viên Giác ở Bồ-đề Đạo Tràng, Ấn Độ, nên ngày 10 tháng 11 năm 2004 mới đến Sydney.

Bắt đầu làm việc từ ngày 16 tháng 11 năm 2004 và Thầy Đồng Văn vẫn chưa có visa vào Úc, nên tôi đã bắt đầu dịch và Thiện Tánh đánh máy vào computer. Luận lần này mang tựa đề là “Đại Thừa Bồ Tát Học Luận” (Sikṣasamuccaya) do Ngài Pháp Xứng Bồ Tát (Santideva-Tịch Thiên) soạn, gồm 25 quyển. Độ 70 trang trong Đại Tạng. Sau khi dịch và in thành sách chắc cũng gần bằng quyển Đại Đường Tây Vực Ký vừa qua. Nghĩa là cũng hơn 400 trang A5 như thế.

Từ quyển 1 đến quyển thứ 12 Thiện Tánh đánh máy. Từ quyển 13 đến quyển thứ 25 thì Thầy Đồng Văn đảm nhận. Thầy ấy bắt đầu làm việc chung từ 30 tháng 11 năm 2004 đến 15 tháng 1 năm 2005. Năm nay tôi có viết thêm một tác phẩm khác mang tựa đề là “Dưới cội Bồ-đề”. Sách này gồm những tản văn liên quan đến cuộc đời Đức Phật, Hoàng Đế Asoka, Hoàng Tử Mahinda và những chuyện liên quan đến việc tu học.

Ngày xưa chư Tổ dạy: “Tạo tự dị, tạo tăng nan.” Nghĩa là làm chùa thì dễ mà đào tạo một vị tăng sĩ thì rất khó. Do đó ngày nay tôi quan niệm xây dựng con người là vấn đề tối quan trọng, hơn là việc xây chùa. Mặc dầu xây chùa cũng là vấn đề cần thiết, nhưng vấn đề nào cần thiết hơn thì phải làm trước vậy. Trong khi chùa viện có nhiều mà thiếu chư tăng ni thực tu, thực học cũng là điều thiếu sót to lớn.

Ngày nay, trong cũng như ngoài nước, việc phiên dịch Đại Tạng Kinh đã bắt đầu rầm rộ. Hy vọng là chừng mười

năm nữa Phật Giáo Việt Nam sẽ dịch hết Đại Tạng Kinh chữ Hán ra tiếng Việt. Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh gồm 100 bộ. Mỗi bộ độ 1.000 đến 2.000 trang chữ li ti. Như quý vị thấy đó, chỉ 70 hay 80 trang trong Đại Tạng khi dịch ra tiếng Việt đã phải lên tới 400 trang A5 rồi. Do vậy mà một Đại Tạng Kinh Việt Nam nếu thật sự hoàn chỉnh phải cần gấp bốn hay năm lần số trang và số quyển như vậy. Đó không phải là công việc của một người, mà là công việc của tập thể.

Một con én không làm nên mùa xuân, nhưng nếu mùa xuân có nhiều cánh én thì bầu trời sẽ rạng rỡ hơn. Vì quan niệm như vậy nên tôi đã bắt tay vào việc sáng tác từ năm 1974 cũng như dịch thuật vào những năm sau này. Hiện tại (2004) tôi đã viết và dịch độ bốn mươi tác phẩm, nhưng chừng ấy cũng chưa đủ vào đâu. Vì nhu cầu ngày nay càng ngày càng nhiều lắm, mà món ăn tinh thần thì không tăng, như thế sẽ có một số thiệt thòi cho những người đi sau.

Thị trường sinh hoạt trên thế giới ngày nay người ta dựa trên cung và cầu, nếu cung nhiều mà cầu ít sẽ tạo nên dư thừa hàng hóa và ngược lại nếu cầu nhiều mà cung ít thì sẽ bị khan hiếm hàng hóa. Đó là vấn đề vật chất mà các xí nghiệp phải biết tính toán thì cơ sở mình mới có thể tồn tại và phát triển được. Còn vấn đề tư tưởng, vấn đề tinh thần cũng giống vậy thôi. Không thể chỉ có cái đầu tiến bộ, cổ mở mà cái chân không chạy theo kịp, thì cả hai cách này đều mâu thuẫn và níu kéo nhau, làm sao con người có thể tiến bộ được. Nếu không đi tới, ắt phải lùi, mà một nhịp đập như thế của tôn giáo phải cần một cung cách sáng tạo hơn mới có thể tạo thành một động lực cho mọi giới được, nhất là cho những thế hệ về sau này, khi mà khoa học càng ngày càng phát triển hơn.

Khoảng cuối năm 1989 hoặc đầu năm 1990, có một cậu thanh niên tuổi độ chừng 26, 27 có mái tóc quăn từ địa

phương Regensburg về Hannover để thăm chùa Viên Giác và có ý muốn cúng để tang cho Mẹ. Từ đó về chùa đi xe lửa độ sáu tiếng đồng hồ, vì khoảng cách gần 500 km. Ngày ấy chưa có xe lửa chạy nhanh. Nếu bây giờ thì chỉ cần ba tiếng rưỡi là đến.

Cậu ta tên là Nguyễn Phước Bảo Tần, con của một nữ sĩ, bút hiệu Chim Hoàng, có làm thơ, bạn của nữ sĩ Hỷ Khương ở Việt Nam. Chẳng may mẹ cậu bị mất tích và bây giờ về chùa nhờ tôi cúng cầu siêu, nhưng chẳng biết còn sống hay chết, nên lấy ngày ra đi khỏi nhà làm ngày giỗ và để tang.

Cũng như bao nhiêu người khác thôi, ngày sau tôi có làm lễ và có tụng bài “Cuộc Hồng Trần”. Thế là cậu ta khóc tha thiết, khóc nức nở khi nhớ về người mẹ sinh ra mình. Rồi từ đó cậu ta trở lại chốn cũ của mình và vẫn thư từ liên lạc đều với tôi. Sau đó định về chùa ở một thời gian dài để làm công quả. Tôi đồng ý. Vì lúc đó chùa Viên Giác đang xây cất. Cũng trong mùa Phật Đản năm 1990 cậu ta quy y, tôi cho pháp danh là Thiện Quang và sau đó xuất gia. Nhân duyên đã chín muồi cho nên đến năm 1991 thì thọ giới sa-di tôi cho Pháp Tự là Hạnh Bảo¹ và năm 1994 thì thọ giới tỳ-kheo. Lúc đó tuổi đời của Hạnh Bảo vừa đúng ba mươi một tuổi. Cái tuổi thanh niên đang trưởng thành và biết bao nhiêu chuyện thế gian đã gác lại và cố nhìn phía trước để tu học cũng như báo ân cho mẹ. Đây là một trong những người đệ tử xuất gia của tôi, vì chữ hiếu với mẹ mà đi tu. Dĩ nhiên mỗi người đi xuất gia có mỗi một hoàn cảnh và mỗi một mục đích khác nhau, không ai giống ai cả.

Từ năm 1996 đến năm 1999 tôi cho Hạnh Bảo đi Đài Loan học thêm sinh ngữ và sau ba năm thì về lại Viên

¹ Thượng Tọa Thích Hạnh Bảo, hiện trụ trì Chùa Liên Tâm ở Turku, Phần Lan.

Giác. Trước đó có ở Singapore mấy tháng. Lẽ ra Hạnh Bảo đã học ở Trung Quốc, nhưng vì thuở đó giao thương giữa Đức và Trung Quốc còn khó khăn, nên cuối cùng phải chọn Đài Loan.

Vì có khiếu tiếng Hoa cho nên chẳng mấy chốc Hạnh Bảo đã thành thạo ngôn ngữ này và khi về lại Đức, tôi có dẫn đi một số nơi để tham gia các buổi lễ Thọ Bát Quan Trai cũng như Lễ Vu Lan hay Phật Đản. Khi đến chùa Vạn Hạnh tại Odense Đan Mạch và Niệm Phật Đường Viên Ý tại Ý thì Hạnh Bảo được hai nơi này mời về trụ trì. Cuối cùng thì tôi và Giáo Hội đã thuận cho Hạnh Bảo chính thức trụ trì chùa Viên Ý từ năm 2003 và tại chùa Vạn Hạnh Đan Mạch chưa chính thức là trụ trì. Tuy nhiên trong hiện tại ngoài Hạnh Bảo tại đó ra, chùa này không có Thầy nào khác nữa cả.

Năm 2004 vừa qua Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu giao cho địa phương nước Ý tổ chức khóa tu học Phật pháp kỳ thứ 16 đã thành công viên mãn. Có hơn 100 Tăng Ni tham gia chứng minh giảng dạy và đến để học tập. Ngoài ra có 100 trẻ em và 800 học viên đến từ khắp Âu Châu cũng như Hoa Kỳ, Canada cũng như Úc Châu. Sau 16 năm tổ chức, đây là lần đầu tiên có số học viên và chư Tăng Ni đông nhất, gồm 1.000 người, và cũng là lần đầu tiên thành công nhất về tất cả mọi phương diện, dưới sự điều động của Hạnh Bảo và Bác sĩ Bảo Chí cũng như Ban Chấp Hành Hội Phật Tử Việt Nam tại Ý.

Cây bồ-đề ở Âu Châu khó phát triển như Á Châu hay Úc Châu hoặc Mỹ Châu, vì nơi đây khí hậu rất lạnh. Mùa Đông có khi âm 30°C, chẳng có cây nào có thể mọc được ngoài trời, mà phải trồng ở trong nhà. Do đó tôi vẫn thường hay nói: Trồng cây Bồ-đề - cũng có nghĩa là cây giác ngộ - ở xứ Đức này phải cố gắng lắm mới giữ gìn và phát triển được. Điều đó hẳn đúng cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.

Bây giờ, sau nhiều năm tu học, Phật Tử tại Âu Châu đã có chừng hơn 1.000 vị thọ Bồ Tát Giới tại gia, ăn chay trường và kinh kệ, giáo lý rất rành. Quý Thầy lãnh đạo tại Âu Châu rất hãnh diện về điều đó và đặc biệt trong 1.000 người tham dự khóa học đó có đến 700 người là thanh niên rồi, lão niên chỉ chừng 200 vị. Như thế ta có quyền hy vọng Đạo Phật Việt Nam tại Âu Châu sẽ phát triển mạnh trong thời gian tới, vì đã có thế hệ trẻ ấy đứng ra cang đáng Phật sự.

Riêng tôi chẳng biết có duyên gì mà từ năm 1981 đến nay đã độ cho bốn mươi bốn vị xuất gia. Bên tăng hầu như 95% là thanh niên chưa lập gia đình. Có trình độ thế học trước khi đi xuất gia được chia ra làm ba loại: Loại một có Tú tài rồi mới đi tu được 40%. Số từ lớp 10 đến Tú tài độ chừng 35%. Số dưới lớp 10 là 25%. Cũng chính là nhờ kén chọn ngay từ đầu vào như thế, cho nên đầu ra có nhiều kết quả cao. Nếu không rõ ràng ngay từ đầu thì lượng sẽ có nhưng phẩm lại không. Vì vậy cho nên nhiều người cho rằng tôi khó, đi xuất gia rồi mà còn trọng bằng cấp. Thật sự ra tôi muốn dưỡng nuôi cây bồ-đề ấy tươi tốt, cành lá vươn cao, chứ không thể bỏ nhiều công sức và phân bón để chỉ chăm lo cho những cây bị sâu ăn, bị cắt đầu hay bị quần lá v.v... Nhờ vậy mà riêng đội ngũ Viên Giác bây giờ giới xuất gia bên tăng đã có hơn 10 vị có học vị từ Cử nhân, lên Cao học và Tiến sĩ.

Quý Cô thì đa phần trung niên xuất gia, nghĩa là có gia đình rồi mới đi tu. Tuy nhiên, họ đã nỗ lực rất nhiều. Cô Hạnh Thông, cô Hạnh Bình học và tu rất siêng, cô Hạnh Ngộ thì làm kinh tế cho chùa rất giỏi. Các cô lớn tuổi như cô Hạnh Châu, cô Hạnh Ân, cô Hạnh Ngọc, cô Hạnh Niệm, cô Hạnh Tịnh cũng vậy. Họ đã dùng thì giờ tu phước, làm bánh trái để giúp quý Thầy Cô Việt Nam đi du học ở ngoại quốc và nhờ vậy mà Phật Giáo Việt Nam mới có chỗ đứng

sau này trong lòng dân tộc cũng như trên diễn đàn của Phật Giáo thế giới.

Những người có bằng cấp từ Cử nhân trở lên thì có: Hạnh Tấn, Hạnh Hảo, Hạnh Giới, Hạnh Giả, Hạnh Nhẫn, Thiện Tánh, Đồng Tâm (Thông Trụ, đệ tử Hạnh Tấn) và có từ Tú Tài trở lên thì có Hạnh Bảo, Hạnh Hòa, Hạnh Sa, Hạnh Thức, Hạnh Giải, Đồng Thuận (Thông Trị, đệ tử Hạnh Tấn). Ngoài ra những vị y chỉ có trình độ Tiến Sĩ như Sư cô Minh Huệ, Thầy Đồng Văn, Cao học như Thầy Tông Nghiêm và rất nhiều vị khác có trình độ như thế.

Những người có trình độ từ lớp 10 trở lên có Hạnh Vân, Hạnh Từ, Hạnh An, Hạnh Luận, Hạnh Lý, Hạnh Tuệ, Hạnh Định, Hạnh Nhân, Hạnh Đức v.v... Ngoài ra là trình độ dưới lớp 10.

Trong 44 vị xuất gia ấy có 5 người ra đời và 3 vị đã ra đi. Như vậy, 36 vị còn lại là những vị đang vun xới tuổi tâm tinh thần tu học của mình của chùa Viên Giác sẽ càng ngày càng rạng rỡ hơn xưa nữa. Dĩ nhiên ở đây mỗi Thầy, mỗi Cô, mỗi Chú đều có mỗi biệt tài riêng. Ví dụ như Hạnh Vân rất giỏi nghi lễ, Hạnh Từ rất giỏi thuyết pháp...

Người làm thầy cũng giống như làm cha mẹ, nếu bênh vực cho ai đó thì cũng chỉ bênh vực lẽ phải và khiển trách ai đó thì cũng là khiển trách những điều không đúng, chứ không thể thiên vị người nào. Dĩ nhiên, người học giỏi bao giờ cũng được thưởng và người học dở thì được khuyến khích và sửa đổi nhiều lần để tiến thêm.

Trong quý thầy, nhiều người có cả bốn hay năm anh em ruột đi xuất gia, có người thì ba hoặc hai cũng là chuyện rất bình thường. Vì người anh hay người chị đi rồi, về thăm nhà thì những người em thấy thế nên cũng muốn nối bước theo. Đa phần thành công, vì lẽ có tấm gương của anh hay chị mình đi trước làm nền móng rồi.

Cá nhân tôi cũng thế, năm 1958, khi Hòa Thượng Bảo Lạc đi xuất gia thì cả nhà hầu như không đồng ý. Đến năm 1964 khi tôi đi xuất gia cũng không phải là trong gia đình ai cũng hài lòng. Vì tôi là con út trong gia đình. Người xưa thường nói “giàu út ăn, khó út chịu”, nhưng phần hương hỏa của gia đình chúng tôi sau khi xuất gia chẳng còn lo được mà phải cậy vào ông anh thứ tư và các cháu của chúng tôi ngày nay cang đáng.

Ở ngoại quốc ngày nay có nhiều anh chị em ruột cũng đi tu như Hòa Thượng Thanh An, Thượng Tọa Thiện Tường, Thầy Trí Dung, Thầy Trí Dũng, Thượng Tọa Nhất Chơn, Thượng Tọa Thiện Huệ, Hạnh Giới, Hạnh Giả v.v... Hôm nay trong tác phẩm này tôi sẽ đề cập đến hai người đệ tử xuất gia có tính cách đặc biệt một chút, không phải để khoe khoang mà để khích lệ cho những ai đang có ý hướng đó thì con đường xuất gia cũng đang đón chờ.

Có nhiều người quan niệm rằng đi xuất gia là vì bị bạc đãi, bị thất sủng, hay vì thất tình v.v... nên mới tìm vào cửa chùa, nhưng những đệ tử xuất gia của tôi không rơi vào những trường hợp đó, mà với bằng cấp, học lực như thế, nếu họ ở đời có thể kiếm ra nhiều tiền, cuộc sống sung túc. Nhưng tại sao họ lại đi xuất gia để chôn chặt đời mình vào trong một khuôn khổ nhất định, mà chắc chắn ở đời họ không phải bị chi phối điều này?

Gia đình và tôn giáo đóng góp một vai trò rất quan trọng. Nếu trong gia đình ông bà, cha mẹ, chú bác không có nhân duyên với đạo Phật thì phải nói rằng con cháu ít ai có nhân duyên với cửa chùa. Như vậy, gia đình là một nhân tố nội tại và là nguyên nhân xa để người xuất gia có thể nương vào đó mà thực hiện ý chí xuất trần.

Gia đình anh chị Quảng Ngộ và Diệu Hiền, Đức Hương và Diệu Tịnh ở Đức là những gia đình tiêu biểu như thế, là

những “Gia đình Phật Hóa Phổ”. Trên từ ông bà cha mẹ, dưới đến rể con, dâu cháu nội ngoại hầu như đều đã quy y Tam Bảo và rành rẽ về giáo lý của nhà Phật. Phải nói rằng, đây là những gia đình lý tưởng khi sống ở ngoại quốc ngày nay. Không ai là không muốn như thế, nhưng nhiều khi nhân duyên đưa đẩy không thuận thì lúc ấy chỉ biết quy trách về nghiệp duyên mà thôi.

Hạnh Giới¹ và Hạnh Giả² là thế hệ thứ hai lớn lên và thành công tại Cộng Hòa Liên Bang Đức, nhưng cả hai đều đi xuất gia và đã được gia đình đồng ý lẫn trợ duyên, khuyến khích cho việc này. Thông thường thì cha mẹ ít khi hoan hỷ, mặc dầu biết rằng xuất gia là việc tốt và chỉ có những bậc cha mẹ hoặc gia đình hiểu đạo mới có thể biểu tỏ được sự đồng tình ấy.

Hạnh Giới tên thật là Hồ Lộc, pháp danh Đức Thụ, quy y với Hòa Thượng Thích Quảng Thạc, Trụ trì chùa An Lạc tại Sài Gòn. Hòa Thượng là một danh Tăng lẫn danh Nho của đất Việt. Tại chùa Viên Giác Hannover có treo câu đối của Ngài là:

慧炬高標光越地
慈鐘長叩震西洋

*“Tuệ cự cao tiêu quang Việt địa,
Từ chung trường khấu chấn Tây dương.”*

Dịch nghĩa:

*“Đuốc Tuệ gương cao (sáng) soi đất Việt,
Chuông từ giống tiếng (chấn) động trời Tây.”*

¹ Đại Đức Thích Hạnh Giới, hiện trụ trì Tịnh Thất Viên Lạc (nguyên đệ nhị trụ trì Tổ đình Viên Giác, Hannover).

² Vị này đã hoàn tục năm 2012. Hiện giảng dạy môn Tôn giáo học tại đại học Jena, Đức.

Bây giờ thì Ngài đã viên tịch rồi, những đệ tử tại gia và xuất gia của Ngài có nhiều người giỏi ở trong cũng như ngoài nước.

Quy y với Ngài Quảng Thạc, Hồ Lộc có pháp danh là Đức Thụ, sinh năm 1970 theo giấy khai sinh, nhưng tuổi thật là sinh năm 1967. Ra đi tỵ nạn với gia đình đạo hữu Đức Hương Hồ Thanh và đến trại tỵ nạn Hồng Kông cách đây hơn hai mươi năm về trước. Lúc đó Đức Thụ cùng Đức Hình, hai anh em ruột, đã theo chú đi tỵ nạn khi tuổi đời mới trên dưới mười tuổi.

Đến Đức phải học tiểu học tại Furth và sau đó mới bảo lãnh cho cha mẹ qua. Khi qua thì gia đình đạo hữu Quảng Ngộ dẫn thêm Từ Vũ và Đức Lập qua và tất cả bốn cô cậu đi học tiểu học ở trường Đức. Những năm đầu theo học phải nói là thiên nan vạn nan vì ngôn ngữ không rành, phong tục tập quán khác biệt v.v... Nhưng về sau nhờ Phật độ và có sự kiên nhẫn nên đã vượt qua và sau đó thì gia đình dọn về Laatzen ở gần chùa. Đạo hữu Quảng Ngộ và Diệu Hiền thì sinh hoạt trong Chi Hội Phật Tử Hannover, còn bốn cô cậu thì học trung học tại trường Trung Học Albert Einstein tại Laatzen và sinh hoạt trong Gia Đình Phật Tử Tâm Minh thuộc chùa Viên Giác.

Bắt đầu vào học Đại Học Hannover ngành Tôn Giáo và Ngôn Ngữ học là Đức Thụ đã xin vào ở chùa, từ năm 1991 và ở được hai năm thì dọn ra, nêu lý do ở chùa ít có thì giờ cho việc học và làm bài ở Đại Học. Bẵng đi một thời gian, sau khi làm nghĩa vụ công dân tại Malterserhilfsdienst lo cho các em người Đức khuyết tật và đậu Magister (Cao Học) về ngành trên thì cậu ta mới vào chùa cùng ba mẹ và xin thôi đi xuất gia, nghĩa là giữ lại chí nguyện cũ. Tôi nghĩ chắc có lẽ bị rớt rồi, vì khi không còn ở trong chùa nữa, sống với cuộc sống đầy quyến rũ ở bên ngoài đời, không

phải là chuyện đơn giản. Nhưng sau tôi được biết thời gian ở ngoài cư xá sinh viên Đại Học Hannover cậu vẫn ăn chay và lui tới chùa đều vào những ngày cuối tuần.

Khi vào chùa lần thứ hai để đi xuất gia, tôi bắt buộc phải đi học tiếp tục lên Tiến Sĩ. Đức Thụ đồng ý và từ đó vừa học vừa tu. Kể từ năm 1999 thì xuất gia chính thức, năm 2000 thì thọ giới sa-di, tôi cho pháp tự là Hạnh Giới và năm 2002 thì thọ tỳ-kheo tại Trung Tâm Tu Học Viên Giác ở Bồ-đề Đạo Tràng, Ấn Độ.

Năm 2001-2002, nghiên cứu một năm ở Đại Học Santa Cruz, California Hoa Kỳ. Sau khi về thì hoàn thành luận án tiến sĩ về sinh hoạt Phật Giáo của người Việt Nam tại Hoa Kỳ với hạng tối ưu. Đồng thời Hạnh Giới cũng là thông dịch viên hữu thệ của Tòa Án Hannover từ Đức sang Việt và ngược lại. Ngoài ra Hạnh Giới cũng thông thạo Anh, Pháp ngữ và bây giờ thì thêm tiếng Phổ Thông Trung quốc. Những sách của tôi viết sau này đều do Hạnh Tấn và Hạnh Giới chuyển ngữ.

Sau khi lấy văn bằng tiến sĩ vào cuối năm 2003, lúc ấy mới 33 tuổi theo giấy tờ, Hạnh Giới còn muốn học thêm nữa và đã xin tôi đi học ở Đài Loan trong vòng một đến hai năm, nghĩa là từ 2004 đến 2005. Sau đó thì về lại làm việc ở Đức với danh nghĩa là Tri Sự của chùa Viên Giác, Phó Chi Bộ đặc trách ngoại vụ và thành viên của tổ chức DBU (Deutsche Buddhistische Union) là một tổ chức Phật Tử Đức.

Con đường đã đi tuy có gay go, nhưng đã thông suốt về học vị. Bây giờ chỉ còn hạ thủ công phu, nghiên tầm kinh điển để cống hiến đời mình cho đời và cho đạo. Ấy là tất cả nguyện vọng của một người xuất gia. Nếu với bằng cấp ấy và gia đình giàu có như thế mà ở đời cũng đâu có thiếu công danh sự nghiệp, tiếng tăm và lợi dưỡng, nhưng

đã quyết chí xuất gia thì quả là điều đáng tán dương. Dĩ nhiên cuộc đời từ đây trở về sau vẫn còn nhiều khê lăm, những thử thách không dừng tại đó và khi nào “nấp quan tài dậy lại” rồi thì mới biết mình đã trọn vẹn đời tu hay không? Đó là câu nói của Hòa Thượng Thích Hộ Giác mà tôi hay thường đem ra để khuyên dạy đại chúng.

Nhiều người bảo rằng đi tu là phải khổ hạnh, chịu cực chịu khổ, không nên dùng những phương tiện hiện đại. Như vậy ta có thể nhìn lại cuộc đời Đức Phật để chiêm nghiệm. Về vật chất, với đời sống vương giả của một Đông Cung Thái Tử, Ngài đã có dư thừa, nhưng Ngài đã đi tìm lối sống khổ hạnh và nếu lý luận như người ngoài đời là hạnh phúc nằm nơi tiền tài vật chất, vợ đẹp con ngoan thì Ngài đã bỏ hạnh phúc và đi tìm khổ đau trong cuộc sống khổ hạnh hay sao? Nhưng sau đó thì Ngài đã sống lại con đường Trung Đạo và từ đó mang lại hạnh phúc an lạc cho nhơn sinh qua trí tuệ tuyệt vời ấy. Chứ nhứt quyết hạnh phúc không nằm nơi tiền, tài, tình, địa vị. Nếu nói là thật có thì không ai đại gì mà bỏ nó để đi tìm cái viễn ảnh xa vời.

Đi xuất gia như thế để người đời tự hỏi là: Tại sao mình không đi tu, để thấy giá trị của người tu là gì? Đi tu không phải để cho người ta thương hại, mà phải làm cho người ta ngưỡng vọng cái giá trị tinh thần cao thượng đó, vì ít có người làm được. Chứ không phải đi tu là chôn chặt đời mình nơi sâu thẳm của tâm thức khổ đau, như cô Lan đã chôn xác bướm Diệp để quên đi một mối tình oan trái. Việc ấy quá tầm thường và đấy không phải là mục đích của người xuất gia để “trên cầu Phật Đạo, dưới hóa độ chúng sanh”.

Nhiều người bảo tôi là đi tu rồi sao vẫn trọng bằng cấp. Thật ra thì không phải trọng, mà là tôi quý những người ham tu và ham học. Nhiều người nói khoác rằng: “Ồi! Cái bằng tiến sĩ ấy đâu có ý nghĩa gì!” Nói vậy cũng được,

nhưng xin đưa ra cho xem một cái bằng tiến sĩ mà anh, chị hay ông bà đã có rồi thì lúc ấy phủ nhận cái bằng tiến sĩ kia cũng không muộn. Nếu Thánh Ghandhi tranh đấu với thực dân Anh vào những năm 1940-1948 mà không có bằng cấp của Anh cấp và bảo mọi người Ấn Độ khi tranh đấu giành lại chủ quyền cho đất nước thì hãy đốt cháy đi và vứt vào thùng rác những gì của người Anh cấp. Người làm đầu tiên là Thánh Ghandhi. Sau đó những người Ấn Độ mới tiếp tục làm theo. Nếu ông ta không có, khi bảo có ai làm theo đâu.

Tôi vẫn thường nói: “Sự học nó không làm cho người ta giải thoát được, nhưng nếu muốn mở cánh cửa giải thoát kia, không thể thiếu sự tu và sự học được.” Đó là điều căn bản mà người xuất gia nào trong hiện tại ở thế kỷ 21 này cũng phải suy nghĩ kỹ trước khi đi xuất gia. Nếu không, khi vào chùa sẽ gặp khó khăn. Vì mỗi ngày chùa nhận được hàng trăm lá thư, điện thoại đến từ mọi nơi khác nhau và bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau, thì vị Trụ Trì ấy phải làm sao đây? Nếu không có trình độ ngoại ngữ thì việc ngoại giao của chùa đó xem như thất bại. Ngoài ra còn không biết bao nhiêu là sự trở ngại khác đang chờ đợi mình ở phía trước nữa. Không học, chẳng tu thì ở chùa có ích lợi gì?

Vì thế phải học, mà còn phải học cho thật giỏi để người ta khỏi khinh chê là người tu dốt nát và phải tu cho chín chắn, chứ không phải chỉ tu có từng mùa. Mình là nhà sư phạm, nhà giáo dục, nhà lãnh đạo quần chúng, không thể là kẻ mê mờ được, mà lúc nào cũng dùng ánh sáng trí tuệ để soi đường cho chính mình và cho mọi người, đó mới là điều quan trọng.

Xuất gia không phải là để củng cố cho bản ngã mà xuất gia theo cái nhìn của kinh Kim Cương mà Đức Phật đã khuyên Ngài Tu Bồ-đề là tu theo tinh thần Vô Ngã, không

chấp về mình, không chấp về người, không chấp về chúng sanh, không chấp vào những loại hình khác. Nghĩa là, tất cả mọi thứ, mọi loài trên đời này cái gì cũng chẳng có chủ thể cả.

“Như Lai thường thuyết, nhữ đẳng tỳ-kheo tri ngã thuyết pháp như phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả hà huống phi pháp.” Nghĩa là: “Như Lai thường nói: Này các tỳ-kheo, nên biết giáo pháp mà ta thuyết dạy cũng giống như chiếc bè, [qua sông rồi phải bỏ đi], pháp ấy còn nên xả bỏ, huống chi là những gì chẳng phải pháp.”

Vậy thì đúng hay sai cũng đều là giả danh, đâu có gì là thật tướng? Chỉ có người nào vượt lên được trên tất cả thì mới có giá trị tất cả. Còn kẻ nào còn chìm đắm trong sự chấp trước, đối đãi thì pháp ấy là pháp thế gian chứ không phải là pháp xuất thế gian.

Nói như thế để phủ nhận tất cả mọi sự hiện hữu trên đời này, đều chỉ là do duyên sanh thôi, không có gì để phải buồn khi nó bỏ ta đi và cũng chẳng có gì vui khi nó vẫn còn hiện hữu bên mình. Vì lẽ buồn hay vui, tốt hay xấu, giàu hay nghèo, có hay không v.v... cũng chỉ là những đối đãi của cuộc sống tương đối này mà thôi. Vì chúng ta chưa phải là Phật, cũng chẳng là Bồ Tát hiện thân, nên chúng ta phải làm những gì thuộc về “thế gian trụ trì Tăng bảo” chứ cũng chưa lên được việc “xuất thế gian trụ trì Tăng bảo”. Còn “Đồng thể Tăng Bảo” lại còn xa xôi diệu vợi lắm, vượt khỏi tầm tay của chúng ta đang sinh sống trong đời pháp này.

Một chú khác đi tu thì làm cho nhiều người buồn. Hỏi ra mới biết là vì chú đẹp trai quá, học giỏi quá, nhưng tại sao lại đi xuất gia? Họ buồn là trong đời thiếu đi một người như thế. Nhưng nếu đặt câu hỏi lại cho những người buồn kia là: Như thế ở trong chùa toàn là những người xấu, dở

mới đi xuất gia chăng? Có nhiều người khóc vì cảm động. Vì lễ trẻ trung như thế, học giỏi như thế, làm ăn đàng hoàng, tiền bạc đầy đủ như thế mà bỏ hết để đi xuất gia thì quả là điều khó ai có thể nghĩ đến được.

Đó là chú Hạnh Giả, thế danh là Hồ Thanh, pháp danh Đức Lập, xuất gia hồi đầu năm 2002, sau ba tháng tôi cho thọ giới sa-di giới tại Bồ-đề Đạo Tràng với pháp tự là Hạnh Giả. Chú này là em ruột của Hạnh Giới. Sau khi dời về Hannover học trường trung học Albert Einstein tại Laatzen, ra trường Tú Tài 2, lớp 13 đỗ thủ khoa toàn trường, đứng trên hết cả mấy trăm người Đức và báo chí Đức lúc bấy giờ cũng ca ngợi người Việt Nam hết lời, mang vinh dự cho thế hệ thứ hai của người Việt Nam khi đến tỵ nạn tại xứ này. Đến khi tốt nghiệp Diplom Ingenieur (Kỹ Sư) về Informatik (Điện toán) cũng được xếp vào loại ưu tú. Sau khi đi làm một năm, giá lương chưa trừ thuế gần 50.000 Euro, đó là số tiền không nhỏ cho một sinh viên Cao Học mới ra trường. Nhưng chú đã từ bỏ tất cả. Lý do vì sao?

Một hôm tôi đang ở trong thư phòng thì anh Quảng Ngộ dẫn Đức Lập vào, cậu ta ăn mặc như ở sở, tôi cứ ngỡ là đi coi ngày đám cưới cho Đức Lập. Không ngờ anh ta mặc áo lễ vào xin đánh lễ và nói lý do là muốn đi xuất gia. Dĩ nhiên là tôi rất vui, nhưng cũng gạn hỏi kỹ lại những lý do chính và nêu ra một số điều kiện. Nếu đồng ý thì dọn vào chùa ở và tiếp tục con đường tu học. Chú ấy có xin mấy điều trong đó có một điều là vẫn tiếp tục ghi danh ở Đại Học ngành Anh ngữ và Tôn Giáo Học, đồng thời xin tiếp tục đi dạy tiếng Anh cho người Đức vào mỗi tối thứ tư tại trường Bình Dân (Volkshochschule) ở Laatzen. Dĩ nhiên là tôi đồng ý, vì đó cũng là cách để chú ấy rèn luyện khả năng Anh ngữ của mình.

Ngày xưa ở Việt Nam và ngày nay ở ngoại quốc cũng thế, những ai học cùng lúc chương trình nội điển lẫn ngoại điển thì rất cực. Vì phải lo học bài cho cả trường Đạo lẫn trường Đời. Tuy nhiên khi ra trường xong thì có cơ hội dùng sở học của mình để đi làm việc. Nếu vị nào chỉ học nội điển không, vẫn tốt thôi, nhưng giao tế bên ngoài không có khả năng nhiều. Ngược lại một vị Tăng Sĩ hay Ni Cô chỉ có học ngoại điển mà không trau dồi nội điển thì quả là một thiếu sót lớn.

Ở chùa Viên Giác tại Hannover mỗi năm an cư kiết hạ ba tháng, từ sau lễ Phật Đản đến lễ Vu Lan. Chương trình mỗi ngày rất khít khao. Sáng thức dậy từ 5 giờ 30 phút. Sau đó tất cả Tăng Ni lên chánh điện, tọa thiền từ 5 giờ 45 phút đến 6 giờ. Sau đó là trì tụng thần chú Thủ Lăng Nghiêm và kinh hành nhiều Phật đến khoảng 7 giờ 20 phút. Tiếp theo là chấp tác. 8 giờ dùng điểm tâm.

Từ 9 giờ đến 11 giờ sáng đọc sách, ôn bài hay đi học ở ngoài. 11 giờ là giờ ngọ trai và kinh hành nhiều Phật đến 12 giờ. Từ 12 giờ 30 phút đến 14 giờ 30 phút là giờ nghỉ trưa. Chiều từ 14 giờ 30 phút đến 16 giờ Tăng chúng học nội điển. Ví dụ ngày thứ hai trong tuần tôi hướng dẫn Đại Trí Độ Luận, ngày thứ ba huân tu Tịnh Độ. Ngày thứ tư học Thanh Tịnh Đạo Luận với Hạnh Tấn. Ngày thứ năm và thứ sáu học nghi lễ và chữ Hán thuộc về luật với Thầy Đồng Văn, hoặc một vị khách Tăng nào đó trong mùa an cư kiết hạ được mời dạy.

17 giờ là giờ công phu chiều. 18 giờ 30 phút văn thực. Từ 20 giờ đến 21 giờ 45 phút là giờ lay kinh Đại Bát Niết-bàn mỗi chữ mỗi lay. Cho đến năm 2004, chư Tăng Ni và Phật Tử đã lay gần xong quyển I. Còn quyển II sẽ lay trong những năm tới. Nếu lay hết hai quyển này chắc cũng hơn 500.000 lay. Mỗi đêm như thế lay chừng 300 đến 350 lay,

tùy theo đánh khánh nhanh hay chậm. Cách lạy này cũng là cách sám hối cho thân tâm thanh tịnh và làm cho sự tu học càng ngày càng tinh tấn hơn. Mới lạy mấy ngày đầu hơi đau chân, nhưng những ngày sau quen dần, sẽ trở nên bình thường. Chỉ trừ tối Chủ Nhật là không lạy thôi. Ngoài ra trong ba tháng an cư ngày nào cũng lạy cả.

Kể từ năm 1984 đến 2004 là hai mươi năm. Mỗi năm tôi và Tăng Ni chúng chùa Viên Giác tại Hannover đều đã thể hiện sự tu học của mình như thế. Đầu tiên tôi lạy Ngũ Bách Danh. Đó là 500 danh hiệu của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Sau đó lạy Tam Thiên Phật Danh gồm 3.000 lạy. Quá khứ Trang Nghiêm Kiếp có 1.000 vị Phật. Hiện tại Hiền Kiếp có 1.000 vị Phật và Vị lai Tinh Tú Kiếp có 1.000 vị Phật. Sau đó thì tôi phát nguyện lạy kinh Vạn Phật. Cũng là danh hiệu Phật và 11.100 lạy chứ không phải chỉ 10.000 lạy mà thôi. Tiếp đến sau kinh Vạn Phật chúng tôi phát nguyện lạy kinh Pháp Hoa mỗi chữ mỗi lạy. Phần mở đầu của kinh Pháp Hoa nói có hơn 60.000 lời, nhưng khi dịch ra tiếng Việt đã có 77.000 chữ. Chúng tôi lạy trong vòng 5 năm như thế mới xong bộ kinh này và tiếp tục là Bộ Kinh Đại Bát Niết-bàn cũng mỗi chữ mỗi lạy. Chắc cũng trên 200.000 lạy rồi.

Mỗi vị tu có mỗi hạnh khác nhau, như sám hối, lễ bái, trì kinh, tọa thiền, niệm Phật, trì chú v.v... tất cả cũng là những pháp môn của Đức Phật dạy cho chúng ta mà thôi. Nếu chúng ta thâm tín và siêng năng hạ thủ công phu thì cách nào cũng tốt hết, không nhất thiết chỉ có một cách duy nhất.

Sau khi lạy kinh buổi tối, toàn chúng tọa thiền một lần nữa. Khi về lại phòng riêng chắc cũng đã gần 10 giờ đêm. Ai siêng năng thì học bài tiếp, hoặc làm công việc riêng của mình và 11 giờ lên giường ngủ, để chuẩn bị cho ngày hôm

sau. Nếu không có sức khỏe thì chắc chắn không kham nổi. Có người bảo: “Để già, rảnh việc hãy vào chùa tu.” Nếu chờ cho rảnh việc và chờ cho già đến thì chẳng làm được việc gì cả. Dĩ nhiên cũng tốt hơn là đã chẳng thể hiện ý chí của mình cho một việc gì nhất định cả thì uổng phí cho một đời người làm Phật Tử đi chùa.

Do vậy, đi tu ở tuổi thanh niên, thanh nữ vẫn tốt hơn. Thứ nhất là có nhiều thời giờ để học hỏi. Thứ hai là có thể lay tròn một lay với cách ngũ thể đầu địa hay cách lay như của Việt Nam mình là đứng lên ngồi xuống. Ngày xưa Thái Tử Tất Đạt Đa phát tâm xuất gia lúc 19 tuổi, độ tuổi đẹp nhất của cuộc đời và thành đạo lúc 30 tuổi cũng là độ tuổi quá đẹp để còn thì giờ đi hoang hóa độ sanh trong 49 năm nữa mới thị tịch Niết-bàn. Chứ nếu chờ 60 hay 70 tuổi mới đi xuất gia thì quả thật khó học và tu theo chúng được.

Còn chín tháng khác trong năm, Tăng Ni chùa Viên Giác vẫn công phu ngày hai buổi như thế. Ai muốn nhập thất trong 1 tuần hay 2 tuần cũng sẽ dễ dàng thực hiện, vì ở chùa có nhiều phòng ốc. Chỉ sợ mình không đủ ý chí mà thôi. Trong mùa không an cư thì cuối tuần đi Phật sự đến các nước khác, các chùa khác hoặc các Chi Hội để dự lễ như Phật Đản, Vu Lan, Thọ Bát Quan Trai, khóa giáo lý v.v...

Ngoài ra là những khóa tu từ ngày 1 tháng 7 đến 14 tháng 7 mỗi năm cũng như từ 25 đến 30 tháng 12 mỗi năm đều có những khóa tu học, niệm Phật, trì chú và khóa tu gieo duyên để kết duyên với Tam Bảo cho chúng Phật Tử tại gia.

Dĩ nhiên là tôi không thể kể hết về những đệ tử xuất gia, vì mỗi vị có một hạnh như những vị đã đề cập bên trên. Tuy nhiên, những đệ tử không đề cập ấy vẫn nằm trong tâm tôi. Ví dụ khi Hạnh Bảo ở Đài Loan về thì giở cái đầu cho tôi xem là đã phát tâm đốt 9 liều một lúc để

cúng dường ở một giới đàn tại Đài Bắc. Dĩ nhiên đệ tử mình mà có được nhiều người chuyên tu hơn, hạ thủ công phu hơn mình thì mình càng quý hơn cũng như sẽ hỗ trợ cho họ nhiều mặt khác nhau để vị ấy thành tựu sở tu của họ. Riêng tôi, tôi rất hãnh diện về những đệ tử xuất gia và những đệ tử y chỉ của mình. Vì họ đã nương tựa vững chãi tâm linh của họ và từ đó đã phát đi những lời đại nguyện để vào đời độ sanh và tự chiến thắng chính mình.

PHẦN SÁU

Sau khi đi hành hương ở Ấn Độ, hoặc Tích Lan hay Trung Quốc, Bhutan về, tôi hay kể lại những chuyến đi ấy cho chư Tăng và quý Phật Tử nghe. Cũng có lúc ghi lại thành sách để lại cho đời sau. Đặc biệt khi đi Ấn Độ về tôi hay nói: Phật là bậc Thầy vĩ đại của tất cả chúng sanh, đã xuất thân từ Ấn Độ. Còn chư Tổ xuất thân từ Trung Hoa. Chúng ta về Trung Hoa nhiều khi cảm thấy gần gũi hơn là Ấn Độ. Có lẽ vì Trung Hoa có phong tục tập quán gần giống với ta chăng? Tuy nhiên đi về Ấn Độ chúng ta sẽ có những lợi điểm như sau:

Người già sẽ trẻ lại, người bệnh sẽ hết bệnh, người phiền não sẽ bớt phiền não, người chưa có lòng tin sẽ phát khởi lòng tin. Người nhiều chướng duyên sẽ bớt đi rất nhiều.

Khi đi thì cái đầu của ai cũng rỗng và túi của ai cũng đầy, nhưng khi về thì đầu của ai cũng đầy mà túi của ai cũng rỗng. Ai cũng cười, nhưng đó là sự thật. Những sự thật ấy đã được chứng minh qua những người khác nhau và những lần đi khác nhau mà ai đã đi rồi thì mới thể nghiệm được điều đó, nếu chưa đi hoặc không có ý đi thì dầu cho có giới thiệu hay cách mấy đi chẳng nữa cũng chỉ như nhìn cái bánh đẹp, món ăn ngon thôi, chứ thực tế chưa ăn nên giữa hai người đã đi và chưa đi khác nhau nhiều lắm.

Nhiều người khi về rồi thì tánh tình thuần thực hơn, biết thương người nghèo hơn, nên đã ra tâm làm phước, bố thí, cúng dường. Sau khi về lại trụ xứ của mình thì lại siêng đi chùa hơn, học thuộc kinh và tham gia nhiều khóa giáo lý của Giáo Hội tổ chức. Hoặc có người phát tâm xuất gia hay giá kéo (gieo duyên xuất gia) v.v... Thật là:

Nhứt nhưn tác phước thiên nhưn hưởng,

Độc thọ khai hoa vạn thọ hương.

Nghĩa là:

Một người làm phước ngàn người hưởng

Một cây trở bông, hàng vạn cây được thơm lây.

Nếu chúng ta nhìn lại cuộc đời của Đức Phật thì rõ ràng là thế. Tuy Ngài đã thị tịch Niết-bàn rồi, nhưng Ngài đã nuôi sống cho không biết bao nhiêu thế hệ của thế gian trụ trì Tăng Bảo và Ngài cũng đã độ cho không biết bao nhiêu người bỏ bến mê về bờ giác, có thể là đã siêu sanh vào cảnh giới Niết-bàn hay đã tung tăng ở một cõi thượng giới nào đó. Chỉ những kẻ không tin nhân quả, không tin tội phước, báng Phật khinh Tăng thì tự họ chuốc lấy nạn khổ nơi cảnh giới địa ngục mà thôi. Đây không phải là sự hù dọa mà là một sự thật hợp với nhân quả, vì không có một nhân nào xấu mà đơm hoa, kết trái thành quả tốt hay ngược lại, cũng chẳng có một nhân tốt nào mà phải gặt hái quả xấu.

Do vậy, câu “nhân nào quả nấy” vẫn đúng cho suốt cả thời gian và không gian, không có giới hạn nào cả.

Nếu chúng ta luôn luôn ở gần gũi bạn lành, những thiện hữu trí thức, chẳng khác nào chúng ta mặc áo đi vào trong một căn phòng đầy hương thơm, hoặc đi vào buổi sáng mai. Tuy hương thơm và sương mai không làm ướt áo, nhưng mùi thơm ấy và sự thẩm thấu của sương mai ấy

có thể là cho ta cảm nhận được về mùi thơm và độ lạnh của sương. Còn nếu chúng ta mặc áo đi vào gian hàng cá. Tuy ta không mua cá, không ăn cá, nhưng mùi tanh hôi của cá cũng len lỏi vào áo mặc của mình. Điều ấy cho ta thấy rằng ở gần những ác hữu tri thức, bao giờ chúng ta cũng sẽ bị nhiễm lây những bệnh vốn có gốc gác từ vô minh phiền não như thế.

Đức Phật đã dạy từ ngàn xưa trong nhiều kinh điển khác nhau là: Dẫu cho sống cách xa Phật bao đời, nhưng nếu đem lời dạy của Đức Phật để áp dụng vào cuộc sống của mình để thăng hoa đời sống tâm linh, thì người ấy vẫn ở cận kề bên Phật. Còn kẻ nào dẫu cho ở gần Phật, nhưng không tu học thì cũng giống như ở xa Phật vậy.

Phật cũng đã dạy rằng: Tuy làm phước bố thí tài sản của cải hay ngay cả đến thân mạng này đi nữa, thì phước báu ấy không bằng biên chép, ấn tống kinh sách của Phật và đọc tụng từ một chữ cho đến bốn câu, một bài kệ, rồi đem ý nghĩa ấy giảng nói cho người khác nghe thì công đức này lớn gấp trăm ngàn lần công đức bố thí nói ở trước.

Như thế chúng tỏ rằng, phước báu ấy có hai loại là hữu lậu và vô lậu. Cái gì thuộc về hữu lậu tất có đối đãi. Cái gì thuộc về vô lậu, tức không bị chi phối bởi những sự thường tình của nhân thế!

Có nhiều người Ấn Độ sống gần bên chân Đại Tháp Bồ-đề nhưng họ không có tâm học hỏi giáo lý cao siêu nhiệm mầu của Phật, mà cứ mãi đi xin ăn để nuôi thân, thế nhưng vẫn không đủ. Còn chúng ta tuy sống xa Phật và đất Phật trong hàng muôn vạn dặm nhưng vẫn là gần, vì chúng ta hiểu được những gì mà Đức Phật đã dạy. Nếu chúng ta biết ứng dụng vào đời sống hằng ngày thì chúng ta sẽ được lợi lạc vô cùng.

Từ khi xây dựng cho đến nay, Trung Tâm Tu Học Viên Giác đã tổ chức được mấy lần giới đàn truyền giới tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, thức-xoa, sa-di và sa-di ni cũng như có bốn vị xuất gia với mỗi người mỗi vẻ mà tôi sẽ tường thuật như dưới đây.

Đầu tiên là Đồng Thuận, cháu của Hạnh Bảo. Khi Hạnh Bảo về Việt Nam thăm quê thì thân sinh và bào huynh của Hạnh Bảo có ý muốn cho Đồng Thuận quy y với Hạnh Tấn và làm đệ tử xuất gia. Tôi nhận được hai lá thư như thế gửi từ Việt Nam trước khi sang Trung Tâm Tu Học Viên Giác ở Bồ-đề Đạo Tràng để dự lễ khánh thành vào tháng 3 năm 2002. Tôi đem điều ấy nói với Hạnh Tấn và dĩ nhiên lúc ấy Hạnh Tấn không phản ứng hoàn toàn thuận mà cũng chẳng nghịch ý của tôi đề nghị. Khi qua Ấn Độ, lúc ấy Đồng Thuận cũng từ Việt Nam sang, rồi Thầy trò gặp nhau và cũng ngay trong tháng 3 năm 2002 ấy tôi đã chứng minh lễ giá kéo và Hạnh Tấn đã cạo tóc cho Đồng Thuận ngay để rồi Thầy trò sau đó đi hành hương chung với phái đoàn trên đất Phật. Còn tôi cũng như một phái đoàn khác đi sang Nhật bốn ngày.

Năm đó (2002), tôi có nhân duyên đi Ấn Độ đến hai lần. Lần thứ nhất vào tháng 3 và lần thứ hai vào tháng 10. Lần thứ hai này có cả Hạnh Tấn. Nhân cơ hội này, Đồng Thuận được thọ giới sa-di và Hạnh Tấn cho pháp tự là Thông Trị. Cùng trong Giới Đàn Phương Trượng này, tôi đã cho chú Hạnh Giải xuất gia mà cuộc đời của chú cũng thật là ly kỳ.

Ngày xưa chú Thị Duyên Nguyễn Nhân và tôi là bạn với nhau khi còn tu ở Hội An. Chú là đệ tử xuất gia của Hòa Thượng Thích Như Huệ, bây giờ Ngài là Hội Chủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan, đang là Phương Trượng chùa Pháp Hoa tại Adelaide. Trong khi chú ấy ở chùa Tỉnh Hội, Hội An từ 1964 đến

1968 thì tôi ở chùa Phước Lâm và Viên Giác. Sau khi vào Sài Gòn thì chú và tôi vẫn tá túc ở chùa Hưng Long, đường Minh Mạng, quận 10, bây giờ là Ngô Gia Tự. Rồi năm 1971 tôi xong Tú tài 2 lo giấy tờ đi du học tại Nhật. Sau đó chú lại dời về Lưu Học Xá Minh Hải ở Sài Gòn do Hòa Thượng Bổn Sư mua để làm cơ sở cho quý chú từ miền Trung vào đây có nơi nương náu tu học. Chúng tôi xa nhau từ dạo ấy.

Đến năm 1975, thời thế nhiễu nhương chúng tôi đã chẳng liên lạc với nhau cho đến gần 30 năm sau tôi mới nhận được một lá thư thật dài gởi từ Việt Nam sang Đức kể rõ hết mọi nỗi niềm và chướng duyên trên chặng đường của 30 năm ấy. Đúng là vật đổi sao dời và cuối cùng Thị Duyên đã thưa với tôi là cho con làm lại cuộc đời. Ý chú ấy là muốn xuất gia trở lại sau gần 30 năm gián đoạn và muốn nhận tôi làm Thầy. Sau khi đọc thơ, tôi suy nghĩ nhiều lắm và bảo hãy liên lạc với Thầy Bổn Sư trước, nếu có ý gì thì cho tôi biết thêm. Cuối cùng chú muốn xuất gia với tôi. Do vậy mà tôi đã tạo cơ hội cho chú sang Đất Phật để xuất gia và thọ giới năm 2002 và 2003. Khi thọ giới sa-di tôi cho pháp tự là Hạnh Giải.

Trong báo Viên Giác số Xuân năm Ất Dậu 2004, tôi có viết một bài nhan đề là “Liếp cải vườn chùa”, trong đó có nói rõ về sự liên hệ ngày xưa ấy cũng như những liên hệ bây giờ và năm nay tôi qua Ấn Độ vào tháng 10 năm 2004 để lễ Phật và tham dự lễ Hội Hành Hương của Gia Đình Phật Tử Việt Nam trên thế giới, tổ chức từ ngày 6 đến ngày 9 tháng 11 năm 2004. Chú Hạnh Giải quá xúc động cho việc này, nên đã làm hai bài thơ lúc khai mạc và lúc bế mạc để tặng cho gần 100 anh chị em Huỳnh Trưởng về dự Đại Hội. Lời thơ rất đạt ý và thanh thoát, vì sau năm 1975 chú đã trở thành Giáo sư Việt Văn và với văn chương ấy chú đã đi vào cõi thơ lấy tên là Nguyễn Đức Nhân với tựa đề là *Lệ nóng thay lời*.

Lệ Nóng Thay Lời

(Kính tặng anh Tâm Kiểm Bạch Hoa Mai
cùng các anh chị Huỳnh Trưởng, các em
Phật Tử trong nước và Hải Ngoại)

1.

Sáng hôm nay
Buổi sáng cuối thu miền trung Bắc Ấn
Tại thị trấn Bodh-Gaya
Nhân loại có hay chăng
Gió Hy Mã Lạp Sơn hồi hả
chuyển về không khí lạnh
Đất Bodh-Gaya thúc cỏ cây giục nhựa mùa
cho lá xanh lấp lánh
Nắng Bodh-Gaya reo vui
mừng đón đoàn con Phật ly hương
Nắng sáng nay sao đẹp lạ thường!

Nhân loại có hay chăng
Tại thị trấn Bodh-Gaya
Đâu chỉ có ánh bình minh
Có cả ánh mắt, ánh tim
Của Phật Tử Việt Nam
Khắp năm châu tụ về đây
hòa chung trong nguồn sáng
Nhân loại có hay chăng
Tại thị trấn Bodh-Gaya
Sáng hôm nay
Thoảng mùi hương khác lạ
Ôi! Hương thơm hoa sen trắng Việt Nam

2.

Hồi mặt trời thân thương
Hồi trái đất thân thương
Người Phật Tử Việt Nam
Cam nhận ly hương
Dù xa cách gần ba mươi năm
Dù mỗi người đi mỗi ngả
Dù giạt trôi sống nơi quê người xứ lạ
Đâu dễ gì quên

Đế đô xa mặt cách lòng
Vẫn thâm nhớ thâm mong
Dù phúc tạp buồn vui giữa đời thường tất bật
Nhưng vẫn hẹn về nơi quê hương Đức Phật
Để thăm nhau và góp sức lo chung
Một nỗi lo trong sáng vô cùng
Góp vào dòng đời ngát hương sen trắng

Người Phật Tử Việt Nam đượm nhuần tĩnh lặng
Thấp sáng tâm hồn Bi, Trí, Dũng trung kiên
Người Phật Tử Việt Nam đâu dễ sống hèn
Quì gối van xin chúc quyền, lợi dưỡng
Người Phật Tử Việt Nam vị tha, độ lượng
Trung với Đạo, hiếu với chúng sanh
Người Phật Tử Việt Nam đâu chỉ biết riêng mình
Đau đón hướng về ngôi nhà chung: Tổ Quốc.

3.

Sáng hôm nay
Trong vườn xanh Đại Tháp
Tại thị trấn Bodh-Gaya miền Trung Bắc Ấn

Không phải đang mơ
Rõ ràng hiện thực
Tôi đã thấy đoàn Phật Tử Việt Nam
Đoàn con Phật áo lam
Từ khắp năm châu
Thành kính nguyện cầu
Nguyện cầu ánh đạo vàng
sáng soi vào thế lực vô minh tà ác
Nguyện cầu cho Tổ Quốc Việt Nam
thanh bình an lạc
Nguyện cầu cho loài người
không nghe tiếng đạn bom

Không
Không phải đang mơ
Rõ ràng hiện thực
tôi đã thấy đoàn Phật tử Việt Nam
Đoàn con Phật áo lam
Sáng trưng quỳ dưới chân Đại Tháp
Nhập Quán Từ Bi rạng ngời chơn chất

Rồi mai đây
Chia tay
Trở lại đời thường
Thanh thoát chân đi
Ánh mắt yêu thương
Người Phật Tử Việt Nam
In dấu từ tâm khắp nơi trên châu lục

Mặt trời yêu dấu ơi!
Làm sao ngăn trái tim đừng bồi hồi cảm xúc
Làm sao ngăn dòng lệ mặn đang rơi
Đẹp quá đi thôi

*Thương quá đi thôi
Mừng quá đi thôi
Lệ nóng thay lời.*

Đêm chia tay được tổ chức tại chánh điện Trung Tâm Tu Học Viên Giác ở Bồ-đề Đạo Tràng, Hạnh Giải muốn tôi ngâm bài thơ này nhưng vì thời gian có hạn. Vả lại lúc ấy ai cũng mệt sau ba ngày Đại Hội, nên tôi đã trao qua cho chị Tâm Minh Vương Thúy Nga để đăng trên đặc san Sen Trắng của Gia Đình Phật Tử Việt Nam Hải Ngoại.

Bài ca đêm chia tay

Thơ Nguyễn Đức Nhân

(Kính tặng Sư Phụ Phương Trượng, quý Thầy, quý Cô, các anh chị cựu Huynh Trưởng, các anh chị Huynh Trưởng, các Ban Bảo Trợ Gia Đình Phật Tử có mặt trong đêm văn nghệ bế mạc Hội Nghị Gia Đình Phật Tử Việt Nam trên thế giới tại Ấn Độ).

*Lửa bập bùng cháy bùng
Sáng soi bao tình thân
Lửa bập bùng cháy bùng
Lửa reo cùng bước chân*

*Lửa hân hoan dấu yêu bao tình lam
Trong lòng tôi, lửa ôi, tôi đang buồn*

*Lửa ơi! Đừng cháy tàn
Đêm ơi! Đêm cứ dài
Để tôi còn nhìn Thầy
Để tôi vui tình lam*

Lửa ơi! Đừng cháy tàn
Đêm ơi! Đêm cứ dài
Lửa ơi! Buồn nảo nùng
Chia tay trong ngày mai

Ba mươi năm xa rồi
Bao năm nhớ thương người
Người ơi! Người áo lam
Màu lam màu Việt Nam

Nhớ xưa áo lam về
Hát ca vang núi đồi
Hò vui xanh ruộng đồng
Cười tươi chèo qua sông

Nhớ xưa áo lam về
Áo lam qua phố phường
Áo lam đi sáng đường
Áo lam người tôi thương

Nhớ xưa ngày đấu tranh
Cầm tay rừng cờ bay
Xông lên quyết không lùi
Đấu tranh chống độc tài

Áo lam quyết sẵn sàng
Hy sinh vì Đạo vàng
Nhớ xưa ngày đấu tranh
Cờ bay, rừng cờ bay

Áo lam quyết một lòng
Áo lam tươi màu hồng
Áo lam người tay không
Nhớ xưa ngày đấu tranh

*Cờ bay, rừng cờ bay
Áo lam che chở Thầy
Áo lam bị tù đầy
Áo lam luôn mỉm cười
Trái tim màu sen tươi*

*Đêm nay ngồi bên nhau
Ngày mai ngày chia tay
Sống chung trên địa cầu
Bao giờ gặp lại nhau*

*Lửa ơi! Đừng cháy tàn
Đêm ơi! Đêm cứ dài
Để tôi được nhìn Thầy
Để tôi vui tình lam*

*Người ơi! Người đừng đi
Ba mươi năm còn gì
Xa nhau quá lâu rồi
Áo lam ơi đừng đi.*

Ấn Độ, chiều ngày 09.11.2004

Đó là những tâm tình mà Hạnh Giải đã gửi đến cho tất cả anh chị em lam viên hiện diện cũng như khiếm diện trong lần đại hội lịch sử ấy. Anh Tâm Kiểm Bạch Hoa Mai bảo rằng tôi là người có phước, nên đã có nhiều người tài giỏi như thế ở dưới trướng để phục vụ. Thật ra thì tất cả chỉ vì Dân Tộc và Đạo Pháp mà thôi. Nếu phụng sự cho cá nhân thì việc ấy đâu có ý nghĩa gì nữa.

Ngày nay ai đó trong chúng ta đi hành hương tại Ấn Độ, khi về khuôn viên Bồ-đề Đạo Tràng thì thấy hai cảnh trí thật Việt Nam được xây dựng nơi đó. Đầu tiên là một đại hồng chung cao hơn hai thước được dựng dưới một ngôi nhà lục giác và bên cạnh đó có ghi chú rõ ràng ngày tháng,

xuất xứ của quả chuông này là do sự vận động của Dr. Diệu Liên ở California, Mỹ Quốc, dưới sự hỗ trợ nhiệt tình của Thầy Pháp Chơn ở San Jose, đệ tử của Thượng Tọa Bác Sĩ Thích Hải Ấn, chùa Từ Đàm Việt Nam, và quả chuông ấy đã được xây dựng trong công viên của Bồ-đề Đạo Tràng và lễ khánh thành đã diễn ra vào ngày 20 tháng 2 năm 2004 này.

Ngoài ra phía tận cùng của hồ cá, nơi có tượng Đức Phật ngồi thiền định vào tuần lễ thứ sáu sau khi Thành Đạo, có một hòn non bộ mà cách kiến trúc hoàn toàn Việt Nam, mà ngay cả đá, xi măng và thợ thầy cũng mang từ Việt Nam qua để xây dựng trong suốt thời gian cuối năm 2003 đến đầu năm 2004 này. Công trình này cũng do Thượng Tọa Hải Ấn, Thầy Pháp Chơn và cô Diệu Liên thực hiện chuyên chở cũng như vận động tài chánh v.v... Điều quan trọng không phải là việc chúng ta có thể chiêm ngưỡng một công trình có giá trị văn hóa Phật Giáo Việt Nam có tính cách lịch sử như thế, mà điều quan trọng ở đây là làm sao để xây dựng thành công được hai công trình này. Quả là điều bất khả tư nghì. Như chúng ta cũng biết cơ sở bồ-đề Đạo Tràng đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới vào năm 2003 vừa rồi, không dễ để thêm vào một vật gì cả, cũng không dễ để lấy đi một vật gì ở đó. Ngoài việc đóng góp tịnh tài gần 200.000 US của Phật Tử tại Mỹ do cô Diệu Liên vận động cho cả hai chương trình thì phải nói rằng chính nhờ sự ngoại giao khôn khéo của cô với Thầy Chủ Tịch và chính phủ Tiểu Bang Bihar mà hai công trình ấy đã được thực hiện.

Năm rồi (2003), vào tháng 10, trước khi đi Úc tôi đã ghé Trung Tâm Tu Học Viên Giác ở Bồ-đề Đạo Tràng, ở đó một tháng, có gặp cô Diệu Liên và cả Thầy Hải Ấn từ Việt Nam sang. Tôi cũng đã trao đổi với Thầy ấy thật nhiều về vấn đề Tăng Ni sinh Việt Nam đang du học tại đây và những vấn đề trao đổi học Tăng và học Ni trong tương lai

qua con đường giáo dục ở trong cũng như ngoài nước. Giữa tôi và Thượng Tọa Hải Ấn có những điểm tương đồng.

Đến ngày 23 tháng 10 năm 2004, khi đổi chuyến bay tại Phi Trường Bangkok qua chuyến bay đi Gaya thì tình cờ gặp cô Diệu Liên cũng đi cùng chuyến. Hôm đó là ngày thứ bảy trong tuần và hình như mỗi tuần chỉ có một chuyến đi từ Bangkok và một chuyến về Bangkok vào mỗi thứ tư. Nghe đâu phi trường này trước đây là phi trường quân sự và hai năm trở lại đây họ đã dành cho máy bay dân sự hạ cánh. Đó là một sự tiện lợi vô cùng cho khách hành hương từ Colombo, thủ đô Tích Lan, Bangkok v.v... Hy vọng trong tương lai gần sau khi tân trang xong, phi trường này sẽ có nhiều chuyến bay hơn để khách hành hương đỡ vất vả là phải bay đến Calcutta, hoặc New Delhi rồi mới đổi đi xe lửa hoặc xe bus sau 15 đến 20 tiếng đồng hồ mới đến được Bồ-đề Đạo Tràng sau gần 1.000 km đường trường như thế. Quả thật là quá vất vả cho một cuộc hành trình về đất Phật.

Thật sự ra so với cuộc chiêm bái của Ngài Huyền Trang từ năm 628 đến năm 645 vào Đồi nhà Đường gồm hai năm đi, hai năm về và 13 năm tu học ở Nalanda chỉ toàn là đi bằng đường bộ hoặc dùng ngựa để chở kinh thì chẳng đường hành hương của chúng ta như thế sự cực nhọc chẳng thấm vào đâu. Hoặc xa hơn nữa khi Phật còn tại thế, Ngài đã gian khổ như thế nào để thành được bậc Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác kể từ 25 thế kỷ trước, thì chúng ta sẽ thẹn lòng khi nhắc đến những sự cực nhọc gian khổ ấy.

Tuy nhiên mỗi thời đại mỗi khác và mốc thời gian của 25 thế kỷ trước khó có thể so sánh với bây giờ nhiều lắm. Bây giờ chúng ta có cơ hội trở về nguồn như thế là điều quá phước đức rồi.

Lần này tôi ở tại Bồ-đề Đạo Tràng có ba sự kiện quan trọng đã xảy ra. Đó là việc Đồng Tác, người Ấn Độ gốc

Assan, sau khi ở tại Trung Tâm Tu Học Viên Giác một năm, đã học thuộc Đại Bi Thập Chú tiếng Việt và có thể hô canh ngồi thiền cũng như đi thời công phu chiều bằng tiếng Việt, qua sự giới thiệu chuẩn y của Hạnh Nguyên và Hạnh Định tại Trung Tâm tôi đã làm lễ xuất gia cho chú này, cũng trong khung cảnh an lành vào một buổi sáng tinh sương sau thời Công Phu Khuya tại Đại Tháp, dưới sự chứng minh của Chư Tôn Đức và quý Phật Tử.

Thật cảm động khi thấy một thanh niên Ấn Độ đã cầm bản văn tiếng Việt Nam trên tay để xin tôi, Hạnh Nguyên và Hạnh Định xuất gia, nguyện sống đời tỉnh thức của một vị Tăng Sĩ. Sau khi xuất gia em rất vui, vì được mọi người ngợi khen cũng như bày tỏ cảm tình với một người sắp bước vào con đường cao cả.

Ngày xưa, cách đây 200 năm, khi Vua Gia Long và một số chư Tăng, Phật Tử sang Thái Lan tỵ nạn vì đánh nhau với quân Tây Sơn, rồi quý Thầy cũng như Phật Tử đã lập chùa để đến nay nơi ấy, tuy không còn bóng dáng một chư Tăng Việt Nam nào nữa, nhưng mỗi ngày hai thời Công Phu sáng chiều tiếng Việt Nam vẫn còn vang vọng đâu đây tại thủ đô Vọng Các ấy. Đúng là pháp Phật nhiệm mầu.

Ngay cả ngày nay sau năm 1975 tại hải ngoại, Việt Nam chúng ta đã xây dựng hơn 600 ngôi chùa như thế, rồi bây giờ hay nhẩm đến mấy trăm năm sau đi nữa, mái chùa che chở hồn dân tộc ấy vẫn còn đây và dĩ nhiên nếu có người ngoại quốc tại xứ đó xuất gia để giữ gìn thì cũng là điều quý hóa chứ có sao đâu. Vì Đạo Phật không riêng cho một ai cả.

Rồi một hôm, cuối tháng 10 năm 2004, Hạnh Định đã đưa cô Diệu Liên đến sảnh đường của Trung Tâm để ra mắt tôi và có việc trình thưa. Đó là ý nguyện xuất gia của

cô ấy. Sau đó tôi có hỏi lý do cũng như những động cơ đi xuất gia, thì cô trả lời rằng:

- Con đã dự định từ lâu rồi nhưng thiếu nhân duyên nên chưa đi xuất gia được. Con xin Thầy làm Thầy thế độ cho con và con nương vào Thầy để tu học.

Hỏi ra mới biết là cô đi du học sang Mỹ năm 1973. sau đó học xong tiến sĩ và đã dạy tại Đại Học Berkley 18 năm và bây giờ, sau khi xây dựng xong hai công trình tại Đại Tháp thì ý hướng xuất gia của cô lại càng mãnh liệt hơn nữa.

Tôi xoay qua có ý hỏi Hạnh Định về việc này, vì sau khi cho Đồng Tác xuất gia là để nương theo Hạnh Nguyên và Hạnh Định. Còn bây giờ trường hợp cô Diệu Liên thì sao? Thật ra sau khi đã trở về ngôi Phương Trượng tôi đã không muốn thân nhận đệ tử xuất gia nữa, vì lẽ để có nhiều thì giờ cho mình hơn và khi nhận đệ tử xuất gia là cần phải có nhiều bổn phận hơn nữa. Nhưng trường hợp này cũng quá đặc biệt, cho nên tôi nhận lời và đây là đệ tử xuất gia thứ 45 của tôi và có lẽ cũng là người nữ có bằng cấp, địa vị cao nhất trong xã hội Mỹ, nhưng đã từ bỏ tất cả để sống đời tỉnh thức.

Cuối cùng thì tôi đã thuận và đổi lại pháp danh là Thiện Liên¹ và có một số đề nghị như sau: Mỗi năm cô về Ấn Độ ở tu học trong ba hay 4 tháng. Khi về lại Mỹ thì ở với Sư Cô Minh Huệ tại chùa Phật Bảo ở Chicago và mỗi năm từ Rằm tháng tư đến rằm tháng bảy qua Viên Giác ở Đức để an cư kiết hạ và tùng chúng tu học. Cô đã đồng ý và thế là một lễ xuống tóc đã được chuẩn bị.

¹ Nay là Sư cô Thích Nữ Hạnh Trì, hiện trụ trì Tịnh Thát Hoà Bình, Fremont, California. Sư cô giảng dạy tại Đại Học Berkly, Hoa Kỳ và là sáng lập viên Hội “Vi Hòa Bình Thế Giới” (I Am For World Peace Foundation).

Hôm đó là sáng sớm ngày thứ bảy, 30 tháng 10 năm 2004 nhằm ngày 17 tháng 9 năm Giáp Thân. Nghĩa là trước lễ vía Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hai ngày. Có nhiều người hỏi tôi tại sao không coi ngày để cho xuất gia, tôi thường trả lời rằng: Nhân duyên nó là vậy thì hãy tùy duyên đi. Tôi biết có nhiều Thầy Cô khi nhận đệ tử thì xem tuổi, xem ngày và cho xuất gia phải kiêng cử từng li từng tí, nhưng cuối cùng những người như thế tôi thấy cũng chẳng bền. Sự tỉnh thức và sự dụng công tu học cũng như uy đức của chúng Tăng mới là căn bản, chứ những sự kiêng cử ấy nó chỉ có tính ước lệ mà thôi.

Hôm đó Hòa Thượng Thích Thanh Thế là sư đệ của Hòa Thượng Bảo Lạc đến từ Việt Nam chứng minh và có sự tham dự đông đủ của chư Tăng Ni trong Trung Tâm và một số Phật Tử đi hành hương. Thế là mái tóc đen của mẹ cha xin trả lại cho mẹ cha, người trần thế xin trả về cho trần thế. Giờ đây, nơi Kim Cương Tòa là một người đầu tròn áo vuông và tư tưởng cũng như y trang cô đã chuẩn bị từ lâu rồi, nên không có gì là ngỡ ngàng.

Giờ đây có thêm một tâm hồn hướng thượng và trong giáo lý Phật Đà có ghi thêm tên tuổi của một người nữ Việt Nam đã có công với Tam Bảo nơi cội bồ-đề, được dự vào hàng ngũ của người xuất gia, với danh nghĩa là người tỵ nạn Việt Nam đi tìm đạo và ngoài ra cộng đồng Tăng Lữ Việt Nam ở ngoại quốc cũng có thêm một Ni cô giỏi ngoại ngữ và dày dặn kinh nghiệm trong việc ngoại giao cũng như chúng lý. Viên Giác có thêm một Ni cô tuổi đời hơn 50 vẫn còn có một thời gian khá dài để phụng sự cho đạo. Đó là kết quả của bao nhiêu ngày tháng cô Thiện Liên đã đi tìm và nay thì nhân duyên là vậy.

Ngoài ra có hơn hai mươi Phật Tử đến từ Hoa Kỳ cũng đã được tôi, Thầy Thanh Thế, Thầy Tâm Tường, Thầy

Hạnh Chánh, Thầy Đồng Văn, Hạnh Nguyễn, Hạnh Định v.v... truyền cho họ tại gia Bồ Tát Giới vào ngày này.

Một sự kiện khác cũng không kém phần quan trọng là anh Tâm Huệ Cao Chánh Hựu, người anh cả của Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hải Ngoại ngày nay, cũng đã được gắn huy hiệu cấp Dũng do Thượng Tọa Thích Viên Lý đọc bằng tấn phong thọ cấp của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất từ trong nước gởi ra. Thượng Tọa Thích Nguyên Siêu, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Văn Hóa Giáo Dục của GHPGVNTN tại Hoa Kỳ đọc những quyết định của Giáo Hội và tôi với tư cách là Tổng Thư Ký GHPGVNTN Âu Châu đã gắn huy hiệu cấp Dũng với lá bồ-đề có bốn hột cho anh. Đây cũng là cấp cao nhất của GĐPTVN mà chúng tôi hay gọi là “cấp Tướng”. Sau đó Thầy Viên Lý, Thầy Nguyên Siêu và chúng tôi đã rước nến từ nơi Kim Cương Tòa đốt sáng cả một chân trời rồi từ từ truyền ánh sáng ấy qua cho anh Cao Chánh Hựu, anh Tư Đồ Minh và anh Bạch Hoa Mai. Đây là một dấu mốc quan trọng, một sự kiện lịch sử có một không hai của Tổ Chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam ở trong cũng như ngoài nước vậy.

Tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam đã qua 60 năm sinh hoạt ở trong nước và 30 năm sinh hoạt ở ngoại quốc. Cũng có lúc thăng, lúc trầm, lúc khởi sắc, lúc bi thương, nhất là trong các thời kỳ Pháp Nạn, nhưng Gia Đình Phật Tử bao giờ cũng gắn liền với Giáo Hội và với đất nước. Ngày nay ở ngoại quốc mỗi quốc gia có người Việt Nam sinh sống đều có Phật Tử và nơi nào có Huỳnh Trưởng thì các anh chị em cũng cố gắng tổ chức thành một Gia Đình Phật Tử, mặc dầu Đoàn Đội không đủ, hoặc ngành Oanh Vũ thì nhiều, nhưng ngành Thiếu thì bao giờ cũng thiếu, vì các em lo bận học và thi cử, nhưng khi sang ngành Thanh rồi thì kẻ đi lấy chồng, người đi làm xa v.v... thế là Gia

Đình Phật Tử yếu dần. Lý do chính là thiếu người hướng dẫn, nhất là thiếu các anh chị Trưởng có nhiều năm kinh nghiệm. Đã có lần tôi viết về “Giáo dục Thanh Thiếu Niên Việt Nam ở Hải Ngoại ngày nay”, có đề cập về vấn đề này và đã có nhiều Tổ Chức cho lên trên mạng Internet và đã có nhiều người đọc, theo dõi cũng như thực hiện theo.

Từ cấp “Mở Mắt” của Oanh Vũ cho đến những cấp bậc lớn nhất của Gia Đình Phật Tử đều có những phù hiệu khác nhau đeo kèm với hoa sen trắng. Riêng bốn cấp lớn nhất của Gia Đình Phật Tử là cấp Tập, cấp Tín, cấp Tấn và cấp Dũng. Trong bốn cấp này theo nội quy của Gia Đình Phật Tử là phải trải qua nhiều trại huấn luyện và phải trình nhiều Tiểu Luận, Luận Văn và Luận Án, có những đề tài liên quan với Phật Học và đặc biệt là vấn đề đào tạo một thế hệ thanh thiếu niên sống theo tinh thần Bi Tri Dũng của Đạo Phật. Trên mỗi cánh tay áo phải của quý anh chị đều có đeo cấp bậc của mình. Cấp Tập gồm 2 lá bồ-đề và 1 hạt màu nâu, nền vàng. Cấp Tín gồm hai lá bồ-đề và hai hạt. Cấp Tấn cũng hai lá bồ-đề, nhưng ba hạt và cấp Dũng cũng hai lá bồ-đề, nhưng bốn hạt. Cả nước Việt Nam chỉ có bốn anh cấp Dũng và mới đây có thêm năm anh được thọ cấp ấy. Trong đó có anh Tâm Huệ Cao Chánh Hựu. Nguyên là một Thẩm Phán trong Tòa Án Quân Sự ở Đà Nẵng trước năm 1975 và tất cả các anh cấp Dũng hầu như ai cũng trên 70 tuổi cả. Có vị đã hơn 80 tuổi như anh Châu tại Việt Nam. Thế nhưng trong Gia Đình Phật Tử họ vẫn gọi nhau là anh chị, như trong một gia đình rất thân mật.

Chính nhờ “dây thân ái” đó đã kết thành vòng tay lớn. Cho nên suốt 60 năm qua trong nước cũng như ở ngoại quốc đã có nhiều Hòa Thượng, nhiều Thượng Tọa, Sư Bà, Ni Sư, Đại Đức v.v... cũng đã xuất thân từ tổ chức Gia Đình Phật Tử này. Điều đặc biệt cũng chỉ có Việt Nam mới có

Tổ Chức Gia Đình Phật Tử do Bác Sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám sáng lập vào thập niên 1940. Còn trên thế giới chưa có nước Phật Giáo nào có được một Tổ Chức quy tụ cả hơn 300.000 người trẻ có kỷ luật như thế.

Tôi vốn cũng là thành viên của Hội Đồng Tăng Già Thế Giới gồm 36 nước Hội Viên và tôi cũng đã đảm nhận công việc của Thanh Niên Tăng Ni Thế Giới, nhưng tổ chức này nó cũng chỉ có tính cách tinh thần thôi. Chứ sự sinh hoạt không sinh động như của Gia Đình Phật Tử Việt Nam. Chúng tôi đã họp rất nhiều lần tại Taipei, Souel, Singapore, Malaysia, Hannover, Indonesia v.v... nhưng đầu tiên trong mấy năm nay cũng chỉ có tính cách thân hữu, trao đổi thôi chứ chưa có gì thực tế cụ thể cả.

Hôm nay, vào các ngày 7, 8, 9 tháng 11 năm 2004, nơi Kim Cương Tòa, nơi Đức Bổn Sư đã chứng ngộ đạo lý vô thượng, các anh chị em Huỳnh Trưởng lần đầu tiên về đây dự Đại Hội từ khắp các châu và mong rằng trong đời người Huỳnh Trưởng và nhất là đời người Phật Tử ít nhất cũng nên có một lần về đất Phật để chiêm bái, nguyện cầu, thì kết quả của sự dụng công trên đường học đạo ấy ngày càng thăng hoa rất nhiều.

Sở dĩ Phật Giáo Tây Tạng nổi tiếng ở ngoại quốc ngày nay về nhiều mặt, vì lẽ chư Tăng và Phật Tử hành trì, hạ thủ công phu rất nhiều, nhiều hơn chư Tăng Ni và Phật Tử Việt Nam mình nhiều lắm. Ngày nay tại Việt Nam và ở ngay hải ngoại này có rất nhiều người đi xuất gia, tu và học, nhưng người hành trì và dụng tâm hạ thủ công phu để giải thoát thì phải nói rằng ít lắm. Rất ít so với Phật Giáo của nước khác.

Tôi đã có cơ duyên đón tiếp cũng như tham dự những khóa tu do Đức Đạt-lai Lạt-ma chủ giảng ở Đức có khi lên đến hơn 10.000 người một lúc. Cả Hội Trường đều im

phăng phắc qua tâm từ của Ngài và tâm từ ấy được thể hiện qua những nụ cười thật từ bi trí tuệ và mỗi ngày như thế Ngài dậy từ 3 hay 4 giờ sáng và từ đó Ngài hành trì cho đến 6 giờ sáng mới nghỉ. Một vị Thầy được truyền thống Phật Giáo Tây Tạng cũng như thế giới tôn xưng là hậu thân của Bồ Tát Quán Thế Âm mà còn dụng công tu học như thế. Còn chúng ta thì sao? Xin tự hỏi lại ở mỗi người.

Thật sự ra đi xuất gia tu học là phải tự hiểu mình là ai, chứ không phải để hiểu người khác là ai. Đây là vấn đề sinh tử của việc tu học vậy. Vì trong sáu tỷ người hiện nay có mặt trên châu lục này không có ai giống ai về vấn đề tâm lý, tình cảm, gương mặt và ngay cả chỉ tay của mỗi người mỗi khác, làm sao chúng ta có thể hiểu hết được tâm lý của con người? Điều quan trọng là mình phải hiểu bốn chân lý căn bản. Đó là Khổ, Tập, Diệt, Đạo và Thập Nhị Nhân Duyên để tu, quán sát, xem xét, tập trung vào đề tài thiền quán cũng như tự kiểm soát thân tâm của mình. Khi trí huệ mình được khai mở, như Đức Phật đã tỏ rạng vào đêm mồng 8 tháng 12 cách đây 2548 năm về trước, thì lúc ấy ta sẽ hiểu được tất cả bản thể của vũ trụ. Còn bây giờ không cần phải hiểu để làm gì, mà dầu cho có bậc giác ngộ nào đó có nói cho ta thật cặn kẽ đi nữa, chắc gì ta đã tin.

Tại sao ta không tin? Tại vì chúng ta còn ngờ vực. Tại sao lại ngờ vực? Vì thành kiến, ngã chấp tràn đầy và vô minh kiến hoặc còn ngự trị nơi cái tu và cái học cái chấp trước của mình, thì làm sao chấp nhận người khác và chấp nhận sự hiểu biết của người khác? Do vậy, nếu mỗi người trong chúng ta đều hiểu rõ nguyên tắc này thì chắc chắn sự tu học sẽ có kết quả.

Kể từ ấy đến nay đã có không biết bao nhiêu bậc giác ngộ về lý duyên sanh và tánh không cũng như các pháp không thật tướng này. Cho nên đã có rất nhiều vị đắc đạo từ Ấn Độ đến Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Việt Nam,

Tây Tạng, Thái Lan, Miến Điện, Tích Lan v.v... vì những vị Tổ Sư ấy biết ứng dụng giáo lý của Đức Phật vào cuộc sống nội tâm của mình. Còn bao nhiêu người khác vẫn còn lang thang trong lục đạo cũng chỉ vì không hiểu mình là ai và cứ cố bám lấy cái ngã ấy để xây thành những bức thành kiên cố của si mạn và tà kiến thì thời gian nổi trôi trong sự vui ở cõi chư Thiên, trong sự khổ đau của loài người hay sự đọa đày nơi địa ngục vẫn còn nhiều lắm. Vì vậy mỗi người hãy mau mau tỉnh thức mà dụng công tu học vậy.

Chúng ta đi đến Bhutan, Népal, Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện v.v... đi đến đâu cũng thấy chùa to Phật lớn. Vì có như thế mới tượng trưng được cái đại thể của dân tộc. Còn Việt Nam chúng ta phải nói rằng còn thua xa Phật giáo thế giới rất nhiều về phẩm cũng như về lượng. Do vậy, nên cố gắng hành trì và thể hiện sự tu học ấy càng đậm nét hơn nữa. Trên từ các bậc Hòa Thượng, dưới cho đến các chú tiểu, ni cô mới vào chùa cũng phải có một tâm niệm như thế, thì mới mong Phật Giáo ngày càng đi sâu vào quần chúng hơn nữa. Nếu không, cũng chỉ là hình thức bên ngoài, chứ đó quyết không phải là tinh thần mà Đức Phật muốn dạy cho chúng ta.

Hy vọng ở thế hệ ngày mai, cả người Việt Nam lẫn người ngoại quốc ngày càng có nhiều người hiểu về giáo lý của Đức Phật, rồi phát tâm tu học, giải thoát, để cứu đời ra khỏi những tật đố, tai ương. Nếu chúng ta chưa hiểu một cách rõ ràng giáo lý của Đức Phật thì chúng ta cũng chỉ như người mù sờ voi vậy thôi. Sờ trúng cái này thì nói nó giống như cái gì mình đã chấp, nhưng trên thực tế con voi không phải như vậy. Nó không phải từng phần, mà nó cũng chẳng phải toàn phần. Vì tất cả nó cũng chỉ là một sự tổng hợp của mọi thứ, con voi ấy mới trở thành một con voi.

Khi chúng ta chưa hiểu đạo thì chúng ta nghĩ là: Đạo phải phục vụ cho mình. Nhưng khi chúng ta hiểu đạo rồi

thì chúng ta phải nói: Mình phải phục vụ cho đạo. Vì đạo cần phải bảo vệ, chứ mình đâu có quan trọng gì đối với 6 tỷ người ở đầu thế kỷ 21 này mà bảo vệ.

Có nhiều nhà Sư nhìn Đạo Phật dưới nhãn quan này hay nhãn quan nọ, rồi đem Đức Phật từ khía cạnh này gắn sâu vào khía cạnh khác và nếu không vậy thì cũng biến đổi tư tưởng của mình theo cái nhìn phiến diện nào đó và muốn cho mọi người phải theo mình, thì đây là hoàn toàn sai trái với giáo lý của Đạo Phật. Trong Kinh Kim Cang, Đức Phật có hỏi Ngài Tu-bồ-đề rằng:

“Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Có phải Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề chăng?”

(Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai ư Nhiên Đăng Phật sở hữu pháp đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề phủ?)

Ngài Tu bồ-đề đáp rằng:

“Bạch Thế Tôn! Không phải vậy. Theo như con hiểu lời Phật dạy thì Phật ở chỗ Phật Nhiên Đăng không có thành tựu pháp A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.”

(Phất dã, Thế Tôn. Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, Phật ư Nhiên Đăng Phật sở vô hữu pháp đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.)

Vì sao thế? Vì: *“Như Lai giả, vô sở tùng lai, diệt vô sở khứ, cố danh Như Lai.”* Nghĩa là: *Như Lai đó, chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, nên gọi là Như Lai.*

Vậy ở mỗi chúng ta đều có Như Lai, nhưng chúng ta vẫn mãi tìm cầu Như Lai ở cõi khác hoặc ở ngoài ta. Trong khi đó Như Lai ở trong ta thì chẳng có ai tìm cầu, nhắc nhở đánh thức dậy. Thực sự ra Tịnh Độ hay Niết-bàn, địa ngục hay khổ đau chỉ có cùng một cửa chứ không hai. Đi vào thì mình gọi là đi vào địa ngục, bước đến cảnh khổ. Còn đi ra

thì mình nói ra khỏi luân hồi, sanh vào Tịnh Độ. Cũng chỉ có một cửa ấy chứ không có hai cửa.

Giống như ví dụ lúc ban đầu là trái hồng còn non nếu ăn sẽ bị đắng. Nếu qua thời gian chịu hấp thụ ánh sáng mặt trời, sương gió thì hồng kia sẽ chuyển từ xanh sang vàng và từ chát đến ngọt. Vị ngọt ấy quyết không từ ngoài mà đến. Nó ở bên trong trái hồng ấy. Nhưng làm thế nào và thời gian bao lâu để hồng kia chuyển từ đắng sang ngọt lệ thuộc bởi khí hậu và những điều kiện khác. Đôi khi hồng mới non còn chát đã rụng rồi, nhưng khi hồng đã ngọt rồi thì không còn vị đắng nữa.

Cũng như thế ấy, sự giác ngộ hoàn toàn nếu đi theo con đường căn bản thì từ Bồ Tát đến thành Phật phải trải qua ba a-tăng-kỳ kiếp, mà mỗi a-tăng-kỳ kiếp như vậy là một con số 1 và năm mươi hai con số 0 đi theo sau. Như thế, khi đã thành Phật rồi thì không còn bị luân hồi nữa. Điều quan trọng ở đây là chúng ta có tự chuyển không? Hay chúng ta cứ mãi tìm cầu bên ngoài. Nếu cứ thế thì Đức Phật trong tương lai ấy vẫn ngồi yên trong cõi lòng ấy chứ không thể vực dậy được, như quả hồng kia vẫn chát rơi rụng chứ không tự chuyển với khả năng sẵn có của mình từ chát sang ngọt được. Thật đáng tiếc thay.

Cũng như lửa, nếu không từ củi thì sẽ không có lửa, nhưng lửa đâu phải tự sinh, mà do bản chất của gỗ trong ấy đã có lửa rồi. Phật tánh cũng vậy. Khi nào chát xúc tác trợ duyên thì Đức Phật kia sẽ ngồi dậy bên trong để tỉnh thức chúng ta như Vua A-dục đã quỳ gối xuống và mong rằng tất cả chúng ta cũng đều hiện thân là những người con Phật biết thật sâu sắc cho sự hiện hữu giác ngộ ấy nằm bên trong chứ không phải bên ngoài, thì ai ai cũng sẽ an lạc, hạnh phúc, chứ không phải chỉ có một vài người có thể ngộ được chân lý ấy mà thôi.

LỜI CUỐI

Có nhiều người hỏi tôi rằng: Sau ba tháng Thầy nhập thất năm rồi (2003) tại Úc, Thầy thấy được gì?

Tôi trả lời rằng: Có hai cái thấy. Một cái thấy bên trong và một cái thấy bên ngoài. Cái thấy bên trong là biết mình thêm một chút nữa và rõ được nẻo đi về của một hành giả tu theo Tịnh Độ Tông. Bên trong thì chỉ có vậy. Còn bên ngoài thì vô số chuyện mà có lẽ chúng ta ít để ý đến, nên xin kể một vài câu chuyện để hầu quý vị.

Tôi và quý Thầy, quý Chú ở trên núi rừng này năm rồi là năm vị và năm nay bốn vị. Ở đây không có truyền hình và truyền thanh, nhưng chúng tôi biết được ngày nào sẽ nắng và ngày nào sẽ mưa. Đó là do những động vật chung quanh mình báo hiệu. Ví dụ như tối nay thấy những con mối bay đầy vào cửa sổ là biết chắc chắn rằng ngày mai sẽ mưa to. Hoặc thấy những con kiến hùm càng to làm những bờ thành cao chung quanh ổ của chúng là thế nào cũng sẽ có một trận mưa dữ dội về đêm. Đêm nghe tiếng ve sầu càng cao giọng và càng lâu thì biết ngày mai sẽ nắng gắt. Không biết những con vật này có giác quan nào để đo mà biết chính xác đến 100% như thế. Nhiều khi còn hơn cả Nha Khí Tượng nữa. Nha khí tượng lúc nói mưa thì trời không mưa, còn nói không mưa thì trời mưa, chứ những con vật này nó biểu hiện những hành động đúng chức năng của nó.

Con kiến bình thường nó đào lỗ thật sâu và mỗi ngày chúng mang đất lên khỏi miệng hang rất chuyên cần. Hình như con nào cũng phải có bốn phận ấy. Còn con nào đi tha mồi về thì con đó có bốn phận chỉ tha mồi, con khác không

giành mỗi của con này. Không biết khi đem vào tổ, chúng có ăn chung hay không thì không rõ, nhưng ở bên trên mặt đất thì thấy cùng một loại kiến, chúng sống với nhau hòa bình lắm.

Có một điều cũng hơi ngạc nhiên là những con kiến nhỏ rất hung tợn, đôi khi dọa nạt và ăn thịt những con kiến lớn khác chủng loại. Con kiến lớn có cái càng dài thì khó mà cắn con kiến nhỏ được, nhưng những con kiến nhỏ thì ngược lại, lợi dụng thế nhỏ con của mình khi một con kiến lớn bò về gần miệng hang thì đầu tiên là một rồi hai, ba, bốn con nhỏ bu vào chân con kiến lớn, cắn con kiến lớn đến cong mình rồi phải nộp mạng cho một lũ kiến nhỏ như thế. Ở đây có lẽ con kiến lớn không dùng đến trí. Còn những con kiến nhỏ ỷ thế đông nên làm càn chứ thật ra chúng nó cũng không dùng đến trí khôn chút nào cả. Điều này con người khác chúng là vậy.

Nhưng tại sao chúng biết mưa bão đến, thì phải chịu thua. Không hiểu có ai nghiên cứu về loại côn trùng này không, chứ ở nơi núi rừng này tôi đã thấy qua như vậy. Mà ở đây không phải chỉ có một loài kiến mà thôi. Theo tôi nghĩ ít nhất cũng chừng hai mươi loại. Có con nhỏ rí, chúng sống thành bầy rất vui nhộn. Có con giống cây kim màu đen, đầu đẹp. Có loại kiến màu hồng chừng 1 cm. Có loại màu đen to. Cũng có những loại màu đỏ. Loại này có con 1 cm, có con 2 cm và có con đến 4 cm cũng không chừng. Có lẽ chỉ có núi đồi của xứ Úc này mới có những con kiến như thế. Chứ ở Âu Châu thì hiếm thấy lắm.

Nhiều lúc tôi mang cho chúng đường, kẹo, bánh mì, cơm, gạo v.v... nhưng chúng chẳng thèm ăn. Chúng chỉ ăn xác chết của những con cuốn chiếu hay ruồi muỗi và ngay cả xác của những con kiến khác loài, chứ nhất quyết không ăn những loại mà chúng ít bắt gặp. Tuy nhiên cũng có nhiều loại động vật bốn chân ăn những rau quả, cơm gạo

dư thừa mà mỗi buổi chiều sau khi ăn cơm xong tôi vẫn thường mang ra cho chúng. Đến sáng mai ra rừng kiểm soát lại thì chúng ăn sạch nhẵn không còn để sót một chút gì. Quan sát thật kỹ thì thấy những bàn chân thật lớn. Đây có lẽ là loại kỳ đà. Ban ngày nhiều lúc tôi thấy nó bò ngang vườn của tu viện này, có con dài cả hơn một thước và nếu đem cân, chắc chúng nặng cũng chừng 50 kg là ít. Ở trong rừng này mỗi lần đi xuống suối chúng tôi men theo dấu chân đã đi mòn của những con vật này để nhận biết đường đi và lối về. Ở đây là giang sơn riêng của chúng cả ban ngày lẫn ban đêm.

Trên cành cây thì có không biết bao nhiêu là loại chim, đủ màu đủ loại. Dạn dĩ nhất là chim két. Năm rồi khi chúng tôi nhập thất tại đây, mỗi buổi sáng chúng thường hay đậu trên mái nhà liếc qua rồi liếc lại như tỏ ý biết nghe kinh. Rồi đến lúc về lại Đức, có cả 18 con bay liệng trước xe như để tiễn đưa chúng tôi vậy. Năm nay khi trở lại Pháp Bảo. Thầy Phổ Huân bảo rằng: Con có lên ở trên thất cả hai tháng nhưng chẳng thấy con nào đến. Có phải lúc ấy là mùa đông nên các con Két này đi kiếm ăn xa chăng? Nên đã không có mặt. Rồi năm nay khi đoàn của chúng tôi trở lại thì những con két ấy có màu sắc rất đẹp, sặc sỡ như chiếc y màu áo của Đức Phật A-di-đà, mỗi sáng vẫn đến nghe kinh và trông có vẻ trù mền lắm. Năm nay chỉ còn ba con và một ít chim con. Còn những con khác thì chưa thấy bay lại đây hay đã vì vô thường mà chúng đã bị mai một rồi không biết nữa.

Sáng nay (11.12.2004) Thầy Đồng Văn và chú Hạnh Đức phát nguyện đi bộ từ đây về chùa Pháp Bảo độ chừng 40 km và theo Hòa Thượng Bảo Lạc thì Thầy ấy đã đi 7 tiếng đồng hồ. Lúc khởi đầu đi cũng có ba con két thật đẹp vào tiễn chân Thầy và Chú hạ san. Trông thấy cảnh này thật cảm động. Những con vật này thấy được gì nơi chúng

tôi thì không rõ, nhưng chúng tôi thì thấy chúng muốn gần gũi con người. Có lẽ vì loài người lúc nào cũng muốn hại chúng, nên chúng chẳng dám gần chẳng? Chứ những con kết rừng này bình thường thì khó mà gần chúng được. Thế mà chúng đã đến với chúng tôi. Thật là bất khả tư nghì.

Ngoài ra còn vô số con chim hoàng oanh, se sẻ, quạ, kết trắng, chuột, châu chấu, cào cào, ve sầu, dế, kangoorou, v.v... và v.v... Chúng ở gần chúng tôi trong rừng này. Hôm nay vẫn còn thiên nhiên như thế, nhưng chắc 10 năm nữa thì nơi đây cũng giống Pháp Bảo bây giờ.

Hơn 20 năm về trước, Pháp Bảo là một khu đất trống đầy cây, nhưng bây giờ là phố thị, thì Đa Bảo này có lẽ cũng vậy thôi. Thời gian sẽ thay đổi tất cả. Chẳng có cái gì đứng yên một chỗ, như định luật thành, trụ, hoại, diệt mà Đức Phật đã nói từ lâu rồi.

Năm nay là năm nhập thất lần thứ 2 của tôi tại đây, tôi đã bắt đầu dịch quyển “Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận” (Sikṣasamuccaya) của Ngài Santideva Tịch Thiên là tác giả. Trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, Tập 32, quyển số 1636, thuộc Bộ Luận Tập, chỉ có 70 trang mà tôi và Thầy Đồng Văn đã dịch ra khoảng 230 trang đánh máy A4. Nếu in thành sách khổ A5 cũng sẽ bằng quyển Đại Đường Tây Vực Ký của tôi dịch năm rồi. Nghĩa là khoảng 450 trang. Có người dịch là Giáo Tập Yếu và chữ Santideva dịch là Bình Thiên, nhưng đó chỉ là dịch theo âm thôi chứ không phải dịch theo nghĩa, nên có chỗ sai khác ấy.

Có nhiều người cho rằng Ngài Santideva là tác giả của ba quyển: Một là Sikṣasamuccaya- Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận và hai là Boddhi-Caryatara- Bồ Tát Hạnh và ba là Sūtrasamuccaya- Kinh Tập Yếu. Nhưng đa phần các học giả đều cho rằng quyển Kinh Tập Yếu này tác giả là Ngài Long Thọ (Nagarjuna).

Tác phẩm Bồ Tát Hạnh thì đã được Thầy Trí Siêu dịch từ Hòa Thượng Thích Huyền Vi dịch sang tiếng Việt từ tháng 7 năm 1990. Thầy ấy dịch dựa vào bản tiếng Anh, tiếng Pháp và một ít tài liệu Tây Tạng, và năm 1985 Hòa Thượng Thích Huyền Vi đã dịch Kinh Tập Yếu ra tiếng Việt và lấy nhan đề là Yếu Nghĩa Phật Pháp.

Năm nay (2004) tôi đã dịch quyển Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận này của Ngài Santideva sang tiếng Việt xong. Như thế là phần tác phẩm của Ngài đã đủ. Riêng tiểu sử của Ngài Santideva quý vị có thể tham cứu nơi sách Bồ Tát Hạnh của Thầy Trí Siêu dịch hoặc tham cứu nơi phần lời nói đầu của sách Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận mà nay mai Viên Giác sẽ xuất bản ấn tống để có tài liệu thật đầy đủ về vị Đại Sư này.

Trong khi dịch, tôi đọc bản văn chữ Hán nơi Đại Tạng ra tiếng Việt để Thầy Đồng Văn và chú Thiện Tánh đánh máy vào computer. Sau đó in ra sửa chữa lần thứ nhất do tôi dò lại. Tiếp theo Hòa Thượng Bảo Lạc giáo chánh lại một lần nữa mới đưa đi dàn trang. Sau khi dàn trang tôi xem lại một lần cuối nữa trước khi đưa đi in. Như vậy đã qua nhiều công đoạn, nhưng chắc chắn cũng còn sai sót. Vì văn này được dịch từ chữ Phạn sang tiếng Hán từ thế kỷ 7, 8, mà nay đến thế kỷ 21 mới chuyển ra tiếng Việt, do vậy đôi khi ý từ có chỗ trùng lặp, hoặc câu văn không được gãy gọn lắm. Cũng do chỗ học của chúng tôi còn kém cỏi đây thôi. Kính mong quý độc giả lượng thứ cho.

Lần này đến Úc ít thời gian hơn lần trước. Tuy nhiên chỉ chưa đầy một tháng (từ 16 tháng 11 đến 12 tháng 12 năm 2004) mà tôi đã dịch xong dịch phẩm trên và viết tác phẩm này. Tác phẩm này tên là Dưới Cội Bồ Đề gồm 174 trang viết tay vào những cuối tuần và mỗi sáng sau thời Kinh Lăng Nghiêm. Hy vọng sau khi đánh máy và in

thành sách chắc cũng được gần 200 trang như tác phẩm “Làm Thế Nào Để Trở Thành Một Người Tốt” như năm rồi.

Cả hai tác phẩm như thế mà chúng tôi đã hoàn thành không vội vã, hấp tấp trong vòng chưa đến một tháng thì quý vị biết mỗi ngày chúng tôi phải làm việc ít nhất là 9 tiếng đồng hồ, chưa kể gần 3 tiếng đồng hồ hành trì vào buổi tối và buổi sáng.

Năm 2003, khi dịch xong tác phẩm Đại Đường Tây Vực Ký chúng tôi đã cho xuất bản 1.000 cuốn vào lễ Vu Lan năm 2004 tại Đức. In ấn tổng 4.000 cuốn do chùa Phật Bảo ở Chicago lo liệu và đã phát hành hôm lễ Vu Lan năm 2004 tại Mỹ và Canada. Đến tháng 12 năm 2004 nhân lễ húy kỵ lần thứ 29 của cố Hòa Thượng Thích Trí Hữu là Bổn Sư của Hòa Thượng Thích Bảo Lạc chùa Pháp Bảo, quý Phật Tử tại Úc đã ấn tổng 1.000 cuốn nữa. Ngoài ra hôm 21 tháng 9 âm lịch Thầy Như Tịnh ở Việt Nam báo tin cho tôi hay là nhân lễ húy kỵ của Sư Phụ tôi, Thầy ấy có mua 80 quyển Đại Đường Tây Vực Ký tại Việt Nam họ in lựa. Nghĩa là in lại không chính thức tại Việt Nam nhiều ngàn số để phát hành. Tuy không ai hỏi tôi để xuất bản sách ấy tại Việt Nam. Nhưng tôi rất vui. Vì có như thế Phật pháp mới được truyền bá khắp nơi nơi.

Như vậy chỉ một dịch phẩm ấy trong khi tôi nhập thất đã dịch ra tiếng Việt mà có cả bốn châu đã in ấn tổng, phát hành số lượng ít nhất là 8.000 cuốn như thế, quả là một sự thành công không bao giờ mong đợi mà có được như vậy. Công đức ấy nếu có được xin hồi hướng lên Tam Bảo và pháp giới chúng sanh. Nguyện cầu cho mọi người và mọi loài được vào nhà tri kiến của Như Lai.

Ngoài ra tác phẩm “Làm Thế Nào Để Trở Thành Một Người Tốt” tôi đã cho xuất bản ở Đức và Âu Châu chỉ 1.000 số và điều may mắn là Đạo Hữu Tâm Kiến Chánh ở Hoa

Kỳ đã đọc vào băng Cassette cũng như MP3 và có diện toàn cầu hóa người nghe, nên chỉ sau một tháng đọc sách ấy vào băng đã có 1.042 người vào Internet để tải về gồm hai mươi hai quốc gia trên thế giới, trong đó có cả Việt Nam và số lượng người tải về nhiều nhất vẫn là ở Hoa Kỳ. Điều này sở dĩ có được cũng xin cảm ơn đạo hữu Tâm Kiến Chánh rất nhiều. Nếu không có phương tiện hoằng pháp bằng cách hiện đại hóa như đạo hữu đang thực hiện thì số người đọc và nghe làm sao có thể nhiều được đến thế. Ngoài ra đạo hữu Tâm Kiến Chánh ở Hoa Kỳ cũng sẽ đọc một số tác phẩm cũng như dịch phẩm của chúng tôi trong thời gian tới đây. Xin cảm niệm công đức ấy.

Trong mùa An Cư Kiết Hạ năm nay (2004) tại Đức tôi đã dịch số cũ và số mới tổng cộng đến 850 trang viết tay trong Tập 32 thuộc Đại Chánh Tạng và chú Sanh ở Đức đang đánh máy. Như vậy mỗi năm tôi có từ hai đến ba tác phẩm và dịch phẩm được xuất bản. Đây là một giá trị tinh thần rất miên viễn, mong quý đạo hữu và quý độc giả ủng hộ bằng lối ấn tống cũng như thỉnh sách, băng để đạo được phát triển sâu rộng hơn vào quần chúng, đồng thời đó cũng là sự khuyến khích để những dịch phẩm và tác phẩm càng ngày càng có mặt nhiều hơn trên thế giới ngày nay với ngôn ngữ tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ của chúng ta.

Mỗi năm như vậy bây giờ trở đi tôi có ba tháng ở Úc để nhập thất dịch kinh, tịnh tu, dạy chúng. Một tháng ở Ấn Độ để lay Phật và hai tháng ở Canada cũng như ở Hoa Kỳ để hoằng pháp. Như vậy đã hết sáu tháng rồi. Sáu tháng còn lại đa phần tôi ở Đức và Âu Châu. Trong sáu tháng đó có ba tháng An Cư Kiết Hạ tại chùa Viên Giác Hannover, lay kinh và dịch kinh, dạy chúng. Chỉ còn lại ba tháng cho các Phật sự tại Âu Châu.

Như thế thời gian trôi qua nhanh lắm. Hết hạ sang thu, hết thu sang đông, rồi xuân rồi hạ trở lại. Nếu không hạ thủ công phu thì mỗi năm chỉ có trừ thêm một tuổi chứ chẳng cộng được tuổi nào. Sự già, bệnh, chết đang chờ trước cửa tử sinh. Do vậy mà tôi luôn luôn quán niệm về thời gian như “lửa cháy trên đầu” phải lo quay về với tự thân để tu học là vậy.

Việc này sở dĩ có được không phải chỉ đơn thuần mà thành tựu. Dưới đây là những lý do chính.

Hòa Thượng Thích Bảo Lạc là bào huynh của tôi đã cùng với quý Phật Tử tại Pháp Bảo mua xong một cơ sở và đất đai độ 25 mẫu Tây, tính ra đâu chừng 100.000 mét vuông nếu tôi nhớ không lầm. Trong đó có một ngôi nhà rất xinh xắn gồm hai tầng. Thầy Bảo Lạc đã cho Thầy trò chúng tôi sử dụng suốt ba tháng như thế, điện, gas, nước mưa đều do Pháp Bảo đài thọ. Ngay cả thức ăn cũng có các Phật Tử cúng dường. Do vậy ở đây xin niệm ân trên từ Hòa Thượng đến Thầy Phổ Huân, quý Cô Giác Trí, Giác Thủy, Giác Duyên, Giác Anh và dưới đến quý Phật Tử tại Pháp Bảo đã gia trì và hỗ trợ cho cá nhân tôi cũng như Thầy trò của chúng tôi được có những ngày tháng yên tĩnh, đẹp tuyệt vời như vậy để tu học và hành trì mà kết quả của năm 2003 đã thấy rõ. Còn năm này 2004 cũng lại là một năm đầy đủ ý nghĩa nữa.

Ví như nước ngoài bể chứa càng ngày càng nhiều hơn, mưa nhiều hơn, cây cối trong rừng tươi tốt hơn, mặc dầu chính phủ dự tính năm nay nóng lắm và cháy rừng nhiều. Nhưng điều ấy đã trái ngược lại. Có lẽ nhờ sức gia trì của tám vị Thần Kim Cang và bốn vị Bồ Tát mà đêm nào tôi cũng thỉnh các Ngài về để nghe kinh cùng hộ trì gia hộ. Đó là kết quả không chỉ bằng lời nói mà bằng sự hạ thủ công

phu của chúng tôi và Đại Chúng tại Tu Viện Đa Bảo trên núi rừng này.

Thầy Đồng Văn đã chịu khó cùng tôi dịch thuật và đánh máy từng chữ rồi từng chữ, từng câu lại từng câu, phân đoạn, ngắt ý v.v... Chú Thiện Tánh lo phụ cho Sư Phụ trong những khâu đánh máy bản dịch kinh tạng hai tuần đầu và quyển sách này. Chú Hạnh Đức đã hoàn thành những món chay tinh khiết và xây dựng một cảnh trí vườn tược trong tu viện rất đẹp mắt. Ngoài ra còn hăng hái lái xe lên xuống giữa Tu Viện và chùa Pháp Bảo nữa. Do vậy mà sự thành công này không phải chỉ một người mà thành tựu được. Xin cảm niệm tất cả và mong rằng những ngày tháng đẹp ấy nơi Tu Viện vẫn còn trong tâm khảm của mọi người.

Ngoài ra, mỗi tối trong khi tôi trì kinh, niệm Phật thì Thầy Đồng Văn đã hướng dẫn hai chú về chữ Hán qua việc học Tỳ Ni, sau đó là Oai Nghi và 30 phút sau cùng của mỗi tối là thực tập chuông mõ, nghi lễ tán tụng v.v... Như vậy mỗi người trong chúng ta đều nỗ lực, nên trời năm nay đã mưa nhiều hơn. Cây rừng xanh hơn mọi năm và chim chóc lại tụ hội về đây đông hơn, càng ngày càng có nhiều loại khác nhau nữa.

Có nhiều người hỏi tôi rằng: Thầy ở trên đó toàn là rừng núi, buồn hiu hắt, có gì vui đâu? Tôi hỏi lại những vị ấy rằng: Vậy theo đạo hữu cái gì là vui? Có người trả lời thế này. Có người trả lời thế nọ, nhưng rốt cuộc chẳng thấy cái đó là những niềm vui.

Ngày xưa cụ Nguyễn Bình Khiêm sau khi làm quan về trí sĩ. Chán cảnh quan lại của triều đình, chỉ muốn tiêu khiển với non cao núi thẳm nên mới có hai câu thơ rằng:

*“Ta đại, ta tìm nơi vắng vẻ
Người khôn, người đến chốn lao xao.”*

So ra một vị được người đời xưng tụng là Trạng Trình mà khi đi vào chỗ vắng vẻ ở để an thân, cụ tự cho mình là dại. Còn nơi lao xao thị tứ, nơi chốn ba quân, tung hô vạn tuế đó. Có áo mũ cân đai... là chỗ khôn thì xin người cứ tìm vào. Như vậy quan niệm giữa dại và khôn, sống yên ổn an nhàn thủ phận và vào lại chốn thị thành, danh lợi, mỗi người đều có mỗi quan niệm khác nhau.

Còn người tu sống hạnh xả ly, phải xa rời nơi ồn ào và phải tập trung vào nội tại. Nơi ấy gọi là a-lan-nhã hay chốn không tịch. Người xuất gia nên vui với niềm vui như thế. Đây là điều Đức Phật đã dạy từ ngàn xưa. Còn bây giờ đa số phải chen chân vào xã hội để sinh hoạt chung với Phật Tử. Quả thật Đạo Phật có đi vào đời đó, nhưng Đạo Phật, nhất là người tu, tự đánh mất đi giá trị nội tại của mình rất nhiều.

Ở chốn núi rừng này mà tâm an, ý tịnh, tự chịu chấp nhận đời sống thanh bần sau khi để lại phía sau mình bao tiếng khen chê, phê phán thì quả là một niềm vui vi diệu, an lạc tự tại đâu có chốn nào bằng. Khi mà tâm tư của mình vốn cần có những nơi như thế để dễ tĩnh thức hơn.

Còn niềm vui ngoài thế tục. Có đó chứ, nhưng kết quả là bao nhiêu sự chán chường ngao ngán. Niềm vui của công danh thành tựu, niềm vui của tiền tài vật chất, niềm vui của hạnh phúc lứa đôi, niềm vui của rượu nồng, của thuốc cay, của sắc đẹp v.v... Tất cả đều sẽ trôi qua nhanh như ngọn gió thổi trong chốn bụi trần này thôi. Chẳng có gì để phải chờ đợi và tiếc thương cả.

Mới đây báo chí đăng tin là có một người ở Mỹ chỉ còn 78 xu trong tài khoản ngân hàng và sau hơn 10 ngày khai phá sản, đã vỡ nợ đến gần 50.000 USD. Anh ta mua một vé số và may mắn đã đến, anh ta trúng độc đắc được

150.000.000 USD. Anh ta muốn lãnh một lần, do vậy chỉ lãnh được 88.000.000 USD. Khi đó, đài truyền hình có phỏng vấn vợ chồng anh ta rằng số tiền ấy dùng để làm gì và vợ chồng sẽ sống ra sao thì cả hai đều trả lời rất ngọt ngào và trôi chảy. Nhưng 10 ngày sau đó, cô vợ ra tòa ly dị đòi chia tiền trúng số làm hai phần. Rõ ràng, khi ông chồng khai phá sản và nợ nần đến 50.000 USD, bà vợ chẳng chia đôi để trả nợ. Còn bây giờ khi có tiền thì nợ cũ đã quên mà tình xưa cũng chẳng nhớ, chỉ có tiền đã làm mờ mắt người ta như thế. Thử hỏi hạnh phúc là gì? Nó ở đâu? Nó ở ngoài hay ở trong những điều đó?

Cũng mới đây, trước khi đi nhập thất, ở Đức tôi có xem truyền hình và biết có một người Đức trúng 33.000.000 Euro nhưng ông ta không nhận. Người ta phỏng vấn ông ta rằng tại sao ông trúng số mà ông không nhận? Ông ta bảo rằng tôi mua vé số cho vui vậy thôi. Trúng ít thì tôi nhận, nhưng trúng nhiều như thế tôi không nhận. Vì tôi biết đồng tiền ấy nó sẽ làm hư hoại hạnh phúc gia đình tôi và bây giờ tất cả số tiền ấy tôi giao lại cho cơ quan từ thiện làm phúc giúp đỡ mọi người. Thế là có người tiếc, có người chê, cho ông ta là người không biết việc. Dở quá, đại quá đi thôi! Của trời cho mà, sao lại không nhận v.v... và v.v... Nhưng vợ chồng ông bây giờ rất vui và vẫn còn sống hạnh phúc với nhau. Họ đã làm chủ được đồng tiền kia, chứ không phải đồng tiền kia đã làm chủ họ được.

Thông thường theo thống kê về những người trúng số độc đắc, những tháng năm sau đó là những tháng năm họ sống khổ sở nhất. Cũng chính vì quan niệm của trời cho nên tha hồ tiêu xài, có khi đi đánh bạc còn thâm thủng nợ nần nữa là khác. Nếu người nào có tâm từ chia số tiền ấy ra làm nhiều phần và lấy một phần làm từ thiện thì còn được tiếng thơm và ơn nghĩa. Nếu không, tiền ấy nó cũng sẽ vượt khỏi tầm tay mình.

Việc làm từ thiện không nhất thiết phải đem cúng xây chùa, mà xây trường học, làm cầu cống, đào giếng, giúp trẻ em mồ côi v.v... tất cả đều là những điều lợi ích đáng làm.

Tục ngữ Pháp có câu: *“Après la pluie, il fait beau.”* Nghĩa là: *“Sau cơn mưa trời lại sáng.”* Hay như Việt Nam mình cũng có câu: *“Đâu có ai giàu ba họ, chẳng ai khó ba đời.”* Hoặc có câu: *“Hết cơn bão cực đến ngày thái lai.”* v.v... Những quan niệm ấy cũng đã giúp cho bao nhiêu người có một cuộc sống an ổn, tự tin vào mình hơn là vào người. Đó là nghĩa bóng. Còn nghĩa đen như ta thấy đó: Sau cơn mưa làm cho đất cát tươi nhuận, cây cỏ nở hoa, mặt trời sẽ rọi sáng vào nơi nơi và thế là mọi người có những ngày quang đãng khác. Chẳng lẽ cứ mưa hoài hoặc nắng hoài thì loài người hoặc bao nhiêu côn trùng cây cỏ khác làm sao chịu đựng nổi được.

Có người bài bạc đổ đen quên hết cả vợ con, tình nghĩa. Chỉ còn sát phạt với con bài để tìm chút niềm vui, nhưng vui đâu chẳng thấy, chỉ thấy cửa nát nhà tan. Nếu họ hiểu được kết quả là gì thì làm sao có thể gây ra nhân hư đồn như thế. Tất cả cũng chỉ muốn hòa với những niềm vui giả tạm vụt tắt mà thôi. Còn niềm vui miên viễn như Tất-đạt-đa Gautama đã đạt đến thì ít người có được. Vì niềm vui ấy không phải trời cho mà phải do chính ta tìm lấy. Nó ở bên trong chứ không ở bên ngoài.

Vua A-dục, Hoàng Hậu, Thái Tử Mahinda, Công Chúa Shanghamitta v.v... chắc hẳn đã có những niềm vui miên viễn nhờ vào giáo lý của Đạo Phật, chứ không phải ngai vàng hay tiền bạc đã làm cho tên tuổi của họ còn gắn bó mãi mãi đến đời sau này.

Rồi chư Tổ, chư Tăng và những người tỉnh thức, họ sống với chủ trương “Tăng vô nhất vật.” Chẳng có cái gì là của riêng mình, với chỉ ba y và một bình bát để hộ thân

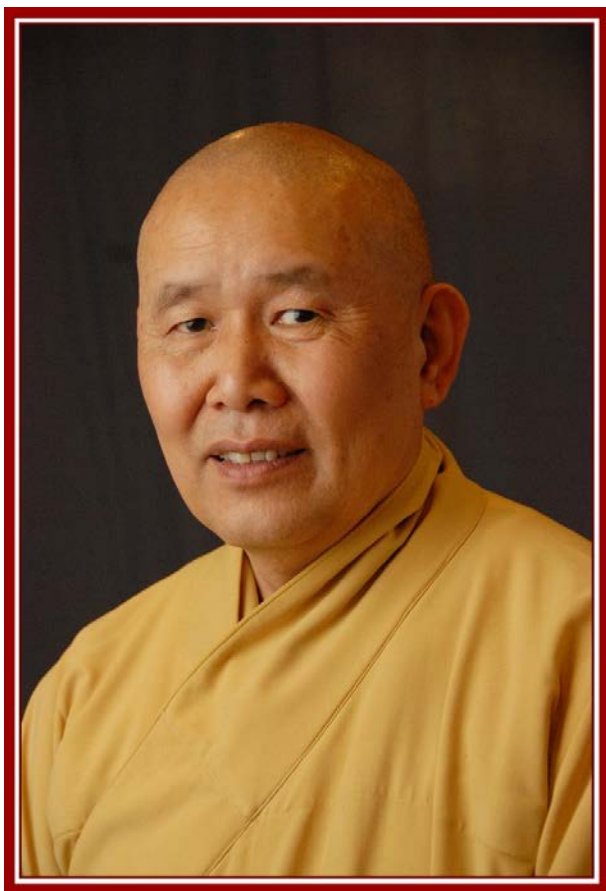
thì hẳn nhiên họ không phải là những người nghèo, mà là những người có cuộc sống “thiếu dục tri túc”, giàu có nhất trong thiên hạ.

Mong rằng tác phẩm này sẽ giúp cho quý độc giả có một cái nhìn thực tế qua nhiều thời đại khác nhau của những con người tỉnh thức, nhằm đưa mình đến một chân lý vĩnh hằng. Đó là sự giác ngộ giải thoát khỏi chốn luân hồi đau khổ của kiếp người mà chúng ta đang trả vay, vay trả như trong hiện tại.

Nguyện cầu cho mọi người mọi nhà đều an lạc, hỉ hoan trong ánh sáng từ bi của Đức Từ Phụ.

*Viết xong vào ngày 12 tháng 12 năm 2004
tại Tu Viện Đa Bảo Sydney- Úc Đại Lợi,
nhân kỳ nhập thất lần thứ 2 tại đây.*

***Đôi nét về tác giả
Hòa thượng Thích Như Điển***



- ❖ Thế danh: Lê Cường. Pháp tự: Giải Minh. Pháp hiệu: Trí Tâm
- ❖ Sanh: 28.06.1949 tại Xuyên Mỹ, Duy Xuyên, Quảng Nam.
- ❖ Học lực: Cử nhân giáo dục và Cao học Phật giáo tại Nhật Bản.
- ❖ Xuất gia năm 1964 tại Tổ Đình Phước Lâm, Hội An.
- ❖ Năm 1971: Thọ Tỳ Kheo giới tại giới đàn Tu Viện Quảng Đức, Thủ Đức.
- ❖ Năm 1972: Du học Nhật Bản.
- ❖ Năm 1977: Đến Đức vào với Visa du lịch; nhưng sau đó xin tỵ nạn tại Đức và ở Đức từ đó cho đến nay.

- ❖ Tháng 4 năm 1978 thành lập Niệm Phật Đường Viên Giác và sau đó trở thành Chùa Viên Giác tại Hannover.
- ❖ Từ năm 1978, 1979: Sáng lập Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Đức Quốc, thành lập Hội Sinh Viên và Kiểu Bào Phật Tử Việt Nam tại Đức.
- ❖ Năm 1988 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Thượng Tọa tại giới đàn Đại Nguyên chùa Pháp Hoa Marseille, Pháp quốc.
- ❖ Ngày 28.6.2008 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Hòa Thượng tại Đại Giới Đàn Pháp Chuyên tại chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc.
- ❖ Ngày 8 tháng 7 năm 2011 tại Colombo thủ đô nước Tích Lan, Hội Đồng Tăng Già Tích Lan đã trao giải thưởng cao quý cho HT Thích Như Điển và HT Thích Minh Tâm.
- ❖ Đệ Nhị Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN Âu Châu nhiệm kỳ 2019-2023.
- ❖ Phó Chủ Tịch Hội Đồng Tăng Già Thế Giới (World Buddhist Sangha Council - WBSC).
- ❖ Sáng tác gần 70 tác phẩm và dịch phẩm từ các tiếng Việt, Anh, Hán, Nhật và Đức ngữ.

(Cập nhật: 02/2021)

TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN

1. *Truyện cổ Việt Nam (Tập 1 & Tập 2)* - Nhật ngữ- 1974, 1975
2. *Giọt mưa đầu hạ* - Việt ngữ - 1979
3. *Ngõ ngàng* - Việt ngữ - 1980
4. *Lịch sử Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại trước và sau năm 1975* - Việt & Đức ngữ - 1982
5. *Cuộc đời người Tăng sĩ* - Việt & Đức ngữ - 1983
6. *Lễ nhạc Phật Giáo* - Việt & Đức ngữ - 1984
7. *Tình đời nghĩa đạo* - Việt ngữ - 1985
8. *Tìm hiểu giáo lý Phật Giáo* - Việt & Đức ngữ - 1985
9. *Đời sống tinh thần của Phật Tử Việt Nam tại ngoại quốc* - Việt & Đức ngữ - 1986
10. *Đường không biên giới* - Việt & Đức ngữ - 1987
11. *Hình ảnh 10 năm sinh hoạt Phật Giáo Việt Nam tại Tây Đức* - Việt & Đức ngữ - 1988
12. *Lòng từ Đức Phật* - Việt ngữ - 1989
13. *Nghiên cứu Giáo Đoàn Phật Giáo thời nguyên thủy I, II, III* - dịch từ Nhật ngữ ra Việt & Đức ngữ - 1990, 1991, 1992
14. *Tường thuật về Đại hội Tăng già Phật Giáo thế giới kỳ 5 khóa I tại Hannover, Đức Quốc* - Việt, Anh, Đức ngữ - 1993
15. *Giữa chốn cung vàng* - Việt ngữ - 1994
16. *Chùa Viên Giác* - Việt ngữ - 1994
17. *Chùa Viên Giác* - Đức ngữ - 1995
18. *Vụ án một người tu* - Việt ngữ - 1995 (tái bản 2020)

19. *Chùa Quan Âm (Canada)* - Việt ngữ - 1996
20. *Phật Giáo và con người* - Việt & Đức ngữ - 1996
21. *Khóa giáo lý Âu Châu kỳ 9* - Việt & Đức ngữ - 1997
22. *Theo dấu chân xưa (Hành hương Trung quốc I)* - Việt ngữ - 1998
23. *Sống và chết theo quan niệm của Phật Giáo* - Việt & Đức ngữ - 1998
24. *Tiếp kiến Đức Đạt Lai Lạt Ma* - Việt & Đức ngữ - 1999
25. *Vọng cố nhân lâu (Hành hương Trung Quốc II)* - Việt ngữ - 1999
26. *Có và Không* - Việt & Đức ngữ - 2000
27. *Kinh Đại Bi* (dịch từ Hán văn ra Việt văn) - Việt & Đức ngữ - 2001
28. *Phật thuyết Bồ Tát Hành Phương Tiện Cảnh Giới Thân Thông Biến Hóa Kinh* - dịch từ Hán văn ra Việt ngữ - 2001
29. *Bhutan có gì lạ?* - Việt ngữ - 2001
30. *Kinh Đại Phương Quảng Tổng Trì* - dịch từ Hán văn ra Việt ngữ - 2002
31. *Cảm tạ xứ Đức* - Việt & Đức ngữ - 2002
32. *Thư tòa soạn báo Viên Giác trong 25 năm (1979 - 2003, 2004)* - Việt ngữ - 2003
33. *Bốn Sự kinh* - Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ - 2003
34. *Những đoạn văn viết trong 25 năm qua* - Việt & Đức ngữ - 2003
35. *Phát Bồ Đề Tâm kinh luận* - Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ - 2004
36. *Đại Đường Tây Vực Ký* - Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ - 2004

37. *Làm thế nào để trở thành một người tốt* - Việt ngữ - 2004
38. *Dưới cội bồ đề* - Việt ngữ - 2005
39. *Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận* - Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ - 2005
40. *Bồ Đề Tư Lương luận* - Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ - 2005
41. *Phật nói luận A Tỳ Đàm về việc thành lập thế giới* - Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ - 2006
42. *Giai nhân và Hòa Thượng* - Việt ngữ - 2006
43. *Thiền Lâm Tế Nhật Bản* - Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ - 2006
44. *Luận về con đường giải thoát* - Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ - 2006
45. *Luận về bốn chân lý* - Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ - 2007
46. *Tịnh Độ tông Nhật Bản* - Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ - 2007
47. *Tào Động tông Nhật Bản* - Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ - 2008
48. *Phật Giáo và khoa học* - Việt ngữ - 2008
49. *Pháp ngữ* - Việt ngữ - 2008
50. *Những mẩu chuyện linh ứng của Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát* - Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ - 2009
51. *Nhật Liên tông Nhật Bản* - Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ - 2009
52. *Chân Ngôn tông Nhật Bản* - Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ - 2010
53. *Chết an lạc, tái sinh hoan hỷ* - Dịch chung với T.T. Nguyên Tạng từ Anh ngữ sang Việt Ngữ - 2011

54. *Chuyện tình của Liên Hoa Hòa Thượng* - Việt Ngữ - 2011
55. *Tư tưởng Tịnh Độ Tông* - Việt ngữ - 2012
56. *Những bản kinh căn bản của Tịnh Độ Tông Nhật Bản*
- Dịch từ Đức ngữ sang Việt ngữ - 2012
57. *Dưới bóng đa chùa Viên Giác* - Việt ngữ, viết chung với
Trần Trung Đạo - 2012
58. *Diệu Pháp Liên Hoa kinh Văn cú* - Dịch từ chữ Hán
sang tiếng Việt - 2013
59. *Hương Lúa Chùa Quê (Hoài Niệm Tuổi Thơ)* - Việt ngữ
viết chung với H.T. Thích Bảo Lạc - 2013
60. *Hiện tượng của tử sinh* - Việt ngữ - 2014
61. *Nhật Bản trong lòng tôi* - Việt ngữ - 2015
62. *Nước Úc trong tâm tôi* - Việt ngữ - 2016
63. *Nước Mỹ bao lần đi và đến* - Việt ngữ - 2017
64. *Thiền quán về Sống và Chết* - Dịch từ Anh ngữ sang
Việt ngữ với TT. Thích Nguyên Tạng - 2017
65. *Mối tơ vương của Huyền Trân Công Chúa* - Việt ngữ -
2018
65. *Vua là Phật, Phật là Vua* - Việt ngữ - 2020
66. *Phật Giáo Việt Nam tại Âu Châu* - Việt ngữ - 2020

CÁC TÁC PHẨM TÁI BẢN GẦN ĐÂY

(Các sách này có thể mua qua trang Amazon)

1. *Tư tưởng Tịnh Độ Tông* - Việt ngữ - 2019
2. *Dưới bóng đa chùa Viên Giác* - Việt ngữ, viết chung với Trần Trung Đạo - 2019
3. *Hương Lúa Chùa Quê (Hoài Niệm Tuổi Thơ)* - Việt ngữ viết chung với H.T. Thích Bảo Lạc - 2019
4. *Mối tơ vương của Huyền Trân Công Chúa* - Việt ngữ - 2019
5. *Chùa Viên Giác* - Đức ngữ - 2019
6. *Cảm tạ xứ Đức* - Việt & Đức ngữ - 2019
8. *Tiếp kiến Đức Đạt Lai Lạt Ma* - Việt & Đức ngữ - 2019
7. *Đường không biên giới* - Việt & Đức ngữ - 2020
9. *Phật Giáo và con người* - Việt & Đức ngữ - 2020
10. *Sống và chết theo quan niệm của Phật Giáo* - Việt & Đức ngữ - 2020
11. *Có và Không* - Việt & Đức ngữ - 2000
12. *Mây oan cửa thiền (Vụ án một người tu)* - Việt ngữ - 2020
13. *Bhutan có gì lạ?* - Việt ngữ
14. *Dưới cội Bồ-đề* - Việt ngữ

Quý vị muốn download những bài giảng pháp
của Hòa Thượng Phương Trượng Chùa Viên Giác Hannover
xin vào các trang: www.viengiac.info, [www. quangduc.com](http://www.quangduc.com)
hoặc www.rongmotamhon.net

Để có bản sách in trên giấy, xin vào Viên Giác Tùng Thư Online
tại địa chỉ: <https://www.amazon.com/author/thichnhudien/>

Chùa Viên Giác

Karlsruher Strasse 6

30519 Hannover - GERMANY

Tel: 0511 - 879630 - Fax: 0511- 879 412 00

Homepage: <https://www.viengiac.info>

Email: info@viengiac.de

DƯỚI CỘI BỒ-ĐỀ

Sách này gồm những tản văn liên quan đến cuộc đời Đức Phật,
vua A-dục, hoàng tử Mahinda và những chuyện liên quan
đến việc tu học...

Vua A-dục và hoàng hậu, hoàng tử Mahinda, công chúa
Shanghamitta v.v... chắc hẳn đã có những niềm vui miên viễn
nhờ vào giáo lý của Đạo Phật, chứ không phải ngai vàng hay
tiền bạc đã làm cho tên tuổi của họ còn gần bó mãi mãi
đến đời sau này....

Mong rằng tác phẩm này sẽ giúp cho quý độc giả có một cái
nhìn thực tế qua nhiều thời đại khác nhau của những con người
tỉnh thức, nhằm đưa mình đến một chân lý vĩnh hằng. Đó là sự
giác ngộ giải thoát khỏi chốn luân hồi đau khổ của kiếp người
mà chúng ta đang trả vay, vay trả như trong hiện tại.

Hòa thượng Thích Như Điển
(trích Dưới Cội Bồ-đề)

NHÀ XUẤT BẢN LIÊN PHẬT HỘI
UNITED BUDDHIST PUBLISHER



ISBN 978-1-716-27368-1



9 781716 273681